

Kỷ niệm văn thi sĩ hiện đại



BÀNG BÁ-LÂN ★★

★ XÂY DỰNG

BÀNG BÁ-LĂN

**VÀI KỶ-NIỆM VỀ MÁY
VĂN, THI-SĨ HIỆN ĐẠI**
(KÝ-ÚC – PHÊ-BÌNH)

BÌA DO LƯ-HỒ TRÌNH BÀY

XÂY DỰNG
XUẤT BẢN VÀ PHÁT HÀNH

Một lời tâm-sự

*  Ôi say mê thơ văn từ hồi
còn là một học-sinh. Tôi
thuộc khá nhiều thơ văn
của các thi, văn-sĩ Tây

phương, Trung-quốc và nước nhà. Nhiều lúc ngâm
đọc những bài thơ, đoạn văn ưa thích, tôi thường
tự hỏi: « Không biết tác-giả có thích như mình
không ? » Đây có phải bài thơ, đoạn văn mà tác-giả
ưng ý nhất không ? Và nếu không thì là bài thơ
nào, đoạn văn nào ? » Đồng thời với những câu
hỏi này—những câu hỏi thật khó trả lời—tôi
bỗng nảy ra ý ước ao giá có những phê-bình
gia cùng thời và quen biết các thi, văn-sĩ ấy làm
cái việc mà mình đang muốn biết này, há
chẳng hay lắm ru !

Ý nghĩ ấy cứ ám ảnh tôi hoài, nhất là những
khi tôi đọc những bài phê-bình văn-học hoặc
chính tôi phải làm việc bình giảng văn thơ. Mắt
nhìn những dòng chữ nhảy nhót mà lòng tôi thắc-
mắc hoang-mang... Tôi hoài nghi tự hỏi: « Có thật
tác-giả có tư-tưởng này, có dụng ý kia, có
tâm-sự nọ ? Hay tất cả chỉ là vỡ đoán ? »
Rồi sự thắc-mắc trên đưa tôi kết luận này:
« Muốn phê-bình thật đúng một nhà thơ, nhà văn nào,
phải quen biết nhà thơ, nhà văn ấy ! ».

Và đứng vững ở quan-diểm đó, tôi có ý định viết một quyển sách phê-bình văn-học để làm thỏa mãn phần nào những người ưa thích văn thơ có những đòi hỏi như tôi, nghĩa là một quyển sách phê-bình không giống những sách phê-bình đã có ở nước ta.

Độc-giả đọc sách này — ngoài chân-dung tiểu-sử, thủ bút, chữ ký — còn được đi sâu phần nào vào tâm tình một số các nhà thơ, nhà văn hữu danh hiện đại qua những kỷ-niệm vui buồn, ngộ-nghĩnh hay cảm-động ; được thường thức những văn thơ, những áng văn đặc sắc của các thi, văn-sỹ ấy ; được biết những bài thơ nào, áng văn nào họ ưa thích nhất và sáng tác trong trường-hop nào ; được hiểu rõ và đúng cái hay, cái đẹp của thơ văn.

*  HẮC có một số bạn đọc khó tính sẽ cho là tác-giả sách này nói nhiều đến mình. Chính tôi cũng rất kỵ điều ấy, vì hằng không quên lời nói của miệng của tây phương « *Le moi choque toujours* » (Cái tôi rất chướng) và câu nói rất phô biến của hiền-giả Pascal : « *Le moi est haïssable* » (Cái tôi đáng ghét). Nhưng ở đây tôi muốn làm nhịp cầu thông cảm giữa các nhà văn nhà thơ với bạn đọc, làm tấm gương phản chiếu tâm-tình của họ để độc-giả soi-xem. Qua « cái tôi » của tôi, các bạn sẽ nhìn rõ « cái tôi » của các thi, văn-sỹ ấy. Vậy nếu tôi trốn « cái tôi » của tôi thì làm sao mà thực hiện được ý muốn trên ? Cho nên việc nói đến mình ở đây tưởng không khác gì việc các nhà viết ký-Ge (mémoires) vẫn thường làm. Và đây cũng là một loại

ký-ức — ký-ức và phê-bình — nên mới mang cái nhan-dề dài dòng : « KÝ-NIỆM... »

*  RONG số mươi văn thi-

sĩ mà tôi đưa ra giới thiệu hôm nay, có người có thể sẽ thành « bút tử », có người rời ra chỉ còn là « vang bóng một thời », có người đã tự tạo được một vòng hào quang khá rực-rỡ, có người chưa có mấy tiếng tăm ; nhưng tất cả đều đã ít nhiều đóng góp vào công việc xây dựng lâu dài văn-học Việt-nam với tất cả khả năng và tinh huyết. Riêng một điều đó cũng đáng kề rì.

*  Ô I biết còn nhiều nhà văn, nhà thơ có tài và có tiếng bằng hoặc hơn

những người có mặt ở đây, và tôi tiếc rằng chưa giới thiệu được. Ấy là vì tôi chưa được hân hạnh quen các vị đó, hoặc mới chỉ biết sơ sơ. Nhưng tôi thành thực mong rằng « CHƯA » không phải là « KHÔNG ». Và khi cho in quyền sách này, tác-giả cũng như nhà xuất bản đều tin tưởng rằng đây mới chỉ là quyền thứ nhứt.

Sài-gòn, ngày 16 tháng 8 năm 1962

Bàng Bá-Lân

NGUYỄN NHƯỢC-PHÁP

NGUYỄN NHƯỢC-PHÁP là con nhà văn Nguyễn-vân-Vinh, sinh ngày 12-12-1914 ở Hà-nội, mất ngày 19-11-1938. Học trường trung-học Albert Sarraut, đậu tú-tài Pháp, có học luật. Làm thơ từ năm 1932, và có viết nhiều truyện ngắn và kịch.

Từng viết giúp : L'Annam Nouveau, Tinh-Hoa, Hà-nội báo, Đông-Dương tạp-chí (lớp sau).

Đã xuất bản: Ngày Xưa (thơ, 1935), Người học vẽ (kịch, 1936).



ÚA đồng năm 1934. Tôi thường lui
tới nhà in Lê-Cường ở 88 phố Huề,
Hà-nội để sửa bản in thử (morasse).

Hồi đó, tôi đang cho in tập thơ đầu tay : « Tiếng Thông Reo ». Lần sau cùng, khi đèn coi sách vào bla, tôi thấy
thơ đang sắp chữ một tập thơ mới. Vì ít thi-giờ và
vội đi, tôi cũng không để ý nêu một bác thơ đứng
gần đây không cao hứng đọc to bản rập thử : « Sơn tinh,
Thủy tinh »... Những tiếng lạ tai và vô nghĩa ấy khêu gợi trí tò
mò của tôi. Tôi liền vẩy tay ra hiệu bảo bác đưa coi bản in
thử. Và tôi đọc, trước lơ đãng, sau chăm chú dần dần.

Thì ra đó là bài thơ đầu mà cũng là bài thơ — theo tôi —
có giá trị nhất trong tập Ngày Xưa của Nguyễn Như-Pháp,
một nhà thơ lúc đó — cũng như tôi — chưa ai biết tiếng vì một

Lẽ giản-dị là mới đang sửa soạn ra đời. Bài thơ ấy nhan-de là « Sơn-Tinh, Thùy-Tinh » chứ không phải « Sơn tinh, Thùy tinh » như bắc thơ in đã đọc lầm. Sò là nhà in Lê-Cường, tức nhà thuộc Hồng-Khê, khi ấy mới khai trương nên chữ in còn thiều nhiễu, nhất là loại chữ lớn Việt-ngữ. Bởi thế mày tập thơ, hồi đó, in tại đây đều bị sáp những dấu bài bằng chữ không đầu (chữ Pháp), mặc ai muốn đoán thè nào thì đoán! Vậy mà chúng tôi không thấy chướng mày, cả độc-giả nữa. Có lẽ tại ngày ấy người ta còn giản-dị, dễ dàng.

Thè là, không quen biết Nguyễn Nhược-Pháp mà cũng chưa nghe nói đến cái tên ấy bao giờ, lần đầu tiên tôi thường thức thơ anh giữa tiếng máy chạy rầm rầm, trên mảnh giấy in thử nhọ nhem và sai lầm be bét. Nhưng không vì thế mà bài thơ kém hay, trái lại nữa. Câu chuyện « Sơn-Tinh, Thùy-Tinh » không lạ gì với tất cả chúng ta. Nhưng phải được nghe Nguyễn Nhược-Pháp kể lại — mà kể bằng thơ — mới cảm thấy hết cái thi-vị và thú-vị của nó. Hơn nữa, lời thơ dí-dỏm, nụ cười hóm-hỉnh của anh càng làm cho câu chuyện thêm duyên-dáng đậm-dà và có tinh cách khôi-hài nữa. Tác-giả như một ông tạo-hóa con ngồi thong-thả nặn những nhân-vật xưa, cho diễn lại những chuyện cũ, rồi ngồi cao xem, cười lặng-lẽ một mình. Với Nguyễn Nhược-Pháp không có gì là quan trọng hết, dù là cuộc đời, vua chúa hay thần-nhân.

Đọc thơ anh, ta vui nhưng không vui ồn-ào, không cười ầm ĩ. Ta chỉ cười thầm, nhưng là những nụ cười sâu sắc, ý vị biết bao! Và ta thấy — cùng với tác-giả — mèn yêu những người xưa tha-thiệt.

Ta hãy xem tác-giả gây không khí trước khi tạo nhân-vật để đặt cho đúng chỗ:

*Ngày xưa, khi rồng mây u ấm,
Sông núi còn vang um tiếng thần,
'Con vua Hùng-vương thứ mười tam,
Mỵ-nương xinh như tiên trên trần...*

Có lẽ tôi cần phải sao lục toàn bài thơ này ra đây mới dễ trình bày cảm-tưởng ban đầu của tôi đối với tác-giả « Ngày Xưa ». Vậy xin độc-giả hãy cùng tôi đọc tiếp :

Tóc xanh viền má hây hây đù,
 Miệng nàng bé thăm như san-hô,
 Tay ngà trắng nõn hai chân nhô:
 Mê nàng, bao nhiêu người làm thơ.
 Hùng-vương thường nhìn con yêu quâ,
 Chắp tay ngang lên trời tạ ân ;
 Rồi cười bao xứng ngôi phò-mã
 Trừ có ai ngang vì thần-nhân.
 Hay đâu thần tiên đi lấy vợ,
 Sơn-tinh, Thủy-tinh lòng ta vương,
 Không quản rừng cao, sông cách trở,
 Cùng đến Phong-châu xin Mỹ-nương.
 Sơn-tinh có một mắt ở trán,
 Thủy-tinh râu ria quấn xanh rì.
 Một thần phi bạch hò trên cạn,
 Một thần cười lung rồng uy nghi.
 Hai thần bên cửa thành thị lè,
 Hùng-vương âu yếm nhìn con yêu.
 Nhưng có một nàng mà hai rè,
 Vua cho rằng thế cũng hơi nhiều !
 Thủy-tinh khoe thần có phép lạ,
 Dứt lời, tay hất chồm râu xanh,
 Bắt quyết hò mây to nước cá,
 Dậm chân rung khắp làng gần quanh.
 Áo ào mưa đồ xuống như thác,
 Cây xiêu, cầu gẫy, nước hò reo,
 Lẽn, cuộn, gầm, lay, tung sóng bạc,
 Bờ, lợn, và cột nhà trôi theo.
 Mỹ-nương ôm Hùng-vương kinh hãi,
 Sơn-tinh cười, xin nàng đừng lo,

*Vung tay niệm chú: Núi từng dài,
Nhà lớn, đồi con lồm-ngồm bờ
Chạy mưa. Vua tùy con kén chọn.
Mỵ-nương khép nếp như cành hoa:
«Con đây phận đào tơ bé mọn,
Nhân duyên cùi đè quyền mẹ cha!»
Vua nghĩ lâu hơn bàn việc nước,
Rồi bảo mai lửa hồng nhuốm sương
Lẽ vật thần nào mang tái trước,
Vui lòng vua gả nàng Mỵ-nương.*

*

*Bình-minh má ửng đào phơn-phớt,
Ngọc đỏ rung trên đầu lá xanh.
Ngọn liễu chim vàng ca thánh-thót,
Ngự giá Hùng-vương lên mặt thành.
Mỵ-nương bên lầu son tựa cửa,
Rèm ngọc lơ-thơ phủ áo hồng.
Cánh nhạn long-lanh vờn ánh lửa,
Mê nàng, chim ngàn lưng trời đông.
Rừng xanh thả mây đào man-máu,
Sơn-tinh ngồi bạch hò đi đầu,
Mình phủ áo bào hồng ngọc dát,
Tay ghì cương hò, tay cầm lau.
Theo sau năm chục con voi xám
Hục-hặc, lưng cong phủ gấm điệu,
Tùi bạc, kim-cương, vàng lấp-loáng,
Sừng tê, ngà voi và sừng hươu.
Hùng-vương trên mặt thành liễu rủ,
Hồn-hở thần trông, thoảng nụ cười.
Thần suốt đêm sao dài không ngủ,
Mắt ngài mắt phượng vẫn còn tươi.
Sơn-tinh đến lạy chào bên cửa,
Vua thân ngự đón nàng Mỵ-nương.
Lầu son nàng ngoài trông, lần lữa,*

Mí xanh lệ ngọc mờ hơi sương.
 Quỳ lạy cha già lên kiệu bạc,
 Thương người, thương cảnh xót lòng đau.
 Nhìn quanh, khói tỏa buồm man-máu,
 Nàng kêu: « Phụ-vương ôi ! Phong-châu ! »
 Kiệu nhỏ đưa nàng đi thoăn-thoắt,
 Hùng-vương mơ vịn tay bờ thành.
 Trông bụi hồng tuôn xa, xa lắc,
 Mắt nhòe lệ ngọc ngắn đầm quanh...
 Thoảng gió vù vù như gió bè,
 Thủ-y-tinh ngồi trên lưng rồng vàng.
 Yên gấm tung dài bay đỏ chót,
 Minh khoác bào xanh da trời quang.
 Theo sau cua đỏ và tôm cá,
 Chia đôi năm mươi hòn ngọc trai,
 Khập-khieng bò lê trên đất lạ,
 Trước thành tấp-tènh đi hàng hai.
 Hùng-vương mặt rồng chau ú rõ,
 Chân trời còn phảng bóng người yêu,
 Thủ-y-tinh thúc rồng đau kêu rú,
 Vừa uất vì thương, vừa bồi kiêu.
 Cơ hết gân nghiến răng, th襈n quát :
 — « Giết ! Giết Sơn-tinh hả hờn ta ! »
 Tức thời, nước sủi reo như thác,
 Tôm cá quăng ngọc trai mà hoa.



Sơn-tinh đang kèm theo sau kiệu,
 Áo bào phơ-phất nụ cười bay.
 (Vui chỉ mê ai xinh mới hiều)
 Th襈n trông kiệu nhỏ hồn thêm say.
 Choàng nghe sóng vỗ reo như sấm,
 Bạch hò dừng chân, lùi, vền tai.
 Mỹ-nương tung bức rèm đỏ thắm,
 Sơn-tinh trông thấy càng dương oai.

Sóng cả gầm reo lăn như chớp,
 Thủy-tinh cười lung rồng hung-hăng.
 Cá voi quắc mồm to muôn đớp,
 Cá mập quẩy đuôi cuồng nhẹ răng.
 Càng cua lởm-chởm giơ như mắc,
 Tôm kền kền chạy quắp đuôi xôn-xao.
 Sơn-tinh hiều thằn ghen, tức khắc
 Niệm chử, đất này vù lên cao.
 Hoa tay thằn vẩy hùm, voi, bão.
 Đầu quắp, nhẹ-nanh, giơ vuốt đồng,
 Đẹp long đất núi, gầm xông xáo,
 Mẫu vật phì reo muôn ngắn hòng.
 Mây đen hăm-hở bay mù mịt,
 Sấm ran, sét động nồ loè xanh.
 Tôm cá xưa nay im thin-thít,
 Mở quắc mồm to kêu thất thanh.
 Mỵ-nương kính hãi ngồi trong kiệu,
 Bồng chợt nàng kêu mắt lệ nhòa.
 (Giọng kiệu hay buồn không ai hiểu,
 Nhưng thật dễ thương) : « Ôi vì ta ! »

Thủy-tinh năm năm dâng nước bè,
 Đục núi hò reo đòi Mỵ-nương.
 Trần gian đâu có người dài thế,
 Càng bởi thằn yêu nên khác thường !



Thật là kiệt tác. Ngoài những câu chứa chan thi-vi hoặc lời đẹp như gầm làm người đọc chú ý ngay từ đầu, còn những nụ cười hóm-hỉnh nhưng hiền-làm, dí-dỏm một cách thông-minh ẩn sau những câu thơ đặc ý.

Cũng vì thời ấy « sông núi vang um tiếng thần » nên người ta thường có dịp tiếp xúc với thần thánh và Hùng-vương mới không kinh ngạc thấy :

Sơn-tinh có một mắt ở trán,

*Thủy-tinh râu ria quăn xanh rì.
Một thần phi bạch hò trên cạn,
Một thần cười lung rồng uy-nghi...*

và cả hai thần cùng đèn Phong-Châu « xin Mỹ-nương ».

Xin Mỹ-nương, vì thời đó thần tiên cũng « đi lấy vợ »,
cũng để cho « lòng tơ vương » và — cũng như người trần chúng ta —
thích khoe khoang :

*Thủy-tinh khoe thần có phép lạ,
Đứt lời, tay hất chém râu xanh,
Bắt quyết hò mây to nước cá,
Dậm chân rung khẽp làng gần quanh...*

cũng biết « lầy le » với gái :

*Mỹ-nương ôm Hùng-vương kinh hãi,
Sơn-tinh cười, xin nàng đừng lo,
Vung tay niệm chú : Núi từng dài,
Nhà lớn đồi con lồm ngồm bờ...*

cũng biết « dương vây » trước người đẹp :

*Chàng nghe sóng vỗ reo như sấm,
Bạch hò dừng chân, lùi, vènh tai.
Mỹ-nương tung bức rèm đờ thắm,
Sơn-tinh trông thấy càng dương oai.*

cũng ghen tức đèn « choảng » nhau kịch-liệt :

*Thủy-tinh nấm nấm dâng nước bè,
Đục núi hò reo đồi Mỹ-nương.
Trần-gian đâu có người dai thế,
Càng bởi thần yêu nên khác thường !*

Cái cười của Nguyễn Nhược-Pháp là cái cười trong sáng, thông-minh, tao-nhã. Qua suốt cả bài thơ, ta thấy tác-giả luôn luôn tóm-tắt cười, nụ cười hóm-hỉnh nhưng hiền lành đầy tình thương mèn.

Tả nỗi lưỡng-lự, băn-khoăn của Hùng-vương, anh có những câu rất đì-dòm, thú-vị :

*Nhưng có một nàng mà hai rề,
Vua cho rằng thế cũng hơi nhiều !*

và :

Vua nghĩ lâu hơn bàn việc nước.

Tả cái ghen của Thủy-tinh, anh hóm-hình viết :

*Trần-gian đâu có người dai thế,
Cũng bởi thần yêu nên khác thường !*

Nói về phép màu của Sơn-tinh, anh dùng chữ rất tài tình, linh-động :

Niệm chú, đất này vù lên cao.

Đoạn tả hình dạng Sơn-tinh, Thủy-tinh và cuộc tranh hùng của hai thần có một vẻ đẹp hùng tráng của những nhân-vật trong anh-hùng ca. Xen vào đây, ta vẫn luôn luôn thoáng thấy nụ cười tinh-nghịch của thi-nhân điểm xuyết cho câu chuyện thêm phần hóm-thú. Ai đọc mà không phải buồn cười một cách thú-vị trước những hình ảnh kỳ cục tức cười như :

*Nhà lớn, đời con lòn-ngồm bờ
Chạy mưa.*

Và cảnh cua, tôm, cá đội những hòn ngọc trai đi dẫn cười :

*Khèo-khiêng bờ lè trên đất lạ,
Trước thành tấp-tènh đi hàng hai.*

Rồi chính những con vật vong-vẽ ấy lại đột nhiên trở thành một đạo binh kỳ quái, hùng-dũng một cách tức cười :

*Tôm cá quăng ngực trai mà hoa...
Cá voi quắc mõm to muốn đớp,*

Cá mập quẩy đuôi cuồng nhe răng.

Càng cua lởm-chởm giờ như mác,

Tôm kền kền chạy quắp đuôi xôn-xao.

Tôm cá xưa nay im thin-thít,

Mờ quắc mõm to kêu thắt thanh.

Ta tưởng như xem những hoạt-họa khôi hài của Walt Disney trên màn bạc.

Ngoài ra, còn những câu tà cành chưa chan thi-vị làm cho người đọc phải đặc biệt chú ý, như:

Bình-minh má ửng đào phơn-phớt,

Ngọc đỏ rung trên đầu lá xanh.

Ngọn liễu chim vàng ca thảnh-thót...

Rừng xanh thả mây đào man-máu, v.v...

và những câu tà My-nương rất khéo: lúc nàng bén-lển khi vua cho «tùy con kén chọn»:

My-nương khép nép như cành hoa.

cũng như khi nàng khóc nhớ lúc ra đi theo chồng:

Mi xanh lệ ngọc mờ hơi sương.

Nàng xinh đẹp, dịu-dàng như vậy, cho nên chàng những rất nhiều chàng say đắm:

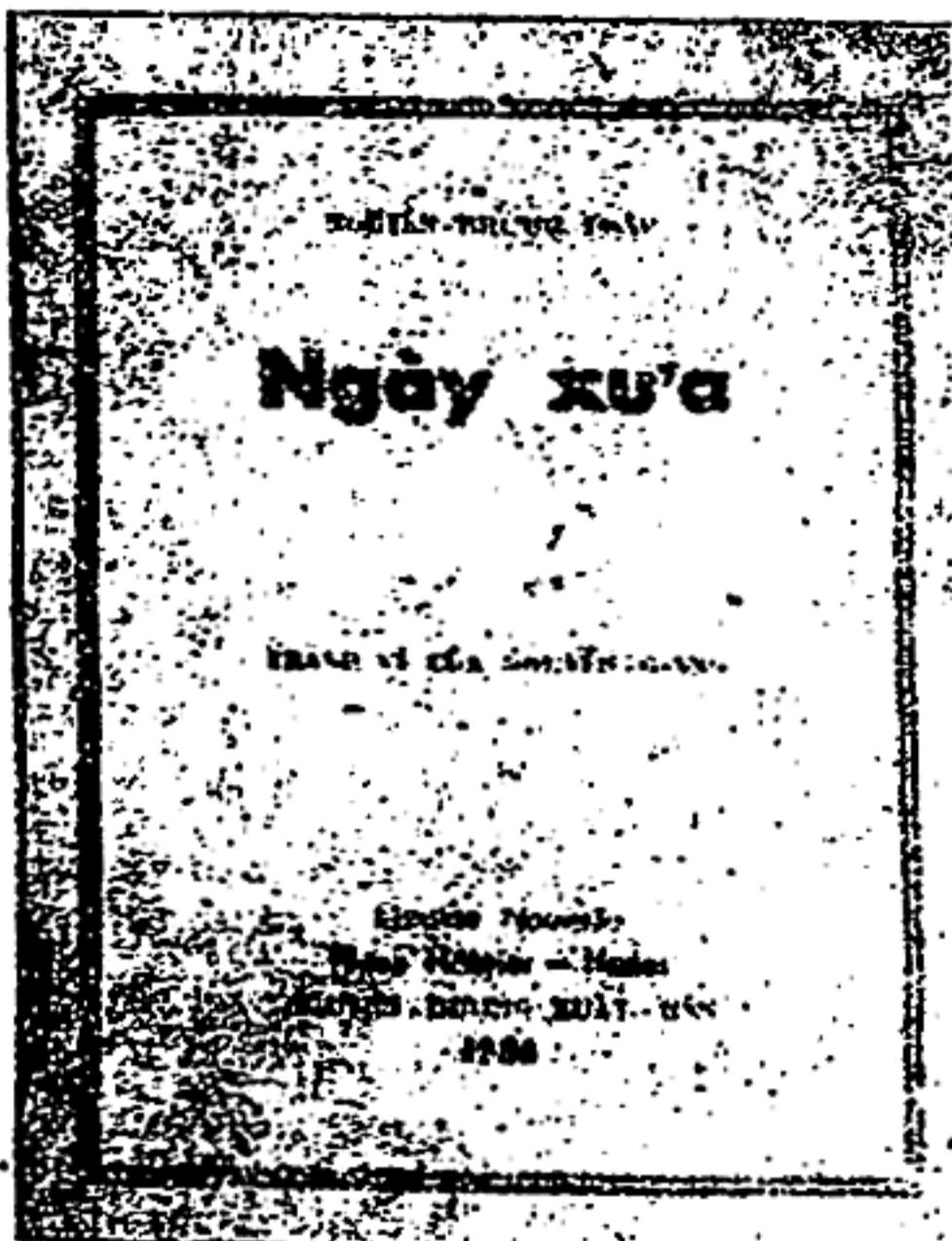
Mê nàng, bao nhiêu người làm thơ!
mà cả đèn chim cũng phải đắm say:

Cánh nhạn long-lanh vờn ánh lửa,

Mê nàng, chim ngàn lung trời đông.



Xưa rầy, nói đến Nguyễn Nhược-Pháp, người ta thường chỉ nhắc đến bài thơ «Chùa Hương», mà hầu như không biết đến



Hình bìa thi-phẩm
NGÀY XƯA của Nguyễn Nhược-Pháp
xuất bản đầu năm 1935
(56 trang, khổ 13,5X19,5 cm, gồm có 10 bài thơ
và 1 tranh, vẽ)

báo Nhật-Tân hối ày (đầu năm 1935).

Đó là một cớ khiên tôi không ngại sao lục trên đây toàn bài thơ trường thiên ày để bạn đọc tiện so sánh mà hiểu biết mọi khía cạnh về nụ cười trong sáng của Nguyễn Nhược-Pháp. Nụ cười mà Hoài-Thanh — trong cuốn Thi-nhân Việt-Nam — đã phê bình rất đúng như sau : « Cái cười của Nguyễn Nhược-Pháp khác xa những lối bông lơn khổ chịu... Nó hiền lành và thanh-tao. Nội chừng ày có lẽ cũng đủ cho nó có một địa-vị trên thi-dàn. Nhưng còn một

bài « Sơn-tinh, Thúy-tinh » này. Các tập thi-tuyên cũng vậy. Thực là một thiếu sót đáng kể. Vì chỉ ở bài này, ta mới thấy rõ nụ cười duyên dáng đặc biệt, mới thấy hết cái thiên tài độc đáo của anh. Đọc những câu thơ trên đây, ta có thể thấy rõ cả sự thích thú của thi-nhân khi gieo được những vần đắc ý. Và đây hẳn là đê-tài mà, khi viết, tác-giả « Ngày Xưa » có nhiều cảm-hứng nhất. Có lẽ cũng vì thế mà anh đã để bài này lên đầu tập thơ và, để quảng cáo cho sách khi sắp phát hành, anh đã chọn bài này cho đăng trên

điều này nữa mới thật quý: Với Nguyễn Nhược-Pháp, nụ cười trên miệng bao giờ cũng kèm theo một ít cảm động trong lòng. Những cảnh, những người đã khiến thi-nhân cười cũng là những cảnh những người thi-nhân mèn».

Mùa xuân năm 1935. Bây giờ tôi đang ở ăn tại một miến quê thuộc tỉnh Bắc-giang. Mừng vui cảnh suối đồi vườn ruộng, tôi ít khi bước chân đến chốn thị-thành. Vì thế, tập thơ Ngày Xưa của Nguyễn Nhược-Pháp đã phát hành mà tôi vẫn chưa được đọc.

Bỗng một hôm, một người em cô cữu đèn chơi cho tôi hay là anh vừa được coi bài phê-bình tập thơ «Tiếng Thông Reo» trong báo L'Annam Nouveau do Nguyễn Nhược-Pháp viết. Tôi vội cho người đi mượn số báo đó của ông điện-chú ở gần bên. Vì ông này là bạn thân của ông Nguyễn-văn-Vinh (thân sinh ra Nguyễn Nhược-Pháp) nên tất cả những báo chí do ông Vinh xuất bản, chủ trương, ông đều mua cả. Số báo đó là số báo ngày 11-4-1935. Tôi chăm chú đọc bài phê-bình dưới cái đề mục «Le coin des rimeurs». Đọc xong, tôi cảm động và thấy mèn anh vô cùng. Cảm mèn, không phải vì anh đã quá khen tôi, mà vì văn anh viết rất lưu loát, lời nhã-nhặn và duyên-dáng; hơn nữa, anh tỏ ra hiểu tôi nhiều.



Phụ bản thi-phẩm NGÀY XƯA
do Nguyễn-Giang vẽ (I)

(1) Nguyễn-Giang, anh ruột Nguyễn Nhược-Pháp, vừa là họa-Sĩ vừa là nhà thơ (tác-giả tập thơ Trời xanh thẳm).

Tôi liên viết một bức thư cảm ơn và nhân tiện để làm quen, gửi về tòa soạn L'Annam Nouveau. Ít ngày sau thi nhận được thư trả lời để ngày 20-4-1935, kèm theo một cuốn « Ngày Xưa » in trên giấy thiêt tốt (vergé baroque crème). Trong bức thư này, có mày câu mà tôi nhớ mãi (1).

Thơ tôi thiên về đồng quê, dĩ nhiên vì tôi vốn ưa mèn cảnh đồng ruộng và từng sống nhiều ở đó, nhưng một phần cũng vì lời khuyên khích của Nguyễn Nhược-Pháp. Hơn hai mươi năm qua rồi, kiêm điểm lại những sáng tác của mình, tôi không khỏi buồn rầu và hổ thẹn, vì nhận thấy không xứng đáng với lòng tin tưởng của anh đối với tôi.

Từ bữa đó, chúng tôi thường viết thư cho nhau, anh cho tôi biết địa chỉ nhà riêng (số 7, route du Village du Papier, Hà-nội) và bảo tôi về chơi. Cái biệt thự này của ông Nguyễn-văn-Vinh, tôi có biết; vì trước đó suốt mươi năm học trường Bưởi, ngày nào tôi cũng bòn buổi đi qua. Tôi sót sắng hẹn với anh về chơi, cũng như anh hứa sẽ lên thăm tôi ở ấp. Nhưng rồi cả tôi lẫn anh đều cứ lần lần lữa lữa để lời hứa hẹn trôi xuôi. Có lẽ tại bảy giờ chúng tôi đều còn trẻ quá, cho là ngày dài tháng rộng lo chi.

Thì rồi một hôm tôi bỗng nhận được thư anh bảo tôi viết bài gửi đăng báo L'Annam Nouveau cho vui. Anh khoe đã kéo được cả Huy-Thông, Leiba cùng viết. Nhưng rồi bài báo đầu tiên của tôi gửi về đã làm anh... ngần ngại. Vì anh yên trí tôi sẽ viết bài về văn-chương, thì tôi lại bàn đèn văn-de dân số và khai khẩn đất hoang với tất cả thể-thức phiến nhiêu của nó. Tôi còn nhớ đầu đề bài ấy là « *Autour du problème démographique au Tonkin* ».

(1) L.T.S. Tân-Phung : Trong bức thư của Nguyễn Nhược-Pháp, có đoạn như sau này : « Tôi rất lấy làm mừng vì đã hiểu được tâm-hồn anh. Cái vui nhất của người phê-bình là đã hiểu thấu được tâm-hồn tác-giả cuốn sách. Như ý tôi, thì phải thật là thi-sĩ mới biết yêu thú quái, cái thú vui mộc-mạc. Ca-hát tình yêu thì hỏi người trai trai nào mà không ca ? Đã là văn thì phải cần có cái gì xuất xác... Thơ anh hơi điêm chít buồn, nhưng cái buồn êm ái điêm-dạm. Thơ cảnh lại có tình thì hoàn toàn vậy. Tôi dám quá quyết rồi sau này anh sẽ chiến một địa-vị độc nhất trong lòng thơ : anh sẽ là thi-sĩ của thôn quê. Chắc, anh không muốn nhà thi-sĩ là tình trù danh nhất là Virgile, một người yêu cảnh thôn-quê một cách lợ lùng. Anh nên lấy mà làm gương...»

Nhận được bài này, anh có cảm-tưởng y hệt như cảm-tưởng của một người yêu thơ đèn ibăm Tân-Đà để nghe thơ thì lại chỉ được nghe toàn chuyện... ăn nhậu.

Còn một điều đáng nói nữa về Nguyễn Nhược-Pháp là thái-độ thẳng thắn và cứng cỏi của anh. Hồi ấy, thơ mới đang được đàt này nở. Ngôi sao Thè-Lữ đang sáng chói. Trên thi-dàn, nhà thơ này mặc sức dương đông kích tây. Dưới bút hiệu Lê-Ta, ông phê-bình thơ người này người khác. Phản nhiều bị ông diều cợt chê bai. Tháng hoặc có tập thơ được ông khen, nhưng lại khen bằng một giọng trích thượng, Được vậy là nhờ nhóm Tự-Lực văn đoàn đang có ưu thế và báo Phong-Hóa đang được nhiều người ủng hộ. Giữa lúc ấy, Nhược-Pháp đứng ra chống với Thè-Lữ. Luôn mày kỵ, trên báo L'Annam Nouveau anh phân tích và vạch rõ những cái dở, cái sai lầm trong thơ Thè-Lữ. Thè-Lữ hung hăng đá kích lại trên báo Phong-Hóa. Nhưng trước những lý lẽ chắc chắn vững vàng trình bày bằng một giọng điềm-dạm của Nhược-Pháp, Thè Lữ nhụt dần.....

Trong một bức thư viết cho tôi, Nhược-Pháp có nói về Thè-Lữ như sau: «Thè-Lữ không phải là một người biết yêu sự thật giản-dị. Thè-Lữ ưa những sự hoang đường vô nghĩa lý, để lừa mắt trẻ con hay những người không có học». Lời phê-bình tuy hơi khe khắt, nhưng không phải không có phần đúng.

Ít lâu sau, trên báo Phong-Hóa, bỗng có một bài phê-bình tập thơ Ngày Xưa với những lời khen ngợi nồng nàn ít có, dưới ký tên Lê-Ta. Thái-độ của Thè-Lữ thật đáng khen và càng chứng tỏ cái chân tài của Nhược-Pháp vậy.



Thè rồi cái ngày tang tóc đèn một cách hết sức đột ngột. Một ngày vào hạ tuần tháng Noverembre 1938, tôi coi trong báo bỗng thấy mày dòng cáo phó làm tôi rụng rời: Nguyễn Nhược-Pháp đã mất tại bệnh-viện Lanessan hồi 7 giờ sáng ngày 19.11.1938 (tức ngày 28 tháng 9 năm Mậu-dần). Vì tôi ở quê, báo đèn chậm, biết tin thi-thi-hài Nguyễn Nhược-Pháp đã nằm yên dưới đất rồi. Thè

là tôi không bao giờ được gặp Pháp. Cũng không được đưa đám ma anh. Tôi buồn rầu giờ hết cả thư và thơ của anh ra xem lại. Càng đọc, tôi càng thương tiếc anh và càng giận tôi vô hạn. Sao tôi lại có thể lẩn chẩn, lười biếng đèn như thế được! Suốt trong thời gian quen Nguyễn Nhược Pháp, tôi cũng có nhiều lần về Hà-nội và cũng đã nhiều lần tự nhủ sẽ đèn thăm anh... Thế mà rồi vì phải chạy nhiều việc, vì vội vã, vì ngại xa, cứ lần lữa tự khất dịp này qua dịp khác, để đèn nỗi bây giờ...

Hôm ấy, tiết trời vào cuối thu. Ngoài vườn gió heo may bứt tia lá vàng, tung đi muôn ngả. Tôi chợt nhớ đèn câu thơ của Tân-Đà mà không lúc nào tôi thấy hợp cảnh hợp tình bằng lúc đó :

*Vèo trông lá rung đầy sân,
Công danh phù thế có ngăn ấy thôi!* (1)



(1) Bài này phản nói về những kỷ-niệm đã đang ở tập-san Tân-Phong số 6 (tháng 11 năm 1957), phần phu binh thư đã đang ở tập-chí Phù-Thông số 48 ngày 15-12-60.

Chi tuyển :

Một bài thơ đặc sắc trong thi-phẩm *NGÀY XƯA*.

TAY NGÀ

*Đêm nay chờ trăng mọc,
Ngồi thầm-thơ trong vườn.
Quanh hoa lá róc-rách,
Như đưa bắt làn hương.*

*Ta ngồi bên tảng đá,
Mơ lều chiểu ngày xưa,
Mơ quan Nghè, quan Thám
Đi cõi cờ lọng đưa.*

*Rời bao nàng yêu-diệu
Ngấp-nghé bay trên lầu,
Vừa leng-keng tiếng ngựa,
Lẹ gót tiên gieo cầu.*

*Tay vơ cầu ngũ sắc,
Má quan Nghè hây-hây.
Quân hầu reo chuyền đất,
Tung cán lọng vừa quay.*

*Trên lầu mây thị-nữ
Cùng nhau khúc-khích cười :
« Thưa cô đừng hẹn nữa,
Quan Nghè trông lên rồi ! »*

*Cúi đầu nàng tha-thướt,
Yêu-kiều như mây qua.
Mắt xanh nhìn man-máu,
Mỉm cười về cành hoa.*

Ta còn đang luyến梦,
Yêu bóng người vẫn-vơ;
Tay ngà ai phủ trán ?
Hiu-hắt ánh trăng mờ...

2-5-1934



MỘT BUỔI CHIỀU XUÂN

(Thiên ký-sự của một thư-sinh đời trước)

Hôm đó buổi chiều xuân,
Trong mây hồng bay vân,
Liền gấp pho kinh-sử,
Lững-thững khỏi lầu văn.

Đường leo, nhà lom-khom,
Mái xanh, tường rêu mòn.
Ta nhìn, ngâm-nga đọc
Câu đối cửa mầu son.

Phu khiêng kiệu ngàn-nga,
Thầy lại và thiềy thơ
Ngồi xóm cười bên lóng,
Trước cửa tòa dinh cơ.

Cương da buộc thân cây,
Vài con ngựa lắc dây,
Nghèn đầu lên gậm lá,
Đập chân nghiêng mình xoay.

Đi vui rồi vẫn-vơ,
Hay đâu thức cồn mơ.
Lạc vào trong vườn rộng,
Mõm vẫn còn ngâm thơ !

*Ô, vườn bao nhiêu hồng !
Hương nghi-ngút đầu bông.
Lầu xa tó mái đỏ,
Uốn-éo hai con rồng.*

*Thoảng tiếng vàng thanh-tao,
Bên giàn lý bờ ao,
Một nàng xinh như liễu
Ngồi ngâm bông hoa đào.*

*Tay cầm bút đẽ thơ,
Tì má hồn vần-vơ,
Nàng ngâm lời thánh-thót.
Ai không người ngần-ngơ !*

*Ta lặng nhìn hơi lâu
— Nhưng thì-giờ đi mau —
Đứng ngay gần non bộ,
Có ông lão ngồi câu.*

*Nàng chợt nghiêng thân ngà ;
Thoảng bóng người xa xa,
Reo kinh hoàng, e-lệ,
Đưa rơi cành bút hoa.*

*Ta mơ chưa lại hồn,
Nàng lệ gót lầu son.
Vừa toàn nhìn nét phượng,
Giấy鲥n bay thu tròn...*

6-5-1933

CHÙA HƯƠNG

(Thiên ký-sự của một cô bé ngày xưa)

*Hôm nay đi Chùa Hương,
Hoa cỏ mờ hơi sương.*

*Cùng thầy me (1) em đây,
Em vẫn đầu soi gương.*

*Khăn nhỏ, đuôi gà cao,
Em đeo giải yếm đào;
Quần lanh, áo the mới,
Tay cầm nón quai thao.*

*Me cười : « Thầy nó trông !
Chân đi đôi giép cong,
Con tôi xinh xinh quá !
Bao giờ cô lấy chồng ? »*

*Em tuy mới mười lăm
Mà đã làm người thăm,
Nhờ mối mai đưa tiếng,
Khen tươi như trăng rằm.*

*Nhưng em chưa lấy ai,
Vì thầy bảo người mai
Rằng em còn bé lăm !
(Ý đợi người tài trai).*

*Em đi cùng với me.
Me em ngồi cảng tre,
Thầy theo sau cười ngựa,
Thắt lưng dài đỏ hoe.*

*Thầy me ra đi đờ,
Thuyền mấp-mênh bên bờ.*

(1) Sao lại me? Dù nhà thơ định nốt bằng giọng bông đùa như anh thường dứa trong suốt cả tập thơ thì cái tiếng ME lui cảng vẫn rất chướng, không thích hợp chút nào, đã làm hỏng cả không khí xưa của câu chuyện mà làm giảm giá-trị bài thơ không ít. Ta tiếc như tiếc cho viên ngọc sáng mà có vết nứt!

*Em nhìn sông nước chày
Đưa cánh buồm lô-nhô.*

*Mơ xa lại nghĩ gần,
Đời mấy kè tri âm ?
Thuyền nan vừa lệ bước,
Em thấy một vân-nhân..*

*Người đâu thanh lụa nhường !
Tướng mạo trông phi thường.
Lung cao dài, trán rộng.
Hỏi ai nhìn không thương ?*

*Chàng ngồi bên me em.
Me hỏi chuyện làm quen :
« Thưa thầy đi chùa ạ ?
Thuyền đông, trời ôi, chen ! »*

*Chàng thưa : « Vâng, thuyền đông ! »
Rồi ngắm trời mênh-mông,
Xa xa mờ núi biếc,
Phơn-phớt áng mây hồng.*

*Dòng sông nước đục lờ.
Ngâm-nga chàng đọc thơ.
Thầy khen : « Hay ! Hay quá ! »
Em nghe rồi ngần- ngờ.*

*Thuyền đi. Bến Đục qua.
Mỗi lúc gặp người ra,
Thẹn-thùng, em không nói :
« Nam-vô A-di-dà ! »*

*Réo-rắt suối đưa quanh.
Ven bờ, ngọn núi xanh,
Nhịp cầu xa nho nhỏ.
Cánh đẹp gần như tranh.*

Sau núi Ôn, Gà, Xôi,

Bao nhiêu là khỉ ngồi.

Tới núi con Voi phục,

Có đủ cả đầu đuôi.

Chùa lấp sau rừng cây.

(Thuyền ta đi một ngày)

Lên cửa chùa em thấy

Hơn một trăm ăn mày. (1)

Em đi, chàng theo sau.

Em không dám đi mau,

Ngại chàng chê hắp-tắp,

Số gian-nan không giầu.

Thầy me đến điện thờ,

Trăm hương khói tỏa mù.

Hương như là sao lạc,

Lớp sóng người lô-nhô.

Chen vào thật lầm công.

Thầy me em lẽ xong;

Quay về nhà ngang bão :

« Mai mới vào chùa trong ».

Chàng hai má đỏ hồng

Kêu với thằng tiêu-dồng

Mang túi thơ bầu rượu :

« Mai ta vào chùa trong ! »

(1) Không hiểu sao hầu hết các sách báo đều chép câu này là « Bao nhiêu là ăn mày », sai hẳn nguyên văn của tác-giả. Một đọc, có vẻ như « dễ nghe » hơn, nhưng nghĩ kỹ thì mấy chữ « bao nhiêu là » thật mơ hồ, không tả được đúng cảnh. Những người chưa có dịp thăm chùa Hương, đọc câu đó chỉ hiểu là nhiều, mà không ghi niêm được nhiều thế nào! « Hơn một trăm ăn mày » nghe vừa ngộ-nghĩnh vừa tả rất đúng vì mấy tháng hội chùa Hương ăn mày khắp nơi kéo về tụ hội rất đông và cái cảnh ăn mày ngồi thành hàng dài dài bên đường kêu xin là « một cảnh rất đặc biệt không đâu có ». Vâng lại, trong đoạn thơ trên đã có câu « bao nhiêu là khỉ ngồi », vậy tưởng cần phải rất thận trọng khi sao lục thơ văn của người (nhất là những người đã khuất), xem đặc tội với văn-chương! (B. B. Lê n).

*Đêm hôm ấy em mừng.
Mùi trầm hương bay lừng,
Em nằm nghe tiếng mơ,
Rồi chim kêu trong rừng.*

*Em mơ, em yêu đời !
Mơ nhiều... Viết thế thôi !
Kéo ai mà xem thấy,
Nhìn em đến nực cười !*

*Em chưa tỉnh giấc nồng,
Mây núi đã pha hồng.
Thầy me em sắp sửa,
Vàng hương vào chùa trong.*

*Đường mây đá cheo-veo,
Hoa đỏ, tím, vàng leo.
Vì thương me quá mệt,
Săn-sóc chàng đi theo.*

*Me bảo : « Đường còn lâu,
Cứ vừa đi ta cầu
Quan-thế-âm bồ-tát.
Là tha hồ đi mau ! »*

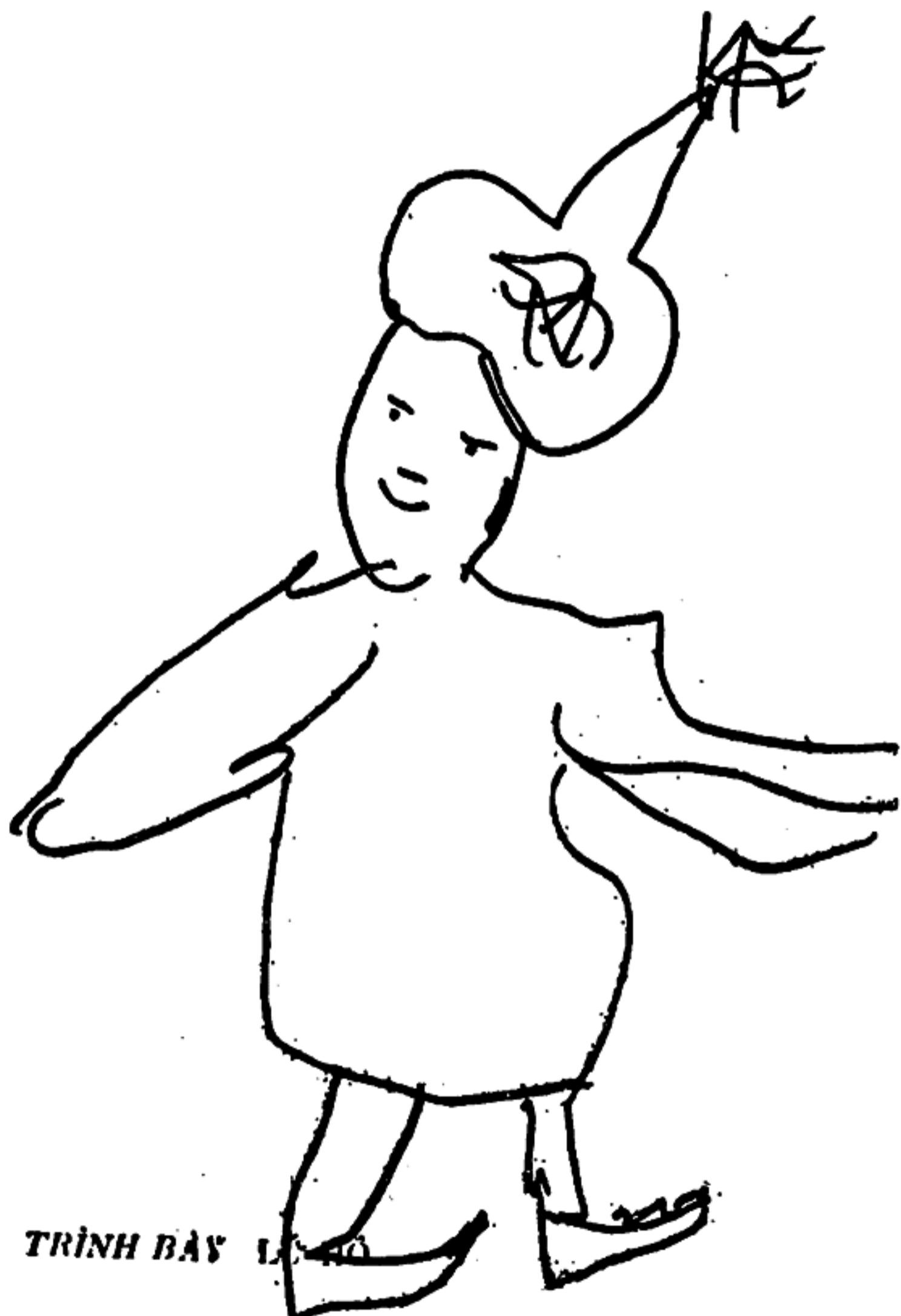
*Em ư ? Em không cầu,
Đường vẫn thấy đi mau.
Chàng cũng cho như thế.
(Ra ta hợp tâm đầu)*

*Khi qua chùa Giải Oan,
Trông thấy bức tường ngang,
Chàng đưa tay lệ bút
Thảo bài thơ liên-hoàn.*

*Tâm-tắc thầy khen : « Hay !
Chợt đẹp như rồng bay ».
(Bài thơ này em nhớ,
Nên chả chép vào đây).*

Ô ! Chùa trong đây rồi !
 Động thăm bóng xanh ngời.
 Cẩm thêu trần thạch-nhū,
 Ngọc nhuốt hương trầm rơi.
 Mẹ vui mừng hả hê :
 « Tặc ! Con đường mà ghê ! »
 Thầy kêu : « Mau lên nhé !
 Chiều hôm nay ta về. »
 Em nghe bóng-rung rời
 Nhìn ai luống nghẹn lời !
 Giờ vui đời có vậy,
 Thoảng ngày vui qua rồi !
 Lèn gió thổi hây hây,
 Em nghe tà áo bay,
 Em tìm hơi chàng thử.
 Chàng ôi, chàng có hay ?
 Đường đây kia lên trời,
 Ta bước tựa vai cười.
 Yêu nhau, yêu nhau mãi !
 Đi, ta đi, chàng ôi !
 Ngun-ngút khói hương vàng
 Say trong giấc mơ-màng,
 Em cầu xin Trời, Phật
 Sao cho em lấy chàng.

(Thiên kỳ-sự đồn đây là hối. Tôi tin rồi hai người lấy nhau, vì không lấy được nhau thì cô bé còn viết nhiều. Lấy nhau rồi là hối chuyện.)



TRINH BÀY

NGUYỄN HIẾN-LÊ

Sinh ngày 8 - 1 - 1912 ở Hà-nội, trong một gia-dình nho-học thanh bạch, bố cõi cha từ năm 8 tuổi. Nguyễn quán ở Sơn-tây (làng Phương-khê, phủ Quảng-oai).

Học trường Bưởi (Hà-nội), rồi vào trường Cao-Đẳng Công-Chánh.
Làm tham-tá tòng-sự tại sở Thùy-Lợi Nam-Việt từ 1935 đến 1945.

Sau ngày chính biến, tản cư về, ông dạy học một thời-gian ở Long-xuyên. Năm 1953, bỏ nghề dạy học lên Sài-gòn viết sách, rồi mở nhà xuất bản tự in lấy sách cho tới bây giờ. Thỉnh thoảng viết giúp ít bài cho các báo Việt-Thanh, Mới, Bông Lúa tập-san (1), Giáo-dục phò-thông và, từ mấy năm gần đây, viết thường xuyên cho tạp-chí Bách-Khoa.

Đã xuất bản : *Đại cương văn-học sử Trung-Quốc* (3 cuộn); *Lịch-sử thế-giới* (viết chung với Thiên-Giang); *Luyện văn* (3 cuộn); *Bảy ngày trong Đồng Tháp-Mười*; *Đông-kinh nghĩa thực*; *Nghề viết văn*; *Nho-giáo, một triết-lý chính-trị*; *Thế-hệ ngày mai*; *Nghệ-thuật nói trước công chúng*; *Gương danh-nhân*; *Hương sắc trong vườn văn* (2 cuộn). Ngoài ra, còn nhiều sách giáo-dục và giáo-khoa cùng những sách dịch thuộc loại xứ-thổ.



*M*ẤM 1952, tôi dạy học ở Hà-nội. Có một học-sinh lớp Đệ Tứ, một hôm, hỏi riêng tôi rằng : « Em rất thích câu thơ tả cảnh « Em-đêm sóng lụa trôi trên lúa » của thầy, nhưng em chưa hiểu hết -được cái hay. Xin thầy làm ơn giảng cho em ».

(1) Trong thời-gian Bàng Bé-lan làm chủ bài (1955-1956)

Thầy trò đó vốn có khiếu và rất thích văn-chương, tôi vui lòng giảng kỹ câu thơ ấy và nhẫn mạnh vào sự lựa chọn chữ dùng cùng những hình ảnh linh-dộng.

Trò ấy chăm chú nghe và đ𝐞 tôi nói hết mới nhỏ nhẹ thưa rằng : « Thưa thầy, câu ấy còn một đặc sắc mà thầy không nói đến là... đã tả gió mà không nói tới gió ! »

Tôi hết sức ngạc nhiên, vì sự nhận xét rất tinh và rất đúng. Nhưng tôi không thể tin một học-sinh lại có óc phê-bình tinh-tè đến mức ấy, nên gần hỏi mãi. Sau cùng, em đó đưa ra cuộn *Luyện văn* của Nguyễn Hiền-Lê (do nhà sách Phạm-văn-Tươi & Sài-gòn xuất bản) (1) và trỏ cho tôi xem đoạn nhận xét về câu thơ trên.

Thì ra ý đó của Nguyễn Hiền-Lê.

Tôi xin lược trích lại đoạn ấy sau đây để ghi lại cảm-tưởng ban đầu của tôi đối với Nguyễn Hiền-Lê, một nhà văn mà tôi mới nghe tên lần thứ nhất.

Dưới đề-mục « Hoa-mỹ nhưng tự-nhiên » (*Luyện văn — Chương VII*), tác-giả mở đầu như sau :

« Cố đẹp mới gọi là văn, vì văn chính nghĩa là đẹp (*Từ hải* : Văn, hoa dã, chất chi đối : Văn là hoa, trái với chất).

Một thiều-nữ nghĩ tới tương-lai của mình tự hỏi : « Không biết sau này ai sẽ làm chồng ta ? »

Lời đó không phải là văn. Nhưng nếu cô ta thô-thờ :

*Thân em như tằm lụa đào,
Phát-phơ giữa chợ, biết vào tay ai ?*

(Ca-dao)

thì ta thấy lời tươi đẹp, nhã-nhặn diễn được nỗi lòng vừa ước mong vừa lo lắng của cô. Đó mới là văn.

Cùng một ý mà viết :

« Tiếc cho một trinh-nữ tài sắc mà bị kè vũ-phu vô-sỉ giày vồ, dày đọa ».

(1) Toda bộ *Luyện văn* gồm có 3 quyển. Đầu là quyển I, còn hai quyển (II và III) mới sau này mới in và do chính tác-giả xuất bản.

với viết :

*Tiếc thay một đóa trà-mi,
Con ong đã tò đường đi lèi về !*

(Nguyễn-Du)

thì lèi trên tuy đã có văn rổi đầy, nhưng lèi sau bông-bảy, diêm-lệ
hơn nhiều.

Nghe Xuân-Diệu ngâm :

Gió lướt-thuốt kéo mình qua cỏ rói.

bạn có trông thấy được cà cái vô hình là gió không ?

Bàng Bá-Lân cũng tả gió mà không nói tới gió, dùng những lời
óng-à như tờ, du-duong như nhạc sau này :

Em-dêm sóng lụa trôi trên lúa.

Tà nói lòng một quả phụ mỗi lần xuân về là buồn vô hạn, muôn đuôi
xuân đi, một thi-sĩ hụt :

Đóng cửa, cài then, xuân cũng sang.

Thực là bông-bảy mà hàm-súc !... »

(luyện văn, trang 117-119)

Văn trong đề-mục này, cách mày trang sau, tác-giả viết :

« Nhưng ta phải đề ý lựa những hình ảnh đẹp và tự-nhiên.

Muôn vậy, phải tránh những lèi sau này :

1.— *Không, được quá đáng mà hóa ra lố-bịch :*

Khi tạo hình ảnh, ta phải nói quá, nhưng nói cho có chừng. Thè
nào là nói có chừng ? Đây là chỗ « khà dī ý hội, bắt khà dī ngôn
truyền » của văn thơ. Bạn phải có óc thẩm mỹ. Mà luyện óc thẩm mỹ
thì chỉ có một cách là đọc nhiều tác-phẩm có giá-trị.

Khi ta ví cánh đồng lúa với một biển xanh, hoặc khi ta nói :

Em-dêm sóng lụa trôi trên lúa.

thì hình ảnh của ta rất tự-nhiên và hoa-mỹ.

Nhưng nếu ta nói :

Một tóc xanh của Thần-Nông nằm rạp dưới giò.

rất sáng sủa, đôi khi duyên dáng, nhiều đoạn vui vui khiền ta thích thú, có đoạn dí-dỏm làm ta mỉm cười. Để chứng minh nhận xét trên đây, tôi xin trích một đoạn ngắn (trích mà không lựa chọn gì hết) trong *Luyện văn* (Quyển I) :

«... Sau cùng, hình ảnh không nên quá nhiều.

Chiếc áo bằng gấm, bạn thêu vài cánh cúc thì nó thêm rực - rõ, nhưng nếu thêu chi-chít, những hoa thì lại khó coi.

Tôi nhớ hồi 17 tuổi, đi thuyền thúng qua cánh đồng chiêm ngập nước ở làng Mơ (Sơn-tây). Lần đầu tiên thấy những bông súng điểm màu trắng vàng và phơn-phớt tím trên làn nước trong veo, tôi thích lắm, bắt người bơi thuyền ngừng tay cho tôi hái. Nhưng sau tới một chỗ bông súng chen lấn nhau mọc đầy mặt nước, tôi không buồn hái nữa mà liệng cả những bông ở trong thuyền đi.

Nhiều quá thì làm cho ta chán, cả đền hoa cũng vậy. Cho nên câu này của Voltaire thật là chí lý : « Trong cuộc đi chơi, người ta thích ngừng lại để hái bông, nhưng không muộn mỗi lúc phải cúi xuống để lượm bông »... (1)

Năm bảy trang hoặc cả một chương, bạn chỉ kiêm được một hình ảnh, cũng đủ rồi, miễn nó đẹp đẽ và tự-nhiên. Mươi hột xoàn trong một cuốn sách, bạn tưởng ít sao ? Tôi nói thử hột xoàn thiệt, chứ không phải thử giả ».

Ngoài những đặc sắc vừa kể, văn Nguyễn Hiền-Lê thường có giọng cảm động nồng (tì như đoạn *Tiếng nói sông Cửu*) và có lúc đẹp như thơ (như đoạn tả *Đền Ta-Phrom* chẳng hạn). (2)

*

Hồi anh về văn-để cảm-hứng để sáng tác, phương-pháp làm việc, tác-phẩm nào được viết với tất cả thích thú say mê và những đoạn văn nào ưng ý nhất, tôi được anh thành-thực cho biết như sau :

(1) *On aime à s'arrêter dans une promenade pour cueillir des fleurs, mais on ne vient pas se baisser à tout moment pour en ramasser.*

(2) Hai đoạn văn này có trích in trong phần Văn-tuyên ở dưới.

« Một vài người đã hỏi tôi như anh hỏi, và tôi đã trả lời qua loa. Nhưng lần này thì tôi suy nghĩ lâu. Tôi đã dự bị viết trong 14 năm (từ 1935 đến 1948), đã viết trong 11 năm (từ 1949 đến nay), và mong viết được độ mươi năm nữa, rồi thì nghỉ. Từ trước tôi chưa có dịp nào nhìn lại con đường đã đi, để tự xét mình một cách kỹ lưỡng. Hôm nay, anh cho tôi cơ hội làm công việc đó. Anh thử xem những điều tôi tự xét có hợp với những điều anh xét tôi không nhé? Sau này, khi nào thời viết, muốn chép lại hồi-ký, tôi sẽ đọc lại bức thư này xem những nhận xét của tôi bây giờ có đúng không.

Trước hết, tôi xin cho anh biết những lời phê-bình của độc-giả và bạn bè đã : Đa số cho rằng văn tôi thuần-nhã, sáng sủa, có duyên và sức học của tôi vững, nên đọc cuốn nào cũng nhặt được ít nhiều ý. Một số ít chê rằng tôi viết loạn đi, cái gì cũng viết ; và có người lại bảo tôi là một thứ con buôn !

Tôi có tinh hẽ sách in rồi thì mặc nó, không dò xét xem độc-giả phê-bình ra sao ! Hẽ khen đúng và vừa phải thì tôi cũng hơi vui ; chê đúng thì nhận ngay ; còn chê mà có ý xuyên-tac thì tôi cũng chẳng bao giờ lèy làm cay cú cả !... À quên, còn có người chê rằng tôi viết hơi « ấu » !

Hôm nay sở dĩ tôi chép lại cho anh coi những lời phê-bình đó là để anh so sánh với những điều tôi tự xét dưới đây :

⊕ Về sức học của tôi.— Nó có bẽ rộng mà chưa có bẽ sâu. Mỗi từ hai năm nay vì hợp tác với anh Trương-văn-Chỉnh để soạn cuốn *Ngữ-pháp Việt-nam*, tôi bắt đầu nghiên-cứu hơi sâu về ngữ-pháp. Từ trước tôi vẫn muốn chuyên hẳn về ngôn-ngữ Việt-nam, văn-chương Việt-nam, và tôi đã lắn lẩn hướng về phía đó : Để hiểu văn-phẩm, *Luyện văn*, *Hương sắc trong vườn văn* (1), *Ngữ-pháp Việt-nam* (đang soạn) và sau này, nếu được nói về các nhà văn lớp trước, thì có lẽ tôi sẽ viết về văn-học sử Việt-nam từ đầu thế-kỷ đến đầu chiến-tranh vừa rồi.

(1) *Hương sắc trong vườn văn* viết xong từ 1950, nhưng mãi đầu năm nay (1962) mới xuất bản.

Nhưng hiện nay thì — đúng như độc-già nào đó đã nói — tôi viết loạn đi ! Có lẽ là do bản tính tôi, tò mò lầm, sách nào cũng đọc, môn nào cũng muốn biết. Cũng có lẽ là do thời-cuộc. Tôi đã muốn sòng về cây bút thì không thể như ông Hoàng-xuân-Hãn khảo-cứu chuyên về sử được ! Những tác-phẩm khảo-cứu có tính-cách báu học, khó phô biến lầm ! Sau cùng, có lẽ còn một lý-do nữa : tôi muốn đem những kinh-nghiệm của tôi giúp thanh-niên có những sự hiểu biết mà tôi cho là cần thiết trong việc xử-thì, tự-học, viết-văn, tìm-hiểu Việt-ngữ...

* Về cách làm việc của tôi.— Tôi có chí : ngày nào cũng học thêm, làm việc lúc nào cũng đều đều ; tôi không thầy cần phải «bắt đồng».

Tôi làm việc có phương-pháp. Tôi đã nói tôi dự bị viết 14 năm. Trong 14 năm đó, tôi đã viết được — vừa soạn vừa dịch — trên mươi cuốn (du-ký, khảo-cứu, hồi-ký, dịch cổ-văn, tùy-bút, nghị-luận). Nhiều bạn hỏi đó đã khuyên tôi đem xuất bản, nhưng tôi tự xét là chưa nên. Đến khi tàn cư về thi bản thảo mắt gần hết !

Trước khi ở Long-xuyên lên Sài-gòn mở nhà xuất bản, tôi cũng đã dự bị viết trước 4 cuốn và để dành tiền trong 5 năm. Tôi hơn nhiều bạn khác ở chỗ tôi làm việc có phương-pháp, biết dự bị như vậy. Chứ thực ra, tôi không mạnh khỏe hơn, thông-minh hơn hay là có tài viết nhanh hơn ai đâu !

Nói đến tài, nếu tôi có thì chí là một cái tài nhỏ, cái mà người Pháp gọi là « un certain don », nếu quá khen thì cũng chỉ có thể gọi là « un certain talent » thôi. Tôi có viết cho trời chày, sáng sủa, dùng chữ ít sai, đôi khi hóm-hỉnh, đôi khi cảm động, vì tôi chân thành. Có điều này, ít độc-già nhận thấy là những sách hoặc bài báo tôi viết luôn luôn bồ-cục cẩn thận : có mở, có kèt, mạch-lạc phân minh. Như vậy là nhờ tôi có năng khiếu suy luận tổng-quát và tổng hợp (faculté de généralisation et de synthèse), năng khiếu này tôi nhận thầy Phạm Quỳnh có nhiều hơn Trần Trọng-Kim, Trần Trọng-Kim có nhiều hơn Dương Quảng-Hàm.

Còn thì phải thú thực rằng văn tôi không điêu luyện; tôi không thể như một số ít nhà văn, bỗn ra cả buổi mà gọt mươi hàng. Mà tôi cũng chẳng có được một bút pháp đặc biệt, những hình ảnh tinh kỳ. Tôi không phải là nghệ-sĩ. Tôi chỉ là một cây bút nghị luận, kỹ sự thành-thực, có chút duyên, đôi khi cảm động. Thè thòi !

* Ý-kien tôi về những sách tôi đã viết :

Bất kỳ viết cuộn nào, tôi cũng đem hết tâm tư, lòng nhiệt thành của tôi vào. Cả những sách viết cho học-sinh — mà người ta bảo rằng tôi viết với mục-dịch kiêm tiền — tôi cũng hăng hái viết, vì tôi tin rằng tôi chỉ vẽ được cho học-sinh một phương-pháp hợp lý, có nhiều kết quả. Tôi vốn có óc tổ-chức, trọng phương-pháp khoa-học, nên muốn truyền lại lối học ấy cho thanh-niên, chứ không phải chỉ làm công việc « con buôn » như có kẻ trách.

Về sách của tôi, tôi nhận thấy ý kiến độc-già mỗi người một khác. Người thi thích cuộn *Đề hiếu văn-phạm*, vì trong đó tôi có nhiều ý mới và văn viết có giọng bút chiền. Người lại thích bộ *Đại cương văn-học sử Trung-Quốc* và *Nghề viết văn*. Nhiều người khác thích bộ *Luyện văn*.

Có người thích cuộn *Bảy ngày trong Đống Tháp Mười*; có người thích *Đông-Kinh nghĩa thực*; có người thích nhất *Gương danh-nhân*; có người lại thích nhất *Nho-giáo, một triết-lý chính trị*.

Đó chỉ là kè các bạn văn, còn ý kiến của độc-già thanh-niên thì thường nồng nàn lắm: họ thích *Đắc nhân tâm* ! (1)

Còn ý kiến của tôi ? Thích cuộn nào hơn cuộn nào ? Khó trả lời quá, nhưng cũng xin ráng :

Đề hiếu văn-phạm đánh dấu tư-tưởng tôi một thời thô, bây giờ tôi đã vượt nó rồi.

Nghề viết văn, văn thi tương đối luyện nhât đây, nhưng tư-tưởng chẳng có gì.

1) *Đắc nhân tâm* là bản dịch cuộn « How to win friends and influence people » của Dale Carnegie do P.Hiến và Nguyễn Hiển-Lê trực dịch, đã tái bản tốt lần thứ chín.

Gương danh-nhân, tôi viết say mê, nhưng chẳng qua cũng chỉ để cho thanh-niên đọc.

Luyện văn chỉ là có công phu.

Nho-giáo : một phần lớn tư-tưởng mượn của một nhà văn Nhật mà tôi quên tên !

Rút cục còn *Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười, Đồng-kinh nghĩa thực, Đại cương văn-học sĩ Trung-Quốc*. Tôi nghĩ rằng ba cuốn đó còn lâu mới có người viết hơn tôi. Văn viết không « àu », cũng không luyên, nhưng được cái bồ-cục rất kỹ, tài-liệu chắc chắn, cảm-xúc luôn luôn thành-thực. Tôi muốn khi về già sửa và viết thêm cho đầy đủ, nhất là bộ *Văn-học sĩ Trung-Quốc* có thể viết dài gấp rưỡi được.

Nhưng còn tùy có in được hay không chứ ! *Đại cương văn-học sĩ Trung-Quốc* 5 năm rồi, mà mới bán được một ngàn bộ !

Tôi còn đặt hy-vọng ở bộ *Ngữ-pháp Việt-nam* đương soạn với anh Trương-văn-Chinh nữa. Và nếu sau này soạn được bộ « Văn-học sĩ Việt-nam » từ đầu thế-kỷ đến 1939 thì tôi có thể nghỉ ngơi được.

* Bây giờ tôi câu hỏi cuối cùng : Những đoạn văn, bài văn nào tôi thích ?

Xin trả lời :

- *Tiếng nói sông Cửu-Long* (đoạn mà anh thích).
- *Văn-để dịch sách cổ của ta* (bài đã đưa anh đăng Bàng Lúa tạp-san, sau đăng lại trong tạp-chí Bách-Khoa số 36 ngày 1-7-58).
- *Hương và sắc* (đăng trong Giáo-Dục Phổ-Thông số Tết Kỷ-hợi).
- *Cái thần trong văn* (Bách-Khoa số 23 ngày 15-12-1957).
- *Con vịt, tùy bút* (Hương sắc trong vườn văn).
- *Văn thế nào là ba lán ?* (Bách-Khoa số 58 ngày 1-6-59).
- Một đoạn du-ký trong *Đè.Thiên Đè-Thích* (cuốn này chưa xuất bản).

* Anh còn giữ bức thư có bài *Tựa* tôi viết cho cuốn « Thơ Bàng Bá-Lân » không ? Anh muốn thu bút của tôi thì đó, hợp lámi rồi !... (Trích thư đê ngày 6-11-1959).

(Tháng hai 1961)

Văn tuyên:

Một đoạn văn mà tác-giả ưng ý nhất:

TIẾNG NÓI SÔNG CỬU

Trăng tròn vành-vành nhô lên khỏi ngọn sao. Gió xào-xạc trong khóm trúc. Chúng tôi yên lặng ngắm cảnh, không muốn nghĩ gì cả, đ𝐞 tâm-hồn chơi-vơi trên dòng nước. Sóng nhấp-nhàng vỗ vào bờ. Vắng vắng bên tai tôi như có tiếng hỏi:

— Các anh nhận được tôi không? Tôi là sông Cửu-Long đây mà. Tôi với tờ-tiên các anh vốn có duyên tiền kiếp, cùng ở phương Bắc, kẻ tây, người đông.

Từ một miền kỳ bí, trên cái nóc địa-cầu, nơi có tuyệt phủ, có Phật sống, tôi băng băng chảy qua những rặng núi trùng điệp ở Trung-Hoa, những khu rừng âm-u ở Miền-Điện, tôi uốn khúc ôm những chùa tháp ở Luang-Prabang, hòa tiếng róc-rách của tôi với tiếng khèn, hoặc ầm ầm từ trên cao mây chục thước đồ xuống tại thác Khone, vàn những mỏm đá ở Krau-Chmar, phản chiếu cung điện của Miên-Hoàng rồi lặng-lờ tới đây, len-lỏi trong những vườn xoài, vườn mận.

Không phải tôi mới tới đây đâu. Tôi đã tới từ mấy vạn năm trước, hồi mà miền này còn là biền khơi, có cá kình, cá ngạc. Tôi tới và chờ đợi tờ-tiên các anh vì biết trước tôi với dân-tộc Việt-nam tất có ngày hội ngộ trên đất này. Trong khi chờ đợi, ngày đêm không nghỉ, tôi xoi mòn đất đá của năm xưa, từ Tây-Tạng tới Cao-Miên, cho hóa ra phù-sa bồi lấp Nam-Hải thành cánh đồng phì-nhiêu này để tặng dân-tộc các anh đấy.

Công việc bồi đắp gần hoàn thành và hai trăm năm trước, tờ-tiên các anh đã tới. Cái ngày gặp nhau đó vui làm sao! Trăng cũng vắng, vặc như đêm nay. Tôi dựng lên vỗ vào chân họ, róc-rách đ𝐞 ru họ. Họ cúi xuống múa tôi, vừa uống vừa rửa mặt. Có những ông già tóc bạc phơ ngâm thơ chào tôi, có những chàng thanh-niên múa gươm hứa

với tôi sẽ đỗ máu đè giữ gìn công-phu của tôi là cảnh đồng này.
Nhưng trong ánh-hùng ấy đã giữ lời hứa.

Song của càng quý thì càng có nhiều kẻ tranh. Đầu-tiên các anh
đã phải hy-sinh nhiều, các anh còn phải hy-sinh nhiều nữa mới khỏi
phụ công-phu trong mấy vạn năm của tôi. Khéo mà giữ lấy nhé! Ráng
mà giữ lấy nhé! Hoàn-cảnh có khó khăn bực nào, hễ biết
đoàn kết là sống. Dũng bao giờ đè người ta chia rẽ. Dũng bao
giờ quên rằng tuy ở miền Nam này mà gốc vẫn là ở miền Bắc.
(Bảy ngày trong Đồng Tháp-Mười)



ĐÈN TA-PHROM

Tất cả các đèn ở Đế-Thiên Đế-Thích chỉ có đèn này còn giữ cái
vẻ hoang-vu ở giữa rừng. Trường Viễn-Đông đã có sáng kiến
lựa nơi đây mà bảo tồn cảnh thiên-nhiên để cho du khách còn
được hưởng chút cảm-giác rùng rợn của các nhà thám hiểm thời
trước. Sáng kiến đó đáng khen và đèn Ta-Phrom là nơi chúng tôi
đã nán nã lại lâu nhất.

Ở đây mới thực là cảnh hoang tàn. Ở đây, ta mới thấy sự
chiến đấu giữa cây và đá, giữa loài người và hóa-công. Có những
cây rẽ lớn mẩy tấc, dài hàng chục thước, uốn khúc ôm lấp bẹ của
tòa đèn và nồi gân lên vặn cho nó đỗ xuống mới chịu thôi. Các
cây lại kiêu căng ngồi xếp bằng trên một tòa đèn khác, ung dung
thả hàng trăm rẽ xuống như hàng trăm tay của loài bạch-tuộc,
ghì chặt lấy mồi, không cho nó cựa, rồi hút dần tinh túy của nó,
cho thịt nó rã, xương nó tan, mà hiện nay ngôi đèn cũng đã gần
tan, gần rã. Các cây độc ác hơn, đâm một rẽ lớn từ đỉnh đèn
xuống, như cầm lưỡi gươm vào đầu quân thù.

Kỳ thủy nó chỉ là một hạt nhỏ hơn hạt thóc, bay theo luồng
gió nhẹ rồi đinh vào lồng một con chim hoặc một con nai uống
nước bên bờ suối. Đèn miếu ở đây nguy-nga mà đất cát ở đây
mênh-mông, nó chỉ xin một khe đá để tránh gió ngàn và mưa nguyền.
Đá không hép lồng, che chở nó. Vả nó cũng không sống nhờ đá:
một hạt bụi, một giọt sương dù nuôi nó hàng tuần.

Không ai để ý tới nó. Nó hiền từ sống. Nhưng khi người ta nhớ tới nó thì nó đã diễm lệ, thươn tha những khi trăng lên; đã có giọng hát du dương những khi gió nồm, và đầm dáng làm sao, nó đã biết cài những bông hoa mát như xuân, thơm như hơ trên mớ tóc xanh của nó. Người ta cho nó là vô hại, lại cảm ơn nó đã tô điểm cho cảnh cứng cỏi, đen xám của đá này. Người ta cầu cho nó sống.

Rồi băng đi khá lâu, người ta trở lại thì nó đã thành một thiên-tai. Nó đã đậm nanh mọc vuốt. Những nanh vuốt đó hời mới chỉ là những sợi tơ đầy nhựa, óng ánh, trắng nõn, thông từ trên cành xuống, đong đưa trước gió. Một con chim chạm cánh vào nó, nó cũng gãy; một con kiến cắn nó, nó cũng đứt. Nhưng nó đã tới mặt đất, đậm sâu xuống đó. Người ta tưởng nó sẽ chết bếp trong chỗ tối om om và chật hẹp ở chân tảng đèn này; nhưng không, nó vẫn sống, kiên nhẫn đầy đá ra hai bên đèo sống. Và bây giờ thì không còn ai lay nỗi nó nữa. Nó đã làm chúa tể cả một vùng và công trình kiến-trúc của hàng ngàn hàng vạn người có thể sụp đổ trong một sớm một tối.

Trích trong ĐÉ-THIỀN ĐÉ-THÍCH
(tập Du-Ký, chưa xuất bản)



HƯƠNG và SẮC

(tùy bút)

Hồi này, mỗi buổi sáng, tôi đầu đường Pasteur là tôi tưởng lạc vào một thế-giới khác.

Lần đầu, tôi ngờ ngác tìm trong những biệt-thự ở bên đường nhưng chỉ thấy những diềm « ti-gôn » man mác hờn, những chùm bông giấy rực rỡ túm, chứ không thấy thứ bông nào có cái hương hăng hắc tựa hương xoan, ngòn ngọt tựa hương cau này.

Mai đến vài ngày sau, nhìn lớp bông nho nhỏ băng hột dậu, màu xanh non, phủ lên mặt đường, dưới những gốc sao, tôi mới sực hiểu:

— Thị ra sao cũng có hương mà từ trước mình không biết.
Như vậy chỉ vì sao không có sắc.

Rồi tôi liên tưởng đến hoa mù-u, hoa long-não và biết bao loài hoa vô danh nữa âm-thầm rũ hương dưới giá mà khách qua đường thử-ơ không ngó tới. Người ta trồng những cây ấy để lấy quả hay có bóng, chứ không phải vì hương; vì đã không sắc tức thị là không hương.

Còn những bông hữu sắc thì dù vô hương, người ta cũng nâng niu vô cùng. Người ta vuốt ve hải-đường, than thở cho phù-dung, tấm tắc khen đào là tiên và hội họp bạn hữu, mở tiệc linh-dình để chờ một bông trà sắp nở.

Vào một vườn bông của một anh nông-phu cục mịch, một nhà ăn-dật thanh cao, ngay cả những vị hòa-thượng trốn sắc, người ta cũng thấy nhiều sắc hơn hương. Đào, lựu trồng ngay dưới hiên, hải-đường và phù-dung nở ngay đầu tường, còn lài và dạ-hợp thì dài dẫu với mưa nắng, tranh sống với cỏ sâu, ở phía ngoài xa xa cạnh hàng rào gai gộc. Loài người quả thật là trọng sắc.

Mà hóa-công cũng lại khinh hương.

Nhưng miền nhiệt-đới, mưa rào nước lá, nắng gắt như lửa hồng, bao như nhò cây, sấm như động đất, thì tạo-hoa không nở cho sắc ở, e sắc mau tàn. Cho nên hương phải dày đến. Nhưng miền hàn-đới, nước không có, màu mờ cũng không, mặt đất trắng như khăn tang, suốt năm lạnh như cái chết, thì tạo-hoa cũng không nở bắt sắc tối, e sắc chóng phai.

Chỉ những miền ôn-đới mới nhiều sắc. Vì có nước và có màu, có trắng và có gió, có mây và có sương. Mưa chỉ đủ gội cho sắc thêm tươi, nắng chỉ đủ sưởi cho sắc được ấm, gió chỉ hiu-hiu cho sắc thêm linh-dộng và trắng chỉ mờ mờ cho sắc khôi-thẹn. Còn mây với sương mới thực là cái duyên của sắc. Mơn trớn ở chung quanh, nhẹ-nhang và mềm-mại, khi tan khi hợp, làm cho sắc thiên hình vạn trạng, như thực như ảo, thùy-mị mà kiêu-căng.

Sắc vốn không bền. Đại thụ chỉ có hương, loài thảo mới nhiều sắc. Hải-đường không chịu được nắng hè và phù-dung chỉ một ngày là tàn-tạ.

Nhưng không bền, một phần hả châng phải vì sắc? Không biết yên ổn ở bên tường, hải-đường còn là ngọn sang đồng lân. Châng chịu vui nở với trăm hoa, cúc chọn riêng mùa thu để khoe quý. Trách chi bướm ong châng đua tới mà cánh đẹp châng mau rời? Phương chi gắng nhiều thì chóng kiệt: sức đào tơ có được là bao? Cho nên kiếp phù-dung đâu được một ngày, mà chưa mỉm cười với gió mai, cánh hồng đã phai sắc.

Sắc đã kiêu-căng lại tàn ác. Kẻ đầu tiên bị sen quyến rũ chắc đã bị sa lầy ở giữa đồng hiu quạnh. Ai hăm-hở hái hồng mà không bị gai đâm đến đớm máu? Lan dư một giọt nước châng ở, thiếu một giọt là đi. Hải-đường bắt ta mỗi ngày phải chuốc rượu, không thì ủ rã. Và biết bao ông già lưng khòm tóc bạc, phải cặm cụi tìu tùng chiếc lá, nhặt tùng trứng sâu, hầu hạ suốt ngày mẩy chậu vô hương mà hữu sắc. Vì lẽ sắc khó giữ mà khó chiều, nên bạc đức tắt lụy về sắc. Kiệt, Trụ châng phải chỉ nghìn xưa mới có và loài hoa thành tinh châng phải do Tùng-Linh tướng tượng.

Hương thì không vậy.

Châng gieo mà mọc, châng bán cũng tươi, mạnh-mẽ đậm lên cao, không phải đè tranh sáng với đồng loại mà đè tỏa hương đi khắp phía. Cho nên hương có đức nhân.

Người ta rào sắc, khư khư giữ làm của riêng, uốn sắc theo ý mình. Nhưng ai cấm được hương không tỏa, pha được hương cho vừa ý? Cho nên hương có khí tiết.

Gió nồi lên thì rũ mờ tóc, tung nhụy lồng cho vạn vật. Gió châng nồi thì ủ ấp ở quanh gốc, cũng thơm lây được một xóm. Hương có chí châng? Thấu lẽ xuất xứ châng?

Châng vì gió nồi hay không nồi mà không thơm, châng vì người biết hay không biết mà không ngát. Hương có lồng tự tún châng?

*Gió càng mạnh thì hương càng tỏa xa. Hương có đức hùng
chẳng?*

*Đại mặt trời lặn rồi hương mới tỏa. Hương quả có đức
khâm.*

*Cho nên hương là quân-tử mà sắc là anh-tài. Hương phân
phát hạnh-phúc cho nhân-loại mà sắc đùm nhân-loại vào trầm-luân,
hương kiến thiết, sắc phô hoại; hương thơ mà sắc yêu.*

*Hóa-nhi cung sắc vì sắc là tay sai đặc lực trong công việc
bày phâc của Hóa-nhi; nhưng còn ta, tại sao ta cung khinh hương
mà trọng sắc? Vườn tôi, tôi sẽ đặt tên là Hương-Viên.*

LỘC-DỊNH (I)

(GIÁO-DỤC PHÒ-THÔNG SỔ TẾT KỶ HỢI, IN LẠI TRONG HƯƠNG SẮC
TRONG VƯỜN VĂN).



CON VỊT

(tùy bút)

Có tiếng quạc quạc và bích bích ở ngoài sân.

Chúng tôi ngừng tay khâu tay viết, ngó nhau mỉm cười:

— Chú ta lại đuôi vịt rồi.

Không ai bảo ai, chúng tôi cùng đi ra ngoài hiên, nhìn cháu Bé. Cháu đương giạng chân, giờ cao một cành so-đua, uy-nghi như một đại-tướng, trong khi hai con vịt lông trắng tựa bông, mắt đen tựa huyền, nép vào nhau ở dưới gốc một cây gòn, vẻ ngoan-gác.

Tôi hỏi cháu:

— Sao bé đuôi nó hoài vậy?

Cháu quay lại, mặt hồng-hào, mắt long-lanh:

— Con biết cách lừa túi nó rồi, ba ạ. Dễ ợt. Ba thấy túi nó sơ, con không?

(I) Biệt hiệu của tác-giả.

Nhưng trong khi cháu nôi thì cặp vịt đã thò cơ lèn ra xu mài nước, chạy về phía bờ ao.

Chúng tôi cả cười:

— Hay ! Chúng trốn thoát rồi.

Bé tức lầm, đuổi theo, nhưng đã quá chậm: cặp vịt đã lội được xuống ao.

Bé liêng cành so-đua, kiểm một cục đá ném theo, không trúng. Nghe tiếng bõm, cặp vịt són-sác một chút rồi lại ung-dung quay bốn cái cẳng đở trong làn nước trong veo rực-rỡ ánh vàng của chiều hạ. Chúng từ từ trôi trên mặt ao như hai cục gòn dưới ngọn gió hây hây.

Bé ngãy người ra, vừa tiếc vừa tức. Bỗng nhiên nó vẩy hai tay, nôi:

— Ba má cho con xuống ao. Con lội được như tụi nó.

Nhà tôi hỏi:

— Con làm sao lội được ?

— Con đập đập cái tay, quay quay cái chân như tụi nó.

— Không được.

Cặp mắt của Bé mở rộng ra, tròn xoe:

— Dễ ợt mà. Có gì mà không được ?

— Vẫn cái thói đó. Trứng cứ đòi khôn hơn vịt.

Bé không hiểu nhà tôi nói gì. Tôi giảng:

— Tại con nặng mà vịt nhẹ. Xuống ao con sẽ chìm.

Nó suy nghĩ một chút, trông thấy chiếc xuồng ở ngoài rạch, hỏi tôi:

— Xuồng nặng hơn con, hôm qua ba kéo nó không nỗi, phải mượn chú Sáu tiếp. Sao nó cũng nỗi, hở ba ?

Tôi muốn bí. Nhà tôi mỉm cười. Lấy bộ nghiêm, tôi đáp :

— Lẽ ấy con chưa hiểu được. Khi nào con lớn, ba sẽ giảng cho.

Nó vẫn không tin, năn nỉ:

— Ba cứ cho con thử, ba.

Nhà tôi quắc mắt :

— Bảo mà không nghe lời hả? Nhớ trận đòn hôm qua không?
Nó phung phiu. Tôi quay lại nói nhỏ với nhè tôi:

— Thời cứ đè cho nó thử.

— Mình thì chỉ được cái thê! Lần trước đã đè cho nó thử đánh quẹt, xuất phồng tay thằng nhỏ, bây giờ lại cho nó thử lôi. Con chử phải già, thò gì sao mà đem ra thí-nghiệm!

— Nói sai rồi. Anh có thí-nghiệm đâu, mà nó muốn thí-nghiệm đây chứ! Cho nó thí-nghiệm mà coi chừng nó, cũng là một cách dạy nó đấy.

Rồi tôi bảo cháu:

— Lôi đẽ quá, phải không con? Quơ chân quơ tay là được. Lùa những hột cơm li ti vào miệng, tô những chữ ngồng-ngoèo trên giấy khó hơn nhiều chứ? Được, ba má cho con thử.

Nó vỗ tay reo, cởi tuột chiếc quần cụt chạy phăng phăng xuống cầu ao.

Tôi nắm lấy tay nó:

— Hãy khoan, đè ba chỉ cách.

Tôi đặt nó nằm sấp trên mặt nước, đầu ngược lên, hai tay tôi đỡ ngực và bụng nó, rồi bảo:

— Được rồi đấy. Đập, vãy đi.

— Đập.

Tôi buông tay. Nó quơ loạn lên, nước tung tóe, rồi bắt đầu chìm. Nó la. Tôi kéo nó lên. Mặt nó tái mét. Tôi mím cười, bồng nó lên bờ. Nó vẫn còn sặc nước. Nhè tôi lau mình, bận đồ cho nó, mỉa mai hỏi:

— Thích không, con? Còn muốn thử nữa thôi?

Bé tíu nghêu, không đáp. Một chút sau mới hỏi:

— Sao kỳ vãy má? Sao mà nó chìm?

— Tại sao ư? Tại trứng cứ đài khôn hơn vịt, chử tại sao nữa? Con đã thấy đại chưa? Lần sau con còn nghe ba nữa thôi?

Tôi gỡ vài sợi tóc dính trên trán nó, bảo:

— Con đã thấy dại, nghĩa là con đã biết khôn. Tâm-trí con bây giờ khác tâm-trí con trước khi xuống ao. Chỉ trong mấy phút, con đã học được một điều là không tin chắc ở sức mình nữa. Mà biết ngờ tức là biết khôn...

Nhà tôi ngắt lời:

— Thôi đi, xin ông đừng triết-lý nữa. Dạy trẻ theo cái lối Rousseau đó thì nguy lầm, nguy cho trẻ mà nguy cả cho cái túi tiền nữa. Cho nó liệng đá vào cửa kính rồi không thay kính, đè mèo đong nó chiu lạnh, đau phổi mà lần sau kệch, đừng liệng nữa. Thật là điên! Mỗi mũi chích, bác-sĩ ăn bao nhiêu, ông còn nhớ đấy chứ?

— Rousseau cho trẻ liệng đá vào cửa kính thì cũng hơi điên thật. Nhưng mình phải nhận điều này là người nào cũng phải thí-nghiệm lấy rồi mới hiểu được, phải tự tìm lấy một chân lý cho mình. Hết thấy loài người đều «trứng mà đòi khôn hơn vịt». Có một luật cơ hổ như bắt dịch từ thuở khai thiên lập địa tới nay là trẻ không chiu nghe già, và bài học của người trước không giúp được mấy cho người sau. Mình không tin ư? Thì hồi trước, mẹ khuyên mình có dư tiền đừng chơi hụi, vì mẹ đã chua xót kinh-nghiệm, nhưng mình có nghe không? Mình cũng đòi như thằng Bé và đến khi... Không, anh không trách mình đâu; chính anh, anh cũng vậy. Bác khuyên anh: vẫn là nợ đấy; rằng đeo đuổi nó tức là chuốc lấy cái nghèo túng, cái bực mình vào thân, sau khổ mà gỡ nỗi; mà anh cũng không nghe, cũng vẫn muốn thử và mấy năm nay lao tâm khổ tứ, mà xét lại, lợi những gì?

Cô-nhân khuyên hễ thái quá là hại mà loài người có nghe đâu, mấy ngàn năm nay vẫn đi từ cực đoan này tới cực đoan khác như quả lắc đồng-hồ, gây nên biết bao tai họa, có thời nào được yên? Cô nhân khuyên «nhân dục vô nhai» mà cả ngàn người, không thấy được một người biết kiềm chế lòng dục, đến nỗi biền lệ mỗi ngày đã chẳng voi mà còn thêm dày, mỗi thù oán mỗi ngày đã chẳng giảm mà còn thêm tăng. Hết thấy chúng ta, từ bực trí đến kẻ ngu, đều phải thí-nghiệm lấy rồi mới hiểu được bài học của cô nhân, phải có đau khổ, thất bại rồi mới biết khôn. Chúng

tại cũng phải đồi mồ-hôi mới kiểm được bát cơm thì chúng ta cũng phải đồi huyết lệ mới mua được kinh-nghiệm. Luật tạo-hóa như vậy. Sách vở chỉ nhắc ta thôi, chứ không dạy được ta. Chính ta phải dạy lão già. Nói cho đúng, chính đời mới dạy được ta.

Tôi ngừng một chút rồi tiếp:

— Nhưng có vậy, loài người mới tiến, Loài kiển, loài ong không có óc suy nghĩ, không có tinh-thần muôn thử, nên một triệu năm trước, chúng làm tò ra sao thì bây giờ cũng vậy. Nhờ ham thử cho biết, chúng ta chẳng những học được cái khôn của cõi nhân mà còn bỏ xa các cụ về nhiều phương-diện. Nay nhé, nếu không có óc «trứng đồi khôn hơn vịt» thì bây giờ chúng ta có xe hơi, máy bay không, có đèn điện, quạt máy không... hay vẫn còn ăn lông ở lỗ như hàng ức năm về trước?

— Về khoa-học thì nghi ngờ, thí-nghiệm là phải. Còn về những khu-vực khác thì cõi nhân tìm tòi đã đủ, chỉ việc theo đường lối các cụ đã vạch sẵn.

— Khu-vực khác là những gì? Chính-trị ư? Mình chẳng thấy mấy triệu người đương thí-nghiệm một chế-độ mới đó sao? Luân-lý ư? Luân-lý đâu phải là bất dịch? Hết kinh-tế thay đồi, chế-độ thay đồi thì người ta phải đặt một luân-lý mới thích hợp với nó. Một chứng cứ là gần đây các bà các cô hô hào giải-phóng phụ-nữ, đồi cho được nam nữ bình quyền về mọi phương-diện, như vậy là thí-nghiệm một nền luân-lý mới đấy. Còn khu-vực nào nữa?... Cái gì cũng phải biến hóa, không biến hóa là chết. Và sống mà không tìm tòi thì cũng như chết. «Cõi nhân tìm tòi đã đủ». Vô lý! Nếu cõi nhân cũng tin như vậy thì đã chẳng tìm tòi ra được gì cả. Hết thí-nghiệm tìm tòi thì tất nhiên có lúc phải thất bại, phải đau khổ; nhưng con đường tiến hóa nào mà không đầy chông gai, nền văn-minh nào mà không xây dựng trên huyết lệ? Hồi nhỏ ai cũng có óc tìm tòi thí-nghiệm như thằng Bé? Càng lớn lên, ta càng an phận, lười suy nghĩ, ngại mạo hiểm nên cả triệu người không có một hai người giữ được cái óc «trứng khôn

hơn vjt» mà người nào giữ được tất thành an-nhân của nhân-loại... Bé, sau này con ráng giữ tinh-thần đó nhé!

— Giữ cái gì hở ba?

Tôi cười, bồng cháu lên:

— Kiến bò bụng chưa? Thôi đi ăn cơm.

(Hương sắc trong vườn văn)



VĂN THÉ NÀO LÀ BA LAN?

(Trích)

Ý-tưởng và cảm-giác cực mạnh thì giọng văn sẽ hùng mà người đọc có cảm tưởng đương đi trên đất bằng, được đưa lên một ngọn núi cao. Nếu ý-tưởng vào cảm-xúc dồn-dào, nối tiếp nhau như những đợt sóng, cứ đợt này vừa hạ đợt sau đã nổi, làm cho độc-giả sau mỗi đợt tưởng là hết mà lại chưa hết, thì văn có tính cách ba lan. Ba lan là hai tiếng gốc Hán đè chì những sóng nhỏ và to, nhè nhẹ ngày xưa rất thường dùng.

Xét theo nghĩa rộng, thì một truyện dài hoặc một vở kịch nếu những tình-tiết dồn-dập nhau, tác-giả cứ cởi xong nút này lại thắt ngay nút khác, như vậy nhiều lần, thì văn-phàm đó cũng là ba lan.

Chẳng hạn truyện Kiều. Kim-Trong và Kiều sau khi gặp gỡ nhau trong cuộc đi chơi Thanh-minh, về nhà tương tư nhau: tác-giả thắt một mồi; rồi Kim-Trong lân-la tìm Kiều, hai bên thề thốt: thề là mối tương tư gần gỡ được.

Đột nhiên, Kim-Trong phải về hô tang chú; trong khi đó, Vương viên-ngoại mặc nệm, Kiều phải bán mình chuộc cha mà về với Ma Giám-sinh. Vậy mối trên chưa gỡ xong, đã thêm một mối nữa; nhưng mối này cởi được ngay và ta tưởng đời Kiều tới đó đã định, tuy buồn tủi xong cũng là yên pít-then, còn Kim,

Trong sau này trở lại thì đã có Thúy-Vân đó thay cho Kiều cung là tạm yên nữa.

Nào ngờ đâu Kiều gặp Tú-Bà đến nỗi phải quyên sinh, quyên sinh mà không chết và sau nghe lời dỗ ngọt của Tú-Bà, ra ở lầu Ngưng-Bích: lại thất rồi lại gỡ.

Động-tác tối đó đã dịu, như một đợt sóng đương xuồng, thì tiếp ngay tối đợt sau: Kiều mơ-tưởng sự thoát ly, bị Sở-Khanh gạt, thành thử mắc mưu Tú-Bà, phải ra tiếp khách (lại cột), may gặp Thúc-Sinh, được Thúc-Sinh chuộc về làm thiếp (lại cởi).

Nhưng chưa yên. Kiều bị Khuyên-Ung, Khuyên-Phệ bắt còng về cho Hoạn-Thư, chịu không nỗi cảnh hành hạ và lòng ghen của vợ cả, phải trốn đi ở chùa: lại một đợt sóng nữa lên rồi xuồng.

Cứ như vậy, mỗi mỗi được cởi ra, động-tác dịu xuồng thì mỗi mỗi khác lại thất vào, động-tác dâng lên, tai nạn dồn-dập mà Kiều phải vào thành-lâu một lần nữa, gặp Tử-Hải, rồi chôn Tử-Hải, gieo mình xuồng sông Tiền-đường.

Khi dòng nước cuộn nàng đi, ta đã tưởng là hết truyện, nhưng nợ trăn nào đã rõ sạch, nàng được Giác-Duyên vớt về tu trong một cái am. Cuối cùng, Kim-Trọng tìm được nàng, đòi nỗi lại duyên thừa. Từ chối không được, nàng phải nhận: mỗi thất ở đầu truyện bây giờ mới gỡ.

Tóm lại, trong mười lăm năm lưu lạc, mấy lần ở thành-lâu, mấy lần hoàn lương, mấy đời chồng, mấy lần tu, cuộc đời nhồi tẩm thân nàng lên xuồng bao Phen, thì thơ của Tố-Nhu cũng có bấy nhiêu đợt sóng.

%

Về kịch, ta có thể mention kịch Phèdre của Racine làm thí-dụ. Kịch ấy gồm năm hồi và có ba biến chuyển đột ngột.

Trong hồi thứ nhất, Phèdre, nhân-vật chính, yêu con riêng của chồng là Hippolyte. Song biết tình của mình là tội lỗi và

gần như tuyệt vọng, rắng nén lòng, tìm cách xa Hippolyte, thì bỗng có tin chồng nàng là Thésée, tức cha của Hippolyte, chết ở xa. Tin đó ánh-huởng lớn đến tâm-trạng nàng : một đợt sóng đang lên, chưa biết cao tới bực nào.

Qua hồi thứ nhì, Phèdre thấy tình của mình không tuyệt vọng nữa, có thể hành động tự-do được, bèn tỏ tình với Hippolyte, nhưng bị Hippolyte cự tuyệt vì chàng chỉ yêu Aricie, công chúa thành Athènes.

Mỗi đó mới thắt mà chưa cởi được thì bỗng nhiên tới hồi sau, lại có tin Thésée chưa chết và sắp về. Phèdre hoảng sợ. Oenone, người hầu tâm-phúc của nàng hay mưu, vu oan Hippolyte đã loạn luân đe gỡ tội cho nàng : lại thêm một mối gút nữa, và đợt sóng thứ nhì nhô lên.

Hồi thứ tư, Thésée tin lời của Oenone, nỗi giận, đuối con đi, lại khấn thần biền đánh đắm con nữa. Phèdre hối hận, muốn tự thú với chồng đe mình oan cho Hippolyte, song khi hay tin Hippolyte say mê Aricie, lòng ghen sùng sục, nàng sinh ra độc ác, muốn hại Hippolyte. Lại một đợt sóng nữa.

Hồi cuối, Hippolyte từ biệt Aricie ra đi, Thésée nghe Hippolyte kể chuyện, biết được một phần sự thực, ngờ rằng đã nghi oan cho con, song đã quá trễ : có tin báo Hippolyte đã chết đắm. Phèdre thú tội rồi uống thuốc độc tự tử.

Vậy động-tác trong kịch đó đã lên xuống ba lần như ba đợt sóng và các mối thắt trong bốn hồi đầu đến hồi cuối cùng mới được cởi ra một lúc do cái chết của Hippolyte và của Phèdre. Kết như vậy quả bi thảm và cởi như vậy không tự nhiên, song đọc vở kịch, ai cũng phải nhận là động-tác dồn-dập hấp dẫn ta từ đầu tới cuối.



Chỉ trong một chương hay một đoạn ta cũng có thể nhận được tính cách ba lán của văn. Chắc bạn nào cũng thuộc đoạn tả chị em Kiều đi chơi Thành-minh, một đoạn kiệt tác rất hiếm trong văn-học của nhân-loại. Từ cảnh đến tình, đều nối nhau thay đổi như trên một bức bích-họa rộng lớn, mà tình và cảnh luôn luôn hợp với nhau, điều hòa vô cùng, cảnh không lấn tình mà tình cũng không lấn cảnh. Thực là một khúc hòa tấu tuyệt diệu của người và tạo vật.

Về cảnh thì mới đầu là cảnh sực-rỡ, nô-nức của tiết xuân, rồi tới cảnh thanh-thanh của một dòng nước nhỏ, một chiếc cầu cong cong, cảnh đầu dầu trên một ngôi mồ hoang, cảnh rùng rợn như có vong hồn đậu đó, rồi đột ngột tiếp ngay một cảnh rất nên thơ có nhạc vàng, có ngựa trắng, có văn-nhân, có thiêu-nữ, có hoa, có cỏ, sau cùng là cảnh buồn man-máu của một dòng nước trong veo và những hàng liễu tha-thưорт. Còn về tình thì nào tình vui nô-nức đi thường xuân, tình buồn và thương người bạc phận, tình sợ khi thấy « đầu giày từng bước in rêu ranh ranh »; chưa hết sợ lại vui : trai tài gái sắc, rồi e-lệ, rồi bâng-khuâng, rồi nhớ tiếc, trước sau năm sáu đợt sóng tình thay nhau lên rồi xuồng.

Khi cho Kiều những lý lẽ để từ chối lời Kim-Trọng yêu cầu nỗi lại tình xưa, giọng của Nguyễn-Du cũng ba lan. Kiều nói :

. « Gia-thất duyên hài,
Chút lòng ân ái, ai ai cũng lòng.
Nghĩ rằng : « Trong đạo vợ chồng,
Hoa thơm phong nhí, trắng vòng tròn gương.
Chữ trình đáng giá ngàn vàng,
Đuốc hoa chẳng hẹn với chàng mai xưa.
Thiếp từ ngò biển đến giờ,
Ông qua bướm lại đã thừa xấu xa.
Bấy chầy, gió tấp, mưa sa,
Mấy trắng cũng khuyết, mấy hoa cũng tàn.
Còn chi là cái hồng nhان ?
Đã xong thân-thế, còn toan nỗi nào ?
Nghĩ mình, chàng hồ minh sao ?
Dám đem trần cầu dựa vào bối kinh !
Đã hay chàng nặng vì tình,
Trong hoa đèn chàng hẹn mình lầm ru.
Từ rày khép cửa phòng thu,
Chẳng tu, thì cũng như tu mới là !
Chàng dù nghĩ đến tình xa,
Đem tình cầm sắc đòi ra cầm cờ.
Nói chi kết tóc, xe tơ,
Đã buồn cả ruột mà dor cả đời ! »

Trong đoạn văn ấy, nàng Kiều quả đã khéo ăn khéo nói, mới đầu nhận lời Kim-Trọng là phải, rất hợp nhân tình vì ai mà chẳng ao ước một mối duyên lành? Rồi nàng mới bắc bù và đưa lý lẽ: trong tình vợ chồng, chữ trinh là cần nhất, mà nàng thì « Ông qua bướm lịt đã thưa xấu xa ». Nàng biết trước Kim-Trọng sẽ có một lý lẽ để bê nàng, nên chặn ngay: đã dành Kim-Trọng hiều nàng thì tất không ngại gì cả, song còn nàng nữa, nàng cũng tự thẹn với nàng chứ? Lời tự mạt sát đó làm cho trong mắt chàng Kim, phèm-giá nàng càng cao. Sau cùng, khăng khăng từ chối thì cũng tệ, nàng chiều một nửa để an ủi: « đem tình cảm sặc dội ra cầm cờ ».

Ý tưởng xô đẩy nhau thành bốn đợt: nhường rồi bắc, rồi lại bắc mạnh hơn nữa, sau cùng chju nhường một nửa.

*.

Muốn cho văn bá lan, ý-tưởng và cảm-xúc phải đổi-dào, liên tiếp nhau một cách tự nhiên và đột ngột. Tính cách đột ngột ấy cần thiết nhất: thiếu nó thì đọc không có cảm tưởng rằng hết đợt sóng này đến đợt sóng khác mà thấy toàn bài chỉ là một đợt sóng duy nhất mỗi lúc một tiến tới gần bờ hơn thôi.

Trong bài La conscience, Victor Hugo tả sự cắn dứt của lương-tâm. Cain, sau khi giết anh, thấy một con mắt trưởng trừng (con mắt của lương-tâm) ngổ y, y hoảng sợ, dắt vợ con chạy trốn.

Mới đầu bọn họ tới chân một ngọn núi, ngừng lại nghĩ nhưng Cain không ngủ được vì trong đêm tối, con mắt đó vẫn nhìn y. Bèn đánh thức vợ dậy, lại trốn, đi ngày đi đêm trọn một tháng trường, tới bờ biển, tưởng là yên thì vẫn thấy ở chân trời con mắt ấy. Tới đó là chờ tận cùng của thế-giới, không biết chạy đâu nữa, y bảo các con căng lều lên che, nhưng con mắt lại hiện lên ở trong lều. Cain vừa sợ vừa tức, bắt các con xây tường bằng đồng chung quanh, cũng vô hiệu; rồi xây cả một tòa thành để y nấp ở trong, song thành vẫn không ngăn nổi con mắt. Cuối cùng các con y đào hầm cho y trú, lần này y tin chắc là yên, nhưng nắp hầm vừa dày thì con mắt đã ở trong hầm ngổ y rồi.

Trước sau có sâu lẩn trốn, nên bài thơ của Victor Hugo cũng chia làm sâu đoạn; song không phải vì vậy mà văn ông ba lan, vì sâu ý ấy không có tính cách đột ngột, mà chỉ có tính cách tiềm tiễn. Ta không thấy sâu đột sống nối tiếp nhau, chỉ thấy một đột dung lên một chút rồi nghỉ rồi dung lên nữa, như vậy sâu lẩn.

Văn đột ngột là khi nào đọc xong một đoạn, ta tưởng bài đã đủ nghĩa, không còn thêm gì nữa, nhưng đọc nối ta thấy một ý khác bất ngờ nó làm cho văn lại tiếp tục được. Bài La conscience không cho ta cảm-giác ấy. Người nào sành văn, sau khi đọc được một phần ba bài tất đoán được bút pháp tác-giả trong những phần sau: Cain sẽ tìm những cách khác chắc chắn hơn để trốn con mắt lương-tâm nhưng đều vô hiệu; và cứ như vậy Victor Hugo có thể kéo dài thêm bảy, tám đoạn nữa cũng được. Do sự đoán trước được đó, hứng thú của đọc-giả bắt đì nhiều...

Tóm lại, văn ba lan cần ba điều kiện:

- ý đột ngột.
- nhưng phải liên tiếp nhau một cách tự nhiên, mà mỗi liên lạc càng tề nhị càng quý.
- những đợt văn càng về cuối càng ngắn.

Những điều kiện ấy đều có. dù trong đoạn kết bài A-phòng cung phú của Đỗ-Mục đời Đường, một danh tác vào bát nhất cõi kim mà các nhà nho hối xua không ai không thuộc.

(Hương sắc trong vườn văn — Quyển I)



Trong một bức thư mới gửi gần đây dà ngày 9-7-1983, đọc-giả cho biết thêm một số bài nữa mà tôi may ông vẫn còn thích. Đó là:

- Tiêu Tiền, tàng bát (*Tương lai ở trong tay ta*, trang 113 — 123).
- Kỹ-thuật chân-còn-sinh, luận về văn học (*Hương sắc trong vườn văn*, Quyển II trang 177 — 193)
- Dòng tiếng Việt làm chuyên ngữ & bậc Đại-học, luận về giáo-dục (*Bách Khoa* số 29 ngày 15-2-81).
- Văn-đà thanh-niên, luận về giáo-dục (Mai số 40-41 ngày 25-3 và 10-3-83)
- Dostoevsky, danh-nhân truyện kỵ (*Bách Khoa* số 82-83 ngày 1 và 15-8-83)
- Ignace Philippe Semmelweis, danh-nhân truyện kỵ (chưa in)

ANH - THƠ

Tên thật là Vương Kiều-An (Vương là họ cha, Kiều là họ mẹ). Sinh năm 1919 tại Ninh-Giang (Bắc-Việt). Ông thân-sinh là nhà nho, đậu tú-tài, làm trợ-tá. Vì ông là công-chức, thuyền chuyền nay đây mai đó nên con cái thường phải đổi trường luân. Do đó, Anh-Thơ thay đổi tới ba trường (Hải-dương, Thái-bình, Bắc-giang) mà vẫn chưa qua bậc tiểu-học.

Lười học, nhưng rất thích văn-chương, tập làm thơ từ nhỏ. Thoạt đầu, lấy bút hiệu Hồng-Anh, sau mới đổi là Anh-Thơ.

Từng đăng thơ trên các tuần-báo : Hà-nội báo, Tiêu-thuyết thứ năm, Ngày Nay, Phụ-nữ, Bàn-Đường. Được giải thưởng khuyến-khích về thơ của Tự-Lực văn-đoàn năm 1939 với thi-phẩm Bức Tranh Quê.

Đã xuất bản : *Bức Tranh Quê* (Đời Nay 1941); *Xưa* (hợp tác với Bàng Bá-Lân – Sông Thương, 1941); *Rặng đèn*, Tiêu-thuyết (Nguyễn-Du, 1942).

63

*L*ẦN đầu tiên gặp Anh-Thơ (tôi không nhớ rõ là năm 1937 hay 38) do Ngọc-Minh (x) đưa lại chơi, tôi ít thấy có cảm-tình với cô.

Cô em thân hình gầy nhò, đã ít nói lại cười hơi vỡ duyên...

Nhưng đến năm 1939, tôi và nhà tôi về ở Phù-lang-thương (tỉnh-ly Bắc-giang) thì — trong số bạn văn-thơ — người thường đến thăm chúng tôi nhiều hơn cả lại chính là cô gái mà tôi ít có cảm-tình trong lần gặp gỡ ban đầu.

(1) Một nữ thi-sĩ của Sông Thương có những văn-thơ nhẹ-nhàng và giàu tình cảm, từng viết giúp tuần-báo Bàn-Bà của Thụy-An từ 1939 đến 1943, tác-giả thi-phẩm « Liêng hối ban đầu » (chưa xuất bản).

Lúc này cô không ít nói nữa mà trái lại. Nhờ lời lẽ thành-thực, cù-chì tự nhiên, tâm-hồn cởi mở, cô đã dần dần thu được cảm-tình của chúng tôi.



ĐÊM XUÂN

Tàu chuối láng che mặt trăng xấu hù...
Nhưng dần ống ra điểm họp quán bài.

Anh-Thơ ít học, nhưng nói năng hoạt bát, viết văn sáng sủa gãy gọn nhờ có khiêu vể văn-chương và rất ham đọc sách báo với thiện chí học hỏi. Thơ của cô cũng vậy : rất sáng sủa và đúng văn-phẩm. Đó là ưu điểm và cũng là khuyết điểm của tác-giả Bức Tranh

Nhà cô ở Thùng Đầu, một làng quê ở ngay kề cận tinh-ly, cách nhà tôi chừng hơn một cây số.

Có những chiều đông «mây xám kéo ngang trời», gió rét căm căm, chúng tôi đang ngồi chuyện phiếm thì nghe tiếng gõ cửa : Cô em gái Anh-Thơ đưa thư tới mời chúng tôi lên chơi... ăn ngô rang & vì hôm nay trời lạnh ».

Tôi nhìn ra ngoài : Chiều đông tinh nhò, đường vắng người thưa, gió giật từng cơn, mưa bay lất-phất. Xông pha ngoài gió mưa lạnh-lùng chốc lát đè rồi vào trong nhà àm cúng ăn ngô rang nóng ròn, kè cung thú ! Ý nghĩ ày có vẻ quyến rũ, chúng tôi bèn nhận lời ra đi.

Từ đó, thỉnh thoảng chúng tôi lại lên thăm Anh-Thơ ở Thùng Đầu để đáp lại sự cô nǎng lui tới thăm hỏi chúng tôi.

hoạt bát, viết văn sáng sủa gãy gọn nhờ có khiêu vể văn-chương và rất ham đọc sách báo với thiện chí học hỏi. Thơ của cô cũng vậy : rất sáng sủa và đúng văn-phẩm. Đó là ưu điểm và cũng là khuyết điểm của tác-giả Bức Tranh

Quê. Khuyết điểm, vì thơ cô rõ ràng quá nên thiều cô đọng và thường có những chữ rườm-rà ít chắt thơ. Ta thấy nhan nhản trong *Bức Tranh Quê* những chữ quá tâng thường như : *đây, kia; trong khi ấy; cùng trong lúc; rồi thì; rồi cứ thế...* khiến độc-giả nhiều lúc có cảm-tưởng như tác-giả đứng chỉ trỏ kè chuyện cho nghe hoặc chỉ dẫn cho xem chứ không phải là làm thơ cho người thường thíc.

Nhưng không vì khuyết điểm nhỏ ấy mà *Bức Tranh Quê* không là một tập thơ hay. Thi-phẩm này đã được giải thưởng về thơ của Tự-Lực văn-đoàn năm 1939 (đồng hạng với tập thơ *Nghẹn-ngào* của Tè-Hanh), và được nhà Đời Nay (Hà-nội) xuất bản vào đầu năm 1941. Phần thường này thật đích đáng, vì *Bức Tranh Quê* đã đem một chút mới lạ vào làng thơ Việt-nam nặng tính-chắt lâng-mạn hồi đó. Với *Bức Tranh Quê*, lối thơ tả chân khách quan — ra đời trước đó ít lâu ở Việt-nam — có thể gọi là đã trưởng thành.

Vì vậy, khi nhận được sách tác-giả tặng (in rất đẹp trên giấy lụa dô), tôi chăm chú đọc và sôt sắng viết bài khen ngay. Bài phê-bình này đăng trong tuần-báo Đàm-Bà (Hà-nội) của Thúy-An. Tôi tiếc không còn giữ được bài đó để in vào đây.



NGÀY TẾT

Các cô gái đeo vàng, hương ôm vúy,
Miệng tươi cười mừng tuổi những
người qua.

Thi-phẩm *Bức Tranh Quê* dày 58 trang giấy bản khô lớn, in hai màu (đen và vàng đậm) do họa-sĩ Ái-Mỹ (tức Tô-ngọc-Vân) trình bày, có bốn phụ-bản của họa-sĩ này minh họa những cảnh: đêm xuân, cơn giông, nắng banh và ngày tết.

Bốn bức họa này thật có giá-trị. Tôi cho chụp lại hai bức (*Đêm Xuân* và *Ngày Tết*) và làm bản kẽm in kèm đây để bạn đọc có dịp thưởng thức nét vẽ đáng yêu và nhiều dân-tộc tính của cô họa-sĩ họ Tô, một nhà danh họa thời tiền chiến.

Toàn tập *Bức Tranh Quê* gồm có 45 bài thơ tả cảnh bốn mùa ở thôn-quê với đầy đủ chi-tiết cùng nèp sòng mộc-mạc giản-dị của người dân đồng ruộng.

Để đọc-giả có một ý niệm rõ rệt hơn về tập thơ đáng yêu này, tôi trích ra đây ít đoạn :

Ta hãy nghe Anh-Thơ tả nỗi vui rộn-rã của những cô gái quê trong «ngày xuân» :

Líi con gái rộn-ràng cười nói, nói...
Khoe hàm răng đèn nhánh, mắt đa tình.

cảnh «sáng hè» rực-rỡ :

Gió man mát bờ tre rung tiếng sé,
Trời hồng hồng đáy nước lăng son mây.
Lán khói xám từ nóc nhà lặng-lẽ
Vươn mình lên như tinh giác mơ say.

cảnh «trưa hè» uê-oải :

Trong thôn vắng tiếng gà xao-xác gáy,
Các bà già đưa võng hát, thiu thiu...
Những đỉ con ngồi buồn lè bát chày
Bên đàn ruồi rạc nắng hèt hơi kêu.

cảnh «chiều hè» thoảng đãng và nên thơ nơi thôn-dã, làm ước mơ bao khách thị-thành :

*Mặt trời lặn, mây còn tươi rạng đở,
Cò tung đòn bay trắng phía đông xa.
Tiếng diều sáo véo-von cùng tiếng gió
Hòa nhịp-nhàng giọng à hái dâu ca.*

và cảnh « chợ chiều » tàn tạ, buồn hiu-hắt :

*Im lặng quá. Trên đường quanh các quán
Lũ mục-đồng lững-thững cưỡi trâu qua.
Con chó lạc âm-thầm đưa bước nắn
Mặc gió chiều quét lá dưới cây đa.*

Mùa hè thường mưa nhiều. Đây là một cảnh « mưa » dưới mắt Anh-Thơ :

*Tre lá lướt nghiêng đầu cho nước gội,
Cau thẳng mình dang lá đón mưa rơi.
Đồng chèm xuồng bồng lúa vàng rủ rơi,
Ao rênh lên bè rau muống xanh tươi.*

Mùa hè còn là mùa nhiều giông bão. Anh-Thơ không bỏ qua những cảnh đó và đã diễn tả rất rõ-ràng :

*Trời đang nắng, bồng mây xám đất tối,
Cây giật mình, lá đỗ, gió xôn-xao.
Chim vút về, lúa đồng tung sóng nổi,
Bồng chớp loè rơi sầm động, nao nao...*

*Trong làng xóm nhà nhà bay tóc mái,
Gió xoáy vòng đầy giật lũy tre xanh.
Những đàn bà chạy mưa về hót hải,
Vẩy phập-phồng theo nhịp bước chân nhanh.*

Đó là « cơn giông », và đây là một « đêm giông tờ » hãi hùng mà tác-giả đã tả rất đúng bằng những vần thơ đầy âm-thanh và hình ảnh :

*Đêm bí mật bồng bừng trong sơ hải,
Những tà ma luồng cuồng chạy quanh đồng.
Sét thịnh nộ từ trời cao giáng lại,
Và mưa gầm và gió giật cây rung.*

*Khắp làng xóm nhà nhà xiêu tóc mái,
Mưa như tên vun vút bắn tung hoành.
Từng hồi ớc rú dài trong sợ hãi,
Trong gió gầm rỉn rít lũy tre xanh.*

Bạn có nghe thày — trong sự hỗn loạn của gió mưa ô ạt — tiếng sét nổ vang trời, tiếng lá cây đào-dạt, tiếng tre văng mình ken-kết hòa cùng tiếng tù-và tru lên từng hồi não nuột giữa đêm giông ?

Hết hè sang thu. Ta hãy xem Anh-Thơ ghi lại sự đổi thay của cảnh vật trong lúc tạo-hóa chuyển mình sang mùa ấy :

*Gió may nỗi, bờ tre buồn xác xác ;
Trên ao bèo tàn lại mướt trong mây,
Hoa mướp rụng từng đóa vàng rái rác,
Lũ chuồn chuồn nhứ nắng ngắn-ngờ bay.*

(Sang thu)

Mùa hè tối, người ta cúng « vào hè ». Mùa hè qua, người ta lại cúng « ra hè » :

*Trong thôn xóm hóa vàng nghi-ngút khói,
Gió vang âm tiếng trống cúng ra hè.*

Mùa thu là mùa mưa ngâu. Đống què uớt át lấy lội, cảnh sắc thường buồn. Buồn nhất là những chiều thu xám ngắt với « hai bên đồng ênh ốp vang trời chiều đưa những tiếng kêu mưa ».

Nhưng mùa thu còn có những đêm trăng đầy thi vị :

*Ngoài sông nước đó đây về chờ gió
Thuyền lênh-dênh trong lớp khói sương mù,
Ngôi mơ mộng đâu thuyền cõi lái nhỏ
Khua trăng vàng trong nhịp hát đò đưa.*

(Bến đò đêm trăng

nhất là đêm trăng « rằm tháng tám » :

*Trời trong sáng, trăng tròn lơ-lửng gió,
Đồng mờ sương khóm chuỗi lặng mơ màng.
Những ảo biếc ngâm sao đầy nước tờ,
Bụi tre ngà lơi-lả uốn lưng cong.*

*Trong đường xóm trông chiêng chung nhịp nỗi,
Trẻ con theo sư-tử rước vang đam.
Ngoài đình sáng tiếng cười chen tiếng nỗi
Gái trai làng ra họp hát trông quan.*

Đời sống ở thôn-quê có hai nỗi lo âu lớn: đại hạn và thủy tai. Tác-giả Bức Tranh Quê cũng không quên hiền cho chúng ta hai bức tranh buồn thảm đó :

*Nắng, nắng. Suốt trời vùng giãi nắng.
Gió theo mây không biết trên phương nào.
Vườn chuối rũ héo dần trong im lặng,
Những rau bèo chết cạn cả trong ao.*

*Ngoài đồng ruộng lúc vàng khô cháy xác,
Nắng chang chang không một bóng râm chừa.
Chó điên dại chạy nhông tìm gió mát,
Trâu buồn rầu nằm đợi vũng tràn mưa.*

*Rồi chiều đèn, khi mặt trời lặn đỏ,
Mây phượng đoài tắm rực một bên sông.
Các cô gái đưa nhau thăm ruộng nở,
Cuồn dây gấu chán nản tát đồng không.*

(Đại hạn)

*Đè đã vỡ một đêm mưa tầm tã,
Nước băng sông ủ ạt chảy trôi đồng.
Làng xóm lụt chìm đi bao mái rạ,
Bao cây vườn mất tích giữa mènh mông.*

*Trưa nay nắng, bình yên sao đẹp quá !
Mây nhỡn-nhở đi dạo khắp phuong trời.
Nhưng dưới nước lung-lờ theo tiếng quạ
Bao thay người vor-vân giữa dòng khơi...*

(Lụt)

Nỗi lo âu thì lớn mà niềm vui thì nhỏ bé khiêm tốn biết bao !

Tâm-hồn người dân quê vốn mộc-mạc nên dễ dãi bằng lòng với những cuộc giải trí tâm thường giản-dị :

Tiếng đàn bầu thánh-thót trong đêm hè dù làm cho người quê mê mẩn :

*Hơi gió thoảng tờ đồng bay thoảng gió
Bên đầm sen нароч loãng lọc trăng hè.
Buồn xa vắng một nỗi buồn nhớ nhớ,
Mây tản-ngân ngừng lại sau bờ tre...*

*Trời dịu lặng, cỏ cây cùng đứng lặng,
Tiếng đàn lên mỗi lúc một nâng sâu.
Trên khoảng biếc mắt sao nhìn thăm thăm,
Đây tiếng lòng? Hay đây tiếng đêm sâu?...*

(Đàn bầu)

Hoặc thỉnh thoảng — vui nhộn hơn — dân làng tụ họp đồng đảo trước sân đình, say mê thường thức giọng hát xẩm :

*Trăng trong sáng, gió nồm thoang thoảng mát,
Trước sân đình người kéo đèn như nêm.
Một đám xẩm đang bắt đầu ca hát,
Cả trai làng ngân mặt đứng nghe, xem...*

(Đám xẩm)

Những vần thơ trên đây tưởng cũng đủ giới-thiệu Anh-Thơ với tất cả những đặc sắc của nhà thơ tài chán ấy.

Song le ngay từ hồi thi-phẩm *Bức Tranh Quê* mới xuất bản (và cả sau này nữa), nhiều người — tuy nhận là tác giả có trí quan sát tinh tế — vẫn chê Anh-Thơ nhìn cảnh vật một cách khách quan quá, tả cảnh như người chụp ảnh » nên thơ có thiếu tình và khô khan.

Với những người ày, tôi xin đứng trên cương-vị một nhiếp-ảnh gia có đôi chút kinh-nghiệm mà thưa rằng : Chụp ảnh không phải chỉ làm một việc có tính-cách máy móc. Phải là một nghệ-sĩ thực tài mới khám phá ra được giữa cái hồn độn tâm thường của sự vật, những dáng hình khêu gợi và truyền cảm. Khám phá được rồi, lại phải lẹ

mắt lanh tay mới có thể ghi kịp, nếu là một cảnh hoạt động. Và lại phải có kỹ-thuật và nghệ-thuật vững chắc già giặn mới có thể, trong chớp mắt, vừa bò cút vừa điều khiển ánh sáng để làm cho ánh linh-động có tinh-thần. Ấy là chỉ mới nói có việc thâu hình, lại còn bao nhiêu công việc phải làm trong buồng tối đài hồi — ngoài kỹ-thuật vững vàng — một nghệ-thuật sâu sắc, một khiêu thâm mỹ-tè-nhị mới tạo nên được một tác-phẩm mỹ-thuật khả dĩ làm đẹp mắt và rung cảm được người xem. Trái lại thế, người chụp ảnh chỉ sản xuất được những « tầm hình chết », vụn vặt, không hồn.

Hiểu thế rồi, ta thử xem Anh-Thơ « chụp ảnh », nghĩa là tả chân cảnh vật như thế nào ?

Đây là một buổi chiều xuân, « một cô nàng yêm thâm » đang :

Cúi cuộc chào cô ruộng sắp ra hoa.

Mày chữ « cúi cuộc chào cô » vừa gợi hình vừa gợi thanh làm cho hình ảnh linh-động như một cảnh trên màn bạc.

Kia là một cảnh « hợp chợ » ồn-ào tíu-tít, nhưng riêng mày ông thấy bối lặng-lẽ bước thấp bước cao, lờ-dờ như đang đi trong xú mộng :

*Lặng-lẽ nhất có vài người thấy bối
Bước gãy lần như những bước chiêm bao.*

Ngắm bức tranh « Chợ ngày đông » dưới đây, nếu ai không cảm thấy cái buồn lạnh-lẽo thì người ấy quả là một.. kè vô tình :

*Chợ tàn dần lê-tê tiễn người qua.
Lâu quán lại rùng mình trong gió thốc
Và âm-thầm run lạnh dưới mưa sa.*

Bạn có cảm thấy rét chăng trước cảnh :

*Vườn cây úa rùng mình gieo lá úa,
Ngọn khói chiều cuộn rời nóc nhà tranh.
Trời đây mây bay về đàn chim nhè,
Gió điện cuồng xô đẩy lũy tre xanh.*

(Trò rét)

Và tôi chắc rằng ai cũng thích có một trong mây bức tranh chàm
phá đây thi-vị sau đây để treo nơi phòng khách :

*Gió im vắng, tự từng không man mác
Mưa bay trăng nhẹ nhè dệt tờ vàng.*

(Đêm trăng xuân)

*Mây thoai cò đưa ngang trên trời vắng,
Vài tờ mây uể oải vướng tre già.*

(Buổi trưa)

hoặc những bức tranh tả người với những động tác rất linh-dộng :

*Những đàn bà chạy mưa về hớt hải,
Vẩy pháp-phông theo nhịp bước chân nhanh.*

(Cơn giông)

*Trên bên vắng, đám mìn trong lạnh-leo
Vài quán hàng không khách đứng xo-ro.
Một bác lái ghé buồm vào hút điếu
Mặc bà hàng sù sụ sắc hơi, ho.*

(Bến đò ngày mua)

*Ngoài đường ngõ bùn lấm theo nước chảy,
Thẳng cu con quẩn đờ cười lung bà.
Các cô gái đeo vàng hương ôm váy
Miệng tươi cười mừng tuổi những người qua.*

(Ngày tết)

Người ta chê tác-giả *Bức Tranh Quê* đã... chụp ảnh. Vắng, thì chụp ảnh. Nhưng chụp ảnh mà được những tác-phẩm như trên đây thi-tường trong văn-chương Việt-nam cũng nên — hơn nữa — cũng cần có những nhà thơ chụp ảnh như vậy.

Song le nhà thơ tả cảnh khách quan này có lúc đã làm ta phải ngạc nhiên vì những cảm quan sắc bén : Trong đêm đông dài lạnh, cô đã lắng nghe « tiếng chảy thình thịch xuống thời-gian ». Và một đêm

xuân «trời quang què», nhà thơ đã tò-mò nhìn chăm chú ra ngoài đồng và mỉm cười tự hỏi :

*Ngoài đồng vắng — trời đêm mà che nón? —
Có hai người đi lên tới nương đậu,
Và lại có cả một đồi dom-dom
Bay dập-dìu như muốn phai lòng nhau.*

Thật là giọng dí-dòm và tinh quái, cái dí-dòm tinh quái đặc biệt Việt-nam mà ta thường gặp trong ca-dao và trong thơ của Hồ-xuân-Hương, người thơ độc đáo.



Sau khi bài phê-bình *Bức Tranh Quê* đăng trên tuần-báo Đàm-Bà, Anh-Thơ đến thăm tôi để cảm ơn.

Câu chuyện xoay quanh vẫn-de thi ca. Bây giờ là năm 1941, tình thế rắc-ren, tương-lai đen tối, người dân Việt bị sòng thiều thòn, cực khổ, một cỗ đồi tròng, dưới ách thống trị của Pháp và Nhật, thêm nạn đói cơ nạn chợ đen làm cho càng điêu đứng.

Cảnh đau buồn trước mắt nhiều khi gây xúc động trong lòng, nhưng nói ra không được, tôi liền đưa thi-hứng quay về dí-vắng, sòng với người xưa cảnh cũ. Âu cũng là một cách dìu mình để tạm quên đi những buồn thương hiện tại. Tôi bắt đầu sáng tác những văn thơ ca ngợi thời xưa.

Lúc Anh-Thơ đến, tôi đang chép lại bài «Bà đổ» mới làm xong. Anh-Thơ xem và thích lắm (1), đùi coi tắt cả những bài khác, rồi hỏi tôi bao giờ cho in. Tôi trả lời :

— Cái đó còn tùy... Vì một tập thơ ít ra cũng phải có chừng 25 hoặc 30 bài, mà tôi mới sáng tác được hơn mười bài, lại còn phải chọn lọc nữa chứ!

(1) Sau này Anh-Thơ có trích đoạn đầu bài thơ này in vào tiểu-thuyết Rặng đen, xuất bản tại Hà Nội năm 1942.

Tác-giả *Bức Tranh Quê* liền đề nghị : Đề cho tập thơ chong hoàn thành, và nếu tôi không thấy có gì trờ ngại, cô sẵn sàng hợp tác vì cô cũng rất mến yêu người xưa cảnh cũ và cũng đã có làm được vài bài rồi. Và cô đọc cho tôi nghe bài thơ « Vườn xưa » (1). Tôi thấy bài ấy rất được, nên thuận đê cô hợp tác.

Chỉ mấy ngày sau, cô đã đem lại một số bài khiền tôi không khỏi ngạc nhiên về sự mẫn tiệp đó.

Tiện đây, tôi tưởng cũng nên tiết lộ đê bạn đọc rõ lối sáng tác thơ khá đặc biệt của tác-giả *Bức Tranh Quê*. Nhà thơ này không sáng tác như phần đông thi-sĩ khác. Khi một đề-tài này ra trong trí, Anh-Thơ phải ngồi vào bàn, trải giấy ra trước mặt, tay cầm bút rồi viết viết xóa xóa... thì ý thơ mới ra, lời thơ mới tới. Nghĩa là cô làm thơ như người ta viết văn vậy. Với Anh-Thơ, không có chuyện « xuất khẩu thành thi » ! Nhưng cũng không cần phải chờ đợi cảm-hứng. Với lối làm việc này, tác-giả lại chịu khó thì thiết tưởng sự sáng tác mau lẹ của cô cũng không lạ vậy.

Vì thế, tháng 11 năm đó, thi-phẩm *Xưa* đã in xong và bắt đầu phát hành (2).

Năm sau (1942), Anh-Thơ có việc thường ra Hà-nội luân. Mỗi khi đi về, cô lại đến thăm chúng tôi và kể cho nghe những sinh-hoạt văn-nghệ ở nơi « ngàn năm văn vật ». Do đó, tôi càng thấy rõ sự thành-thực thẳng thắn của cô. Thi-dụ như việc sau đây :

Một hôm đi Hà-nội về, Anh-Thơ mỉm cười có vẻ bí-mật, bảo tôi rằng : « Có người nhờ đưa cho anh một bài thơ đây ! Tình tứ lắm ! Đò anh đoán được là của ai ? »

(1) Có trích in trong phần Thi tuyển ở sau.

(2) *Xưa* — in xong ngày 20-11-41 tại nhà in Hán-Thuyền, 53 phố Tiên-Tsin, Hanoi — gồm có 25 bài thơ :

15 bài của Bàng Bá-Lan (*Sông Thương*, *Trường xưa*, *Chén rượu hoàng-hoa*, *Bà đầm*, *Bình vân*, *Ông quay*, *Vợ linh thú*, *Hồ mưa*, *Hồ Xuân-Hương*, *Xuân*, *Cầu thương già*, *Bức tranh xưa*, *Gái xưa*, *Duyên hờ*, *Túi giỏ trắng xưa*) và 10 bài của Anh-Thơ (*Trà sen*, *Vườn xưa*, *Chiếc nón quai thao*, *Thập lục huynh*, *Võng đao*, *Trầm lúa*, *Tú cầu*, *Chiếc cảng thơ*, *Ông cháu*, *Tương Tri*).

Tôi mở xem : Bài thơ lầy nhan-de là « Tương tư », không có tên tác-giả và còn dang dở chưa xong. Dưới nhan-de, có trích hai câu thơ trong bài « Nhớ » của tôi vừa đăng trong tuần-báo Đàm-Bà cách đây ít ngày :

*Tương tư, thuyền nhớ sông dài,
Tương tư là có hai người nhớ nhau!*

Lời thơ trong bài khá « ướt át », đại khái có những câu :

*Nhà chàng ở lanh đau thôn,
Những chiều lạnh mưa đồn mái tranh...*

Nhìn nét chữ éo-là và bỗng vào ý thơ, tôi biết rõ là đàn bà, nhưng không đoán được là ai !

Anh-Thơ bèn cho biết là của Ngân-Giang (1) và tươi cười kè kè :

— Ngân-Giang thích bài thơ « Nhớ » lắm ! Chị ấy thích thú nhất hai câu :

*Tương tư, thuyền nhớ sông dài,
Tương tư là có hai người nhớ nhau!*

vì thế mới làm bài « Tương tư » này nhờ đưa cho anh tuy chưa xong; còn một đoạn dài nữa chị ấy sẽ làm tiếp và gửi sau. Anh có biết Ngân-Giang phê bình hai câu thơ của anh thế nào không ?

Không đợi tôi trả lời, Anh-Thơ nói tiếp :

— Chị ấy bảo rằng : « Rõ khéo cái nhà ông này ! Ai chả biết tương tư là hai người nhớ nhau mà còn phải cắt nghĩa cơ chứ !... »

Rồi Anh-Thơ nói cho tôi biết qua về tình tình Ngân-Giang, kể vài mẩu chuyện về nữ thi-sĩ này, và khi ra về cô (vẫn tươi cười) nói bằng một giọng nhẹ-nhàng cảnh cáo :

— Người ta nhò thì tôi đưa, nhưng anh cũng nên cẩn-thận, đừng đùa với... dao sắc mà có ngày đứt tay !

Nhưng tôi nghĩ rằng dao tuy sắc song ở xa tám tay thì có gì đáng sợ ! Vì/thế, mấy ngày sau tôi làm bài thơ đáp lại ; nhưng

(1) Một nữ thi-sĩ khá nổi tiếng hồi đó, có giọng thơ lưu loát và nhiều tình cảm, tác-giả « Tiếng vọng sông Ngân ».

không nhờ Anh-Thơ đưa mà cho đăng trên báo Đàm-Bà. Bây giờ đang mùa mưa ngâu nên tôi lầy nhan-de là « Buồn Ngâu ». Vì lâu ngày, tôi quên nhiều, chỉ còn nhớ được mấy câu đầu và cuối :

*Bài thơ ai gửi Anh-Thơ
Đưa cho người ở trên bờ Sông Thương.*

• • • • • • • • • • • •
• • • • • • • • • • • •

*Đường đi ra tinh xa xôi,
Ai ra mà gửi mây lời thơ quê. (1)
Chuồng san xao-xác gà về,
Mưa còn sôi sục quanh hè chưa thôi.
Ai làm ráo lè cho trời,
Ai làm ráo lè cho người... tương tư !*

Sau đó, báo Đàm-Bà đăng bài thơ « Tương tư » (đầy đủ) của Ngân-Giang.

Vì chuyện đưa thơ và mấy bài thơ đăng báo này mà hỏi đó trong giới văn-nghệ Bắc-hà uối lên ít nhiều tiếng sì-sào với những giả-thuyết vô căn cứ... Sự thật — như tôi vừa trình bày — chỉ có thè thôi ! Tôi không hề gặp Ngân-Giang lần nào, không hề biết mặt nàng nữa !



Nhiều người có lẽ chỉ biết Anh-Thơ là thi-sĩ mà không biết cô còn là một tiểu-thuyết gia, tác-giả truyện dài *Rặng đèn* do nhà xuất bản Nguyễn-Du (Hà-nội) in và phát hành. Người đứng chủ trương nhà xuất bản này là Đỗ Cầm-Văn, cũng là một thi-sĩ, tác-giả tập thơ « Thu ».

Tác-giả *Rặng đèn* chủ ý để cao đức tính nhu-mì, hiền-hậu, nhẫn-nại, cần cù, chiêu chong, thương con của người đàn bà Việt-nam ở thế-hệ trước. Nhân-vật chính là những người thân của tác-giả. Truyện chỉ được cái thành-thực và văn giản-dị sáng sủa, còn nghệ-

(1) Hai câu thơ này và hai câu « Tương tư... » sau này Ngân-Giang có trích ra và lồng vào thơ của nàng trong thi-phẩm « Tiếng vọng sông Ngân ».

thuật chưa thật vững. Điều đó tưởng cũng không lạ gì, vì là bước đầu của Anh-Thơ trong đĩa hạt tiêu-thuyết. Những bước đầu vào một nơi hoàn toàn xa lạ bao giờ chẳng bỡ ngỡ, rụt-rè...

Để nâng đỡ và khuyễn khích Anh-Thơ trong bước đầu này, tôi có đề tựa cho tiêu-thuyết *Răng đen*. Xin in lại dưới đây để bạn đọc có ý niệm phần nào về truyện dài đầu tay này của tác-giả *Bức Tranh Quê*, đồng thời lưu lại một chút ký-niệm đồi với người cũ :

TỰA (I)

« Tôi yêu cái thời mà — ở thị-thành — nhà cửa còn đơn-sor mộc-mạc, đứng chen nhau ở hai bên đường phô hép bỗng gang.

Những nhà dày đồi mặt nhìn nhau, mái hiên chia ra như lán mồi hé, cửa mở rộng như miệng cười. Chúng đang trò chuyện. Thật thè. Vì nhà liền nhau quá, đường phô hép quá nên những tiếng cười nói bên kia, bên này nghe rõ mồn một, và ngược lại. Một niềm thân-mặt thăm trong không khí, tràn khắp mọi nhà.

Tôi yêu những nếp nhà nhỏ nhắn, giống nhau như chị em. Những nếp nhà khiêm tốn, không kiêu cách khoe khoang, không làm duyên làm dáng, cứ lặng-lẽ kín đáo chờ che ẩn ủ bao nhiêu gia-đình với những vui buồn bình dị. Nó cũng hiền-hậu như bà chủ nhà, ngoan-ngoãn dju-dàng như cô con gái. Những cô gái nết na thùy-mị, đi nhẹ nhẹ, cười êm êm.

Tôi yêu nữ cười êm lặng, nữ cười hiền lành, kín đáo, nhũn-nhặn như hòn răng đen.

Tôi yêu hòn răng đen, hòn răng đặc biệt của gái Việt-nam. Nó tiêu biểu cho những cái gì nhu-mì, thuần-nhã, thành-thực, khiêm-nhường. Tuy nó làm miệng cười kém lòng-lẫy, nhưng không vì thè mà kém duyên. Nữ cười nhung kia vẫn thừa sức quyến rũ :

*Răng đen ai nhuộm đè mình,
Cho duyên mình đẹp cho tình anh say.*

(1) Bài Tựu này sở dĩ có được là nhờ một người cháu của nhà tôi là Phạm-
Ngọc-Huyền vốn thích văn-chương, tra sưu tập sách truyện, đã lùng tìm mượn được cuộn
« Răng đen » cũ và抄 lại cho.

và để khiêu cho người tương tư :

Mình về, mình nhớ ta chẳng ?
 Ta về, ta nhớ hầm răng mình cười.
 Năm quan mua lấy miệng cười,
 Mười quan chẳng tiếc, tiếc người răng đen.

Tôi yêu người răng đen, cô gái Việt-nam thuần túy với lời nói không
 hoa-mỹ nhưng dịu-dàng đâm-đâm biết bao ! Đâm-đâm dịu-dàng như tằm
 lồng cô vây. Khi yêu, cô bảo người yêu răng :

Qua đình ghé nón trông đình,
 Đình bao nhiêu ngói thương mình bấy nhiêu !

Và khi đã làm vợ thì, ngoài sự đâm đang tháo vát để lo a gánh giang-
 san nhà chồng », cô còn lo săn sóc chiêu chồng, coi như đó là một bôn-phận,
 một đặc tính tự-nhiên của người đàn bà. Chiêu chồng rất mực, đèn đồi :

Chồng giận thì vợ làm lành,
 Miệng cười hờ-hờ răng : Anh giận gì ?
 Thưa anh, anh giận em chỉ,
 Muốn lấy vợ lẽ, em thì lấy cho !

Tôi yêu...

Ôi, nhưng còn đâu nữa ! Thời ấy đã qua rồi. Tuy không xa lăm,
 chỉ mới như hôm qua hôm kia, nhưng cũng là hết một thê-hệ.

Giác mộng đẹp đã tan thật rồi. Người đã thành người xưa, đẹp đã
 thành đẹp xưa, tình đã thành tình xưa. Chỉ còn lóe tình-tiết êm-đêm gửi lại
 trong những vần ca dao nhẹ-nhang man-máu, xui lòng người sau nhớ tiếc
 ngân-ngoại !



Nhưng hôm nay — ô thực không ngờ ! — tôi đã được gặp nàng,
 cô gái Việt-nam thuần túy, mà không răng đen.

Tôi đã được thở trong bầu không khí dịu-dàng ấm-áp gây nên bởi
 một tâm-hồn thùy-mị, vị tha, nhũn-nhặn. Nhũn-nhặn như... hầm răng đen.

Hơn nữa, tôi còn được đi sâu vào đời nàng, vào từng đoạn đời than-
 mạc : từ khi còn là người tình cho đến lúc làm vợ, làm mẹ và làm... chính thất !

Bao nhiêu lo âu, buồn tủi không làm héo-hắt được nụ cười đen nhánh như nhung.

Tôi được cái may mắn gặp nàng là nhờ có người giới-thiệu. Người giới-thiệu tuy là một nữ thi-sĩ nhưng dễ dãi và giản-dị lắm, vì tính tình người cũng đơn-sor, mộc-mạc như những a bức tranh quê v.

Không kiêu cách, người đã đưa thẳng tôi đến gõ cửa dĩ-vãng và mở cho tôi vào. Người lại ân-cần dẫn tôi xem mọi chỗ, thành-thực kể cho tôi nghe câu chuyện tâm tình của người xưa. Và tôi đã thành-thực cảm động.

Bởi một lẽ giản-dị là câu chuyện không phải là một tiêu-thuyết, và người kể cũng không giàu diêm che đậm hoặc là diêm thêu dệt cho thành một tiêu-thuyết. Nó chỉ là một truyện thực được thực-thà kể lại một cách có duyên.

Nghe xong, tôi bỗng nghĩ tới Xavier de Maistre, một nhà văn Pháp, người đã kể truyện nàng Prascovie Lopouloff, cô thiêu-nữ xứ Sibérie (1).

Mới hay sự thực tâm thường nhiều khi lại cảm người ta thăm-thia. Vả sự giản-dị trong văn tự dễ khiến người lưu luyến say mê.

Nghe tôi nói đã lâu, bạn chắc cũng nóng muôn làm quen với cô gái Việt-nam xưa ấy.

Dễ lắm. Người đã giới-thiệu tôi rất vui lòng giới-thiệu bạn. Người sẽ đưa bạn đến thăm cảnh cũ người xưa với những niềm tâm-tư kín đáo. Kín đáo và khiêm-nhượng như hàm răng đen. Người đã không giàu tôi, người sẽ không giàu bạn. Bạn sẽ được trực tiếp trong vài giờ với những cái gì êm-êm đầm-đìu, tha-thiet và buồn dùu-dịu như hoàng hôn. Vả cũng có — tôi không giàu — những cái gì đắng cay nữa (đó là lẽ tự-nhiên vì đắng cay là vị của đời !), nhưng dịu nhẹ thì ở đây thực là dịu nhẹ.

Bạn muôn biết ? Thì người giới-thiệu đã sẵn sàng rồi đó. Đi, bạn hãy theo người. »

Sông Thương, ngày 3 tháng 8 năm 1942

(1) *La Jeune Sibérienne*. Một tác-phẩm của Xavier de Maistre, nhà văn va trọng sự thực, có lối kể truyện giản-dị và có duyên. Truyện đó (một truyện có thực), trước Maistre, một nhà văn khác — bà Cottin — đã viết rồi, lấy tên-dề là « Elisabeth ou les Exilés de Sibérie ». Nhưng không đáng chú ý, vì tác-giả tỏ diêm thêu dệt làm thành một tiêu-thuyết lâng-mạn. Sự thực — như Xavier de Maistre đã kể — giản-dị và cảm động hơn nhiều.

Trên kia tôi đã giới-thiệu tông quát tác-phẩm chính của Anh-Thơ là *Bức Tranh Quê*. Nay xin lựa mày bài đưa ra phê bình để đi sâu vào chi-tiết thêm chút nữa. Đây là ba bài thơ in ở cuối thi-phẩm ấy :

CHIỀU BA MƯƠI TẾT

*Trời lùn-phún mưa xuân, đường các ngõ
Lầm nhũng bùn và đầy nhũng người đi.
Trong vườn đào đã nhiều bông nở đỏ
Và đã nhiều nêu dựng khánh khua thi.

Và rất nhiều ông già ngồi lau quét
Trước ban thờ thành kính thắp tuần nhang.
Trong khi ấy tiếng lợn kêu eng-éc
Khắp xóm làng lẫn tiếng chửi nhau vang.

Trên sông nước trong khoang thuyền chờ vội,
Giữa bọn người về tết chuyện ba hoa,
Một lú khách lạnh-lùng ôm khăn gói,
Mắt mơ-màng theo tiếng pháo xa xa.*

✿

ĐÊM BA MƯƠI TẾT

*Trời tối quá ! Bên ngoài trời tối quá !
Những cây nêu tiếng khánh khẽ khua thăm,
Những cung vội trong sân như mờ xóa,
Những giấy điều trước cửa dán đèn thâm.

Quanh bếp ấm, nồi bánh chưng sùng sục,
Thằng cu con rụi mắt cố chờ ăn.
Đi nhón mơ chiếc váy sồi đèn rức,
Bà lão nằm tĩnh tuồi sắp thêm nầm.

Bỗng tiếng pháo đet dùng xa nồ, báo
Ngoài đình trung làng đã tế giao-thừa.
Cả nhà vội giật mình không ai bảo
Cùng đứng lên thăm bánh chín hay chưa.*

✿

NGÀY TẾT

*Trước cồng làng chòm nêu vừa thức giấc,
Bụi mưa phùn đã đờ xuồng sân vôi.
Tràng pháo chuột đua nhau đì đật nồ,
Xác giấy hồng bắn cả cánh hoa rơi.*

*Trong nhà đó bàn thờ nghi-ngút khói,
Những đàn bà túu-tít chạy bừng mâm.
Lũ con trẻ vui mừng thay áo mới,
Bên ông già hương nến quá chuyên tâm.*

*Ngoài đường ngõ bùn lầm theo nước chảy,
Thằng cu con quẩn đở cười lưng bà.
Các cô gái đội vàng hương ôm váy,
Miệng tươi cười mừng tuổi những người qua.*

(Bức tranh quâ)



Ba bài thơ, mà cũng là ba bức tranh tả cảnh Tết ở miền quê Bắc-Việt.

• Bài thứ nhất tả cảnh người quê sửa soạn đón xuân về. Ngay trong bốn câu đầu, cái không khí Tết ở thôn-quê đã được gợi ra khá đầy đủ với mưa xuân lất-phất, đường ngõ lầy bùn, hoa đào đua nở và khánh sành khua động trên nêu cao.

Trong đoạn thứ hai, không khí vội trờ nên tung bừng rộp-rập với những bàn thờ khói hương nghi-ngút, với tiếng lợn bị chọc tiết kêu eng-éc hòa cùng :

Khắp xóm làng lẫn tiếng chửi nhau vang.

Những « tiếng chửi nhau vang » ấy là tiếng cãi lộn do những đám đòn nợ tất niên, một nét đặc biệt của cảnh Tết nơi thôn-dã. Một cảnh chiều ba mươi « nợ hỏi tít mù » khiến xưa kia nhà nho Nguyễn Công-Trứ đã có lần bức tức muôn « co càng đạp thẳng bắn ra cửa » ! (1)

(1) Chiều ba mươi nợ hỏi tít mù, co càng đạp thẳng bắn ra cửa;
Sáng mồng một rượu say túy túy, giơ tay bồng ông phúc vào nhà.

(Nguyễn Công-Trứ — Câu đối Tết)

Giữa lúc mọi người chăm lo sửa soạn đón tết ày, giữa lúc những người đi xa vội-vã trở về nhà cho kịp đón giao-thùa, lòng người lữ-thú không khỏi se lại khi nghĩ đến cảnh gia-dinh êm ấm thân yêu :

*Trên sông nước trong khoang thuyền chờ vội,
Giữa bọn người về tết chuyện ba hoa,
Một lũ khách lạnh-lùng ôm khăn gói,
Mắt mờ-màng theo tiếng pháo xa xa.*

Cảnh khép lại, nhưng tình đã được gợi ra trong hai câu cuối tràn trề cảm-xúc.

• Bài thứ hai tả cảnh đêm ba mươi tết. Cái đặc biệt của đêm ba mươi tết là cảnh đèn tối lạnh-lẽo bên ngoài tương phản với cảnh sáng sủa, ấm cúng, xum họp trong nhà. Anh-Thơ đã thành công, vì đã làm nổi bật được cảnh tương phản ấy.

Mày câu tả cảnh trong đêm tối thật là khéo :

*Trời tối quá! Bên ngoài trời tối quá!
Những cây nêu tiếng khánh khē khua thảm,
Những cung vôi trong sân như mờ xóa,
Những giây điều trước cửa dán đèn thảm.*

Trong đêm đèn đầy đặc, tiếng khánh « khē khua thảm », những cung vôi trắng toát trong sân chỉ còn lờ-mờ như bị xóa và những giây điều dán cửa chỉ là những miếng thảm đen. Phải có trí quan sát tinh-vi mới nghe và nhìn được đúng như vậy.

Bên ngoài càng lạnh-lẽo thì trong nhà càng ấm-áp. Cái thú của đêm ba mươi tết ở thôn-quê là cái thú cả gia-dình vây quanh bếp lửa ấm, ngồi cạnh bánh chưng, đợi giao-thùa. Và nỗi mơ ước của người quê mới dễ-dàng, giản-dị làm sao :

*Quanh bếp ấm, nồi bánh chưng sùng sục,
Thằng cu con đợi mắt cờ chờ ăn.
Đi nhón mờ chiếc váy sồi đèn rực,
Bà lão nằm tĩnh tuỗi sắp thêm năm.*

Rồi giao-thùa chợt đèn trong tiếng pháo nổ ran làng xóm. Cả nhà không ai bảo ai cũng đứng lên một lượt như cùng bị xúc động bởi giây phút thiêng-liêng :

*Bỗng tiếng pháo đợt đùng xa nô, báo
Ngoài đình trung làng đã tè giao-thừa.
Cả nhà vội giật mình không ai bảo
Càng đứng lên thăm bánh chín hay chưa.*

Đọc câu :

Bỗng tiếng pháo đợt đùng xa nô, báo...

ta như nghe thấy tiếng pháo nô ran ran ròn-rã và cuối cùng chầm dứt bằng mày tiếng rời-rạc, lè-loi.

Đặc điểm của Anh-Thơ là chỉ tả những cái tai nghe mắt thấy mà không thêm cảm nghĩ của mình, mặc cho sự việc tự nó gợi cảm lây.

• Trong bài thứ ba, bằng vài nét đơn sơ, tác-giả đã phác họa ra cảnh tết tung-bừng vui-vẻ ở thôn-quê với những chi-tiết khá đầy đủ.

Đoạn đầu tả cảnh ngoài sân, có những câu khá đặc sắc :

*Trước cổng làng chòm nêu vừa thức gió,
Bụi mưa phùn đã đỗ xuống sân voi.*

Những chữ « thức gió » và « đỗ » là những chữ đáng khuyên son.

Đoạn thứ hai tả cảnh trong nhà, có những nhận xét rất đúng như « đàn bà tíu-tít chạy bưng mâm », « con trẻ vui mừng thay áo mới » và « ông già hương nền quá chuyên tâm ».

Đoạn thứ ba tả cảnh ngoài đường xóm lầy lội với những hình ảnh rất linh-động như :

Thằng cu con quắn đỗ cưỡi lưng bà.

và :

*Các cô gái đội vàng hương ôm váy,
Miệng cười cười mừng tuổi những người qua.*

Tôi khuyên mày chữ « cưỡi lưng bà » và « đội vàng hương ôm váy » vì giá-trí gợi hình của chúng.

Nhiều người chê thơ Anh-Thơ khách quan quá nên ít rung cảm. Cả đèn Hoài-Thanh cũng cho là « Anh-Thơ không nhà quê một tí nào. Anh-Thơ là một người thành-thị đi du ngoạn, nên chỉ thấy cảnh quê... »

Anh-Thơ có khi nhìn cảnh không melden cảnh v.v...» (1) Tôi thì tôi nghĩ trái lại rằng : Một người không yêu cảnh quê không thè nào có được cái nhìn tinh-tè, đi sâu vào cảnh vật tì-mi như thế, và phải trải qua bao nhiêu rung cảm mới có động được cảm-xúc mà đạt tới mức khách quan truyền cảm như Anh-Thơ.

Song le ta phải thành-thực nhận rằng tác-giả *Bức Tranh Quê* tuy có tài quan sát tinh-tè, nhưng còn hơi non nớt về kỹ-thuật và tỏ ra phần nào dễ dàng, cầu thả trong cách dùng chữ đặt câu ! Đã thè, trong suốt cả tập thơ, cô dùng toàn một lối thơ tám chữ và lồng mỗi bài thơ vào một khuôn khổ nhất định (3 đoạn, 12 câu), chỉ trừ một bài « *Đêm rằm tháng giêng* » có 4 đoạn (B. T. Q. trang 15-16). Vì thè, toàn tập thơ có một vẻ đều đều buồn tẻ ; và nhiều câu — cho được dù sò chữ hạn định — đã mắc lối rườm lời, trong khi nhiều câu khác lại mơ-hồ töi nghĩa.

Tôi xin đan cử một thí-dụ :

Trời töi quá ! Bên ngoài trời töi quá !

Mặc dầu tác-giả nhắc đi nhắc lại mày chữ « trời töi quá », ta vẫn không ý niệm được trời töi như thè nào, vì đó chỉ là những lời « nói » suông mà không « tả » gì hết ! Tác-giả đã phải dùng môt tám chữ mà không tả được cái « töi như mực » của đêm ba mươi, nền không có mày câu sau tả cảnh đặc sắc.

Anh-Thơ dường như cũng nhận thấy nhược điểm ấy sau khi cho àn hành *Bức Tranh Quê*, nên cô đã thay đổi lối viết cùng cách trình bày trong tập thơ sau. Tập này lầy nhan-de là THỊ-THÀNH (vì đề-tài ngược hẳn với *Bức Tranh Quê*) và cũng thiên về tả cảnh, nhưng không khách quan và không hạn chế sò câu sò chữ như tập trước. Tập này đang viết dờ thì cuộc chính biến 1945 xảy ra nên tác-giả ngưng lại. Vì làm được bài nào tác-giả lại đưa cho tôi xem để hỏi ý kiến, nên tôi còn nhớ được ít câu : Vẫn cái trí quan sát tinh-tè

(1) *Thi-nhân Việt-Nam* của Hoài-Thanh và Hoài-Chân, xuất bản lần đầu năm 1942 (trang 175).

đáng khen như ở *Bức Tranh Quê*. Chẳng hạn như tả cảnh « Sáng hè » ở thị-thành, tác-giả đã ghi rất đúng :

Mái ngói nhà ai nắng lợp điêu.

• • • • • • • • •



Trước khi chàm hết, tôi tưởng cũng cần nói thêm rằng : Sở dĩ tôi chọn ba bài thơ trên để phê bình không phải vì mầy bài này là những bài đặc sắc hơn cả trong thi-phẩm *Bức Tranh Quê*, mà chỉ vì tác-giả đã nhận xét đúng và ghi lại khá đầy đủ những nét đặc biệt về cảnh Tết ở thôn-quê Việt-nam, một cảnh mà tôi rất ưa mèn, nhưng hiện đang mắt dần thi-vị cùng tính-chất dân-tộc thuần-túy vì tập tục và nềp sinh-hoạt của nhân dân đã đổi thay nhiều qua các cuộc chính biến lớn lao.

Tôi tin rằng rồi đây những bài thơ tả cảnh quê của Anh-Thơ sẽ được người sau gìn giữ như những tài-liệu quý báu về phong-tục và nềp sinh-hoạt của một thời-đại.

Giá-trị *Bức Tranh Quê* phần lớn chính là ở chỗ đó.

(*Sàigòn, tháng hai 1961*)



Thi tuyển:

Một bài thơ trong *Bức Tranh Quê và Xưa*:

ĐÊM TRĂNG XUÂN

*Đồng lặng-lẽ sương mù buông bát-ngát,
Ao âm-thầm mây tối ngập mênh-mang.
Gió im vắng, tự từng không man mác
Mưa bay trăng nhẹ nhè dệt tơ vàng.*

*Và nhẹ nhè trong tơ trăng phơ-phất,
Khóm tre xanh lướt gió uốn cung đàn.
Làng xóm lặng say đi trong giặc ngát,
Nhưng hương đào, hương lý dậy miên man.*

*Ngoài sông nước, thuyền im về đỗ ngủ,
Mưa mênh-mông, trăng xuồng, gió tai-bời.
Bến bồng nồi một dịp cưới như rú,
Sông rùng mình, nước rợn bóng ma bơi.*

(Bức tranh quê)

*

VÀO HÈ

*Nắng đã nực, cây vườn im thở gió,
Ngõ đầy ruồi, vắng bóng bướm ong qua.
Tiếng cuốc gọi chiều chiều vang bụi cỏ,
Và chiều chiều dom-dom rủ nhau ra.*

*Các đình chùa đã bắt đầu dựng rạp,
Nhưng nắng hương, mờ mịt chất như non.
Người từng lù kéo nhau vào cầu mát,
Mấy đêm ngày chiêng trống chập-choeng luân.*

*Trong đồng lúa cũng bắt đầu khát nước,
Lũ gái tơ uè oải kéo dây gầu.
Đã hết cả những hội hè đám rước,
Vào việc làm họ chán cả chào nhau !
(Bức tranh quê)*



CHỢ MÙA HÈ

*Trời loé nắng, chợ vào đây những nắng,
Đầy những người chen chúc họp... mồ-hôi.
Các met bún bày ruồi không hờ trắng,
Các sàng dưa bán nhặng kín xanh tươi.*

*Đây, gốc quán bà già ngồi rã nắng,
Kia, cửa lều ông lão quạt khăn tay.
Chó le lưỡi ngồi thử nhìn cùi đồng,
Lợn trói nằm hổng-hộc thở căng dây.*

*Trong khi ấy tiếng rao mời nhớn nháy,
Những hàng chè, hàng nước chảy va nhau.
Nhưng đắt nhất có chí hàng bán quạt,
Ngồi trước đình, không kịp đếm tiền xâu.
(Bức tranh quê)*



ĐÊM GIÔNG TỐ

*Mưa ð-ạt suốt trời tuôn ðò thác,
Gió gầm gào khắp đất quật cây lên.
Sấm náo động cả trời mây tan tác,
Thoáng ánh lõe tia chớp vụt soi đêm.*

*Đêm bí mật bỗng bừng trong sơ hãi,
Những tà ma luống cuống chạy quanh đồng.
Sét thịnh nộ từ trời cao giáng lại,
Và mưa gầm và gió giật cây rung.*

*Khắp làng xóm nhà nhè xiêu tóc mái,
Mưa như tên vun vút bắn tung hoành.
Từng hồi ốc rú dài trong sọ hãi,
Trong gió gầm rin-rít lũy tre xanh.*

(Bức tranh quê)

*

RẰM THÁNG BÂY

*Gió hiu-hắt gieo vàng muôn cánh lá,
Trời âm-u mây xám bóng sương chiều.
Làng xóm ngập nhà nhè trong khói tỏa,
Vâng đưa lời khóc mā lạnh hiu hiu.*

*Trong chùa, điện hương đèn nghi ngút sáng,
Tiếng mơ, chuông hòa nhịp trống bên đình.
Lời cầu cúng truyền theo làn khói thoảng
Quyến cô hồn nương gió lại nghe kinh.*

*Ngoài đê rộng bồ-dài nghiêng đồ cháo,
Lẽ chúng-sinh từng bợn một, ăn mà y,
Cùng lặng lặng như bóng ma buồn nôn,
Đặt nhau tìm nơi cúng đè xin may.*

(Bức tranh quê)

*

BÉN ĐÒ NGÀY PHIÊN CHỢ

*Trời mới sáng, sông còn yên nước lặng,
Mấy vì sao thưa thớt đứng soi hình.
Tiếng hò đồ đã vang trên bến lặng,
Trong sương mù chèo động sóng lung linh.*

*Thuyền ghé bến người người chen chúc xuồng,
Tiếng chó kêu, lợn hét nồi vang lừng.
Với tiếng người ồn lên trong luống cuống
Đặt gánh gồng bồ bịch đồ lung tung.*

*Rời cứt thẽ, dù đầy rời khỏi bến,
Bắc lái thuyền điềm tĩnh ngầm sương tan.
Sốt ruột nhất những người đi lờ chuyễn,
Đứng xếp hàng ngóng ngóng đợi đò sang.*
(Bức tranh quê)

*

CHIÉC NÓN QUAI THAO

*Tuə ống tơ ngà tha-thuốt giố,
Vành vàng lá lụa nồng tươi xinh.
Khuôn hoa e-lệ trong khuôn nón,
Say mắt chàng trai liếc gửi tình.*

*Nhưng dép cong nghiêm bước thẳng đường,
Đâu ngờ tơ nón gió vương vương.
Chàng về, mắt đắm sâu xa vắng...*

— Cả một trời xuân nhạt nồng hương !
(Xưa)

*

VƯỜN XƯA

Kính tặng hương hồn bác tôi :

*Đây một giàn lan che bóng lan,
Đầm thân tùng trúc đứng nghiêm hàng.
Vài hòn non bộ, nhiều đêm vắng.
Biển cạn đầy trăng, cá đớp vàng.*

*Và khi vườn chủ tóc như sương
Gậy trúc lang-thang đạo khắp vườn,
Là lúc hồn thơ say ý sương,
Tìm hồn hoa lạc dưới trăng suông.*

*Rồi cả vườn cây nghe tiếng ngâm,
Nâng cao hồn mộng quyết hương trầm.
Sau khi gót hạc dừng hiên-nghuyệt,
Chén rượu hòn trăng rót mãi vẫn.*

*Nhưng nay lạnh-lêo bóng trăng sang,
Lan héo lồng hoa, trúc vỡ vàng.
Cá chảng đùa trăng, trong biển cạn
Vài hòn non bô đứng cư tang.*

*Vì chung vườn chủ tóc như sương,
Gậy trúc chiều qua đã dắt đường
Thơ rượu say về tiên-giới ấy,
Vườn xưa đè lạnh bóng trăng suông !*
(Xuô)



CHIẾC CÁNG THƠ

Kính tặng bà huyện Thanh-Quan

*Núi chập-chùng cao nước uốn quanh,
Bãi dâu ngăn ngắt giải mầu xanh.
Nhìn xa non nước chiều thu vắng,
Một mảnh tình riêng với một mình.*

*Ta nhớ Nàng Thơ xưa mến yêu,
Chiều xuân dừng-dịnh cảng yêu-kiều.
Trao hồn man-máu tình non nước,
Nhưng vận thơ vàng phơi-phơi gieo.*

*Nào buồm Đèo Ngang bóng xế tà,
Hoàng-hôn theo mồi cánh chim xa.
Thăng-Long dừng bước trông hoài cõi,
Trấn-Võ trăm bay trước phật tòa.*

*Non nước giờ đây dậy ý thơ,
Mà người non nước giờ sương mờ.
Ta nhìn xa vắng còn như thấy
Đứng-dịnh nàng đi chiếc cảng thơ.*
(Xuô)



ĐÔNG-HỒ

Sinh năm Bính-ngọ (1906) tại làng Mỹ-đức, tỉnh Hà-Tiên, (Nam-Việt).

Họ Lâm, nhũ-danh là Kỳ-Phác (*bộ ngọc*), hổ-tịch chép là Tán-Phác (*Biện-hòa Tán-phác*), ông bác đặt tiều-tự là QUỐC TÌ (*Truyền quốc ngọc lì*) sau đổi là TRÁC-CHI (*Hữu phác ngọc, nghi sứ ngọc nhân diêu trác chi*).

Vì tờ-tiên mây đài đều ở ven Đông-hồ án-nuyệt, một thảng cảnh trong Hà-Tiên thập cảnh, nên khi bắt đầu biết làm thơ đã lấy hiệu ĐÔNG-HỒ. Rồi « dĩ hiệu hành », nghĩa là đài biết tên hiệu đó hơn, không cần biết tên thật nữa.

Sau năm quốc-biến 1945, dời nhà lên ở Sài-gòn, lại có biệt-hiệu là THỦY-CÒ-NGUYỆT (*chiết lịt chữ Hồ*), là ĐẠI-ÀN-AM (*Đại ản ản thành-thị*)

Vì sinh trưởng ở nơi cùng lịch, nên chữ Pháp, chữ Hán đều được học rất ít. Chỉ chuyên tự học tiếng Việt mà thành văn, thi tài.

Không chuyên biên tập cho một tờ báo nào, thỉnh-thoảng có bài đăng các báo trong Nam ngoài Bắc, như Đông-Pháp thời-báo, Phụ-nữ tân-văn, Việt-dân, Mai (Sài-gòn); Văn-học tạp-chí, Khai-trí tiến-đức tạp-san, Tri-tân (Hà-nội).

Có tiếng là từ năm 1923 đến năm 1933 (mười năm), viết cho tạp-chí Nam-Phong xuất bản ở Hà-nội, trong đó, làm văn nhiều hơn làm thơ.

Trong các bài đăng báo Nam-Phong, có hai bài được nhiều người biết : một bài nhật-ký (*Linh-Phương tức là Trác-chi lè-ký tập*) và một bài cò-văn (*Phú Đông-Hồ*).

Năm 1935, nghỉ viết báo Nam-Phong, chủ-trương tuần-báo SỐNG, tự lực xuất bản ở Sài-gòn.

Năm 1953, giám-đốc Nhân-loại tạp-san, xuất bản ở Sài-gòn, để làm cơ-quan cho nhà xuất bản Bồn-Phương và nhà sách Yêm-Yêm thư-trang sáng lập từ năm 1950.

Hiện thời, thường có bài về văn-học và lịch-sử đăng ở các tạp-chí thủ-đô.

Thành-tích văn-hóa đáng chú ý là từ năm 1926 đến năm 1934 mở nhà nghĩa-học trên bờ Đông-hồ lấy tên là « Trí-đức học-xá », chủ-trương chuyên dạy bằng tiếng Việt, cò động khuyễn khích cho học trò và bè-bạn tin tưởng ở tương-lai Việt-ngữ. Trường này dụng ý theo lối giáo-dục gần thiêng-nhiên như nhà Tinh-Xá Santiniketan của thi-hào R. Tagore ở Ấn-độ.

Đã xuất bản :

Thơ Đông-hồ (Nam-ký thư-quán Hà-nội, 1932).

Linh-Phương, tức Trác-chi lệ-ký tập (Nam-ký thư-quán Hà-nội, 1934).

Cô gái Xuân, thơ (Vi-giang văn-khổ Nam-định, 1935),

Những lối thường làm trong sự học Quốc-văn, biên soạn chung với Trúc-Hà (Trí-đức học-xá, 1936).

Hà-tiên thập cảnh (Bồn-Phương Sài-gòn, 1960).

Trinh trắng, thơ (Bồn-Phương, 1961).



Q C những dòng tiêu-sứ trên đây do chính tác-giả gửi cho và tôi để nguyên văn, chỉ bỏ bớt ít nhiều chi-tiết không quan trọng, bạn đọc chắc cũng hiểu được đại khái nhà thơ Đông-Hồ là người thế nào.

Thơ Đông-Hồ thế nào thì người Đông-Hồ như vậy. Cho nên lần đầu tiên gặp ông (tháng sáu 1954) tại Yiêm-Yiêm thư trang, tôi đã không một chút ngạc nhiên.

Tiệm sách của ông, với cái tên nghe nũng-nực như « cô gái xuân », ở giữa một đại-lộ đồng đúc của Sài-gòn hoa lệ, lại đang hối phát đạt lúc nào cũng rộn-rãp khách vào ra ; vậy mà bước khỏi gian ngoài (nơi cửa hàng), cách một tầm màn cửa, vào gian trong khách như lạc vào một thế-giới khác hẳn.

Gian phòng này nhỏ hẹp, hơi tối, có giá sách cao đầy, có những bức tranh Tàu cũ kỹ, những câu thơ chữ Hán, những bài thơ chữ Việt viết bằng bút lông của chủ-nhân.

Chủ-nhân vóc người ôm yếu, éo-là như thơ của ông, vui mừng tiễn tôi với vẻ niềm-nở rất Á-dâng, nghĩa là vui mà không ổn, lặng-lẽ nhưng thân-mặt, lúc nào cũng khoan thai, cũng nhỏ nhẹ.

Không khi căn phòng với tính tình chủ-nhân thật là tương xứng, và khác hẳn với không khí ở gian ngoài.

Đông-Hồ đúng là một trong số ít nhà thơ của thế-hệ cũ còn sót lại. Sông giữa đê-thành rộn-rã quay cuồng của thời-đại cơ-khi, thi-nhân luôn luôn mơ về dĩ-vãng xa xôi. Ngồi xe hơi, ông mơ tưởng cảng tre; dưới ánh điện « nê-ông » ông nghĩ đèn hoa-đèng, bạch-lạp. Người mùi mực in, ông nhớ đèn mùi thơm của mực tầu hảo hạng. Xóm hèm ông ở cũng phải có cái tên rất đẹp là xóm Lan-chi, và hai cây liễu trồng trước nhà đã cho ông ý để tự mệnh là tiên-sinh Nhị-liễu.

Ông như luôn luôn hút thở cái không khí Đồng, Đường ; sông nèp sông của Tô Đồng-Pha, Lý-Bạch.

Bởi vậy, ta không lạ thấy giữa cuộc đời vật-chất cạnh tranh ráo riết, Đông-Hồ vẫn sông nèp sông riêng của ông : chậm rãi, nhàn-nha, không chen, không vội. Ông gò từng vần thơ « hiều hi », nắn nót từng nét chữ để tặng bạn treo nhà. Và đã hơn mươi năm nay, cứ mỗi độ xuân sắp về, ông lại cặm cặt sáng tác một bài thơ Tết, ăn loát thật mỹ-thuật công phu để làm món quà xuân gửi mừng văn-hưu. Không mê thơ, không có cái kiêu-cách của nhà nho xưa không thể nào làm được như vậy.

Tuy công việc có vẻ đều đặn và máy móc, thơ mừng xuân của ông nhiều bài không thiếu chất thơ. Xin chép lại đây vài bài để bạn đọc cùng thưởng thức :

*Không quá khứ, không vị lai,
Thời-gian xuân giữ thăm tươi hoài.
Từ lâu xanh vẫn mon cảnh liễu,
Vù mai vàng luôn đượm cảnh mai.*

*Cuộc thè mị thường cơn mộng lớn,
Nguồn xuân bát tận suối thơ dài.
Làm chi năm một lần khai bút,
Bút đã khai từ thiên địa khai.*

(Xuân bát tận)

*Hon-hòn má đào đồi quả,
Hây hây xuân thăm mười ba.
Hé cánh song hồ êm-ả,
Hài xuân nhẹ-nhé lướt qua.*

*Từng bước noi lề kim cỗ,
Đồi bờ cỏ thánh hoa hiến.
Bè bạn bồn mùa trăng gió,
Rìng em suối chí giao duyên.*

*Giày mực đau lòng chữ nghĩa,
Tài hoa phô giữa chợ đời.
Những nghĩ e hồng thận tia,
Chi cho bướm cợt ong cười.*

*Mây độ phai sương nhạt nắng,
Mắt xanh còn luyên gót đường.
Giữ thút niêm Trinh ý Trăng,
Gởi lòng tri-kỷ muôn phương.*

(Xuân Nhâm-Dần, 1962)

Chắc có bạn thích mới sẽ 'cho là thơ Đông-Hồ xưa quá, dùng nhiều chữ sáo. Tôi cũng thích mới, nhưng tôi thấy cái « cũ » của Đông-Hồ ở đây rất thích hợp với không khí trang nghiêm của cái Tết Việt-nam cổ-kính, và tôi đã thấy thích thú khi ngâm lại những vần thơ trên vào một đêm ba mươi lục đợi giao-thùa.

Tuy nhiên, tôi cũng phải thành-thực nhận với nhiều người rằng: Thơ Đông-Hồ — trừ một vài trường-hợp thích nghi — quả có kém truyền cảm vì nhiều khuôn mòn sáo cũ. Thơ ông đầy rẫy những hoa bướm, trăng sao, gió mây, oanh liêu, và phần hương, đào lý, xuân hạ thu đông... Xin trích ít câu làm thí-dụ :

Oanh ca ên hót vui cười,
 Vườn trời xuân sắc, lòng người vẫn-chương.
 Lòng những người xuân quang vỡ tan...

Trước mảnh tờ liễu bay vàng,
 Đây thêm hoa rụng, bẽ-bàng xuân đi.
 Kiếp hồng-tử đèn kỳ linh lạc,
 Dãi màu xuân phản lạt hương tàn.
 Thuốc nào giữ được hồng-nhan,
 Phương nào chữa được hoa tàn lại tươi.

Có cùng nhau trắng khuya mây tối,
 Có cùng nhau gió núi mưa ngàn.
 Có nhau thu vẫn xuân tàn,
 Hơi xuân ngày hạ, cơn hàn tháng đông.
 Nay là cảnh thừa hồng râm lục,
 Rời xuân không mảy lúc phôi-phá.

Mịt-mù trong cõi trần ai,
 Cao sơn lưu thủy ai người tri-âm ?

(Nhà Trí-Đức học-xá)

Tưng-bừng hoa nở, bóng ngày xuân,
 Rực-rỡ lòng cõi, hoa ái-ân.
 Như đợi, như chờ, như nhớ thương,
 Đợi, chờ, thương, nhớ bóng tình quân.

Cõi buồn, cõi tiếc, cõi ngùi-ngậm, (!)
 Cõi nhớ ngày xuân, nhớ tuổi thơ.

(Cõi gái xuân)

Nếu không mắc lỗi tâm thường trống rỗng thì lại rơi vào sáo cũ
 khuôn mòn, nên thơ Đông-Hồ ít cho ta những bất ngờ thú vị : Đọc
 câu trên, người ta có thể đoán biết ngay câu dưới. Thi-dụ :

Bạch-Vân thăm dâu cũ,
Bạch-Tháp nhớ người xưa.

•
Hồi đá, đá không nói;
Hồi mây, mây làm ngơ.
Nhìn đá lòng ngơ-ngẩn,
Trong mây dạ thẩn-thờ.
Kim cô màu rêu phủ,
Tang thương bóng nhạt mờ.

•
Nghe kinh lòng tục sạch,
Lặng kệ giặc tiêu mơ. (1)

(Chơi Bạch-Tháp động)

Thơ Đông-Hồ còn một khuyết điểm nữa là ưa dùng nhiều chữ nhỏ, lắm khi đã không nói được gì mà còn khiến cho thơ khó hiểu. Thi dụ :

Bên nàng tiên-nữ thơm như mộng,
Ngọc dịch hương vây chén tử hà.

(Thanh-minh)

Sau hết, là sự cầu thả trong lúc gieo vần, mà ta không thể ngờ một người thận trọng nâng-niú từng lời thơ như Đông-Hồ lại thường mắc phải :

Tương-lai còn lầm điệu hay,
Cành « hoa quốc-ngữ » còn tươi tốt nhiều.

•
Yêu hoa há có hững-hờ,
Xuân chiều hoa muộn càng âu-yêm nhiều.

(Nhớ Trí-Đức học-xá)

Ngoài ít nhiều khuyết điểm trên đây, chính cái « cũ » của Đông-Hồ nhiều khi lại cho ông những vần thơ đẹp một cách trang nhã, như :

*Sương đem bụi ngọc rây lên cõ,
Rêu mướt mìn h nhung đá nõn-nà.
Róc-rách suối tuôn tràn mật ngọt,
Màn căng the mỏng núi xa...xa.*

(Thanh-minh)

*Vườn ngự Bên-Thành xuân tấp-nập.
Cúc mai vàng ngập chợ hoa vàng.
Người buôn hương sắc, mua hương sắc,
Xe ngựa đông xuân chảy ngắn-ngang.*

(Vườn ngự Bên-Thành)

và nhất là bài « *Mua áo* », tình-tứ và duyên-dáng, thích hợp với mọi tuổi mọi thời. (1)

Giữa vườn thơ mới chi-chít những bông hoa lả cá sắc lẵn hương, có nhiều bông chỉ làm ta chú ý ở chỗ kỳ hình quái trạng, ta lầm khi thấy mồi mắt nhức đầu. Những lúc ấy ghé qua màn vườn thơ của Đồng-Hồ, ta bỗng có cái khoái cảm của kè « tha hương ngộ cõ nhân », vì ở đây sắc hương đều quen thuộc. Nhưng cũng chỉ nên ghé trong giây lát thôi, dừng nản-ná quá lâu kéo nhạt đi mà cái mỹ cảm ban đầu, vì hoa lá ở đây đã được bàn tay chủ vườn nâng-niu quá đáng : Hoa thì giam mình trong chậu sứ, cành lá thì được uốn nén cành phượng mình rõng, thoát trống cung thay đẹp mắt vì lấm công-phu, nhưng nhìn lâu thì không khéo chán vì thiếu tự-nhiên do quá nhiều tiêu xảo !

*

Để đọc-giả hiểu rõ hơn về nghệ-thuật của tác-giả « Trinh-trắng », tôi xin lựa một bài thơ có thể coi là tiêu-biểu cho « lối thơ Đồng-Hồ » đưa ra phê-bình dưới đây.

Đó là bài thơ :

(1) Bài này có trích in trong phần « *Thi-tuyển* » ở sau.

CHUỖI NGỌC

• Biết đâu Hợp-phố mà mong chầu về ! »

Nhặt ngõi sao lạc đêm thanh-khiết,
Với điểm hào-quang đáy biển sâu,
Hứng giọt bình-minh từng lá cờ,
Chàng đưa em giữ chuỗi minh-chầu.

Hờn-hờ tay chàng rung ánh sáng,
Mười đầu ngón nở ý yêu-đương.
Và lòng chàng nở niềm âu-yêm,
Đem đắp vào em chuỗi mèn-thương.

Em giấu vào lòng sâu kín nhất,
Đeo vào vòng ngực trắng trinh hơn.
Một lần, chỉ một lần hôm ấy,
Nghĩ subt đồi em ngọc hãy còn.

Em có ngờ đâu cơn lửa binh
Cho tràng châu ngọc vỡ tan tành.
Ngọc rơi, ôi ! cũng như hoa rụng :
» Đảo địa nhật vỡ thành »..

Chuỗi ngọc chàng cho em mất rồi !
Còn đây một chuỗi tiếc thương dài.
Và đây vạn giọt lòng ngưng động,
Ý ngọc Tình châu chóp mắt rơi...

Sao lạc không về trời thôn-thức,
Nước chìm điểm sáng biển băng-khuông,
Sương tan cỏ héo lòng thương nhớ ;
Ngọc mất. Chàng xa. Lệ ngập-ngừng.

Tác-giả làm thơ này từ năm 1946, giữa lúc khói lửa đang lan tràn khắp nước, sau cơn quắc biển 1945. Ở trong Nam, cũng như ngoài Bắc, dân chúng lục-tục tản cư. Người ở chợ chạy về quê, người ở quê lại chạy ra chợ ; kè ở miền đông đi sang miền tây, kè ở miền tây lại đi qua miền đông. Chạy quần chạy quanh, rốt cuộc

chỗ nào yên ổn mà đỡ vỡ, tang tóc, phân ly vẫn là những hậu quả đau thương không sao tránh khỏi !

Lúc ấy, Đông-Hồ cùng gia-dinh ông cũng đang ở vào hoàn-cảnh phân tán, mỗi người một nơi. Đầu năm 1946, trong lúc nhà thơ này ăn náu ở một nơi quán khách, ngày ngày nóng ruột mong ngóng tin nhà thì bỗng nhận được một bức thư dài của Mộng-Tuyệt. Tâm-trạng người nhận thư lúc đó thật là phức tạp : mừng mừng, sợ sợ, hồi-hộp, lo âu ; vừa nóng muôn xem ngay, vừa chần-chừ e ngại, vì « *giữa lúc bao nhiêu bất trắc, bao nhiêu biến cờ vây quanh mà bỗng có một tin đưa đèn, thì phải cảm chắc đó là báo cho nhau một tin tức chẳng lành. Một tin mừng vui có ai dám nghĩ nhận được dễ-dàng trong lúc ấy?* » (1)

(1) Quả nhiên đó là một hung tin. Trong thư, Mộng-Tuyệt báo tin chẳng lành về gia-dinh : nào sản-nghiệp tan tành, nào sách vở mất mát, nào ngọc vàng trân bảo cũng không còn... Cuối thư, Mộng-Tuyệt đã ngừng lại kè kè rất nhiều, « *bàng-khuông tiếc về một chuỗi ngọc hạt trai mà Mộng-Tuyệt bình sinh rất quý* » (2).

Câu chuyện môt chuỗi ngọc đã khiến Đông-Hồ xúc động mạnh và giúp thi-nhân cảm-hứng làm bài thơ trên đây, *diễn lại những ý những lời trong đoạn thư Mộng-Tuyệt thở than về chuỗi ngọc quý không còn, trong cơn khói lửa*. (3)

Đây là một bài thơ được tác-giả ưa thích nhất trong thi-phẩm của ông, vì... Tôi xin nhường lời để tác-giả tự mình tâm-sự với các bạn :

« Tôi thích bài thơ này, vì mỗi khi đọc đèn thì như thay lại bao nhiêu hình ảnh loạn lạc năm xưa mà mình đã trải qua. Những nỗi buồn thương chưa hết ray-rứt tâm-hồn mà lòng cứ còn thay bàng-hoàng như vừa qua cơn ác mộng. Bài thơ đã nói lên được một đỗ vỡ âm-thẩm của cá-nhân trong muôn nghìn đỗ vỡ chung của xã-hội... Trong mọi đỗ vỡ tan tành, có một điều làm cho con người thơ vừa an-ủi vừa tự hào là còn giữ lại được cái gì thanh cao nhất, tinh-khiết nhất trong tâm-hồn. Cái

(1), (2), (3) Những chữ trong dấu ngoặc kép « ... » là thuật lại nguyên văn lời Đông-Hồ đã kè với tôi. (B.B.L.)

còn ngưng đọng lại đó là « ý ngọc tình chau » của hồn thơ nhân-loại.
Là một chuỗi ngọc dài không bao giờ tàn mòn. ».

Có thể tác-giả chủ quan, thiên lệch vì một kỳ-niệm cá-nhân sâu xa thâm-thiết nên đã đặt bài này trên giá-trị thực của nó ? Đó là quyền của Ông và thiết-tưởng chúng ta cũng nên tôn trọng cái quyền ấy của thi-nhân, vì một tác-giả nào mà chẳng có cái sở thích riêng tư ấy.

Điều cốt yếu là phân-tích bài thơ một cách khách quan, & cương-vị một người ngoại cuộc để tìm hiểu cái chân giá-trị của nó.

Nhìn chung vào thi-phẩm của Đông-Hồ, ta thấy thơ Ông gần với thơ cũ hơn là thơ mới (1). Cũng như thơ xưa, thơ Ông phần nhiều chú trọng vào sự nhịp-nhàng cân đối, uốn ý gợt lời. Nhưng cũng khác thơ xưa ở chỗ phóng túng, cởi mở do ảnh-hưởng khuynh-hướng lãng-mạn, một tư-trào văn-chương cực thịnh vào hồi đầu thế-kỷ XX. Nhờ đó, thơ Đông-Hồ được người đương thời chú ý và cũng nhờ đó mà Ông có được một địa-vị trong văn-học giới vây. Nhưng ngày nay, có người lại chê thơ Đông-Hồ ý tưởng hiền lành quá, tình cảm thông thường quá, lời thơ tròn trija quá, không có những góc cạnh sắc bén để xúc cảm mạnh người đọc, khiến người ta miêng đọc mà lồng lửng dứng dưng và xem rồi không còn nhớ nữa ! Nhận xét ấy cũng có phần nào đúng (2), vì lớp người đã thay đổi với những cảm quan đã khác xưa. Nhưng nói như trên không khỏi có điều thiên lệch và nông cạn. Đã dành mỗi thời mỗi thích, mỗi người mỗi ưa ; nhưng không thể vì thích tranh lập-thể mà hoàn toàn phủ nhận giá-trị hội-họa cổ-diễn, không thể vì thích thơ tự-do không vẫn không điệu mà nhất thiết cho thơ niêm luật là đố bỏ đi !

Tôi phải dài dòng như vậy là muốn trước khi phê-bình, chúng ta hãy cõi đứng vào đúng vị-trí để khỏi nhìn lệch-lạc và phán đoán sai lầm.

Bây giờ, chúng tôi xin trở lại bài thơ CHUỖI NGỌC.

(1) Tôi muốn nói « thơ mới » thuộc cao-trào từ 1930 đến 1945.

(2) Điểm này tôi đã trình bày rõ ràng ở phần trên.

Bằng những lời cầu kỳ nhưng duyên dáng, tác-giả cho ta biết đây không phải là chuỗi ngọc thường mà là một chuỗi « minh châu » làm bằng những ngôi sao lạc nhặt trong đêm thanh-khiết, những điểm hào-quang vớt từ đáy biển sâu, những giọt sương mai hừng trên từng lá cỏ :

*Nhặt ngôi sao lạc đêm thanh-khiết,
Vớt điểm hào-quang đáy biển sâu,
Hứng giọt bình-minh từng lá cỏ,
Chàng đưa em giữ chuỗi minh châu.*

Chuỗi ngọc đã quý vô ngăn, tình người tặng ngọc lại vô cùng nồng hậu khiến người nhận ngọc cảm động mang mang :

*Hờn-hờ tay chàng rung ánh sáng,
Mười đầu ngón nở ý yêu-đương.
Và lòng chàng nở niềm âu-yêm,
Đem đắp vào em chuỗi mèn-thương.*

Câu :

Hờn-hờ tay chàng rung ánh sáng.

ý đẹp lời hay và gợi hình nữa. Đọc câu thơ, ta như trông thấy chuỗi ngọc sáng rung-rinh lấp-lánh trên mười đầu ngón tay của người tặng ngọc.

Những chữ « yêu-đương », « âu-yêm », « mèn-thương » đặt ở cuối mỗi câu sau bộc lộ được niềm yêu thương vô hạn giữa hai người.

(Tiện đây, tôi muốn mở một đầu ngoặc để riêng góp ý kiến với tác-giả : Có nên thay chữ *nở* bằng chữ *mở* trong câu thứ 3 đoạn 2 này, để tránh hai chữ « nở niềm » đi liền nhau không được êm tai lắm và luôn thê tránh cả sự điệp lời vì câu trên đã dùng chữ « nở » rồi ?)

Chúng ta đã biết chuỗi ngọc quý thế nào, tình người tặng ngọc ân-cần ra sao ? Đây là cử-chi cảm-động và âu-yêm của người được tặng vừa ngọc báu vừa tình yêu ấy :

*Em giùm vào lòng sâu kín nhất,
Đeo vào vòng ngực trắng trinh hơn.
Một lần, chỉ một lần hôm ấy,
Nghĩ suốt đời em ngọc hãy còn.*

Ta tưởng nghe tiếng thơ đời Đường :

*Quân tri thiệp hữu phu,
Tặng thiệp song minh châu.
Cảm quân triền miên ý,
Hết tại hồng la nhu...*

*(Chàng hay em có chồng rồi,
Yêu em, chàng tặng một đài ngọc lành:
Vàn-vương những cảm tâm tình,
Em đeo trong áo lót mình màu sen...)*

(Ngô Tất-Tố dịch)

Thè rỗi trời đất bỗng « nỗi cơn gió bụi » để cho « khách má hồng
nhiều nỗi truân-chuyên » và những bảo vật thân quý nhất đời cũng
không còn giữ được :

*Em có ngờ đâu con lửa binh,
Cho tràng châm ngọc vỡ tan tành.
Ngọc rơi, ôi ! cũng như hoa rụng :
« Đáo địa nhất vô thanh ».*

Câu dưới cùng mượn thơ xưa rất khéo, và sự so sánh thật tài
tính : Trong cơn binh lửa, chuỗi ngọc rơi mất tăm cũng như hoa
rụng xuống đất không một tiếng động. Câu « đáo địa nhất vô thanh »
phải đọc chậm lại và dài ra mới thấy nỗi buồn tiếc thật là lê-thê, thầm-
thia !

*Chuỗi ngọc chàng cho em mất rồi,
Còn đây một chuỗi tiếc thương dài.*

Ngọc mất, tiếc thương còn mãi mãi ! Từ *chuỗi ngọc* chuyển ra
chuỗi tiếc thương, tình ý thật là khít-khao và chữ dùng thật khéo.

Trước sự mắt mát lớn lao ấy, người mắt của không thể cảm được nước mắt. Nàng đã khóc, nhưng khóc một cách rất duyên dáng dưới ngọn bút của nhà thơ :

*Và đây vạn giọt lòng ngưng đọng,
Ý ngọc Tình chấn chớp mắt rơi...*

Tôi khuyên bạn chữ « ý ngọc tình chấn », vì những chữ đó dùng ở đây vừa đẹp lời vừa đặc vị.

*Sao lạc không về trời thôn-thức,
Nước chìm điểm sáng biển bâng-khuâng,
Sương tan cõi héo lòng thương nhớ;
Ngọc mắt. Chàng xa. Lệ ngập-ngừng.*

Đoạn sau cùng này đã khéo hối ý đoạn đầu cho thêm đậm màu thương tiếc và dọn ý cho câu kết tràn ngập một nỗi buồn cay đắng thiết tha :

Ngọc mắt. Chàng xa. Lệ ngập-ngừng.

Bài thơ này tuy nói về một việc riêng tư của tác-giả; nhưng trong những năm khói lửa vừa qua và trước những ngày tương-lai bất trắc, những vụ mắt mát tương tự như thế đã và sẽ còn xảy ra, nên ta có thể thừa nhận, với tác-giả, rằng : « Bài thơ này đã nói lên được một đỗ vỡ âm-thầm của cá-nhân trong muôn nghìn đỗ vỡ chung của xã-hội ».

Và ta có thể kết luận rằng : Tác-giả quả đã có lý-do chánh đáng khi ông cho biết bài này là bài mà ông ưa thích nhất trong thi-phẩm của ông.

(Saigon, tháng năm 1961)



Thi tuyển:

Hồi, ngoài bài *Chuỗi ngọc*, nhà thơ còn thích những bài nào khác nữa, thì Đông-Hồ gửi đến năm bài thơ : Bên bài thơ Tết đã đăng trong tuần báo Nhân-Loại (*Tết còn trinh trắng*, 1944 — *Tìm xuân lạc lối*, 1946 — *Vườn ngực Bên Thành*, 1948 — *Đợi mùa Xuân lớn*, 1949) và một bài mới làm chưa đăng báo là *Lệ-chi quỳnh dịch dưa vàng Úc-viên*.

Tôi lựa in sau đây ba bài : « *Tết còn trinh trắng* », « *Đợi mùa xuân lớn* » và « *Lệ-chi quỳnh dịch dưa vàng Úc-viên* » để bạn đọc thường thức và định đoạt lấy.

MUA ÁO

- *Chiếc áo năm xưa đã cũ rồi,
Em đâu còn áo mặc đi chơi.
Bên thơ, nhân dịp anh ra chợ,
Đành gởi anh mua chiếc mới thôi !*
- *Hàng bông mai biếc màu em thích,
Màu với hàng em đã dặn rồi.
Còn thước tấc, quên I em chưa bảo :
Kích lung bao rộng, vạt bao dài ?*
- *Ô hay I nghe hỏi mà yêu nhỉ !
Thước tấc anh còn lựa hỏi ai.
Rộng hẹp, tay anh bồng ấm đó,
Ngắn dài, người mới tựa bên vai !*
(Cô gái xuân)

※

NƯỚC

*Người đời tiếc hão cho hoa rụng,
Hoa rụng, năm sau nở nụ cười.
Chỉ đáng thương cho dòng nước chảy,
Một đi không lại cuộc đời trôi !*
(Trinh trắng)

BỤI RƯỢU BẾN THÀNH

*Bến Thành bụi rượu mê man,
Bụi tung chênh-choáng, rượu tràn ngắt-ngây.
Ý thơ chợt thoảng về đây,
Tơ men vương nhẹ đã bay đâu rồi!*

*Mình ta quẩn lẻ chơi-vơi,
Sao hôm một điềm bên trời cô đơn.
Mây thuyền trôi giữa hoàng-hôn,
Gió chèo nhịp nước, trời xôn-xao lòng,
Sóng huyền buông tóc bente-bỗng,
Phấn bay tà áo nở bông-kiêng-cô.*

*«Bắp non mà nướng lửa lò,
Để ai ve được con đò Thủ-thiêm»*
(Trinh trắng)



TẾT CÒN TRINH TRẮNG

*Mỗi đò đào son, mà ửng ngà,
Xuân về áo biếc lụa kiêu xa.
Kè chi loạn lạc ưu tư cũ,
Mở đón lòng vui phút thái-hòa.
Thành bại thăng trầm thôi gác lại,
Đợi ngày năm cũ sẽ đổi ba.
Chờ Xuân đã cuộn, Trầm lên Nhạc.
Hương đã luôn sau nếp áo là,
Âu-yếm đã dâng niềm quyến-luyễn,
Yêu đương đang gợi ý lân-la.*



*Giao thừa Thương-nhớ theo xưa trước,
Hoan-lạc giờ đây nồi khúc ca.
Nguyên-dán bình-minh duyên-dâng lầm,
Gương hồ soi bóng mộng xanh xa.
Khí trời sáng rực bông vông đở,
Bướm ngập đường hương đuôi bước hoa.*

*Lên đứng giữa đây lòng vũ-trụ,
Chơi-vơi mình gởi cánh mây qua.
Đời nhiều xuân lâm, Chim lên tiếng,
Gió nhẹ lời chim gởi thiết-tha.
Đồi núi chập-trùng đồi núi nứa,
Cây ngàn reo lá nhịp ngân-nga...*

*Đây bài thơ Tết còn trinh trắng,
Mực đậm mùi thơm giấy nõn nà.
Muội-muội thử nhìn trên nét chữ:
Triều tuôn sóng chạy biển bao la*

(1944)

✿

ĐỢI MÙA XUÂN LỚN

*Mỗi năm ăn một mùa xuân nhỏ,
Đợi một mùa xuân lớn chưa về.
Sáu chục ba trăm ngày nắng chū,
Thời gian từng bước kéo lê-thê.
Áo hoa mặc phủ ngoài năm tháng,
Che đầy lắn trong lớp máu me.*

*Trời đất chiều qua đây bụi xám,
Sáng này rạng-rỡ ánh pha-lê.
Veo-von chim gởi lời ân ái,
Ngào ngạt trăm dâng khói nguyệt thề.
Đá bốc lên rồi men đất nước,
Rượu đời dân-tộc uống say mê.
Quê hương lệ ướt dòng xa vắng
Là một văn thơ rơi cánh lê
Đè diêm cho mùa xuân đìu địu,
Mùa xuân rực-rỡ sắc hoa hàn.
Thương Xanh nhợ Biển lòng Sông núi,
Biển bạc hồ lam. Ôi bóng quê!*

(1949)

**LỆ-CHI QUỲNH DỊCH
DƯA VÀNG ÚC-VIÊN**

*Đình Vương-giả ngờ đình Trầm-hương,
Ta ngờ ta là Đường Minh-hoàng.*

*Lệ-chi quỳnh dịch thơm da ngọc,
Hương Ngọc-Hoàn thơm gái Thịnh-Đường.
Men nồng ngây-ngất hương khuynh-quốc,
Hoa mây pháp-phối rộn Nghê-thường.*

*Ngự du Úc-viên xuân Thương-uyên,
Vàng tươi mát ngọt lòng quan-vương.
Hải-đường ngái ngủ Thanh-hoa điện,
Giấc tỉnh phòng tiêu xuân chói chang.*

*Nhất kỵ hồng trần phi tử tiếu,
Nở môi đào thường quả dưa vàng.*

(1962)



VŨ HOÀNG - CHƯƠNG

- 1916 (ngày 5 tháng 5 tết-lịch) : Sinh tại thành phố Nam-định.
1930 : Vào học trường trung-học Albert Sarraut, Hà-nội.
1937 : Tốt nghiệp (Tú-tài Pháp).
1938 : Theo học tại Trường Luật, Hà-nội.
1939 : Thôi học, ra làm phó kiêm-soát sở Hòa-xa Đông-Dương.
1940 : Xuất bản *Thơ Say* (nhà in Cộng-Lực ấn loát và phát hành).
1941 : Thôi làm ở Hòa-xa – Theo học trường Khoa-học (ban Toán-học đại-cương).
1942 : Thôi học, xuống Hải-phòng dạy học. Lập ban kịch Hà-nội cùng với Chu-Ngọc và Nguyễn-Bình. Diễn vở kịch thơ *Vân-Muội* tại Nhà Hát Lớn Hà-nội đêm 12-12-42.
1943 : Xuất bản tập thơ *Mây* (Đời Nay, Hà-nội).
1944 : Xuất bản kịch thơ *Trương-Chí* (gồm ba vở Trương-Chí, Văn-Muội, Hồng-Diép).
1945 : Lui về ở Nam-định.
1946 : Tân cư – Dạy học tại Thái-bình.
1947 : In tập *Thơ Lửa* cùng với Đoàn-văn-Cử (Cơ-quan Kháng Chiến khu 3 xuất bản).
1950 : Hồi cư về Hà-nội – Bắt đầu dạy học tư, cho đến bây giờ.
1951 : Diễn vở kịch *Tâm-sự kẻ sang Tần*.
1952 : Diễn vở kịch *Thắng Cnphi* (cả hai vở đều do « Hoa Quỳnh kịch xã » đưa lên sân khấu).
1954 : In thơ *Rừng Phong* (do Phạm-văn-Tươi xuất bản tại Sài-gòn).
1959 : Xuất bản thơ *Hoa Đặng* (Văn-Hữu Á-châu Sài-gòn).
1959 : Sang Âu-châu (dự Hội-nghị Thi-Ca Quốc-tế tại tỉnh Knokke nước Belgique).

- 1960 : Tái bản *Thơ Say và Mây*, in chung làm một tập dưới đề sách *Mây* (tác-giả-tự tái bản).
- 1960 : In *Cảm Thông* (*Communion*) gồm 6 bài thơ mới sáng tác sau chuyến Âu-du và 9 bài cũ lựa chọn lấy tính-cách tiêu-bièu. Tất cả đều kèm bản dịch Anh-văn của Nguyễn-Khang.
- 1960 : Tái bản *Vân-Muối* (gồm cả Trương-Chí và Hồng-Diệp) do nhà Nguyễn Đình-Vượng in và phát hành.
- 1961 : In *Tâm-sự kể sang Tân* (tác-giả xuất bản).
- 1961 : In *Tâm-linh người đẹp* (tức *Les 28 Étoiles*), gồm 42 bài thơ ngắn, kèm theo bản dịch Pháp-văn của nữ thi-sĩ Bỉ Simone Kuhnen de la Cœuillerie.
- 1962 : In thơ *Trời một phương* (tác-giả xuất bản). (1)



DÀU xuân năm Tân-ty (1941), một buổi sáng tôi vừa đi thăm song thân ở Kép về (2), thì người nhà cho biết có ba « ông khách » ở Hà-nội qua thăm, vì tôi đi vắng nên « các ông ấy » ra ga xuôi rồi, vừa đi khỏi chừng mươi phút. Hồi tên, thì người nhà chỉ nhớ tên một người là Nguyễn-Bính.

Tôi nhìn đồng-hồ, thấy chưa đèn giờ tàu xuôi, liền sai người nhà chạy vội ra mời khách trở lại.

Thì ra ba người ấy là Vũ Hoàng-Chương, Nguyễn-Bính và Tô-Hoài. Đó là lần đầu tôi gặp thi-sĩ họ Vũ. Nhưng trước đó một tháng tôi đã được đọc tập *Thơ Say* của anh mới xuất bản, do nhà thơ Đào-tiền-Đạt (sau này lầy bút hiệu là Anh-Đào) tặng.

Trong ba người thì Nguyễn-Bính quần áo lôi-thôi đúng là một gã « giang hồ vặt », Tô-Hoài nét mặt non choet có vẻ một bạch diện thư-sinh, duy Vũ Hoàng-Chương ăn vận bảnh bao có dáng dấp một

(1) Tiêu-sử trên đây được ghi đúng như tài-liệu Vũ Hoàng-Chương đã gửi cho tôi, đề — theo lời anh — « tránh những lầm lẫn có thể có từ trước ».

(2) Hồi ấy tôi ở nhà số 88, phố Tân-ninh, Phù-lợng-thượng (tỉnh-lỵ Bắc-giang).

phong-lưu công-tử. Nhìn anh, tôi liên tưởng đến anh chàng say trong *Thơ say*, một nghệ-sĩ phóng túng và hưng lạc.

Trong lúc đàm thoại, tôi hỏi Vũ Hoàng-Chương :

— Tập « *Thơ Say* », anh cho nhà xuất bản nào ấn hành ?

Họ Vũ chưa kịp trả lời, thì Nguyễn-Bính và Tô-Hoài đã cười ố :

— Nhà xuất bản « Mùa đông năm Canh-thìn » !

Vì ngoài bìa cuốn « *Thơ Say* », chỗ phía dưới thay vì để tên nhà xuất bản, chỉ có mày chữ « Mùa đông Canh-thìn, 1940 ».

Tôi lại hỏi :

— Thơ anh bán có khá không ?

Vũ Hoàng-Chương trả vào Nguyễn-Bính và đáp rất thản nhiên :

— Thơ ông này bán chạy, còn thơ tôi không bán được !

Tôi thay ưa Vũ Hoàng-Chương ở chỗ thật-thà và có vẻ « bắt cần đòn » ấy.

Sau này, tôi gặp lại Vũ Hoàng-Chương, nhân một lúc tâm-sự anh có cho biết về lý-do xuất bản tập *Thơ Say*. Anh nói :

— Thơ tôi làm khá nhiều và đã từ lâu, nhưng chưa hề có ý định in. Tại Lưu Trọng-Lư có nợ tôi ít tiền, y không trả được liền gán cho tôi sò giầy bán mà y đã trữ tính để in thơ. Thế là bỗng tự nhiên tôi có giầy, lại săn thơ, vì vậy *Thơ Say* ra đời !

Lần thứ hai tôi gặp Vũ Hoàng-Chương ở Kép vào cuối năm 1943 (đầu năm ấy tôi đã dọn nhà lên ở hẳn tại Kép). Họ Vũ vừa cho in tập thơ *Mây* do nhà Đời Nay ấn hành.

Gặp anh, tôi ngạc nhiên vì không nhận ra. Chất ma-túy đã tàn phá cơ-thể anh mau chóng. Chàng thanh-niên khá khỏe mạnh, lanh-lợi, có vẻ ăn chơi của *Thơ Say* không còn nữa. Trước mặt tôi, là một người thân hình gầy nhom, nét mặt hốc hác, xúng-xính trong bộ nam-phục nhầu nát (áo dài kép bằng nhiều tám-giang, quần chúc-bâu vàng khè, bít-tắt nhăn nhúm, giầy già-dịnh trắng bụi). Nhứt là cái đầu, tóc dài lõa-xõa che kín cả gáy lắn tai càng làm cho gương mặt thêm choắt-

chóeò ôm yêu. Đúng là một anh chàng nèu không đã nhiều « đi mây về gió » nên dấu dải phong trần, thì cũng là đồng bọn với « dăm gã thư-sinh vừa lạc đẽ » từng cùng :

*Murai nàng xuân-nữ sớm chìm châu
Cảm thông một phút bùng ân ái,
Miêu nguyệt vươn sương gấp gỡ nhau.*

đè rỗi khi thân hình chỉ còn da bọc xương, đi không vững mới gặp một đạo-sĩ ra tay cứu vớt, và anh chàng lúc đó mới như bừng tỉnh mà giật mình sợ hãi vì người đẹp cùng mình bây nayлан-điu chỉ là yêu quái hiện hình !

Với Mây, Vũ Hoàng-Chương đã chịu ảnh-hưởng nặng nề của Liêu-trai, và ở ngoài đời anh cũng muôn sòng luôn theo kiều nhân-vật của Bô Tùng-Linh nữa !

Tôi vừa khám phá được ở họ Vũ một đặc tính nữa : sự lặp đi. Lần này Vũ Hoàng-Chương dừng bước giang hồ ở Kép khá lâu (anh ở nhà bạn Đào-tiền-Đạt, làm sếp ga Kép), nên tôi với anh gặp nhau luôn. Chúng tôi nói chuyện thơ, ngâm thơ chán lại chơi bóng bàn.

Đánh bóng bàn, Vũ Hoàng-Chương cầm vợt gỗ rất vụng về, tóc thì xòa cả xuống mắt, áo quần lụng-thụng, cù-chì chậm-chạp, đã thè lại vừa đánh đỡ vừa ư-ứ ngâm thơ « Hoàng-hạc lâu » của Thôi-Hiệu. Ấy vậy mà bao nhiêu cú tiu (drive), cú tạt (revers) ác liệt của tôi, anh đều đón đỡ được gần hết. Trái lại, những cú đầy, cú gảy chẳng ra lè lời gì của anh lại khó đỡ vô cùng. Kết cục, tôi thường thua nhiều mà thắng ít. Mỗi lần đánh bại tôi, Vũ Hoàng-Chương lại cà cười khoái trí, lên giọng phê bình: « Anh này coi có vẻ sportman (1) mà chơi ping-pong đỡ quá ! Hà, Hà... »

Vũ Hoàng-Chương trình diễn thơ bằng một giọng không ra đọc không ra ngâm mà rất hắp dẫn. Nhiều buổi chiều, tôi thường cùng anh nằm chung trên chiếc võng mắc ở hiên gác nhà ga. Anh đọc thơ

(1) Thể-thao gia.

cho tôi nghe. Mắt mơ-màng nhìn chiếu xuống chậm chậm, tai lắng thâu từng âm thanh dịu-dịu của lời thơ mà hồn tôi phiêu phiêu như bay vào xứ mộng.

Lần thứ ba gặp Vũ Hoàng-Chương là lần tôi đến thăm anh trong một ngõ hèm phố Sinh-tử Hà-nội. Bây giờ họ Vũ đã lập gia đình rồi. Theo địa-chi, tôi tìm đèn nhà thì thấy ở cột cồng có ghim một tấm danh-thiếp với hai hàng chữ mà mưa nắng đã làm hoen :

VŨ HOÀNG-CHƯƠNG

Làm thơ

Chị Chương vui vẻ chạy ra đón tôi, đưa vào nhà và lại bên giường đánh thức nhà thơ. Hôm ấy là một ngày đông lạnh, họ Vũ còn nằm lười trong chăn. Thầy anh lâu chưa dậy, tôi đèn bên giường, vén màn lên... bỗng giật nảy mình, lùi lại : Dưới chăn có vật gì cưa quay, rồi nhảy vọt ra, chạy vòng quanh giường. Thị ra là một chú chó Nhật-bàn trắng nhò xíu, lông xù. Thầy tôi hoảng hốt, chị Chương phá lên cười. Tôi cũng bật cười. Bây giờ chủ-nhân mới thở đầu ra khỏi chăn, ngạc nhiên... Nhận ra tôi, anh mới lóp-ngóp ngồi dậy. Sau khi đã vận áo ấm, anh ra ngồi xóm trên phản, cùng tôi chuyện gẫu. Rồi anh lôi ra một tập báo « Thè-ký » và đọc cho tôi nghe những bài thơ anh mới làm. Anh đọc hoài, đọc mãi, say sưa đi vào thế-giới của thơ, chẳng cần để ý xem người mình có đi theo mình không !

Sau lần này, bằng đi một thời-gian dài, tôi không gặp lại Vũ Hoàng-Chương nữa. Rồi chiến sự bùng nổ. Rồi tan cư, di cư. Mãi đèn tôi hôm rằm tháng tám năm Giáp-ngọ (1954), tôi mới gặp lại anh tại Chợ-lớn trong một bữa tiệc do Bộ Thông Tin thè: các văn nghệ-sĩ di cư. Và từ năm 1957 đèn nay thì chúng tôi thường gặp nhau luôн, nhưng là gặp giữa hai giờ dạy học tại các trường ở đô-thành, nên nhiều khi chỉ kịp « cười thoáng rồi quay đi » (1) mà ít có thì giờ nói chuyện !

4

(1) Thơ Vũ Hoàng-Chương. Nguyên văn cả câu là : « Gặp nhau, cười thoáng rồi quay đi » (Thơ Say).

Phê bình Vũ Hoàng-Chương, Hoài-Thanh — trong cuốn *Thi-nhân Việt-Nam* (xuất bản năm 1942) — đã viết: « Người say đầu thứ : say rượu, say đàn, say ca, say tình đồng đưa. Người lại còn « hơn » cõi nhân những thứ say mới nhập càng : say thuốc phiện, say nhảy đầm. Bấy nhiêu say xưa đều nuối bằng một say xưa to hơn mọi say xưa khác : say thơ. »

Nhận xét ấy đúng thì có đúng, nhưng chưa được sâu. Họ Vũ không phải chỉ « say tình đồng đưa » mà là say tình chân thật. Từ hồi còn nhỏ, anh đã có một mồi « u tình » :

*Anh biết em từ đâu
Em mới tuổi mười hai.
Anh yêu em từ thuở
Em còn tóc xõa vai.
Tháng ngày đi mau quá,
Chèc đã sán năm trời.
Tình anh vẫn chưa hiểu,
« Chưa » là « không » em ơi !*

(Thơ Soy — U tình)

Anh đã từng được nềm cái hương vị say xưa dịu-dàng của tình yêu :

*Lâu rồi không nhớ bao nhiêu năm,
Từ đâu trong nhau hết lìa lung,
Từ hôm bên nhau thôi ngượng ngùng,
Từ bùi xa nhau mà nhớ nhung.

Em đã nao lòng anh mê man,
Đuôi mắt đắm môi tình chưa chan.
Đêm thường mơ đêm, ngày đợi ngày,
Nhưng không hề nói cho nhau hay !...

Mùakin thương thâm em với anh,
Không hay yêu nhau từ bao giờ.
Chập-chờn bên Thực hay nguồn Mơ
Hay chính bâng-khuâng là Ai-tình ?*

(Thơ Soy — Yêu mà chẳng biết)

đã từng chơi ú tim với ái-tình :

— Em buồn ? Anh gắng hỏi
 Mày lần, em chẳng nói.
 Rồi anh không biết vì sao
 Đây ghê đứng lên em giận dỗi.

Rụ tung lòn tóc, rún đỗi vai,
 Em vùng vằng
 Ôm sách vở
 Sang phòng bên
 Không học nữa,
 Không cho ai vào nữa,
 Cũng không thèm nghe nữa
 Lời thiêt-tha anh van gọi mãi ngoài...

Anh vẫn nghe tiếng khóc
 Trong vại áo len hồng.
 Anh vẫn nghe tiếng nắc
 Dồn-dập trên gối nhung.

Sao em khóc ? Vì đâu hờn tủi ?
 Em buồn, có phải lỗi anh không ?
 Hồi em, em chẳng nói,
 Mặc anh xô cửa phòng.

Ngoài hiên vàng gió đưa vàng rụng đèn,
 Ngọn tường-vi xuông mãi chiếc liềm cong.
 Đêm gần khuya sương đầm,
 Anh thấy uất vai áo,
 Anh thấy lạnh trong lòng !

(Thơ Say — Hòn dỗi)

Say tình, nhưng anh lại say thơ nữa. Say thơ nên mơ mộng, ít
 thực tế ; và vì thè đè lỡ mất mồi tình đầu êm đẹp. « Nàng » đi lầy
 chông, đè nhà thơ của chúng ta ngần-ngo than trách :

Em lầy chồng quan chẳng một lời ! (1)

Về mồi tình dang dở này, Vũ Hoàng-Chương đã có lần tâm sự với tôi, giọng vỗ cùng chua chát : « Khi mình định bỏ học ra làm việc sở Hòa-xa thì « người ta » không phản đối. Đến lúc mình đi làm rồi, thì « người ta » lại tuyên bố là không thích người làm ga ! Và « người ta » đi lầy chồng làm ông huyen ! » Rồi anh ngâm câu thơ trên đây bằng một giọng trầm buồn và giảng giải như nói một mình : « Cái chua xót của câu thơ không phải ở « lầy chồng quan » mà là « chẳng một lời » !

Cái ngày nàng đi lầy chồng là ngày mười hai tháng sáu, ngày mà suốt đời thi-sĩ không quên, vì « âu thơ buổi ày đầu tiên, trọn đời chưa dễ ai quên được nào » ! Nỗi đau đớn về mồi tình 18 dở ày, Vũ Hoàng-Chương đã ôm ấp và đem dàn trải trong hầu hết các thi-tập của anh, từ *Thơ Say qua Mây*, *Rừng Phong* đến *Hoa Đăng*. Ta hãy đọc :

*Hồn đơn lắng bước chân chiều,
 Đầu đây nỗi nhớ niềm yêu bời bời.
 Mong-manh tình đã rụng rời.
 Tơ vương còn thắt tim người chia ly.
 Áo thêu chấn gầm ngày đi,
 Lều không quán bồ, hồn si chợ tàn !...*
 (Thơ Say — Chợ chiều)

*Giác uyên ương liền cánh,
 Mộng trăm năm lứa đỗi
 Em-dèm như tiếng hát
 Đã tan rồi, em ơi ! . . .*
 (Thơ Say — Cảnh buồm trắng)

*Yêu một khắc để mang sâu trọn kiếp,
 Tình mười năm còn lại mây tờ thư.
 Mộng bâng quơ hờ hẹn cũng là hư,
 Niềm son sắt ngâm-ngùi duyên mộng mảnh.
*

(1) Câu này, khi cho in vào tập *Hoa Đăng*, tác-giả sửa lại là : Có kẻ ra đì chẳng một lời !

*Yêu mê thè để mang sầu trọn kiếp,
Tình mưới năm còn lại chút này đây !*

• • • • • • • • • • • •
*Yêu sai lỡ để mang sầu trọn kiếp,
Tình mưới năm còn lại chút này thôi.
Lá thư xưa màu mực ưa phai rồi,
Duyên hàn thâm ở phương trời đâu đó !*

(Mây — Lá thư ngày trước)

*Trăng của nhà ai trăng một phương,
Nơi đây rượu đãng mưa đêm trường.
Ở đêm tháng sáu mưới hai nhì :
Tồ (1) của Hoàng ơi, hỡi nhớ thương !*

*Là thè là thôi là thè đó,
Mưới năm thôi thè mong tan tành.
Mưới năm trăng cũ ai nguyên ước ?
Tồ của Hoàng ơi ! Tồ của anh !*

*Tháng sáu mưới hai — từ đây nhẹ
Chung đôi — từ đây nhẹ lìa đôi !
Em xa lạ quá đâu còn phải
Tồ của Hoàng xưa, Tồ của tôi !*

*Men khói đêm nay sầu dựng mờ,
Bia để tháng sáu ghi mưới hai.
Tình ta ta tiếc cuồng ta khóc :
Tồ của Hoàng nay Tồ của ai !...*

(Mây — Mười hai tháng sáu)

*Duyên kiếp gì đâu hè Ta có chờ Ai,
Hương một sớm đã tan hè Hoa đã phai.
Đời họ bồ ta hè riêng gì kể đây,
Tình trót lâm trao hè Ta hỡi Ta ơi !..*

(Mây — Bài hát cuồng)

(1) *Tồ* là chữ đậm tên nàng, cũng như *Hoàng* (chữ đậm tên tác giả).

Mùa đã sắp thu rồi, trăng uất sương,
Nên lại chiêm-bao, nằm xa nhớ thương
Hơi tiếng xưa, còn gió thơm canh trưa
Em Kiều-Thu giờ lẩn ai phản hương !

Một phen tan vỡ miếu Ðiền ng.
Ôi, mây mùa thu, nguyệt mùa thu !
Đi vắng sầu cao vời vợi,
Tháng sáu mướn hai rỗi, em hỡi Kiều-Thu !

Tubi thiêng rụng cánh thiên thần,
Ôi thối ! Còn chi ? em là ai.
Giọt lệ chiều nay đầm máu,
Gọi hồn em ngày xưa i hóng-sâm-murd-i-hai !

(Rừng phong — Bài ca hoài Tố)

*Đôi lứa say mê cùng gần bờ,
Mẹ cha cùng hẹn sẽ dành nơi.
Trường chung một hướng, nhà chung ngõ,
Hoa kèm càng mor dệt cuộc đời.
Thè mà tan tác mướt năm mồng.
Có kẻ ra đi chẳng một lời !
Nửa kiếp lênh-dênh dìng phô cũ,
Một mình trơ vơi tuổi ba mươi ! ...*

(Hoa Đang — Phố cổ)

Tôi phải trích hơi nhiều, vì mồi tình đầu thiệt-tha nhưng lở dở này đã ám ảnh Vũ Hoàng-Chương suốt đời và là nguồn thơ phong phú nhất của anh. Cũng vì mồi thất tình ấy, lại thêm có tâm-hồn phóng túng của một nghệ-sĩ thích hưởng lạc nên thi-nhân dễ dàng bị lôi cuốn bởi các thú ăn chơi. Anh lao mình vào các thú vui vật-chất để tìm say và mường say để tìm quên lǎng.

Cao Bá-Quát, ngày xưa, đã tìm quên trong men rượu :
Đoạn tông nhát sinh duy hữu túc.

Vũ Hoàng-Chương tuy cũng luôn luôn nhắc đèn rượu :

*Cạn đi và lại cạn,
Say rồi gắng thêm say !
Rượu. rượu nữa và quên, quên hết !*

Nhưng từu lượng anh không được hào, nên rượu chẳng những không làm được cho anh quên buồn mà còn gây kêt quả trái lại :

*Có ai say để quên sâu,
Lòng ta lão-đảo càng sâu vết buồn !*

(Chén rượu đồi đường)

Vì thè, nhà thơ phải đi tìm các thú say khác. Anh say giọng hát, tiếng đàn. Anh say khiêu-vũ, một thú chơi của tây-phương mới nhập cảng. Có một lúc cái thú vui này đã quyền rũ, lôi cuốn khiến anh bê trễ cả công việc nhà ga, rồi bỏ việc và đã tưởng quên được mội hận tình. Nhưng không :

*Ta quá say rồi !
Sắc ngã màu trời.
Gian phòng không đứng vững,
Có ai ghì hư ảnh sát kẽ mõi ?

Chân rã rồi,
Quay cuồng chỉ được nữa.
Giỗi mõi gần rời !

Trong men cháy, giác-quan vừa bén lửa.
Say không còn biết chi đời.
Nhưng em ơi,
Đất trời nghiêng ngừa
Mà trước mắt thành Sầu chưa sụp đổ,
Đất trời nghiêng ngừa,
Thành Sầu không sụp đổ, em ơi !

Mời say)*

Vì « thành sầu không sụp đổ », thi-nhân lại phải đi sâu vào truy lạc, và anh đã gặp được tri-kỳ : nàng tiên nâu !

Khác hẳn mồi tình trước, mồi tình sau này thật là gần bô, bền bỉ. Tình nương, lần này, rất mực trung thành với nhà thơ. Và cho đến tận bây giờ đôi lứa vẫn « lửa nóng, duyên đượm ». Ta hãy nghe thi-sĩ tâm sự với người tình mới :

*Đã hẹn với em rồi, không thường tiếc
Quảng đời xưa, không than khóc gì đâu !
Hãy buông lại gần đây làn tóc biếc,
Sát gần đây, gần nũa, cắp mồi nau.*

*Đêm nay lạnh, tìm em trên gác tôi,
Trong tay em dang cả tháng năm thưa,
Có lẽ đâu tâm-linh còn chọn lời
Để ai về cay đắng những thu xưa...*

*Không, em ạ, không còn can đảm nữa.
Không ! Nguồn yêu, suối lệ cũng khô rồi.
Em hãy đốt giùm anh trong mắt lửa
Chút ưu-tư còn sót ở đôi môi.*

*Hãy buông lại gần đây làn tóc tôi,
Sát gần đây, gần nũa, cắp mồi điện.
Rồi em sẽ dùi anh trên cánh khói,
Đưa hồn say về tận cuối trời Quê.*

(Thơ Say — Quán)

Anh hy vọng được « quên » bên à phù-dung. Nhưng, hời ơi, thất vọng vẫn hoàn thất vọng :

*Nằm say nhưa tõa cánh xù xuôi,
Giường thấp nghe trời xuông tịch liêu.
Sự nghiệp nào đâu trả nàng xè,
Hoa phai thế trước lá tàn yên.
Ngoài ba mươi tuổi du僧 còn hết ?
Một ván cờ thua ngả bóng chiêu.
Ai khóc đời ai trên bậc lui,
Đây mùa thu sớm lửa dần thiêu.*

(Mây — Ngoài ba mươi tuổi)

*Bắc triều hoa đèn, nhưa úa nâu,
Phai say, nằm khóc mộng ban đâu.
Bước chân song sóng vòng tay mờ,
Đạo ấy, người bi, xa lầm đâu !
Chớm nụ tiếc cho tình quá ngát,
Mà thương trời bê quá cao sâu.
Tiếc thương lèn khói vào tâm trí,
Mưa gió tàn đêm lòng quán sâu !*

(Mây — Một phái ngừng say)

Thì là đã không quên được chuyện xưa mà còn đèo thêm một
nỗi nhớ mới : Nhớ nàng tiên nâu !

Có lúc nhà thơ cũng biết mồi tình mới này vô cùng nguy hiểm,
sẽ làm cho đời anh tàn tạ như kè « chết nửa vời » :

*Bước đã mồi mà trông càng đẫ mồi,
Ta dừng chân nhảm mắt một đêm nay.
Thả chiếc bách không chèo trên bê khói,
Mặc trời về đâu đó nước non say.*

*Kia một cõi trăm hình muôn vạn tiếng,
Đương dần phai dần hiện, tắt rồi vang.
Ta có gợi những giác-quan lười biếng,
Để ghi cho hậu thế phút mờ màng.*

*Nhưng vũ-trụ hư huyền tuy rộng mờ,
Ta đê-mê cảm đê-mê chút gì đâu.
Hồn với xác chỉ còn thoi-thóp thở
Trong hai bàn tay sắt bọc nhung nâu !*

(Thơ say — Chết nửa vời)

Nhưng vừa xa « nàng », anh đã nhớ đèn thất cà lồng, là cà hồn
phách, bàng-khuông cà thịt da thi còn nói chi đèn chuyện ly dì nứa :

*Hỡi ôi ! Nguồn máu nghe xao-xuyên,
 Ai thắt trên lòng những ngón tay.
 Lưu, Nguyễn khi xưa từng phụ bạc,
 Thiên-Thai đòi mãi đứa con vay.
 Mệnh-mông gió bụi về chỉ được,
 Cõi Nát-bàn xưa ngủ đắng cay.
 Da thịt băng-khuâng, hồn phách lá,
 Nhớ quê sâu trắng một đêm nay.*

(Thơ Say — Nhớ quê nhà)

Tôi đã có lần hỏi Vũ Hoàng-Chương :

— Sao anh không ráng bỏ phút « nó » đi ?

Thì họ Vũ râu râu nét mặt, nhò nhẹ nói rằng :

— Tôi có một mồi buồn khó quên, tính lại thích giang hồ vặt. Nay vì hoàn-cảnh và công việc phải bỏ chân một chỗ, nếu không làm bạn với « hắn » thì làm sao mà xé dịch được,.. & chòn chơi voi ! (1)

Đó là những lời rất thành-thực. Và thơ anh đã nhiều lần chứng minh điều đó. Ta hãy đọc :

*Có nàng tiên má hồng nâu
 Giúp đôi cánh biếc dâng sâu lên khơi.*

(Dâng tình)

Hơn thè nữa, « sương khói phù-dung » còn giúp nhà thơ « ngược dòng năm tháng » trở về cảnh vàng son rực-rỡ của thời dĩ-vãng huy-hoàng :

*Nhựa chín dần trên ngọn lửa đào,
 Ngược dòng năm tháng khói lên cao.
 Hương thiêng rẽ lối đòi bờ mộng,
 Cung các vàng son một thuở nào.*

(1) Những lời đối thoại này xảy ra từ năm 1957, nghĩa là trước ngày ban hành luật cấm hút thuốc phiện. Và để tiện những bài thơ nói về cái thú say sưa này của Vũ-quân đã có từ lâu hơn nữa, phần nhiều bài đã được sáng tác từ trước 1945.

*Gòi nệm lèn-đèn xác thịt hờ,
Thuyền Say một cánh lướt dòng Thơ.
Trăng hiu-hắt ngủ đêm khuya rợn,
Sương khói phù-dung ngập bến bờ...*

(Tho Say — Hơi tàn Đông Á)

Kè về thành-thực thì *Tho Say* là tập thơ thành-thực nhất của họ Vũ. Trong đó, nguồn thi hứng chính là mồi tình đầu lỡ dở và cái thú đi gió về mây, một thú say sưa đầy chua cay và ngao ngán. Nguồn thi hứng này còn chảy dài trong các tập thơ sau của anh, nhưng không đạt-dào lai-láng bằng ở tập thơ đầu.

Đèn thi-phẩm *Mây*, thi khía cạnh nổi bật nhất là ánh-hường rõ rệt của Liêu-trai. Ngay trong bài đầu, tác-giả đã than thở đời nay có lẽ đương thịnh nên âm suy và nhớ tiếc cái thời « quý với người chung một mái nhà » :

*Khi thiêng chừng sớm lìa nhân thế,
Dương thịnh rồi chăng, âm đã suy.
Quanh-quẽ thu phản thơ bất tiếng,
Lầu hoang chìm cõi đầu hổ ly.*

*Còn đâu thuở ây niêm khăng khít,
Quý với người chung một mái nhà.
Trăng bạn, hoa em, trâm mồi lái,
Đèn khuya dùu-dặt bóng yêu ma.*

*Dám gã thư-sinh vừa lạc đê,
Mươi nàng xuân-nữ sớm chìm châu.
Cảm thông một phút bùng ân ái,
Miều nguyệt, vườn sương gấp gối nhau...*

*Tương tư có nghĩa gì non ài,
Gác trọ phòng khuê một nỗi hàn.
Trang sách chập-chùng run lùa nèn,
Hài thêu nang gọi ngắn không gian.*

*Hỡiơi ! Dân bê mòn thương nhớ,
Gỗ đá còn trơ gỗ đá thôi.
Lớp lớp biển cương tình chật hẹp,
Mùa xưa thông cảm đã qua rồi !...*

(Cảm thông)

Và đó đây hầu khắp tập thơ, ta cảm thấy phảng-phất cái không khí lạnh-lẽo của « giàn dưa lát-phát hạt mưa rơi » với vắng vắng tiếng ngâm thơ của.. quỷ :

*Sương vâng bê xám lòng hoang đảo,
Nằm hàng thơ mưa độc vận băng.*

• • • • •
*Xôn-xao vò nệm bừng hương cúc,
Thu nhập hồn men cưa đó chẳng ?*

(Xem truyện quỷ)

*Giàn dưa mưa lát-phát,
Mênh-mông sâu xú đêm dài.
Hư vô động tiếng giây ai ?
Mình ta buồn đặc đặc,
Say giữa hai tờ Liêu-trai...*

(Nửa truyện hờ ly)

*Lời nói như làn hương thoảng dưa,
Sóng trắng gòn gọn chút âm thầm.
Liêu-trai nghi hoặc người trong truyện,
Hay đó tình duyên một kiếp xưa ?*

*Rượu ngâm say nằm dưới gốc mai,
Khói sương tha-thướt áo bay dài.
Đè-mê trơ gồi — ô trắng lặn,
Rêu biếc còn ghi nhẹ dấu hài.*

*Néo mặt trời lên thoảng dáng mây,
Xiêm y mờ nhạt vóc hoa gầy.
Bè Đông Nàng đã dần lui gói,
Kỷ-niệm chừng lưu một chút đây...*

*Lòng cháy yêu đương tự bảy giờ,
Xá chí ngoài Thật với trong mơ.
Đêm đêm áo ảnh thơm chán gồi,
Tình hướng về Đông dạ lắng chờ.*

(Tình Liêu-trọi)

Tuy chịu ảnh-hưởng nặng nề của Bô Tùng-Linh, tác-giả — trong tập thơ *Mây* — vẫn còn giữ được phần nào giọng thiêt-tha thành-thực của *Thơ Say*.

Với *Rừng Phong*, sự thành-thực đã thu mình, nhường chỗ cho sự kiêu cách rắc rối. Những tiếng lồng, ở đây, đã bị át đi nhiều bởi những lời nói của trí óc. Điều này có thể nhận thấy dễ dàng qua một loạt những bài ca : Bài ca dí hỏa, Bài ca dí sứ, Bài ca tận túy, Bài ca trầm gãy, Bài ca thời loạn, Bài ca siêu thoát (trừ hai bài ca *Sông Dịch* và *Ngư-phù*). Ta hãy đọc :

*Bé xanh rũ áo tang diên,
Tinh cát trót gót.
Quay về buổi mới khai thiên.
Pháp-phối Hư Không, kia muôn loài hồn hợp,
Trái đất ban sơ, này khôi lửa y nguyên...*

(Bài ca dí hỏa)

*Bao mùa châu rụng mồ thư cừu,
Rượu thảm quỳnh-tương vạt áo cừu.
Trường lụa thang-lan ngà ngọc nõn,
Hoa nghiêng đầu chép sứ phong lưu.*

*Hỡi ơi ! Tân măc nét phai dần,
Một buổi giường thơm lạnh dang xuân.
Nỗi mục « Hoa lâu tang tóc úa »,
Này trang « Thê thiét cỏ thư phản ».
Chỉ thoáng hàn quang lững-dững qua,
Chập-chờn phong nguyệt tiếng cưỡi ma.
Dầu sen ngon cỏ vương trân tích ».
Dạ vũ mù bay giải nhuyễn la.*

(Bài ca dí sứ)

Bào ánh vọng lên từng dị diệu,
 Khuê Ngưu tða xuồng khúc ân tình.
 Hán Nguyễn hưng suy là máu trôi hoạt họa,
 Gió ngủ trăng bay là nét đứng u minh.
 Thúy-Kiều ơi ! Đêm giác ngộ tương lai vào mộng huyễn,
 Néo hối dương vang ngọt p tiếng thần linh...

(Bài ca tận túy)

Hải-cát vàng trăng hế rơi chìm đáy sông,
 Dâng-dặc bóng đêm hế máu vàng mênh-mông.
 Hồn ma đại hội cung Hàng vỡ,
 Tiếng khóc trôi về lạnh bờ Đông.
 Sầu nோ thương mang hế mura cầu gió chợ,
 Âm-áp dương-gian hế nôn lụa mềm bồng...
 (Bài ca trâm gãy)

Nửa giấc chiêm-bao tuổi vàng Nghiêu Thuần,
 Ta nằm nghe đồi xuồng bước suy vi.
 Hồn kiếp trước riêng đây sâu xú mõi,
 Khóc luân hồi chưa ráo lệ tang thương.
 Đêm xuân sang giữa vùng hoa cỏ đại,
 Gồi lên thơ, còn mộng níu thiên đường...

(Bài ca thời loạn)

Đuốc kim cõ, đây lòng ta thành kính,
 Hội trâm luân cùng ý thức Huyền Vi.
 Mà sầu nோ hôn mê còn chưa định,
 Ta về đâu ? Kìa Người đèn làm chi ? ...

(Bài ca siêu thoát)

Đèn Hoa Đăng thì ngoài những bài thơ làm từ trước với những cảm-xúc thành-thực, có một số bài mà tác-giả đã cõi năn ra cho thích hợp với giai-đoạn, với hiện tình xã-hội. Chỉ đọc lướt qua, ta cũng thấy ngay sự thiều cảm-hứng, sự gượng gạo đèn già tạo. Xin trích ít câu để chứng minh :

*Hãy dừng lại. Thời-gian !
 Trả lời ta ! Có phải
 Dưới vầng nguyệt lạnh-lùng quan di,
 Dưới vầng dương thiêu đốt quan san
 Lớp hưng phè xô nghiêng từng triều đại...
 Mà chí lớn dọc ngang,
 Mà nghiệp lớn huy hoàng
 Vẫn ngàn thu còn mãi ?
 Vẫn ngàn thu người áo vải đất Qui-nhơn ...
 Nhớ trận Đồng-Đa hè thương mùa xuân tối;
 Sầu xuân vời vợi,
 Xuân từ nao nao :
 Nghe đêm trù-tịch hè máu nở hoa đào,
 Ngập giặc xuân tiêu hè lửa trùm quan tái.
 Trời đất vỗ cùng hè một khúc hát nao...*

(Bài ca bình Bắc)

Thật là rườm lời mà không nói được gì, không gây được chút rung động gì trong lòng người đọc. Đó là vì chính tác-giả — khi viết những vần thơ trên — cũng không có cái cảm-hứng nồng-nàn, những rung động mạnh-mẽ như khi sáng tác « Bài ca sông Dịch ». Còn đâu cái hùng khí của những vần thơ ca tụng Kinh-Kha :

*Ai tráng-si bao năm mài gươm dưới nguyệt
 Còn tướng nghe hồn thép múa song sầu.
 Kinh-Kha hè Kinh-Kha !
 Vinh cho người hè ba nghìn tân khách
 Tiên người đi, tiếng trúc nhịp lời ca.
 Biên thùy trồng giục,
 Néo Tân sương sa,
 Gió thê lương quần-quai khói chiêu hà.
 Tâm phượng trời khói lửa,
 Một mũi dao sang Tân.
 Ai trách Kinh-Kha rằng việc người đê lỡ,
 Ai khóc Kinh-Kha rằng thêm cao tang thân.*

*Ai tiếc đường gươm tuyệt diệu
Mà thương cho cánh tay thân.*

Ta chỉ thấy

Troi-bời tướng sĩ, thây ngã hai bên.

Một triều rỗi loạn, ngai vàng xô nghiêng.

*Áo rách thân run hè ghê hồn bạo chúa,
Hùng khí nuốt sao Ngưu hè nỡ khi xung thiên.
Một cánh tay đưa mà danh lừng vạn cổ,
Hiệp-sĩ Kinh-Kha hè người thác đã nên !...*

(Bài ca sông Dịch)

Cái gượng gạo trong « Bài ca bình Bắc » đã trở nên vô duyên, trơ trẽn trong bài « Giờ đã điểm » cũng ở thi-tập *Hoa Đăng*. Ta hãy đọc :

*Đứng lên, nào bạn trẻ !
Thét lên một tiếng đồng thanh
Cho vang trời bể
Nỗi sắt niêm đanh !
Cùng đáp ý muôn vạn thè hé...*

• • • • • • • • •
*Mà hạnh-phúc toàn dân, tự-do toàn thè,
Mà giá-trị con người, tương-lai hậu thè
Đời bảo vệ,
Giục đua tranh.*

• • • • • • • •
*Trong lòng sách vở đã vừa ghi,
Một sứ mạng vỡ cùng toát.
Lòng tuổi trẻ cũng đang lên đào-dạt ;
Ôi, nguồn cảm ứng mê ly !*

Đọc những văn thơ trên đây, các bạn — chắc cũng như tôi — đều thấy rõ Vũ Hoàng-Chương đã cõi nặn nó ra trong khi lòng anh rất ít hoặc không có một chút rung động ! Anh đã reo lên « Ôi, ... mê ly ! » giữa lúc lòng anh đứng đứng đền lạnh-lùng, hệt như kè đi biếu tình

tay giơ miệng hé **« Hoan hô ! »** mà lòng thản nhiên, chẳng khác thằng người gỗ làm trò múa rồi (*mariionnette*).

Chưa hết. Xin các bạn hãy cùng tôi đọc tiếp :

Các bạn ! Nào ta hãy đứng lên !
Trái tim dân-tộc đã xây nền,
Tự-Do đã hiện linh thần tượng,
Cánh võ hào quang tủa bờn bến.

Cái lúc mà thi-nhân hô « Đứng lên ! » có lẽ là lúc anh đang nằm xuống bên nàng tiên nâu, vì giọng hô nghe sao mà gượng gạo, yếu ớt quá !

Còn nữa ! Ta còn phải nghe Vũ-quân diễn thuyết:

*Con Người còn đây
Nước Tô còn đây !
Còn phải đấu tranh vì Lý-Tưởng
Kết trong hai chữ Tự-Do này.
Ôi giờ đã điểm ; nghe thán tượng
Phơi-phơi hào quang đẹp cánh bay !*

*Chúng ta nguyên: Đã đèn ngày
Dâng lên Nước Tô vào tay con Người
Đẹp như thán tượng sáng ngời —
Phải chăng các bạn? — Một đời tự-do!*

Không biết các bạn đã sót ruột chưa, chứ tôi thì đã thấy muôn
bắt chước một nhân-vật trong tiểu-thuyết của nhà văn quá cò Vũ-
trong-Phùng mà than rằng : « Biết rồi ! Khô lâm ! Nói mãi ! »

Cùng một loại này, Vũ Hoàng-Chương còn có bài « Trà ta sông núi » (vẫn trong tập *Hoa Đặng*). Nghe cái nhạn-de thì kêu lảm, mạnh lảm, nhiệt thành hăng hái lảm ; nhưng giọng thơ thi... Ta hãy đọc :

*Khi thiêng lão chơi tư bé,
Phù rồng đùa họ có gai ghê ít nhiêu?*

*Phá Thanh binh, trận Thanh-trì,
Sông Hồng khoảnh khắc lâm-ly máu hồng.*

* * * * *

*Tổ-chức việc tuyên truyền ám sát,
Khắp nơi nơi tưng hực tưng chấn.
Xiết bao hi-vọng buổi đầu...*

« Khi thiêng lòi chói từ bể » mà còn hoài nghi không biết kè
thông trị có « ít nhiều gai ghê » không, thì còn giành lại « sông núi »
làm sao được !

Sông Hồng khoảnh khắc lâm-ly máu hồng.

Máu hồng mà lâm-ly ? Rõ ràng là nhà thơ túng vận.

Xiết bao hi-vọng buổi đầu...

Chữ « xiết bao » dẽ dãi và sáo quá !

Với ai khác, chúng ta còn có thể châm chước ; chứ với Vũ
Hoàng-Chương — một thi-sĩ có hạng — ta không thể nào nhảm
mắt bỏ qua những khuyết điểm đáng tiếc đó.

Sở dĩ tôi phải nói ra là vì quá tiếc cho thi-phẩm của Vũ-quân đã
có lần những văn thơ ấy, nó như vết rạn làm giảm giá-trị viên ngọc
sáng.

Phải chăng tôi đã đòi hỏi, ở anh, quá nhiều ? Dù thật thè thi
cũng là bởi tôi mèn anh và yêu thơ anh.

*

Thơ Vũ Hoàng-Chương quả có nhiều về đáng yêu. Nó giàu
nhạc, giàu văn, nhiều khi kiêu-cách nhưng rất đòn-dáng, dênh-dang
một cách có duyên. Thơ anh nửa cũ nửa mới, lời già giặn, chữ dùng
khá bạo, nhưng không « tây đặc » như Xuân-Diệm nên vẫn giữ
được vẻ đài-cát trang-nhã của Đông-phương, đẹp một vẻ đẹp vàng
son lóng-lẫy và cồ-kính. Do đó, nó được giới văn nghệ-sĩ ưa thích
như họ đã ưa thích lời văn kiêu-cách khinh bạc của Nguyễn-Tuân
ngày nào. Nhưng nó xa lạ với quần chúng bình dân, vì thiếu sự giản-

dị. Cho nên ra khỏi nơi đô-thị, bước vào vùng quê, nói đèn thơ Vũ Hoàng-Chương, ta thấy ít ai biết tới ; mặc dầu anh cũng có đôi lúc (tuy rất ít) tả tình quê cảnh quê. Chẳng hạn như mấy bài « Hương lúa », « Tình quê » trong thi-phẩm *Rừng Phong*. Xin trích ít câu :

*Như thời con gái xưa kia lưng mềm óng-đà,
Lòng say náo-nức tưng-bừng,
Cây lúa giờ đây nặng trĩu bông vàng ngọn lá
Vẫn cười reo mãi không ngừng...*

*Một trời hương mờ,
Lúa chín rồi đây.
Vườn ai nức nở
Bông mầu đơn gầy.*

(Hương lúa)

*Đồng quê tự khép riêng trời đất
Riêng với lòng quê mờ sắc hương.
Tôi đèn, con trăng làm dáng nhất,
Khi cài lược bạc, lúc soi gương.*

*Có cây đa đây tự nghìn năm
In bóng lên trăng mỗi tiết rằm.
Có cả bầy sao mê à lúa
Đêm đêm dân cưới vạn đồi trằm...*

*Đầu thôn cuối xóm ngát hương đồng,
Nghe đất trời vang nhạc cầm thõng.
Trinh-nữ dãm ba cô má đỗ
Trăng sao đây gởi ước mơ chồng.*

(Tình quê)

Ở đây, trăng cũng làm duyên làm dáng, sao cũng kiêu-cách si mê và lúa cũng thoát-tha óng-éo như cô gái thị-thành. Đồng quê — trong thơ họ Vũ — đã thị-thành hóa đi nhiều, không còn về mộc-mạc giản-dị cùa hữu-nữ, nên không còn quen thuộc với tâm-hồn chất phác của dân quê.

Gần đây, Vũ-quân lại chuyền hướng mới : Tình-cảm phong phú trong *Thor Say* và *Mây* đã nhường chỗ cho sự say mê tiền bộ khoa-học. Xin trích ít câu trong một bài thơ có thể gọi là tiêu-biểu cho loại này :

Bao nhiêu hạt cát bên sông này,
Đã bấy nhiêu ngàn thê-kỷ nay.
Ta vượt ngàn năm đường ánh sáng
Tự ngoài Võ Tần đèn nơi đây...

Đêm đêm ta dõi mây tầng cao
Tìm một không gian mới lạ nào.
Lập-lanh Quê Trời thơ hẹn bên,
Giám mình Quê Đất mãi hay sao !

Nhân-loại ra đi chẳng một lần,
Hợp tan nào khác mảnh phù vân.
Trên đà tốc-độ siêu quang ày
Một chuyền đăng trình, một hóa thân.

Này lúc vào qua hệ Thái-Dương,
Ném sau ngàn đầm lửa kim-cương.
Mạn phi-thuyền cháy lên rùng-rực,
Ta gõ mà ca : Thiên nhât phương !

(Đăng trình)

Ý tưởng tuy có hợp với thời mới — thời-đại nguyên-tử — nhưng về phuơng-diện kỹ-thuật và truyền cảm, ta phải thành-thực nhận rằng tác-giả chưa thành công. Lời thơ thắt ngón phân đoạn đều đặn và chậm chạp không theo kịp được cái tốc-độ siêu thanh của phi-thuyền hỏa-tiễn, không diễn tả linh-động được những cảm-giác kỳ-thú của du-khách chinh phục không gian.

Gần đây hơn nữa, anh lại còn xướng xuất lời thơ 4 câu 28 chữ mà anh mệnh danh là « nhị thập bát tú », ý muốn cõi động lời và ý trong một số chữ, số câu nhất định. Đó là một tinh tài đáng khen, nhưng chưa phải là sáng kiền. Vì trước kia đã có người xướng xuất

lời thơ một câu (1), nghĩa là cũng muôn hết sức cõi động tĩnh, ý và lời; và lại lời thơ « nhị thập bát tú » của Vũ-quân — tuy anh tuyên bố chỉ hạn chè sò chữ, không hạn chè sò câu .. chỉ là bốn câu lục bát hoặc một bài thơ tứ tuyệt thàt ngắn, có gì là lạ !

Đề những bạn đọc nào chưa từng đọc thơ nhị thập bát tú của Vũ Hoàng-Chương có một ý niệm về lời thơ này, tôi xin trích in sau đây hai bài thơ của anh trong thi-tập *Tâm tình người đẹp* :

TÂM TÌNH NGƯỜI ĐẸP

*Mây sớm mưa chiều miệng hỏa sơn
Chứa đài hồ mộng nước xanh ròn.
Đáy sâu cắp mắt xanh Thanh-nữ
Lửa khói đang chờ dịp bốc cơn !*

XUÂN BÁO NỬA ĐÊM

*Bên trời vắng báo xuân sang
Giữa khi Hợp-Phò mơ màng về chầu.
Gác nằm hiu-quạnh bầy lâu,
Nửa đêm chợt nỗi cái sầu Cô-Tô.*

Phá bỏ khuôn sáo cũ để được tự do đi tìm những gì mới lạ, chán rồi lại tự giam mình vào những khuôn khổ bó buộc như xưa. Ấu cũng là cái vòng luẩn-quẩn muôn đời của con người ta vậy !

*

Hỏi Vũ Hoàng-Chương về tập thơ hoặc bài thơ nào tương đối anh ưa thích hơn cả, tôi được anh thành-thực cho biết như sau :

(1) *Thơ một câu* do Thảo-Thảo xướng xuất vào khoảng 1936. Nhà thơ này cho rằng : Không có bài thơ nào toàn bích. Thơ được coi là hay nhiều khi chỉ nhờ có một số ít câu hay, và câu hay nhiều khi chỉ nhờ có một vài chữ đặc ý. Vậy sao không cõi động lại trong một câu để chỉ giữ lại cái hay mà loại bỏ những cái không hay đi !

Ý có vẻ mới, bạo ; nhưng tài ông lại làm thường nên *thơ một câu* của ông không được hoan nghênh và lời hô hào của ông chỉ là tiếng hô trong sa-mạc không một tiếng vang hưởng ứng.

— « Anh hỏi tôi : « Thích bài thơ nào nhất ? » Cờ nhiên là thơ của mình !

Tôi có sẵn câu trả lời đây : — Mỗi lúc một khác ! Khi chưa đến ba mươi tuổi, cho in tập *Thor Say* (1940) và tập *Mây* (1943), tôi đã thích những bài mà bây giờ tôi không còn thích nữa. Cái thích của con người đâu phải là « bắt biển ». Vậy tôi đoán rằng anh muôn hỏi tôi : « Hiện giờ phút này, tuổi gần năm mươi, tôi — Vũ Hoàng-Chương, đang sống ở Sài Gòn — thích bài thơ nào nhất trong số những bài đã sáng tác ? »

Và xin đáp : Bài *Thôi hết băn-khoǎn* (thơ *Nhị thập bát tú*, in trong tập *Tâm tình người đẹp*, sáng tác ngày 4-5-1961).

Tại sao ? Nhiều lý-do lắm ! Một là bài ấy gắn liền vào cái chết của Mẹ tôi, và đã giúp tôi đặt lại vần-de thân phận con người.

Hai là nó chỉ ngắn có 28 tiếng, đều là tiếng nôm thuần-túy cả.

Ba là nó diễn tả đúng nỗi băn-khoǎn của tôi từ bấy lâu nay.

Dầu hỏi (?) thật giồng như con sên và một giọt máu rò xuồng ; dầu than (!) cũng thật giồng như cái đinh đóng xuồng một lỗ đã khoan sẵn...

Tôi tự giới hạn ở ba lý-do trên, vì giầy đã hết rồi, anh ạ ! »

Kèm theo những lời tâm-sự trên đây là bài thơ *Thôi hết băn-khoǎn* mà Vũ-quân đã có nhã ý chép lại cho tôi để in làm thù-bút :

*Dầu hỏi vây quanh trọn kiếp người,
Sên bò nát óc máu thâm rơi.
Chiều nay một dầu than buông dứt,
Đinh đóng vào sảng tiếng trả lời. (1)*

(Tháng tám, 1962)



(1) *Chú thích của Vũ Hoàng-Chương* : Bài thơ này rút ở tập *Tâm tình người đẹp*, trang 52, kèm theo bản dịch Pháp-văn của Simone Kuhnae de la Cœuillerie và bức minh-họa của Ysabel Baes, theo lối trừu-tượng (peinture abstraite).

Chi tuyển :

MỜI SAY (I)

Khúc nhạc hồng êm ái,
 Diệu kèn biếc quay cuồng.
 Một trời phẩn hương,
 Đôi người gió sương.
 Đầu xanh lận đận, cùng xót thương, càng nhớ thương,
 Hoa xưa tươi, trăng xưa ngọt, gối xưa kẽ, tình nay sao héo!
 Hồn ngã lâu rồi, nhưng chân còn dẻo,
 Lòng trót nghiêng mà bước vẫn du dương.
 Lòng nghiêng tràn hết yêu đương,
 Bước chân còn nhịp Nghê-thường. lâng-lơ.
 Ánh đèn tha-thướt,
 Lung mềm não-nuột dáng tơ.
 Hàng chân lá-lướt,
 Đê-mê hồn gửi cánh tay hờ.
 Âm ba gờn gợn nhỏ,
 Ánh sáng phai phai dần...
 Bốn tường gương điện đảo bóng gai-nhan.
 Lui dời vai, tiễn dời chân,
 Riết dời tay, ngả dời thân.
 Sàn gỗ trơn chập-chờn như biển gió,
 Không biết nữa màu xanh hay sắc đỏ,
 Hay thêm say, còn đó rượu chờ ta!
 Cò chưa khô, đầu chưa nặng, mắt chưa hoa,
 Tay mềm-mại, bước còn chưa chênh-choáng.

(I) Nhau-dề bài này nguyên là *Say đi em*, tác-giả mới đổi lại.

Chưa cuối xứ Mê ly, chưa cùng trời Phóng Đãng,
 Còn chưa say, hồn khát vẫn thèm men.
 Say đi em ! Say đi em !
 Say cho loi-lá ánh đèn,
 Cho cung bậc ngã nghiêng, diên rồ xác thịt.
 Rượu, rượu nữa và quên, quên hết,
 Ta quá say rồi !
 Sắc ngã màu trôi ...
 Gian phòng không đứng vững,
 Có ai ghì hư ánh sát kề môi ?
 Chân rã - ròi,
 Quay cuồng chỉ được nữa !
 Gối môi gần rai,
 Trong men cháy giác quan vừa bén lửa,
 Say không còn biết chỉ chờ !
 Nhưng emơi !
 Đất trời nghiêng ngửa
 Mà trước mắt thành Sầu chưa sụp đổ.
 Đất trời nghiêng ngửa,
 Thành Sầu không sụp đổ, emơi !

(Thơ Say)



YÊU MÀ CHẮNG BIẾT

Lâu rồi không nhớ bao nhiêu năm,
 Từ độ trong nhau hết lạ lùng,
 Từ hôm bên nhau thôi ngưng ngừng,
 Từ buổi xa nhau mà nhớ nhung.
 Em đã nao lòng, anh mê man,
 Đuôi mắt đầu môi tình chúa chan.
 Dêm thường mơ đêm, ngày đợi ngày,
 Nhưng không hề nói cho nhau hay.

Đôi bên cùng kiêu-kỳ như nhau,

Em-dè như nhau nên nghi ngờ.

Không ai cho ai lời yêu đầu,

Anh làm vô tình, em ngây thơ.

Kín tiếng nhưng lòng riêng xôn - xao,

Ai thấy phong ba nơi bè hồn.

Đâu hẽ tim rung là tình trao,

Đâu cứ xuân tươi vì hoa đào.

Nhưng ngày theo ngày, đêm sang đêm,

Tháng năm dìu-dìu trôi mơ màng.

Tơ buộc sát hơn và liền thêm,

Khăng - khít ai chia chàng với nàng.

Một bên thi - sĩ, bên đa tình,

Đôi tim đóng then mà hờ hênh.

Cả hai sôi nỗi lại si tình,

Đôi hồn kín bưng mà trống trênh.

Gần nhau làm dáng với làm duyên,

Nhưng tuy say mê cὸn dối lòng,

Giấu cỏ đêm thu, lừa trăng trong,

Có ai yêu đương không thề nguyễn ?

Cùng nín đau buồn khi chia phôi,

Bình thản như quen vì chuyến đò.

Bao phen thồn-thức ngừng trên môi,

Có ai yêu đương không hẹn hò ?

Gặp nhau cười thoảng rồi quay đi,

Mừng tủi chan chan mà hững hờ.

Bao phen giọt lệ ngừng trong mi,

Có ai yêu đương không đợi chờ ?

*Nắng ngả, còn chưa tin là chiều,
 Lá đỗ, còn chưa là mùa thu.
 Còn đợi trời phai, chờ sương mù,
 Cái lòng lưu luyến chưa là yêu !*

*Mến kín thương thăm em với anh,
 Không hay yêu nhau từ bao giờ ?
 Chập - chờn bến Thực hay nguồn Mơ,
 Hay chính băng-khuông là ái - tình ?*

*Yêu mà còn nghi lòng người yêu,
 Đến cả chưa tin mình đương yêu :
 Hương tình, ôi dịu nhẹ bao nhiêu !*

(Thơ Say)

¶

ĐỜI TÀN NGÔ HẸP

*Gối vải mộng phong hầu,
 Vàng son mờ gác xếp.
 Bừng tỉnh mưa còn mau,
 Chiều tàn trong ngõ hẹp.
 Mưa lùa gian gác xếp,
 Ngày trăng theo nhau qua.
 Lá rơi đầy ngõ hẹp,
 Đời hiu hiu xế tà.*

*Ôi ! Ta đã làm chi đời ta ?
 Ai đã làm chi lòng ta ?
 Cho đời tàn tạ, lòng băng giá,
 Sương mong manh quạnh chớm thu già.*

*Mái - mêt theo sự nghiệp,
Quá trớn lợt giàu sang.
Mưa rơi chiều ngõ hẹp,
Lá vàng bay ngòn - ngang.
Dù vương nhau mươi chiếc lá khô vàng.
Xuân dời chưa hưởng kịp,
Mây mùa thu đã sang.*

*Giấc hồ nghe phất - phới,
Cờ biền nhịp mơ - màng.
Đường hoa son phẫn đợi
Áo gấm về xênh - xang.
Chập - chờn kim ốc gai - nhân
Gió lạnh đưa vào,
Khoa danh trên gối rụng tàn theo.
Nao - nao dần sáo phai dần,
Hạnh - phúc tàn theo,
Nửa gối thê thi lá rụng vào !*

*Song hồ lơ - lửng khép,
Giường chiếu ẩm hơi mưa.
Chiêm bao mờ thoáng hương thưa,
Tan rồi mong đẹp,
Ôi ! thời xưa !*

*Ta đã làm chi dời ta xưa ?
Ta đã dùng chi dời ta chưa ?*

*Thiên thu ngờ sự nghiệp,
Chiều mưa rồi đêm mưa.
Gió lùa gian gác xếp,
Dời tàn trong ngõ hẹp !*

(Mây)

DỰNG

Đàm rưng rưng lệ phách dồn mưa,
 Tiếng hát tàn rơi hận thuở xưa.
 Bụi nhuốt Thiên - Thái nhòa hững rượu,
 Đời sao say giúp mây cho vừa.
 Cố đơn men đắng sầu trăng bến,
 Đất trích Tầm-Dương quạnh tiễn đưa.
 Nhịp đập càng mào nghe ríu ríu,
 Tâm rời tay nợc lúc buông thưa.
 (Mây)

๔

NGUYỄN CẦU

Ta còn dè lại gì không?
 Kìa non đá lở, này sông cát bồi.
 Lang-thang từ độ luân hồi,
 U-minh nẻo trắc xa xôi dặm về.
 Trông ra bến hoặc bờ mê,
 Nghìn thu nửa chớp, bốn bề một phương.
 Ta van cát bụi trên đường,
 Dù nhớ dù sạch đường vương góp này,
 Dè ta tròn một kiếp say,
 Cao xanh liều một cánh tay níu trót.
 Nói chi thua được với đời,
 Quán chi những tiếng ma cười đêm sâu.
 Tâm hương đốt nên linh sầu,
 Nhớ quê dâng đặc, ta cầu đó thôi!
 Đêm nào ta trở về ngôi,
 Hồn thơ sẽ hết luân hồi thế-gian.
 Một phen đã nín cung đàn,
 Nghĩ chi còn mất hơi tàn thanh âm.
 (Rừng Phong)

๕

HẬN TRÁNG SĨ

Một đi, tráng sĩ hẹn quay về,
 Lưu giàn chưa phai nét mực đầm.
 Còn có xanh đâu đồi mái tóc,
 Mà không chín quách một nỗi kẽ ?
 Ai chàng ai thiếp duyên Hồ Hán ?
 Răng lợ rắng quen giọng Sở Tề ?
 Đọc lại bài thơ ai tổng biệt,
 Điều-hiu sông Dịch lạnh - lùng ghê !

(Hoa Đặng)

*

TÂM-SỰ MỘT NGƯỜI (I)

Thơ ném mưởi phương,
 Tình trao thiên hạ.
 Mỗi nhớ mòn thương,
 Ngàn dâu bóng ngả.
 Gối chăn ơi ! Hơi chiếu giường !
 Vùi dây tâm-sự thê lương...

 Tiếng thở dài sao rung,
 Hàng lệ đắng mưa tuôn.
 Đầu ấp vào người,
 Mình riết vào người.
 Đong đau tâm-sự khơi nguồn...
 Bình sinh mộng đã hoàng hôn,
 Bông, tre, vải, cói... mà chôn cuốc đời !

(I) Nhan-danh bài này khi mới đăng báo là « Tâm-sự », lứa ta cách tác giả mới
 lại như trên! Có lẽ nhà thơ thấy « tâm-sự » ấy thê lương quá, ủy-mị quá không thích
 với với giai-đoạn hiện tại nên thêm vào hai chữ « một người » cho có vẻ lồng-lọng, nhẹ
 bớt đi chăng?

Ta khóc cùng Người,
 Ta giải cùng Người
 Đồng đau tâm-sự đầy vời...
 Gối chông - chênh, mền cũ nếp khâu rời,
 Chiểu mong-mạnh, giường hép của ta ơi !

Trăng rụng nửa vời,
 Đêm mờ trọn kiếp.
 Nghiêng đĩa dầu vời,
 Không thành giấc điệp.
 Bảo giùm ta, gối hơi chấn hời !
 Phương nào sự - nghiệp ?
 Tình mắt đâu nơi ?

Hương phấn vàng son ngoài cửa khép,
 Then cài nghe mộng tú bẽ rơi...
 Gối chấn yêu mến ! Giường thân thiết !
 Ta mở hồn ta với các người.

(Hoa Đặng)



NGUYỄN - VĨ

Sinh năm 1912 tại làng Tân-phong (trước gọi là Tân-hội, sau năm 1945 lại đổi là Phò-phong) huyện Đức-phò, tỉnh Quảng-ngãi, trong một gia đình cách-mạng (thân-phụ là Nguyễn-Thống, bác ruột là ông Tú Nguyễn-Tuyên, anh họ là Nguyễn-Nghiêm đều bị tù tội vì hoạt động chính-trị.)

Có lẽ cũng vì chịu ảnh-hưởng cha anh, nên Nguyễn-Vỹ cũng nhiều lần ra tù vào khám :

Năm 1927, đang học năm thứ ba trường Trung-học Pháp-Vệt Quỳnh-sơn, thì bị đuổi vì tham gia phong-trào bãi khóa.

Sau đó, ra Hà-nội theo học ban Tú-tài. Dạy học một thời-gian tại trường Thăng-Long. Viết giúp nhiều báo Pháp-ngữ và Việt-ngữ như : La Patrie annamite, L'Ami du Peuple indochinois, Văn-học tạp-chí, Đông-Tây tuần-báo, Phụ-nữ tuần-báo, Tiều-thuyết thứ năm. Nguyễn-Vỹ ở trong nhóm các nhà văn chống Tự-Lực văn-đoàn.

Năm 1937, Nguyễn-Vỹ chủ trương tờ báo song ngữ Pháp Việt *Bạch-nga* — *Le Cygne* cùng với Trương-Tửu. *Le Cygne* là cơ-quan văn-nghệ và chính-trị có tính cách quá khích nên bị các báo Pháp phê bình : « *Le Cygne est un coq de combat* » (*Bạch-nga* là một con gà chọi). Báo *Le Cygne* bị phủ Thông-sứ Bắc-kỳ và chính-phủ Nam-triều kiện tại tòa án Hà-nội về tội « phá rối cuộc trại an, xui dân làm loạn để đánh đổ chính-phủ quân chủ ». Nguyễn-Vỹ bị 6 tháng tù và 3.000 quan tiền phạt.

Năm 1940, Nguyễn-Vỹ viết hai quyển sách chống Nhật và Pháp, bị ở tù lần thứ hai tại Trà-khê (cao-nghyan Trung-Việt), từ 1941 đến 1945.

Tháng tám 1945, một nhóm chiến-sĩ quốc-gia cho ra tờ báo *Tổ-Quốc* ở Sài-gòn do Nguyễn-Vỹ làm chủ bút ; nhưng được 6 số thì bị đóng cửa.

Năm 1948, Nguyễn-Vỹ mở một nhà in nhỏ ở Đà-lạt và xuất bản tuần-báo *Dân-Chủ*, nhưng bị chính-phủ Nam-kỳ đóng cửa năm 1950.

Năm 1952, xuất bản nhật báo *Dawn Ta* tại Sài-gòn, nhưng rời tờ báo này cũng bị thu hồi giấy phép (1954).

Từ năm 1958, Nguyễn-Vỹ chủ trương tạp-chí *Phò-Thông*, chuyên phò biến văn-hóa, không tham gia chính-trị.

Đã xuất bản : *Tập thơ đầu — Premières Poésies* (thơ Việt và Pháp — Hà-nội, 1934) ; *Grandeurs et Servitudes de Nguyễn-văn-Nguyễn* (1937) ; *Đứa con hoang* (tiểu-thuyết, 1937) ; *Kẻ thù là Nhật-bản* ; *Cải họa Nhật-bản* ; *Devant le Drame franco-Việtnamien* (Trước thảm kinh Pháp Việt, 1947) ; *Chiếc áo cưới màu hồng* (tiểu-thuyết, 1956) ; *Giây bì rợ* (tiểu-thuyết, 1956) ; *Hai Thiêng-Liêng* (tiểu-thuyết) ; *Hoang-Vu* (thơ, 1962).



UỒI năm 1934, tôi thấy bầy bán — tại mày tiệm sách ở Hà-nội — một tập thơ mới xuất bản mang nhan-đe là *Tập thơ đầu* (*Premières Poésies*) của Nguyễn-Vỹ.

Tôi chưa kịp mua đọc tập thơ nửa Việt nửa Pháp ấy, thì bỗng được coi bài phê-bình trong tuần-báo Phong-Hoa do Lê-Ta (tức Thè-Lít) viết. Những lời đả kích nặng nề viết bằng một giọng châm biếm nửa nặc nửa mõ đặc biệt của Lê-Ta dễ làm cho độc-giả hối hả yên trí tin theo.

Chính tôi cũng bị những lời phê-bình bắt lợi cho Nguyễn-Vỹ ấy lôi cuốn theo. Nhất là những câu thơ mà Lê-Ta đã trích ra càng làm tôi mạnh tin vào lời ông phê phán :

Ta hãy truyền một thi-hứng mới cho thè-kỷ hai mươi,

Ta hãy ký thác trong văn thơ những tình sâu ý hiềm.

Tả « Ông tượng đồng đèn » ở đèn « Quan Thánh » (Hà-nội), Nguyễn-Vỹ viết :

Da thịt ngài đều bằng đồng, ngài trạc năm sáu mươi tuổi...

Về hình-thức, Nguyễn-Vỹ đã phỏng theo thơ alexandrin, lời thơ mươi hai chân (12 pieds) của Pháp. Còn về giá-trị văn-chương thì những câu thơ đó thực rườm-rà và ý tưởng chẳng có gì mới lạ !

Vì vậy, tôi đã bỏ qua không đọc *Tập thơ đầu* của Nguyễn-quân.

Mãi đến năm 1942, nhận được cuộn *Thi-nhân Việt-nam* của Hoài-Thanh và Hoài-Chân gửi tặng, tôi lại thấy có bài nói về Nguyễn-Vũ. Nhưng lần này tôi chú ý đến họ Nguyễn nhiều hơn, vì tôi nhận thấy ở nhà thơ này một cái gì đáng khen, mặc dầu đoạn đầu bài phê-bình trong *Thi-nhân Việt-nam* — cũng như trong Phong-Hoa trước kia — không có lợi cho Nguyễn-Vũ.

Mở đầu bài phê-bình, Hoài-Thanh viết :

« Nguyễn-Vũ đã đến giữa làng thơ với chiêng, trống, xập-xoèng inh cà tai. Chúng ta đồn nhau ra xem. Nhưng chúng ta lại tung-hứng trở vào, vì ngoài cái lối ăn mặc và những điệu-bộ lò-lăng, lúc đầu ta thấy con người ày không có gì.

Táo bạo thì táo bạo thực, nhưng trong văn thơ táo bạo không đủ đưa người ta ra khỏi cái tầm thường .. »

Rồi nhà phê-bình trích thơ của Nguyễn-Vũ để chứng-minh và kết luận là họ Nguyễn « quả đã muôn loè » đời! Và ông viết tiếp : « Thực ra, chúng ta cũng dễ bị lòe. Nhưng ở chỗ nào khác kia. Chứ trong văn-chương thì hơi khó. »

Nhận xét này — theo tôi — có phần quá đáng. Tôi không tin là Nguyễn-Vũ định « loè » ai ! Giữa lúc phong-trào *Thơ Mới* đang bành trướng mạnh, các nhà làm thơ mới đua nhau đi tìm những « chân trời mới », những ý tưởng lạ, những hình-thức phô diễn tân kỳ... Nhưng phần đông đều chịu ảnh-hưởng nặng-nề của văn-chương Pháp, nên người ta — dù muôn dù không — đã mượn nhiều ở cách cảm nghĩ và diễn tả của các nhà thơ Tây. Có người còn dịch phẳng cả ý và lời của thơ Pháp như Xuân-Diệm. Như vậy thi, trong lúc xô bồ đua nhau chạy theo cái « mới » ày, Nguyễn-Vũ có bắt chước thơ alexandrin cũng là thường, không đáng chỉ trích. Điều đáng nói và cần nói là Nguyễn-quân có thành công hay không ? Thè thời !

Và tôi phải thành thực nhận rằng nhà thơ này đã không thành công trong *Tập thơ đầu* cũng như trong thơ mười lăm chín

rênh-ràng chậm chạp. Nhưng Nguyễn-Vỹ đã thành công ở chỗ khác. Hoài-Thanh — trong *Thi-nhân Việt-nam* — đã cho ta thường thức hai bài thơ rất hay của Nguyễn-Vỹ: Bài « Sương rơi » và « Gửi Trương-Tứu » (1) với những lời phê-bình khen ngợi mà tôi xin trích in nguyên văn sau đây để biêu đồng tình :

« Tôi tin rằng linh-hồn chung của một lớp người dù phước tạp để cảm thông với hầu hết những thơ văn có giá-trị. Một bài như bài « Sương rơi » được rất nhiều người thích. Người ta thấy Nguyễn-Vỹ đã sáng tạo ra một nhạc-điệu riêng để tả một cái gì đang rơi. Cái gì đó có thể là những giọt sương, cũng có thể là những giọt lệ hay những giọt gì vẫn rơi đều đều, chậm chạp trong lòng ta mỗi lúc vắn-vơ buồn ta đứng một mình trong lặng-lẽ.

Nhưng « Sương rơi » còn có về một bài văn. « Gửi Trương-Tứu » mới thực là kiệt tác của Nguyễn-Vỹ. Trong lúc say, Nguyễn-Vỹ đã quên được cái tật cò hưu của người, cái tật loè lòe. Người đã quên những câu thơ hai chữ và những câu thơ mười hai chữ. Người dùng một lời thơ rất bình-dị, rất xưa, lời thât ngôn tràng thiền liên vận và liên châu. Lời thơ thông thiết, uất ức, dù giải nỗi bi phẫn cho cả một hạng người. Một hạng người nếu có tội với xã-hội thì cũng có chút công. một hạng người đã đau khổ nhiều lắm, hạng sòng bằng nghề văn. Hãy cho đi là họ không có gì xuất chúng, thì ít nhất họ cũng đã nuối những giác mộng to lớn khác thường. Nhưng đời không chiều họ; đụng vào sự thực, những giác mộng của họ đều tan tành và lần lượt họ bỏ thây ở giục đường hay trong một căn phòng bồ thi.

Nguyễn-Vỹ đã làm bài thơ này trong một lúc vô cùng buồn, giận vì cái nghiệp văn-chương. Những ai cùng một cảnh huồng, xem thơ thường có thể khóc lên được. Trong lời văn còn chút nghẹn ngang từ đời xưa lưu lại. Nhưng ta đã xa lắm rồi cái kiêu ngạo phi thường của Lý Thái-Bạch, chỉ biết có văn-chương còn khinh hèn thấy :

(1) Hai bài này có trích in trong mục *Thi tuyển & dưa*.

*Khuất-bình từ phú huyền nhật nguyệt,
Sở-vương đài tạ không sơn khâu.
Hưng cam lạc bút giao ngũ nhạc,
Thi thành tiêu ngạo lăng thương chau.*

Với Nguyễn-Vỹ, chúng ta đã mắt hẳn cái cườm kiêu-ngạo ấy và
ngơ-ngác thày sắp cùng hàng với... chó.

Cái lối sắp hàng kỳ quái ấy đã làm phật-ý Tân-Đà. Một hôm say
rượu, Tân-Đà trách Nguyễn-Vỹ : « Sao anh lại ví nhà văn chúng
mình với chó ? Anh không sợ xấu hổ à ? » Nguyễn-Vỹ đáp lại, cũng
trong lúc say : « Tôi có ví như thế thì chó xấu hổ, chứ chúng ta xấu
hổ nỗi gì ? »



Trên đây là tất cả những điều tôi được biết và cảm nghĩ về
Nguyễn-Vỹ từ trước năm 1945, những điều còn lờ-mờ và thiều sót.
Và có lẽ tôi sẽ không bao giờ được biết thêm về anh đê hôm nay ngồi
viết những dòng ký-niệm và giới-thiệu này, nếu một buổi sáng kia
— cách đây ba năm — tôi không nhận được bức thư sau đây :

Sàigòn, ngày 9 tháng 10 năm 1959.

*Kính gửi Anh Bàng Bá-Lân
Tòa soạn Tân-Phong
Sàigòn.*

*Xin anh vui lòng viết cho chúng tôi một bài trả lời cuộc phỏng
vấn của Ngày Mới để đăng trong báo, cùng với các bài trả lời của
các bạn văn-nghệ-sĩ khác.*

*Anh có thể trả lời những câu nào anh thích và bỏ qua những
câu hỏi mà anh không thấy cần thiết lắm.*

Giữa bạn đồng nghiệp với nhau, xin thưa riêng cùng anh rằng Ngày Mới sẽ tặng ánh tiền nhuận bút về bài ấy, sau khi nhận được bài.

Thành-thật cảm ơn anh và thân kinh chào anh.

*Giám-đốc Chủ bút
Tuần-san NGÀY MỚI
Nguyễn-Vỹ
(Ký tên và đóng dấu)*

Kèm theo bức thư là mấy tờ báo gửi tặng với chín câu hỏi. (1) Tôi đã trả lời bài phỏng vấn ấy. Và tôi quen Nguyễn-Vỹ từ đó, nhưng vẫn chưa có dịp gặp anh.

Bằng đi một thời-gian. Đến năm 1960, theo theo lời yêu cầu của một nhà xuất bản ở Sài-gòn, tôi nhận viết một bộ sách giáo-khoa về Việt-văn cho các lớp trung-học đệ nhất và nhị cấp. Quyển đầu là quyển *Giảng Văn Đề Tứ* phát hành vào tháng 10 năm 1960. Tôi có gửi tặng Nguyễn-Vỹ một cuốn, và liền nhận được thư anh trả lời (thư đê ngày 31-10-1960).

Phần chính nội-dung bức thư như sau :

(1) Dưới đây là 9 câu hỏi của báo Ngày Mới mà tôi tưởng cũng nên ghi lại cho được đầy đủ tài liệu :

1.— Xin bạn cho biết bạn đã xuất bản năm nào, hoặc chừng nào xuất bản, những tác-phẩm gì ?

2.— Hiện nay bạn đang viết sách gì, về loại gì, hoặc viết cho những báo nào, về những đề-mục nào ?

3.— Ngoài ra, bạn còn hoạt động trong ngành nào khác nữa không, và công việc được tiến triển không ?

4.— Riêng về nghề viết văn hay viết báo có tạo cho bạn một đời sống đầy đủ không, về vật-chất, về tinh thần ?

5.— Gia-dinh của bạn có đông không ? Bạn có mấy người con, bao nhiêu tuổi, làm gì ?

6.— Sau những công việc hàng ngày, bạn thích giải trí cách nào ?

« Nhân xem quyền Giảng Văn Đệ Tứ của anh (mà tôi sẽ giới thiệu trong Phô-Thông), tôi xin mời anh vui lòng viết cho Phô-Thông tạp-chí, đặc biệt phụ trách thường xuyên mục « Những áng thơ hay »...

Mong anh nhận lời, và xin thành-thật cảm ơn anh... »

Tôi nhận lời. Thì là từ đó tôi khoác áo nhà phê-bình và được tự do khen chê thơ của thiên hạ. Cũng may là những nhận xét nồng cạn và lời văn vò duyên của tôi lại lọt tai độc-giả và được nhiều người ưa mến, nên không đèn nỗi phụ lòng tri kỷ...

Nhưng cũng lại chính vì thè mà tôi làm phiền Nguyễn-quân không ít ! Bài của tôi chuyên đưa chậm, thỉnh-thoảng không viết kịp lại tự ý nghĩ « ngang xương » một hai kỳ, khiền độc-giả bức mình ! Nhiều người viết thư về tòa soạn thúc giục và yêu cầu bài ra đúng kỳ. Lúc đầu, tôi còn cõi gắng viết; nhưng sau — vì ôm-đồm nhiều việc, bận quá — tôi đâm ý ra, khiền Nguyễn-quân cứ phải kiềm cõi khắt quanh với độc-giả ! Có một điều tôi thường cũng nên ghi lại là các văn-nghệ-sĩ thường thích phóng túng : lời sòng hay bừa bãi, việc làm thường thiều tö chức.. Tôi chưa được rõ lời sòng của Nguyễn-Vũ thè nào ; nhưng về việc làm báo của anh thì phải nhận là có tö-chức chặt chẽ và đứng đắn. Báo ra đúng kỳ hạn, bài vở đều đặn, nhất là những mục do anh phụ trách (mà anh giữ rất nhiều mục với nhiều bút hiệu khác nhau) thì chẳng bao giờ chậm trễ, thiều sót. Một điều đáng kẽ nữa là số sách rất đàng hoàng, tiền nhuận bút của các ký-giả và văn-hữu viết giúp được trả rất sòng phẳng, mau chóng. Đó là điều mà đa số các chủ báo khác không mấy lưu tâm ! Có lẽ tại thè mà tạp-chí Phô-Thông của Nguyễn-Vũ đã sòng được khá lâu, và có vẻ càng ngày càng tiến triển.

7.— Bạn nhận xét như thế nào về đại đa số độc-giả các sách, báo hiện nay ?

8.— Ý kiến của bạn về tình hình văn-nghệ nói riêng, và văn-hóa nói chung của nước ta hiện nay như thế nào ?

9.— Nguyễn vọng thiết tha của bạn : về đời sống cá-nhân của bạn, và tương-lai văn-nghệ của nước Việt-Nam ?

Tôi đã trả lời những câu phỏng vấn trên đây trong báo Ngày Mới (bộ mới) số 6, ra ngày 5-11-1959.

Tuy viết giúp thường xuyên cho tạp-chí Phô-Thông, tôi vẫn chưa có dịp gặp Nguyễn-Vỹ, mặc dầu đã nhiều lần anh nhắn trong thư ngỏ ý muốn gặp tôi ở tòa soạn. Chỉ vì tôi bận dạy học, lại thêm việc soạn sách giáo-khoa, không còn hờ thi-giờ đi đâu được, dù là từ Phú-nhuận xuống đường Gia-Long ! Bài vở, tôi đều gửi nhà bưu-diện chuyên, hoặc do nhân-viên nhà báo đèn lầy. Cho đến giữa năm 1961, tôi mới có dịp ghé thăm tòa soạn Phô-Thông (số 283, đường Gia-Long, Sài-gòn) và lần ấy tôi gặp Nguyễn-Vỹ là lần thứ nhất.

Nguyễn-quân thân hình thấp lùn nhưng hơi mập, đi đứng vững-vàng chứ không có dáng loắt-choắt như phần nhiều những người thân hình thấp bé khác. Anh uốn nhô, nhưng khá rõ. Giọng đều đều, hơi lạnh-lùng, ít thiện cảm. Vì vậy, câu chuyện giữa tôi với anh, hôm ấy, cũng không mấy thân-mật và không có gì đáng ghi nhớ. Chừng hút tàn điếu thuốc lá Minh-ty (1), tôi cáo từ ra về và nhận thấy Nguyễn-Vỹ thật khác xa Nguyễn-Vỹ mà tôi tưởng-tượng qua những bức thư anh đã gửi cho tôi. Nhưng đó chỉ là cảm-tưởng ban đầu ; sau này có nhiều dịp gặp lại Nguyễn-quân, tôi hiểu anh hơn, mới thấy rằng trong cái vẻ ngoài ít niềm-nở ấy có chứa đựng những tình-cảm khá chân thành.

◆

Hôm nay, lần giờ bàn thảo tập thơ *Hoang-Vu* (mà Nguyễn-quân đã có nhã ý cho tôi mượn và cho biết sẽ xuất bản trong năm nay), tôi nhận thấy thơ anh gồm đủ các thể — cũ có, mới có — nhưng tuyệt nhiên không có bài nào làm theo lời « mười hai chân » nữa. Có lẽ Nguyễn-quân cũng đã nhận thấy rằng thơ hay không cần chú trọng lắm đến hình-thức trình bày... Tuy nhiên anh không phải là người dễ bâng-long với những cái có sẵn và luôn luôn muôn sáng tạo, tìm tòi...

(1) Nguyễn-Vỹ và bài thơ thứ thuốc lá bạc-hà nhãn-hiệu *Minh-Tu* giá 15 đồng một gói (20 điếu).

Trong thi-phẩm *Hoang-Vu*, có mấy bài được trình bày khá lạ, như những bài « Mưa rào » và « Hoàng hôn » trích in sau đây :

MƯA RÀO

Mưa
Lửa thưa
Vài ba giọt...
Như rót rã-rời
Giọt lệ tình đau xót,
Như mây mịt-mù gió đưa,
Cây lá rung xao-xạc giữa trưa,
Mưa đỗ xuống ào-ạt, mưa, mưa, mưa !
Thời-gian trôi tan-tác theo tiếng mưa cười ;
Không - gian tan nát dập vùi theo thác mưa trôi.
Đàn em thơ nhào ra đường, giốn hót chạy đầm mưa.
Cỏ hoa mừng nên vội hội, ngả nghiêng tắm gội say sưa,
Nhưng ta không vui không mừng. lòng không ca hát !
Ta đưa tay ra trời, xin dòng mưa thăm mát,
Tuổi velt thương còn héo-hắt từ năm xưa !
Nhưng, ô kìa ! Mưa rụng chóng tàn chưa !
Trời xanh xanh, mây bay tan-tác.
Ai còn ướm hạt mưa đào
Lóng-lánh trong tim hoa ?
Ai ướm mơ sâu,
Ôi mong manh,
Trong tim
Ta !

(Sài Gòn, một chiều hè 1959)

Tác-giả muôn diễn tả những cơn mưa đặc biệt ở miền Nam : bắt đầu lác-dáy vài ba giọt, rồi mưa mau, rồi ào ào trong chốc lát, rồi thưa dần, cuối cùng còn lại lác-dáy vài ba giọt và tạnh hẳn. Vì vậy, anh đã chọn cái hình-thức trình bày rất thích hợp là lối thơ « hình quả trám » (losange). Lối thơ này, đối với ta, tuy có vẻ mới lạ, nhưng nhiều thi-sĩ tây-phương đã làm từ lâu.

Với bài « Hoàng-hôn », tác-giả muốn cho người đọc thấy rõ hình ảnh một đàn cò trắng đang vội-vã bay về tờ ở phương trời xa, trong ánh chiều vàng sắp tắt, nên anh đã trình bày bài thơ theo hình chữ V :

HOÀNG HÔN

Một đàn

Cò con

Trắng non

Trắng non

Bay về

Sườn non.

Gió giục,

Mây đôn,

Tiếng gọi

Hoàng hôn

Buồn bã

Ni non.



Từ giờ

Cô thôn...

Còn con

Cò con

Trắng non

Nào kia,

Lạc bầy

Lại bay

Vào mây

Ô kìa !

Tôi trích in hai bài thơ này, không phải vì giá-trị tư-tưởng hay văn-chương vì thực ra cũng không có gì đặc sắc, mà chỉ cốt chứng minh sự cõi gắng tìm tòi những hình-thức diễn tả mới lạ của Nguyễn-Vỹ, một nhà thơ không thích nằm yên trong sáo cũ khuôn mòn.

Qua những bài thơ khác của anh, trong *Hoang-vu*, tôi nhận thấy anh ít thành công ở những tình-cảm thông thường như : yêu, buồn, thương, nhớ... Với những loại bài này, anh thường mắc phải những lỗi : sáo, rườm-rà hoặc quá dễ dãi trong cách đặt câu dùng chữ. Thí-dụ:

... *Rồi bay, bay mắt đi thôi !*
Bay dừng ai biết tâm hơi chõ nào !
Mênh-mông đắt rộng trời cao,
Bay ! Bay ! Tìm cảnh tiêu-dao, thoát lồng !

Buồn ơi ! Vắng-vé lâm-ly !
Buồn ơi ! Tan-tác sâu-bi u-hoài ! ...
 (Ra đi)

Buồn lắm, ai ơi ! Chỉ muốn đi !
Đi ! Đi ! Mù-mịt bước lưu ly !
Ly bối sâu túu, cõi tâm lụy,
Lụy khô tài hoa vạn cõi bi !
Bi hận đồng-bào tình thảm xót ;
Xót xa tö-quốc cảnh tàn suy !
Suy ki nghi lại, lòng tờ vướng,
Vướng nợ duyên gì, hỡi Hỏa-nhi ?
 (Mộng thoát-ly)

Tôi là người của gió sương,
Mái-mè đeo đầu kiếp sâu thương.

Còn thiết-tha chi cuộc hỉ trường ?
Ham chi huyền-ảo giữa tang thương !

Chết luôn dưới nấm mồ thu thùy,
Gió lịm điệu tàn, bóng tịch dương !
 (Gởi cô Bich-Tâm)

*Em buồn, đứng tựa cửa phòng thư
Trong bước lên đường khách lăng-đu.
Sương gió đùa-hùa vương nứa kiếp,
Tài-hoa mang lụy, hận thiên thu !
Cảm-kịch bì sầu, lệ chưa chan,
Em trao tặng khách trái tim vàng...*

(Chiếc áo ngày xưa)

Ngoài những khuyết điểm trên, đôi khi tác-giả Hoang-Vu còn tỏ ra ít thận trọng trong việc gieo vấn. Thi-dụ :

*Bỗng vắng vắng tiếng kêu, tiếng khóc
Những u buồn tang tóc bì ai,
Rì-rầm trong gió trong mây,
Vang ra khắp chốn trần ai ta bù...*

(Giấc mơ bom nguyên-tắc)

*... Buồn ôi ! Tan-tác sầu-bi u-hoài !
Hết ngày rồi lại hết ngày...*

(Ra đi)

Hoặc cảm-xúc hời-họt thêu dệt nên những cảnh tượng giả tạo :

*Bỗng hiện lên từ thâm cung rộn-rã,
Thướt-tha nàng Vệ-nữ nõn-nà duyên.
Nàng lướt sóng, diễm-kiều và eo-lá,
Đưa hai tay mừng đón khách tân niên.

Nàng bỗng chốc biến mình trong ngân thủy,
Ta lặn lội, gọi khắp : « Mỹ-nhân ơi ! »
Nàng lặn hiện ra dáng hình tuyệt mỹ,
Nét ngọc ngà uốn lượn giữa chói-vời.*

*Tiếng cười đỗi cả khu trời rực-rỡ,
Nàng sa chân, vấp một mảnh sao rơi.
Ta cũng ngã bên thân hình Ngọc-nữ,
Nàng với ta ôm xiết chặt đỗi mãi...*

(Đêm giao-thừa tăm tối)

Nhưng Nguyễn-Vũ đã thành công trong những bài thơ diễn tả nỗi buồn giận vô cùng chua xót mà anh đã từng trải, như bài « Gửi Trương-Tứu » và nhất là những bài làm trong chuỗi ngày bị giam cầm.

Những lúc đó, lời thơ anh thoát ra rất tự-nhiên, giản-dị và thành-thực, vì từ thơ như tràn ngập trong mạch máu, chất chứa sẵn trong đầu,

Lời thơ lúc thì thản-nhiên như coi thường cảnh ngục tù giam hầm :

*Rượu uống thảm trong tôi,
Thơ chép thảm trong mơ...*

*Đêm khuya thơ réo-rất
Muôn thoát ngục ra liền.
Tim tôi không còn sắt,
Thơ tôi không bị xiềng.*

*Bạn tù ngủ thiêm-thiếp,
Nàng thơ dậy nao-nao...*

(Con chim trong lù)

Cũng vì giữ được vẻ thản-nhiên, nên anh mới có những nhận xét khách quan đè mà ghi được những nét phác họa ta rất rõ và đúng cảnh lao tù :

*Trắng khó vào ngục thất,
Gió thoảng ngoài xà-lim.
Bên vách tường cao ngắt;
Mù-mịt trong thảm nghiêm.*

Có lúc lời thơ anh lại rất chua chát. Nhưng khi đó anh thường nghĩ đèn... chó, hay nói đèn... chó ! Ta có thể nói Nguyễn-Vũ là nhà thơ Việt-nam có cảm-tình với chó nhiều nhất, và lần nào anh đưa con vật đó vào trong thơ cũng đều xúc cảm được người đọc.

Xin mời độc-giả thường thức mày vẫn « thơ chó » (I) trong bài « Hai đứa chó » trích trong thi-phẩm *Hoang-vu* :

(I) Thoạt đầu tác-giả lấy nhan-dẽ bài thơ như vậy, sau mới đổi lại là « Hai đứa chó ».

*Chuồng ngục tôi om, kia bồn xó,
Bồn thằng bor-vor như bồn chó !
Chẳng được nói nǎng, chẳng được cười,
Hai chân chồm hổm ngồi co ró.*

• • • • • • • • • •

*Thằng tôi chờ chết ngồi co ró,
Làm thơ âm-thầm vẫn con chó.
Bỗng một chó Nhật vừa đi qua,
Đứng ngoài song sắt trồ mắt ngó.*

*Nó nhìn thằng tôi, tôi nhìn nó :
Thông cảm cùng nhau hai đứa chó !
Bỗng dưng tôi cười : ha ! ha ! ha !
Nó cũng vẫy đuôi cười : hó ! hó !*

*Tên linh Nhật-hoàng la xi-xô,
Đẹp giây lèn lung xưa đuôi nó,
Rồi quật roi da lên đầu tôi,
Ao-ào qì-qì như thán gió !*

*Chó Nhật ẳng-êng chạy gần đó,
Quay lại vẫy đuôi đứng lập-ló.
Rồi tôi nhìn nó, nó nhìn tôi,
Thông cảm cùng nhau hai đứa chó !*

*Hà-nội đón mừng xuân Nhâm-ngo,
Pháo nổ tung-bùng đèn sáng tớ.
Chó Nhật vẫy đuôi chờ tôi ngâm
Dăm chục câu thơ mừng kiếp chó !*

*Ôi tôi ôi, tôi ôi là tôi !
Ôi chó ôi, chó ôi là chó ! (1)*

(1) Hà-nội 1942. Chàng viết sách chính-trị chủ-trương chống Nhật, bị Nhật bắt giam chiều 30 Tết trong hầm kín của Kompetai, cùng với bốn người Việt khác. Bài thơ này làm trong ngục tử-binh, đêm giao-thừa Nhâm-ngo (Lời chú của Nguyễn-Vg.)

Một lần khác, bị giam cầm trong ngục Trà-Khê, Nguyễn-Vũ nhìn qua lười sắt ra ngoài : Một đêm thu đẹp, dưới ánh trăng thanh dǎng tơ và dệt mộng, một « con chó trắng đẽ thương và ngoan ngoãn » đang « giỡn với trăng » và « nhảy tới, nhảy lui, đùa với bóng »...

Nhà thơ của chúng ta bỗng bối-hối cảm xúc và làm ra bài thơ « Trăng, chó, tù » so sánh ba hoàn-cảuh với nhau và thèm khát sự tự-do của trăng và của chó :

*... Bỗng dung đôi mắt lệ hoen mù,
 Tôi gục xuống sàn tre, nằm thõn-thức...
 Trăng với chó tự-do ngoài sân ngục,
 Tôi bị giam sau bốn bức tường cao !
 Ôi Tự-Do ! Mi quý biết nhường bao !
 Mi là cả trăng, sao, trời thơ mộng.
 Mi là những nụ cười vui đẽ sảng,
 Mi là dòng huyết thống của Thiêng-liêng.
 Có Tự-Do là có cả thiên tiên,
 Không có nó, trần-gian là ngục thảm !*

Và lần này thi-sĩ đã không chòng lại nỗi buồn giận uất ức bằng những lời mỉa-mai chua chát hoặc vẻ bình thản hiên ngang như trong phần nhiều bài thơ khác mà để cho buồn tủi xâm chiếm trọn tâm-hồn và đã khóc rất nhiều, khóc thật sự, khóc thâu đêm :

*Tù Trà-Khê say mê trong giấc đắm,
 Trên giường tù ai lệ đắm thâu đêm !*

Khóc vì bị mất tự-do thì trong chúng ta nhiều người từng hơn một lần đã khóc. Bởi vậy, những văn thơ trên đây của Nguyễn-Vũ chắc hẳn được nhiều bạn đọc cảm thông.

Đến đây, tôi chợt nhớ tới một câu của nhà văn Pháp La Bruyère : « *Il faut exprimer le vrai pour écrire naturellement, fortement, délicatement* » (Phải diễn tả sự thực thì văn viết mới tự-nhiên, hùng-hỗn, tè-nhị). Và, một lần nữa, tôi phải nhận là xác đáng.

Nguyễn-Vỹ còn một bài thơ nhan-dé là « Hết chơi » họa nguyên-vận bài « Còn chơi » của Tân-Đà. Qua bài thơ họa này, ta hiểu rõ thêm về nhân-sinh quan của Nguyễn-Vỹ, nó không hẳn lại cái nhân-sinh quan yêm thè và hưởng lạc, chủ trương « chơi là lối » của Nguyễn Khắc-Hiếu. Xin trích ít câu tiêu-biểu của hai bài đối chiếu nhau để bạn đọc tiện so sánh :

*Làng vẫn chỉ thiều khách đua chơi !
Dan-diu như ai, tờ với đời !
Tờ đã với đời dan-diu mãi,
Muôn thời, đời cũng chưa cho thôi !*

*Đời đương dan-diu, chưa cho thôi,
Tờ dám xa xôi để phụ đời.
Vắng tờ bấy lâu, đời nhớ tờ,
Nhớ đời nên tờ vội ra chơi.*

*Tờ hãy chơi cho quá nửa đời,
Đời chưa quá nửa, tờ chưa thôi.
Tờ thôi, tờ nghĩ buồn cho tờ,
Buồn cả cho đời vắng bạn chơi ! ...*

*Nghĩ tờ bao nhiêu, lại nghĩ đời.
Nghĩ đời như thế, dám nào thôi !
Còn đời, còn tờ, còn chơi mãi,
Chơi mãi cho đời có bạn chơi ! ...*

*Bút đã thôi rồi, lại chưa thôi.
Viết thêm câu nữa, hỏi đời chơi :
« Lặng-hoàn » này điệu từ đâu trước ?
Họa được hay không ? Tờ đù đời !*

(Còn Chơi)

*Đua nhau hoa nguyệt, gọi là chơi ?
Không hổ tài thơ giữa cõi đời ?
Đời sống mênh-mông trong khát lụy,
Ông còn chơi mãi, vẫn chưa thôi ?*

*Hai chơi, chơi mãi chẳng buồn thôi,
Lại nói ba-hoa đùi tội đời !*

*Đời chẳng phu ông, ông lại phụ :
Bởi đời đâu phải chờ ông chơi !*

*Ông đã say xưa chẳng thiêt đời,
Chỉ thơ với rượu mãi không thôi !
Cả đời ông cứ chơi chơi mãi,
Đời chán chơi rồi, ông cứ chơi ! ...*

*Nghĩ lại như ông uống một đời !
Một đời thơ thán để chơi thôi !
Dăm câu thơ vụn gò chơi mãi,
Để lại cho đời chỉ món chơi ! ...*

*Dù muôn còn chơi, cũng hết thôi !
Chơi đời đã chán, có ai chơi !
Mày câu « lòng tút » đời chơi chán,
Muôn họa mà chơi, chán mở đời !*

(Hết chơi)

Thơ họa như thế mà người họa không ngần ngại trao đèn Tân-Đà thì kè cũng là một diêm khá đặc biệt ở Nguyễn-Vũ. Cho nên « câu chuyện... chó » trao đổi giữa Tân-Đà và Nguyễn-Vũ mà tôi đã thuật lại trên kia theo Hoài-Thanh, tưởng cũng không có gì đáng lày làm lạ vậy.

44

Ngoài thơ, Nguyễn-Vũ còn viết rất nhiều loại văn : luận-thuyết, biên-khảo, phê-bình, hồi-ký, truyện ngắn, truyện dài... Mà loại nào anh viết cũng được. Những hồi-ký như « Tuần, chàng trai nước Việt » (dẫn chứng lịch-sử xã-hội hiện đại 1910-1960) và các truyện dài của anh đã xuất bản hoặc đăng trong tạp-chí Phê-Thông đều có ưu-diểm là thích hợp với mọi từng lớp (trí-thức cũng như bình-dân) và khá hấp dẫn. Tuy nhiên tiêu-thuyết của Nguyễn-Vũ còn thiếu một cái gì để đưa tác-giả lên hàng danh-sĩ. Cái gì ấy là dấu hiệu của thiên tài. Nó

là chiếc đũa thần của nhà ảo-thuật, có thể gõ đá hóa vàng, làm nên một-cái-gì bằng những cái không là gì cả (faire quelque chose de rien). Cho nên mặc dầu tiêu-thuyết của Nguyễn-quân không thiêu về hoạt động, hắp dẫn (tinh-tiết khá ly kỳ, tâm-lý nhân-vật được xây dựng khá vững, văn gọn và trơn...), ta vẫn chưa thể đặt anh vào hàng những tiêu-thuyết già danh tiếng. Nhưng ta phải công nhận anh là một nhà báo có tài.



Hỏi Nguyễn-Vỹ về tác-phẩm nào, bài thơ nào tương đối anh ưng ý nhất, tôi được anh trả lời như sau:

« Anh hỏi tôi : « Tác-phẩm nào, bài thơ nào của anh, anh ưng ý nhất ? » không khác nào anh hỏi một người cha : « Đứa con nào của anh, anh thương nhất ? » Tôi chắc người cha ấy sẽ trả lời : « Đứa con nào của tôi cũng là huyết mạch của tôi, thịt da của tôi; đứa nào tôi cũng thương cả ! » Tôi cũng thế, anh ạ. Tôi không thương đứa nào hơn, đứa nào kém. Nhưng ngô nhỡ có tác-phẩm nào do tim và hồn tôi đã phai thai trong hoàn-cảnh thiều thòn, đè nó ra đời không được hoàn toàn, có một vài bệnh tật, thì chính nó được tôi thương hơn. Vậy anh không cần hỏi. Anh cứ xem trong các tác-phẩm của tôi quyền nào mà anh thấy có nhiều khuyết điểm nhất, bài thơ nào anh thấy có tật, què một chân hay cầm một chữ, thì anh cứ tin rằng quyền sách đó, bài thơ đó được tôi yêu nhất ».

Tôi không tin rằng mọi người cha đều trả lời như thế khi bày tỏ tình-cảm về những đứa con của mình, dù là con tinh-thần hay vật-chất ! Vì ca-dao ta đã có câu :

*Cũng thi con mẹ con cha,
Con thi chín rươi, con ba mươi đồng !*

Đó là tâm-lý chung của hầu hết chúng ta. Nhưng nếu lời tuyên bố trên kia của Nguyễn-quân là những lời thành-thực thì âu cũng là một điểm đặc biệt nữa của Nguyễn-Vỹ vậy.

(Tháng tám 1962)



Chi tuyển:

SƯƠNG RƠI

Sương rơi

Nặng trĩu

Trên cành

Dương - liễu... *Rời hạt*

Nhung hơi *Sương trong*

Gió bắc

Lạnh - lùng

Hiu - hắt

Thẩm vào,

Em ơi,

Trong lòng

Hạt sương

Thành một

Vết thương...

Tan - tác

Trong lòng

Tả - tai,

Em ơi,

Từng giọt

Thánh - thoát,

Từng giọt

Điêu - tàn

Trên nấm

Mồ hoang !...

Rơi sương,

Cành dương

Liễu ngả.

Gió mưa

Tai tả

Từng giọt

Thánh - thoát,

Từng giọt

Tai bời,

Mưa rơi,

Gió rơi,

Lá rơi,

Em ơi ! (1)

*

GỬI TRƯƠNG - TỬU

(Viết trong lúc say)

*Nay ta thèm rượu nhớ mong ai !
Một mình nhấp nhém, chẳng buồn say !
Trước kia hai thằng hết một n hamstring,
Trò chuyện dông dài, mặt đỏ xẩm,
Nay một mình ta một bê con,
Cạn rượu rồi thơ mới véo - von !*

. (1) Trong « Thị-nhân Việt-nam » của Hoài-Thanh và Hoài-Chân, thấy ghi bài này trích ở « Văn-học tạp-chí 1935 »; nhưng theo tác-giả thì « bài này đã đăng một lần trong tuần-báo Đông-Tây Hà-nội năm 1937 ».

*Dạo ấy chúng mình nghèo xơ - xác,
Mà vẫn coi tiền như cỏ rác.
Kiếm được đồng nào đem tiêu hoang,
Rủ nhau chè chén, nói huênh - hoang.
Xáo lộn văn - chương với chả cá,
Chưởi Đông, chưởi Tây, chưởi tất cả,
Rồi ngủ một đêm mông với mê,
Sáng dậy nhìn nhau cười hê hê !*

*Thời - thế bây giờ vẫn thay đổi,
Nhà văn An - nam khổ như chó !
Mỗi lần cầm bút viết văn - chương,
Nhìn đàn chó đói gặm xương,
Rồi nhìn chúng mình hì - hục viết,
Suốt mấy năm trời kiết vẫn kiết,
Mà thương cho tôi, thương cho anh;
Đã rụng bao nhiêu mớ tóc xanh !*

*Bao giờ chúng mình thật ngất - ngưởng ?
Tôi làm Trạng - nguyên, anh Tè - tướng,
Rồi anh bên võ, tôi bên văn,
Mùa bút tung gươm hả một phen ?
Cho bồ cầm hòn cái xã - hội
Mà anh thường kêu mục, nát, thối ?
Cho người làm ruộng, kẻ làm công,
Đều được an vui hơn - hở lòng ?*

*Bao giờ chúng mình gạch một chỗ
Làm cho đảo điên pho lịch - sử;
Làm cho bốn mươi thế - kỷ xưa
Hết mồ nhambi dậy cười say sưa,
Đè xem hai chàng trai quắc thước
Quét sạch quân thù trên Đất - Nước ?
Đè cho toàn thè dân Việt - nam
Đều được Tự - do muôn muôn năm ?
Đè cho muôn muôn đời dân - tộc
Hết đói rét, lầm than, tang tóc ?*

Chứ như bây giờ là trò chơi !
 Làm bão làm bung chén mớ đời !
 Anh đi che tàn một lú ngõc,
 Triết - lý con tiểu, văn - chương cốc ! (1)
 Còn tôi bụng thủng theo đàn - bà
 Ra chợ bán văn, ngày tháng qua ! (2)
 Cho nên tôi buồn không biết mấy !
 Đời còn nhỡ - nhăng, ta chịu vậy !
 Ngồi buồn, lấy rượu uống say xưa,
 Bực chí, thành say mấy cũng vừa !
 Mẹ cha cái kiếp làm thi - sĩ !
 Chơi nước cờ cao gấp vận bí !
 Rồi đậm ra điên, đậm vẫn - vợ,
 Rốt cuộc chỉ còn... mộng với mơ ! (3)

(Viết rồi bây còn say)



TRẮNG, CHÓ, TÙ

Ngục Trà - Khê, đoàn tù nằm trong tối,
 Chỗ giường tôi đối diện với trăng thu.
 Nhưng kẽm gai dăng lưới bọc âm u,
 Ngoài sáng tỏ, trong mịt - mù bụng bít.
 Ai nấy ngủ, hai dây sàn kê khít,
 Cửa nhà lao dây xích khóa ba vòng.
 Một tia vàng lóng - lánh lọt vô song,
 Nằm âu - yếm bên lòng tôi, khẽ bảo :
 « Đêm nay rầm, em dăng tơ huyền áo,
 Ngồi dậy xem, chàng hơi, giữa khuôn xanh,

(1), (2) Hồi ấy Trương-Tửu viết cho báo *Sách-hữu* của Lê-văn-Trương, nhà văn chủ trương « triết-lý người hùng » ; còn Nguyễn-Vỹ viết giúp báo *Phụ-nữ* của bà Nguyễn-tibi-Thảo.

(3) Bài này đã đăng trong tuần-báo *Phụ-nữ* (1937) bị kiểm duyệt bỏ vài đoạn. Nay in đúng và đầy đủ nguyên bản.

Em dệt thơ, dệt mộng, kết muôn vẫn,
 Đề em tặng người yêu em muôn thuở.
 Ngồi dậy đi, hơi chàng, nhìn song cửa,
 Ngoài trời mây rực - rõ ánh trăng lành !
 Em về đây trọn hết cả năm canh
 Đem tất cả dâng chàng lòng trinh bạch ! »
 Trăng mùm - mỉm cười duyên, rồi khẽ lách
 Lưới kẽm gai ngăn cách giữa tôi, nàng...
 Tôi giơ tay, muốn níu ánh trăng vàng,
 Lòng xao - xuyến, vội - vàng ngồi nhòm dãy.
 Sau lưới sắt tôi nhìn trăng mê mải,
 Núi rừng hoang, trăng giải ánh sầu bi...
 Trước sân tù có con chó L'Amie
 (Con chó trăng dễ thương và ngoan ngoãn,
 Chó độc nhất và trung thành như bạn,
 Lạc ngoài rừng, chúng tôi bắt về nuôi)
 Gioan với trăng, chó phe - ph่าย mừng vui.
 Chó nhảy tới, nhảy lui, đùa với bóng.
 Trăng tha - thoát, yêu - kiều trong ảo mộng,
 Giải trên sân lòng - lòng ánh huyền mơ.
 Mỗi nét trăng là dệt một vẫn thơ,
 Mỗi sóng trăng là một đường tơ thắm.
 Chó đùa giờ chạy quanh rồi đứng ngắm,
 Mắt nhìn trăng, lòng - lánh ánh trăng ngà...
 Tôi, thằng tù, như một mảnh hồn ma,
 Trong ngực thâm nhìn qua song lưới sắt,
 Nhìn mê mải, thèm thường, không mỏi mắt,
 Nhìn khát khao, ngây ngất, ánh trăng say.
 Muốn phá tung cửa ngực chạy ra ngoài,
 Đề ngắm nó, đề ngất ngây với nó,
 Đề đùa giờ với bóng trăng, bóng chó,
 Đề dệt tình, dệt mộng với trăng tơ...
 Nhưng bóng dương đối mặt lệ hoen mờ,
 Tôi gục xuống sàn tre, nằm thòn - thức...
 Trăng với chó tơ - do ngoài sân ngực,

Tôi bị giam sau bốn bức tường cao !
 Ôi Tự-Do ! mi quý biết nhường bao !
 Mi là cả trăng, sao, trời, thơ, mộng !
 Mi là những nụ cười vui đê sống !
 Mi là dòng huyết thống của Thiêng-liêng !
 Có tự - do là có cả thần tiên !
 Không có nó, trần - gian là ngục thăm !
 Từ Trà-khê say mê trong giấc đắm,
 Trên giường tù ai lệ đắm thâm đêm !

(Hoàng-ox)

*

HẾT CHƠI

Hoa vận bài thơ « Còn chơi » của Tân-Đà.

Ông bảo rằng ông đã chán đời,
 Nhưng đời chưa chán, rùi ông chơi ?
 Chơi cho đời chán, rồi ông chán;
 Ông chán rồi ông mới chịu thôi ?

Còn tiếc chi mà chưa chịu thôi ?
 Đời đâu tha-thiết mãi ham chơi ?
 Chợ đua tới chết còn chơi mãi ?
 Chẳng sợ đời chê kẻ hám đời ?

Đời chê Thi-sĩ chỉ ham chơi,
 Chẳng biết bao nhiêu chuyện chán đời.
 Bao kẻ như ông chơi chẳng chán !
 Bao văn thơ vụn, chán chường thôi !

Văn thơ đâu phải đê chơi thôi ?
 Chợ tường trăng non giòn với đời !
 Văn văn nghìn năm đâu có mới ?
 Trăng đâu soi sáng đê người chơi ?

Đua nhau hoa nguyệt, gọi là chơi ?
 Không hề tài thơ giữa cõi đời ?
 Đời sống mênh - mông trong khát lụy,
 Ông còn chơi mãi, vẫn chưa thôi ?

 Ham chơi, chơi mãi chẳng buồn thôi,
 Lại nói ba - hoa, đùa tội đời !
 Đời chẳng phụ ông, ông lại phụ :
 Bởi đời đâu phải chờ ông chơi !

 Ông đã say sưa chẳng thiết đời,
 Chỉ thơ với rượu mãi không thôi !
 Cả đời ông cứ chơi, chơi mãi ;
 Đời chán chơi rồi, ông vẫn chơi !

 Chơi mãi sao không thẹn với đời ?
 Đề đời bỏ mặc một mình chơi !
 Chờ ai, ai nhỉ ? Ai chơi với ?
 Đời ngắn nhà thơ chỉ biết chơi !

 Ai bảo rằng ông phải chán đời ?
 Nhưng đời không phải sống mà chơi !
 Cuộc đời đáng chán, ông không chán ;
 Ông chỉ dù chơi mãi thế thôi !

 Chơi thích riêng ông, mặc kệ đời !
 Vinh hay là nhục, kệ mê chơi ?
 Kiếp tăm sao biết buông tơ nhỉ ?
 Mà kiếp nhà thơ chỉ... thế thôi !

 Nghĩ lại như ông uồng một đời !
 Một đời thơ thầm, đề chơi thôi !
 Dám cầu thơ vụn gò chơi mãi,
 Đề lại cho đời chỉ món chơi !

 Thi-sĩ còn chơi để tiếng đời !
 Đời riêng Thi-sĩ chỉ chơi thôi !
 Sợ đời mèo hết, chơi chò phi,
 Chẳng sợ đời chê một tiếng chơi ?

*Đời chê Thi-si vẫn không thôi,
Đè lại hư danh thiện với đời !
Đời khóc hay cười : chơi nữa hết ?
Trăm năm, thôi hết một trò chơi !*

*Còn chơi cũng hết một đời thôi,
Chơi hết, còn chi đè lại đời ?
Đời có nhớ ông, còn cũng hết :
Hết đời thơ thẩn, hết «còn chơi» !*

*Dù muốn còn chơi, cũng hết thôi !
Chơi đời đã chán, có ai chơi !
Mấy câu «lòng bút» đời chơi chán,
Muốn họa mà chơi, chán mơ đời !!! (I)*

Bài thơ họa này có trao đến Tân-Đà
năm 1938, nhưng chưa đăng trên báo nào.

(Hoang-su)



(I) Tôi trích in bài này không phải để bạn đọc thường thức giá trị văn-chương nghệ-thuật, mà cốt để các bạn hiểu thêm về nhân-sinh quan của Nguyễn-Vý, nó khác nhân-sinh quan của Tân-Đà — nhà thơ hướng lạc — như thế nào !

Phụ Lục :

Bài thơ của Tân-Đà mà Nguyễn-Vỹ đã họa :

CÒN CHƠI

(Điệu Lặng-hoàn dùng ba văn : chơi, đùi, thoi)

*At đã hay đâu tớ chán đùi,
Đùi chưa chán tớ, tớ còn chơi.
Chơi cho thật chán, cho đùi chán ;
Đùi chán nhau rồi, tớ sẽ thôi !*

*Nó thõi, can gì tớ đã thôi !
Đùi đương chớ, tớ còn chơi.
Người ta chơi đã già đùi cả.
Nhó tớ năm nay mới nửa đùi.*

*Nào đùi chính đậm tớ đương chơi.
Chơi muôn như sao thật sướng đùi.
Người đùi ai có chơi nhau tớ ?
Chơi cứ bằng oán mâu chửa thôi.*

*Chơi vẫn sướng đến thế thì thôi !
Một mảnh trắng non chiểu cởi đùi,
Vẫn vận nước nhà đương буди mới,
Nhó trắng mới mọc, tớ còn chơi.*

*Làng vẫn chờ thiếu khách đưa chơi,
Dan-diu ai như tớ vội đùi.
Tớ đã vội đùi dan-diu mới,
Muốn thôi, đùi cũng chưa cho thôi !*

*Đùi đương dan-diu chưa cho thôi,
Tớ đám xa xôi để phụ đùi.
Vắng tớ bấy lâu, đùi nhõ tớ ;
Nhó đùi nên tớ vội ra chơi.*

*Tớ hãy chơi cho quá nửa đùi,
Đùi chưa quá nửa, tớ chưa thôi.
Tớ thôi tớ nghĩ buồn cho tớ,
Buồn cả cho đùi oắng bạn chơi !*

*Nào nhung ai đâu bạn của đùi ?
Sao mà bỏ oảng ít ra chơi ?
Chờ ai chờ mài, ai đâu lá ?
Hay ngắn cho đùi chẳng muốn chơi ?*

*Nếu tớ như ai cũng ngắn đùi,
Đùi thêm oảng bạn lấy ai chơi ?
Cực đùi tớ nghĩ chưa nên ngắn,
Nếu ngắn thời xưa tớ đã thôi.*

*Tớ nhớ năm xưa nửa ngắn đùi,
Nghĩ đi nghĩ lại, lại ra chơi.
Mè chơi cho tớ thành dan-diu,
Đùi đâu cho thôi, tớ chưa thôi !*

*Nghĩ tớ bao nhiêu, lại nghĩ đùi,
Nghĩ đùi như thế đám nào thôi !
Còn đùi còn tớ, còn chơi mới,
Chơi mới cho đùi có bạn chơi.*

*Tớ muốn chơi thật mản đùi,
Đùi chưa thật mản, tớ chưa thôi.
Chẳng hay đùi tớ lâu hay chóng ?
Dù chóng hay lâu, tớ hãy chơi !*

*Trăm năm, tớ đậm thế mà thôi ;
Úc, triệu, nghìn năm chưa hết đùi.
Chắc có một phen đùi khóc tớ,
Đùi chưa khóc tớ, tớ còn chơi !*

*Trăm năm còn đậm bấy nhiêu thôi.
Ngoài cõi trăm năm tớ dặn đùi :
Úc, triệu, nghìn năm đùi nhõ tớ,
Tớ thôi, tớ cũng hãy còn chơi !*

*Bát đã thôi rồi, lại chửa thôi,
Viết thêm câu nữa, hỏi đùi chơi :
• Lặng-hoàn • này đíệu từ đầu trước
Họa được hay không ? Tớ đố đùi !*

Tân-Đà
Nguyễn Khắc-Hiếu



TOAN-ÁNH

Tên thật là Nguyễn-văn-Toán. Sinh năm 1914, quán làng Thị-cầu, tỉnh Bắc-ninh.

Chuyên viết những truyện về đồng quê với ý định ghi lại những phong-tục, tập-quán ở nông thôn Bắc-Việt.

Bà xuất bản : *Bước đầu* (kịch vui, 1942), *Phong-lưu đồng ruộng* (khảo cứu về phong-tục, 1942), *Trong lũy tre xanh* (truyện ngắn về phong-tục tập-quán ở thôn-quê, 1943), *Thanh gươm Bắc-Việt* (lịch-sử tiêu-thuyết, 1951), *Người đẹp thời Chuẩn-quốc* (truyện ngắn lịch-sử, 1952), *Tiết thảo một thời* (tập truyện về khí tiết sĩ-phu Việt-nam, 1957), *Bó hoa Bắc-Việt* (khảo-cứu về phong-tục tập-quán Việt-nam, 1959), *Ký vãng* (phong-tục tiêu-thuyết, 1959).



KHÍ mới xem loạt bài về phong-tục đồng quê của Toan-Ánh đăng trên báo, tôi cứ tưởng tượng tác-giả là một thanh-niên lanh-lợi hoạt-bát, có cái nhìn tinh-tế sâu sắc của một nhà phóng-sự.

Tôi đã lầm. Và cái lầm ấy mãi đến năm 1958 — bốn năm sau ngày di cư vào Nam — mới được giải.

Hôm ấy là ngày 8-5-1958, tôi đến trường Taberd ở đường Nguyễn-Du để dự buổi tiệc tân của Tinh-Việt văn-đoàn nhân dịp thành lập giải thưởng văn-chương hàng năm của văn-đoàn này.

Và ở đây tôi đã gặp tác-giả « Phong-lưu đồng ruộng ». Tôi không khỏi ngạc nhiên khi hai bạn Phạm Đinh-Tân, Phạm Đinh-Khiêm (người chủ trương Tinh-Việt văn-đoàn) chỉ vào một người và giới thiệu là Toan-Ánh. Ngạc nhiên, vì trước mặt tôi là một người tầm

thuốc, hơi mập, gương mặt hiền lành, cứ chỉ chậm chạp... Người ấy chỉ cần thay vận nam-phục, khăn đóng áo dài vào là ta bỗng có ngay một ông Cà Nam, Khôa Lâm hay Lý Thè và — nếu trè lại vài chục tuổi — thì đúng là một anh Hiền, một bác Thủ hay một anh Sáu Bích. (1)

Nhưng không vì thế mà cảm-tinh của tôi đối với Toan-Ánh bị giảm đi. Trái lại là khác. Vì vậy, sau cái bắt tay thân mật và dăm ba câu chuyện đồi trao, chúng tôi có cảm-tưởng như đã quen nhau từ trước. Và, tiệc tan, khi anh mời tôi về chơi nhà, tôi đã không từ chối. Tôi hôm đó, tôi ngồi chơi với anh khá lâu và, khi tôi ra về, anh ân-cần tặng tôi mấy tác-phẩm của anh đã xuất bản.

Đọc tác-phẩm của Toan-Ánh, ta nhận thấy ngay dụng ý của tác-giả là muốn ghi lại những phong-tục và những thú chơi đẹp ở đồng quê (trong *Phong-lưu đồng ruộng*) cùng những đặc tính riêng của người Việt-nam, nhất là dân quê (trong *Bó hoa Bắc-Việt*).

Đọc *Phong-lưu đồng ruộng*, ta được biết những thú chơi tao-nhã lành mạnh ở vùng quê Bắc-phân như : hát quan-họ, hát trống quân, hát ví, thi cỗ, thời cơm thi, kéo chũ, đánh đu, đầu vật, bơi chải, ném pháo, thả chim thi, thả diều... và đánh phết (một thú chơi từ thời hai bà Trưng và do đây mà có thành-ngữ *vui ra phết*).

Còn trong *Bó hoa Bắc-Việt*, ta được thấy — như lời tác-giả giới thiệu — « những điểm đẹp của con người Việt-nam, đang dần dần biến thè để đi tới sự mệt hẳn ». Ở đây, ta được gặp những cô gái quê hiền hậu, đảm đang, cẩn cù nhẫn-nại, chiều chồng thương con..., những đóa hoa khiêm tốn nhưng ngát hương của đồng quê miền Bắc.

Ngoài dụng ý ghi lại những phong-tục tập quán, những đức tính đặc biệt của người quê Việt-nam, Toan-Ánh còn muốn ghi lại cả nếp sinh-hoạt mộc mạc thường ngày của người dân quê với những dụng-cụ cổ truyền thô sơ mà chắc chắn rồi đây sẽ không còn nữa. Vì vậy, trong tiểu-thuyết *Ký vãng*, tác-giả đã miêu tả những động-tác dân, xàng, xay, giã... và tỉ-mỉ đi sâu vào chi-tiết khi tả chiếc cối xay, cối giã, v. v...

(1) Tên những nhân-vật trong tác-phẩm « Phong-lưu đồng ruộng ».

Việc làm của Toan-Ánh thật đáng khen, vì hiện nay những phong-tục, hay những thú chơi đẹp, những người quê với đặc tính thuần túy Việt-nam rất đáng yêu đã hầu như không còn nữa, nếu không mất hẳn rồi ! Và rồi đây — không bao lâu nữa — nó chỉ còn là những « đẹp xưa » trong dĩ-vãng. Mà rồi dĩ-vãng cũng mờ phai, nếu không được ghi lại bằng mực đen giày trắng.

Phong-lưu đồng ruộng và *Bó hoa Bắc-Việt* tuy có tính-cách khảo cứu, nhưng người đọc chẳng những không chán mà nhiều lúc còn thích thú như xem tiểu-thuyết, vì tác-giả đã khéo lồng sự việc vào thể truyện ngắn.

Đó là những ưu-diểm của nhà văn đồng quê này. Nhưng Toan-Ánh cũng có những khuyết điểm.

Khuyết điểm trước hết mà ai cũng nhận thấy là lối chính-tả quá nhiều, làm cho thức-giả bức mình không ít.

Khuyết điểm thứ hai là văn của Toan-Ánh tuôn tuột như lời nói thường nên hay mắc lối rườm-rà. Thỉnh thoảng tác-giả có hứng định làm văn thì lại có vẻ cầu-kỳ, biến-ngẫu, hơi kém tự-nhiên.

Đành rằng viết giản-dị là một điều hay, nhưng giản-dị quá mức đèn như lời nói thường thì lại không gọi là văn được nữa. Nhà văn Pháp La Bruyère đã rất có lý khi ông nói : « L'on n'écrit que pour être entendu ; mais il faut du moins en écrivant faire entendre de belles choses » (Đành rằng viết là cốt cho người hiểu ; nhưng ít ra khi viết cũng phải cho người đọc thường thức những cái đẹp cái hay).

Song le trong « mày lời nói đầu » ở *Bó hoa Bắc-Việt*, Toan-Ánh đã nhở nhẹ thưa rằng : « Tôi tự biết rằng tôi không đạt hẳn được ý muốn vì không đủ tài năng, nhưng tôi cũng cố đem hết sức mình làm được phần nào hay phần ấy. Tôi cõ trình bày những bông hoa thơm xứ Bắc với các bạn đọc, mong có chỗ nào thiêu sót hoặc sai lầm, các bạn phù chính cho ».

Nghe những lời khiêm nhường dễ thương ấy, ai mà còn nỡ trách tác-giả nữa.

Mặc dầu vài khuyết điểm mà tôi đã nêu ra với thiện ý xây dựng đối với một bạn văn, tôi phải thẳng thắn nhận rằng *Phong-lưu đồng ruộng* và *Bó hoa Bắc-Việt* là những thành công, nó làm cho người ta sẽ không quên được Toan-Ánh vậy.

Nhưng ở những tác-phẩm khác của anh, Toan-Ánh không được may mắn bằng :

Kịch vui *Bước đầu* chỉ là những bước đầu còn chập-chững. Những truyện ngắn lịch-sử *Người đẹp thời Chiến-quốc* và tiêu-thuyết lịch-sử *Thanh gươm Bắc-Việt* chỉ giải trí người đọc được chớc lát. Tắt tháo một thời tuy có những tình-tiết cảm-động nhưng văn viết đều đều một giọng nên không gây được nhiều xúc-cảm. Tiêu-thuyết phong-tục *Ký vãng* không vượt quá mức trung bình.

◆

Ngoài văn ra, Toan-Ánh còn làm cả thơ nữa. Và anh làm khá nhiều, có cả một tập mà anh định sẽ cho xuất bản với nhan-de là *Sóng thời-gian*.

Thơ Toan-Ánh có thể gọi là lưu loát. Văn điệu tròn trịa, lời thơ nhẹ-nhàng, đôi lúc du-dương ; nhưng ý và lời thường quá, chưa thoát sáo ; đê-tài phần nhiều lại cũ kỹ nên khó truyền cảm. Thơ anh thiếu cái đặc sắc nó làm cho người làm thơ thành một thi-sĩ. Mà, tai hại thay, cái thiếu sót này lại là cái thiếu sót quan trọng nhất.

Đọc thơ Toan-Ánh, người ta có thể lầm với thơ người này người khác và liên tưởng tới những văn thơ dẽ dãi ở thời-kỳ lãng-mạn 1925-1930. Để chứng minh điều này, tôi xin trích ít câu trong những bài mà tác-giả ưng ý nhất :

*Ngày xưa người ấy yêu tôi,
Nhưng không hề nói nửa lời ái dan.
Tình người như nước dương xuân,
Tôi như chơi lộc này mẩm thảm hoa.*

*Người yêu, người chẳng nói ra,
Sao tôi không biết, thiêt-tha tình chàng.
Thuyền tôi cập bến sang ngang
Người buồn, người đung ngầm hàng lau thưa...
(Tình người)*

*Ngày xưa tôi đã yêu nàng,
Thiệt tha đắm đuối tình đang xẩy i mùa.
Tình tôi như đóa hoa mua,
Âm-thầm lặng-lẽ giờ lùa trong cây.
Yêu nàng, yêu đắm yêu say.
Dựng bao mộng đẹp mong dây bền đan...
(Tình tôi)*

Thỉnh thoảng có ít câu ngô-ngô thì lại phảng phất giọng thơ
Nguyễn-Bính :

*Kè từ đan chàng bền dây.
Hai mươi năm lè, tháng ngày mau qua.
Tưởng rằng quên nỗi người ta,
Ngờ đâu đâu cũ nét hoa vẫn còn !
Đắm say thì chẳng đắm say,
Nhưng quên thật biết mấy ngày là quên !
Người ta thì vẫn người ta,
Còn tôi thì vẫn tôi là... là tôi !*

Nhưng đôi khi ta cũng lượm được ít câu khá đẹp, có giọng ca-dao :

*Giận thay cho cánh thiệp hồng,
Con dao lá trúc cắt dòng yêu đương,
(Đẹp vẫn nhớ ai)*

và chú ý đến vài bài thơ luật :

CẨM ĐỂ NGÀY GIÒ TÔ HÙNG-VƯƠNG

Ai về Phù-thợ, phủ Lâm-thao,
 Gửi nên tâm hương thoa ướt ao.
 Rừng núi Hy-cương còn vắng đó,
 Cháu con Hồng, Lạc nhẽ quên sao ?
 Dân hai nhăm triệu dân như một,
 Nước bôn ngàn năm nước khác nào.
 Rạng với năm châu nòi giồng Việt,
 Công ơn đức Tô sánh trời cao.

KHAI BÚT

(năm Mậu-Tuất)

Mậu-tuất xuân này tuổi bồn tur,
 Trẻ không còn trẻ, sức còn dư.
 Con sinh năm mốt đồng nhà cửa,
 Vẫn viết câu đâm chát án thư.
 Tiếng pháo Giang-châu ám lồi xóm,
 Câu thơ Lý, Đỗ rộn sân từ.
 Còn xuân, xuân tôi còn khai hút,
 Tuổi mới như mình há chịu ư ?

MƯỜI CON

Đầu hồi thăm tôi được mày con ?
 Xin thưa : Hièm lắm, chục vừa tròn !
 Sáu trai nghịch ngợm không kiêng vợt,
 Bốn gái ngày thơ rất sợ đòn.
 Nặng-nịu nời này vừa khóc mèu,
 Nhờn-nhơ chồ khác đã cười ròn.
 Nhờ trời lũ ày mai san khá,
 Ngang dọc lùng danh tiếng nước non.

Thơ như thế có thể phê là « được » trong trường-hợp xướng
 họa, ngâm vịnh lúc « tếu hậu trà dư ». Nhưng nó không làm thỏa
 mãn chúng ta, khi ta đòi hỏi « một-cái-gì đặc biệt Toan-Ánh ».

Không, Toan-Ánh không là thi-sĩ, Toan-Ánh là một nhà văn, nhà văn của đồng ruộng thân yêu miền Bắc.

*

Tôi hỏi Toan-Ánh về truyện nào tác-giả tương đối thích hơn cả và đoạn văn nào đặc ý nhất, thì anh cho biết như sau :

« Về bài tôi ưng ý nhất, xin thưa là bài « Mẹ tôi » in trong *Bó hoa Bắc-Việt*. Bài này đã nói lên được một phần nào sự tận tụy hy sinh của mẹ tôi, và đã nhắc lại cho tôi biết bao nhiêu kỷ-niệm thời ấu thơ.

Còn về đoạn văn đặc ý nhất của tôi là đoạn sau này : « Cụ có ba người con trai... nhớ đến cái thù của hai anh mà, của bồ mà, của nòi giống mà ». Trang 56 và 57 *Tiết thảo một thời...* »

(Trích thư đề ngày 9-2-1960)

Mở quyển *Tiết thảo một thời*, tìm tới trang tác-giả đã chỉ, tôi châm chú đọc :

« Cụ có ba người con trai. Người con cả bị rắc rối về mày vụ bối khóa 1924, phải bắt giam rồi bị kết án đầy đi Lao-bđo. Được tin con phải đi đầy, cụ cõi ra Hà-nội thăm con. Gặp con, cụ khuyên :

— Thời con yên lòng Đó là ý trời và là vận nước. Có con như thế, cha khỏi hổ với tiền nhân. Đây cũng là góp mặt với sơn-hà, gây một vết trước cho người sau theo.

Cụ không buồn, nhưng cụ chỉ tiếc là con cụ có chí lớn mà không đạt !

Rồi đến năm 1930, vụ án Yên-báy bùng ra. Biết bao nam nữ thanh-niên Việt-nam bị bắt, bị giết, bị giam cầm. Trong số đó, có cả người con trai thứ hai của cụ, năm ấy mới mười tám. Lúc con cụ bị bắt, cụ uống rượu thật say. Khi cụ bà phàn nàn, cụ bảo : « Giòng máu nhà ta thè thì làm thè nào được. Âu cũng là một điều đáng mừng. Tôi chỉ tiếc ngày nay tôi đã già rồi ! »

Cụ còn người con trai thứ ba năm ấy mười bốn. Cụ luôn bảo : « Mày còn nhỏ, phải cõi học, để mai sau thay thế hai anh mà. » Cụ kẽ cho con

trai nghe truyện Nhạc-Phi đời Tông khi nghe lời mẹ quỳ trước bàn tay để mẹ thích vào lưng bìn chữ « Tân Trung Bảo Quốc ». Cụ bảo con « Thầy chẳng cần thích vào lưng mà chử gì, nhưng mà phải nhớ đến cái thù của hai anh mà, của bồ mà, của nòi giồng mà. »

Đó là đoạn chót truyện « Hai chữ hiếu trung » mà nhân-vật chính là cụ cù Cương, một nhà nho tiết tháo, khinh thường phú quý mà « cụ coi là những vật phù hoa », chỉ trọng nhất đại nghĩa và « theo ý cụ, cái đại nghĩa gõm có hai chữ hiếu trung ».

Tôi đã đọc đi đọc lại vài ba lượt đoạn văn trích ở trên và thú thật tôi không thấy nó « đặc ý » ở chỗ nào ! Đó chỉ là những lời thuật sự dẽ dãi, thật thà, ít công phu nghệ-thuật.

Bởi vậy, nó chỉ giúp ta hiểu truyện mà không gọi được cho ta những cảm-xúc sâu xa.

Có lẽ đoạn văn này được tác-giả thích chí vì nó đã nói lên cái tình-thân yêu nước mà tác-giả muốn đề cao.

Cũng như bài « Mẹ tôi » trong *Bó hoa Bắc-Việt*. Mặc dầu Toan-Anh cho biết anh thích nhất bài đó, tôi đã không trích in mà lại lựa bài khác là vì bài « Mẹ tôi » văn hơi rườm-rà và lối thuật chuyện thẳng tuột một mạch không có những bất ngờ thú vị do nghệ-thuật tạo nên. Tác-giả thích bài đó là vì có kỷ-niệm riêng tư. Nhưng độc-giá — những người ngoại cuộc — không có đủ những xúc động như anh, nên thấy nó còn thua sút nhiều truyện khác trong *Bó hoa Bắc-Việt*.

(Tháng 6 năm 1961)



Văn tuyển :

THẢ DIỀU

Cầm dây cho chắc
lúc lắc cho đều,
Đè bồ đậm diều
Kiếm gạo con ăn.

(Ca-dao)

Lý Thè vừa chắp hai tay sau lưng, vừa đi vừa ngâm nghĩa bụi tre nhà Cửu Mão. Ngâm chán, ông lắc đầu nói mệt mình : « Cả mệt bụi tre không được gốc nào già không cháy đốt ».

Rồi ông toan quay lưng đi thì Cửu Mão ở trong nhà ra hỏi :

— Kìa ông Lý, hai ba hôm nay đi đâu mà không thấy thả diều ?

— Mấy hôm nay tôi đi tìm tre vót cuộn dây chưa được. Có nhà phó Dân có cây tre mảnh cắt giống thẳng không cháy đốt, tôi trả đèn năm hào nó không bán. Thấy mình chuỗng, nó làm cao, rồi đèn lúc ngà xuỗng bán hai hào không đắt !

— Ày trò đùi vẫn thè ! Thè nào, ông thử xem qua bụi tre nhà tôi xem có cây nào dùng được không ?

— Chẳng biết trong nhà còn có cây nào không, chứ ở đây được một vài cây thẳng giống, tre già thì lại cháy đốt, còn non choet dùng vót dây diều sao được !

Cửu Mão mời Lý Thè vào nhà, rồi đưa xem bụi tre thẳng sau vườn.

Ông Lý Thè là một tay chơi diều, có tiếng trong vùng. Diều ông không võng dây, không lắc. Ông có thể tự hào là bậc đàn anh trong đám thả diều. Ông thường nói :

— Nghề chơi cũng lắm công phu. Chơi thứ gì chẳng thè.

Cắt nghĩa cho lũ trẻ làm diều cánh cộc hai đuôi, ông vẫn bảo :

— Chúng may mắn biết việc quan hệ nhất lúc làm diều là ở sự chọn tre. Tre già mà nhẹ, diều sẽ lên cao. Đã được tre già, uốn diều cũng dễ, hai cánh sẽ đều đẹp.

Vào vườn nhà Cửu Mão, Lý Thủ chọn được cây tre vừa ý. Ông bảo ông Cửu :

— Ít ra tôi còn phải tồn vào dây bốn buổi nữa. Hai buổi vót dây, một buổi nồi dây và buổi thứ tư là buổi luộc dây.

Những người ham chơi diều là những người nhiều kiên-nhẫn. Không kể gì lúc họ ngồi gò đồi cánh diều lầy lèu, lầy nong gió ; không kể gì lúc họ cầm-cụi ngâm cậy để phai diều ; hãy nói ngay lúc họ ngồi vót dây diều. Một cây tre, họ chẽ theo thứ suối từ gốc đèn ngọn, được những thanh dài.

Họ ngồi nắn nốt vuốt từng thanh cho thành sợi dây tre to non nữa chiếc đầu. Vót hết một cây tre, may ra mới được năm trăm thước dây. Những dây đó phải nồi với nhau. Thật là một kỳ công tinh-xảo : Nồi làm sao cho dây không gãy, không đứt, nhất là không tuột. Dây nồi xong đã dùng được ngay đâu. Tre để như vậy sẽ ròn, và lúc buông diều nó chỉ vặn hai cái là đứt. Lại phải làm thế nào cho dây mệt chát ròn đi. Chỉ có cách là đén luộc : cuộn tròn lại rồi cho vào nồi ninh như ninh bánh chưng từ sáng đèn chiều.

Dây bấy giờ dùng được rồi, chỉ việc đem quấn vào vành, rồi đem thả diều. Dây như kèn nhẹ hơn dây thép, bền hơn dây mây nên các tay chơi diều đều chuộng cả. Vả lại còn một lẽ nữa là dây mây và dây thép đều đứt, nhất là dây thép ngày xưa hiềm lắm.

Dây tre nhẹ lại đẹp, vì những tay chơi diều như Lý Thủ bao giờ cũng vuốt qua một lượt nền cho bóng.

Lý Thủ đắn cây tre đặt ở giữa sân nhà Cửu Mão, rồi ngâm mãi. Ông ta lày lòm đặc ý lắm. Ít khi có một cây tre già không cháy lại thẳng gióng như thê. Cửu Mão mời ông ta vào trong nhà xơi nước, ông lắc đầu và khen ngợi cây tre quý.

Vừa lắc dây trên lưng chừng giờ có tiếng sáo diều ngắn. Lý Thủ bảo Cửu Mão :

— Ông nghe thê nào ? Sáo chả lão cả. Bằng tôi ngán lắm ! Công chẳng ra công, đâu chẳng ra đâu, cõi không phải cõi !

Ông Lý sành diều đèn nỗi nghe sáo biết là diều của ai. Mỗi buổi chiều, lúc nắng xiên ngang là ở cánh đồng có đông người ra đâm diều lâm. Năm ngoái ở hội Trì (Võ-Dương, Bắc-Ninh) dân làng này có mầy cầy diều đì thò, chỉ có diều Lý Thè được giải ba, nên họ định hội Trì năm nay diều của họ phải hơn diều thiên hạ. Hơn về lên cao, cái đó đã dành; họ lại còn muôn hơn về sáo hay, về diều đẹp. Kè các tay chơi diều trong làng, Lý Thè chỉ chịu có Quán Phình là gọt sáo đều và khoét sáo hay. Chả có thè mà ông phải mua của hắn ba đồng một bộ sáo mộc ba chiếc. Một cổng, một đầu và một còi.

Sang sửa cho bộ sáo này, ông phải bán ba gánh thóc. Bà Lý sót ruột kêu, ông chỉ bảo : « Chuyện, sáo sơn son thiếp vàng thì phải tồn ! »

Ngoài Quán Phình ra, ai ông cũng chê : Diều Ba Bão tuy lên nhưng cánh bâu trông lung-bùng không đẹp ; diều Xã Luân có đẹp nhưng lại vông dây ; diều Hai Nèp thì cánh gì lại bén bâu bên cắt trông lạch-lạc khó coi quá, và lại sáo của hắn suốt đời chỉ có hai cái còi rít lên như trè thét.

Diều của ông vừa đều vừa đẹp, lại thêm đôi cánh rất nhẹ lên bằng băng.

Ông chỉ thiều có cuộn dây, vì cuộn dây năm ngoái khi ở hội Trì về, được giải, mỗi người đèn xin một quăng lây khuya thành chỉ còn non ba trăm thước.

Ông định năm nay là cứ đẽ bếp hết diều của các tay chơi hai huyện Què-Dương và Võ-giàng. Ông có hy vọng đây lâm : diều ông chỉ một lèo là lên vun vút, dây căng thẳng chứ không vông. Tài tình nhất là diều của ông đã lên là lên, chứ không đảo cũng không lắc. Phiên một nỗi diều của ông phải thật nhiều gió mới lên, nên hôm nào ít gió ông dành chịu không đâm đâm. Ông vẫn nói là chỉ có hạng diều trẻ con mới bị gió nào cũng lên chứ diều người lớn ít ra phải ngoài năm thước; gió nhẹ mang sao nỗi diều.

Diều ông lên thật. Cả làng ai cũng công nhận như thè. Ông hân diện lâm. Có ai bảo là năm nay giải hội Trì đèn về ông, ông chỉ mỉm cười, nhưng mỉm cười một cách hà hê. Thè là ông hy vọng cho ông, và cả làng cũng hy vọng về ông. Trước ngày hội Trì, ông và thằng con mười tám con

ra giữa đồng thửa lại diều. Một lèo là diều ông lên vun vút. Cho thà một lúc rỗi ông bắt về, vì sợ gặp mưa ngầm nước lệch khung.

Ngày hội, ông mang diều đi với một hy vọng sôi sắng. Đến làng Trì, lúc vào lề thôn, tâm trí ông để cả ở cái diều mà thằng con ông giữ ở sân đình Hòm ấy giờ lại gió to, nên ông càng tin chắc chắn ở diều ông.

Ba hồi trống ra lệnh cho các tay chơi từ xúi đám diều. Một dây câu liêm cầm thằng hàng ở ruộng, chiếc nọ cách chiếc kia năm thước, mỗi chiếc án ngữ một dây diều. Thè là, nếu diều lên thẳng thì không sao, đào nghiêng, dây đưa vào lười câu liêm, đứt phăng thì mắt cá gốc lăn ngon. Lẹ cầm thà dây thép, nên các chủ diều chỉ được buông dây mây và dây tre.

Một hồi trống thứ tư điểm thêm ba tiếng sau cùng. Ấy là lệnh đám diều. Vút ! Vút ! Những cái diều lên băng băng. Cái nào đào ngang, lắc dọc đều bị lười câu liêm cùa đứt dây, bay theo ngọn gió rất xa. Cả diều của ông Lý Thế cũng ở trong số đó.

Thì ra có đứa nào nó biết tiếng diều ông lên, trong lúc ông vào lề thôn, nó mời con ông sờn nước rồi tẩy mây nó kéo lệch dây lèo. Vô tình, ông không sờn lại lèo diều, cứ thè đám lên. Nó đào ngang sang bên trái và, đánh vào một cái, sợi dây tre công trình ông vứt bị lười câu liêm cùa đứt.

Ngẩn mặt, ông nhìn theo chiều gió trong khi thằng con ông cầm đầu chạy đuổi theo diều.

(Phong-lưu đồng ruộng)

*

NGƯỜI NỘI-TRỢ VÙNG LẬP-THẠCH

Dè tả sự chịu khó siêng năng của người nội-trợ mảnh xã Quan-tử, Phú-thị vùng Lập-thạch, tỉnh Vĩnh-yên, cụ đốc học Trần-lê-Nhân, tác-giả bộ Cổ-học tinh-hoa, đã có câu ca-đao :

- Nửa đêm ôn ái cùng chồng,
- Nửa đêm về sáng gánh gồng ra đi.

Đúng thế, người nội-trợ vùng Lập-thạch rất cần cù đảm đang, chịu mọi sự hy-sinh, ngay đến cả niềm ân-ái, dè tần tảo buôn bán nuôi chồng, lập cơ sở cho gia-dình và gây dựng cho con cái.

Huyện Lập-thạch ở ven sông Lô, mấy làng Phú-thị, Quan-tử, đ giáp ngay bờ sông, cạnh huyện Bạch-hạc, nơi sông Tiều-Đáy chảy vào sông Lô. Sông Lô chảy tới Bạch-hạc thì nhập vào sông Hồng-hà, và chính nơi đây, tại hữu ngạn sông Lô, đối diện với vùng Lập-thạch, thị trấn Việt-trì đã được thiết lập và tạo nên cảnh sầm-uất trên bến dưới thuyền. Cảnh sầm-uất này đã giúp cho việc buôn bán tại các vùng lân cận được phát đạt, và các bà nội-trợ vùng Lập-thạch quanh năm buôn đò bán chợ, đi sớm về hôm cũng nhờ vậy kiếm ăn được dễ dàng hơn mặc dầu phải vất vả.

Nước sông Tiều-Đáy lặng-lẽ chảy vào dòng Lô-giang và nước Lô-giang cũng lặng-lẽ chảy vào sông Hồng-hà. Quanh năm ngày tháng các bà nội-trợ vùng Lập-thạch cẩn cù nhẫn耐, lo buôn lo bán không hề phàn nàn, siêng năng như nước chảy theo dòng. Các bà lận đận sớm khuya, nhưng lòng các bà hân hoan sung sướng, bởi lẽ các bà đã làm tròn nhiệm-vụ với chồng con, đúng như câu ca-đao các bà vẫn hát ru em khi còn con gái :

Bên này con sông.

Bên nọ con sông,

Nước sông bên nọ theo dòng bên kia.

Quản chi lận-đận sớm khuya,

Thân em đầu-dài nắng mưa vì chồng.

Hai con sông trong câu ca-đao không hiểu là sông Hồng-hà và sông Lô, hay sông Lô và sông Tiều-Đáy ? Nhưng điều đó không cần hệ gì, điều đáng kể là các bà nội-trợ vùng này phục tòng chồng, như nước sông bên nọ theo dòng bên kia và quanh năm các bà chịu nhọc nhằn đầu sương dãi gió vì chồng.

Ai đã có dịp qua mấy làng Quan-tử, Phú-thị chưa ? Nơi đây là một nơi quê mùa, nhưng trong làng nhà ngói san sát, nhà nào nhà nấy đều tường gạch, sân gạch và cả đến cồng ngõ cũng xây lát tinh tươm. Sự trù phú của dân làng đều do tay các bà nội-trợ gây dựng nên.

Làng ở ven sông, các bà buôn cá, muối cá, làm mắm đem bán cất ở các chợ. Lại có bà buôn hàng ở bên sông đem bán ở các xã thuộc mấy hạt Bạch-hạc, Vĩnh-tường, Yên-lạc và Lập-thạch. Lời lãi bao nhiêu, các bà lo trang trí nhà cửa, lo sắm sửa cho chồng và lu gầy dựng cho con.

Các bà chỉ nghĩ đến chồng đến con; còn chính các bà, các bà thường tự quên mình, quên mình để chiều chồng, quên mình hy sinh cho con thơ, quên mình để lo cho gia-dinh đầy đủ.

Hằng ngày, gà gáy canh hai các bà đã trở dậy, sửa soạn gánh hàng để đi chợ, dù trời bức hay trời rét, trời nắng hay trời mưa, dù đôi mắt còn nặng trĩu giấc ngủ. Các bà khe khẽ nâng chǎn bước ra khỏi giường, rón rén đi nhẹ nhàng để khỏi động tới giấc ngủ của chồng con. Các bà đánh thíc người lèm, dặn bảo công việc nhà, nhứt là về cơm nước bữa sáng, khi các bà vắng mặt, rồi các bà gồng gánh ra đi giữa đêm khuya giá lạnh, giữa lúc mọi người còn đang thiêm-thiếp giấc nồng. Các bà đi khỏi, người làm lại đóng cửa đi ngủ. Các bà ra đi với vài bà hàng xóm đã cùng hẹn nhau tối hôm trước. Các bà đi chợ Hạc-trì, tỉnh Phú-thọ, các bà ra bến Việt-trì, các bà đi chợ Bạch-hạc, chợ Liễn-sơn, chợ Thủ-tang phủ Vĩnh-tường, chợ Me huyện Tam-duong và có khi cả chợ tỉnh Vĩnh-Yên, cách đây gần hai chục cây số. Dù đi chợ nào các bà cũng cần đi sớm, có đi sớm mới cất được hàng, có đi sớm mới tranh được chỗ ngồi, có đi sớm mới bán xong hàng sớm để còn về kịp bữa cơm chiều.

Đến bến hoặc đến chợ, trong khi chờ đợi cất hàng, hoặc trong khi bán hàng hay lúc đã cất hàng xong, các bà mới lo tới bữa ăn của mình. Có bà mở gói cơm nắm mang từ nhà ra ăn, có bà ăn quên quàng mẩy mốn quà chợ như bánh đúc, bún riêu cho xong bữa. Các bà chỉ cốt buôn bán, việc ăn uống chỉ là việc việc phụ.

Ăn uống xong, muốn khởi tanh miệng, cũng như tất cả mọi người dân quê Việt-nam, các bà ăn miếng trầu. Ăn trầu còn khiến cho môi thêm thơm, cho má thêm hồng, cho miệng thêm tươi tắn để chào khách bán hàng. Ăn trầu, các bà đã chọn mua những quả cau thật ngon, những quả cau này, các bà chỉ cắt chüm để mình ăn, còn cau ngon lại dành để phẩn chồng :

*Bán hàng ăn những chüm cau,
Chồng con có biết cơ mầu này chẳng !*

Buổi tan chợ, hoặc hàng đã bán hết hay cất xong, các bà quang gánh ra về, lại vội-vàng trên đường về cũng như vội-vàng lúc ra đi.

Quãng đường thường dài trên chục cây số, tuy xa, nhưng đối với các bà, đó chỉ là những đoạn đường đi bộ hàng ngày hai buổi. Đường càng xa, bước chân càng dẻo dang, tay vung càng vắt vèo, và quang gánh trên vai càng kêu kít theo một nhịp điệu mau hơn.

Tới nhà, đặt quang gánh xuống là các bà lò tới bữa rượu chiều của chồng. Thường thường khi các bà về tới nhà thì mặt trời đã chênh chêch non doi. Lũ con, thấy mẹ về chợ xúm xít hỏi quà. Bà mẹ bế những đứa nhỏ, nưng nó vài câu, có khi cho nó bú bù sữa đầy đang tức, vì từ sáng bà mới vắt sữa có vài lần ở chợ. Đứa bé bú mẹ nhoèn miêng cười, bí ba bí bô mấy tiếng reo vui, rồi bà mẹ lại đưa nó cho chị nó hoặc người làm bế. Bà chia quà cho các con lớn, và chọn những trái cây chín thơm, những chiếc bánh ngon lành cắt đi để phẩn chồng.

Bữa cơm chiều trong gia đình bao giờ cũng thịnh soạn và mua nồi thức ấy, người nội trợ vùng Lập-thạch không tiếc tiền mua đè chồng con sơi. Tháng sáu có nhân lòng Hưng-yên, tháng tám có hồng Hạc, tháng chín có quýt Thái-nghuyên, tháng mười có cam Bồ-hạ v.v..

Gặp những hôm đi chợ Sơn-dinh hoặc đi chợ Liên-sơn, có thịt nai, thế nào các bà cũng giành mua một miếng thật ngon về sào cho chồng nhấm rượu.

Mặc dầu đã mệt nhọc về buổi chợ, vì quãng đường xa đi bộ, người nội trợ vùng Lập-thạch vẫn tự tay làm lấy bữa cơm chiều đè cho cơm được dẻo, canh được ngọt, đè có thức nhấm ngon cho chồng nhấm rượu, có thức ăn ngon cho con ăn cơm.

Ngọn lửa hồng sưởi ấm lòng nàng, bốc theo mùi thơm ngào ngạt của đồ sào nấu. Vừa dun bếp nàng vừa nghĩ tới sự hân hoan của chồng, sự sung sướng của con khi thường thức món ăn tự tay nàng làm ra. Cảnh lạc thú gia đình là phần thường đích đáng của mọi vất vả nàng phải chịu.

Và khi người chồng nhấp chén rượu với món sào hợp ý, một lời khen ngợi đủ khiến cho mọi sự mệt nhọc của nàng tiêu tan.

— Món sào này bu mày làm khéo quá !

— Bát canh bu mày nấu ngon quá !

Nàng chẳng mong gì hơn là chẳng biết đến sự tận tâm của mình. Sự sung sướng về tinh-thần đã cho nàng thêm can đảm chịu đựng sự nhọc nhăn thè-xác.

Cơm nước xong, буди tối, khi đi ngủ, lại chính tay nàng săn sóc giường màn cho chồng. Nàng cho đây là một công việc thiêng liêng, người đàn bà nào không săn sóc tới giấc ngủ của chồng là người đàn bà không làm tròn thiên-chức của mình.

Ăn với chồng một bữa, ngủ với chồng nửa đêm.

Câu tục-ngữ này thật đúng với người nội-trợ vùng Lập-thạch.

Ăn một bữa với chồng, nhưng là một bữa cơm vui vẻ ; ngủ với chồng nửa đêm, nhưng là nửa đêm đầm-thắm nồng-nàn !

Ai chẳng tiếc thời-gian, ai chẳng muốn cơm ngày hai bữa với chồng, ai chẳng muốn trọn đêm chăn gối cùng chồng ? Người nội-trợ vùng Lập-thạch đã tự hy sinh một phần niềm ân-ái và những phút giây quý báu hàng ngày của mình chỉ vì muốn chồng con được hơn người. Về phương-diện này, nàng có một tinh-thần ganh đua rất đáng quý.

Thấy nhà hàng xóm xây cồng, lát sân, nàng cũng cố t菴 tảo chợ bữa dành dụm để có tiền xây cái cồng đẹp hơn, lát cái sân rộng hơn ; thấy ông hàng xóm mặc chiếc áo dạ Mong-tự về vụ rét, nàng cũng cố may cho chồng chiếc áo đoạn Thái-tây. Ông hàng xóm sang chơi khoe bộ đồ trà Giang-tây, thì khi ông hàng xóm về, nàng đã nghĩ ngay tới bộ đồ trà quý giá hơn ! Nói tóm lại, nàng muốn chồng nàng bằng người, hơn người. Thua trời một vạn không bằng thua bạn một ly ! Đời nào, nàng cũng đi chợ, cũng buôn Tần bán Sở lại chịu thua bà hàng xóm !

Rồi ngày giỗ, ngày Tết ! Nàng cũng muốn làng nước trông vào ! Nhà người ta có mâm cao cổ dày, có sơn-hào hải-vị, thì nhà nàng cũng phải có. Ngày giỗ người ta mời cả xóm, cả thôn, thì nàng phải mời cả hàng xóm ! Nàng không chịu kém ai, nàng thường đoán trước được ý muốn của chồng trong mọi sự ganh đua cùng làng nước.

Lại những khi chồng lên quan-viên hoặc được cử vào ban tư-văn, hoặc khao ngũ, lục tuần, bao giờ nàng cũng áo dù lệ làng, không hề ngại ngùng tốn kém.

Tiếng đầm đang cặn cù của nàng vang khắp huyện, khắp tỉnh, ai ai cũng ngợi khen và lấy nàng ra làm gương cho đàn bà con gái!

Nàng vất vả quanh năm, nhưng tự lo vào thân mình rất ít. Hết ngày này sang tháng khác, nàng nhẫn-nại buôn bán chiều chồng nuôi con. Ít khi nàng nghỉ một buổi chợ, ngay cả những khi thai nghén.

Khi thai nghén, muôn an thai nàng không nay thuốc này mai thuốc khác, cho tốn kém. Nàng chỉ cần ăn mấy chiếc bánh ngói mua tại chợ huyện hoặc chợ tỉnh. Bánh ngói là thứ bánh làm bằng một thứ đất lầy ở một xã vùng Lập-thạch, nặn giỗng hòn ngói rồi đem nung như nung ngói. Người ở vùng này cho rằng bánh ngói đó có tính chất an thai.

Người nội-trợ vùng Lập-thạch chịu đựng khổ sở, kính chòng thương con được tiếng tăm, nên các cô gái vùng này rất đắt chồng. Các cô chưa tới tuổi cặp kê đã có rất nhiều đám rắp danh bắn sẻ, trai làng cũng có, trai thiên hạ cũng có.

Các bà mẹ có con tới tuần trăng tròn là lo sắm sửa cho con đẽ mong kén được trang giai-tế xứng đáng. Đồng thời các bà dạy dỗ con công ăn việc làm, học buôn học bán đẽ sau này lo tròn đạo thờ chòng nuôi con.

Các cô gái khi đến tuổi làm duyên đều bắt đầu học tập lo công việc gia-dinh theo sự chỉ dẫn của mẹ, của chị. Đồng thời các cô cũng lo cho má thêm hồng, cho môi thêm thắm, cho nụ cười thêm duyên dáng, dáng đi thêm uyên-chuyên, cử-chỉ thêm dịu-dàng, vẻ người thêm cân đối.

Rồi những ngày hội ở đền thờ Đại Tướng Quân Trần-Nguyễn-Han, vị danh thần khai quốc nhà Hậu Lê, tại xã Quan-tử, vào trung tuần tháng tám hoặc đền thờ Thủ-Lệnh Đại Vương xã Bạch-hạc với cuộc thi thuyền trên sông Lô, vào ngày hai mươi tháng giêng hàng năm, các cô quần áo xếp nếp, đầu vân khăn nhung, giép chéo quai, tai đeo khuyên vàng, tay nhẫn mặt ngọc, thắt lưng lụa, lủng-lảng bộ sà-tích, dắt nhau đi xem hội đẽ trai thiên hạ trông vào.

Thấy nhan sắc kiều-diễm của các cô, nhiều chàng trai tơ lòng rung động. Các chàng nhỡ mối lái đê mong được vầy duyên cầm sắt cùng người đẹp.

Thế rồi các cô trở nên nhơng bà nội-trợ đảm đang và lại tiếp tục sống cuộc đời của các bà mẹ cần cù nhẫn nại : (1)

*Nửa đêm ăn ối cùng chồng,
Nửa đêm về sáng gánh gồng ra đi.*

(Bó hoa Bác-Việt)



(1) Câu này do chúng tôi thêm vào để châm dứt và bỏ đi một đoạn (chừng một trang) của tác-giả, vì ông cố gắng những câu ca-dao không có địa-phương tiub vào làm cho câu chuyện nhạt nhẽo và già lão. (B.B.L.)

PHẠM ĐÌNH-TÂN

Sinh năm 1913. Người làng Bảo-Long, huyện Mỹ-Lộc, tỉnh Nam-Định (Bắc-Việt).

Từng viết giúp các báo: Phụ-nữ thời-đàm, Thanh-nghị, Thanh-niên (Hà Nội), Phụng-sự, Tinh-thần (Sài-gòn).

Hiện chủ trương Tinh-Việt văn-đoàn và làm chủ-nhiệm tuần-san Văn-Đàn.

Đã xuất bản: *Tiếng Thầm* (thơ, 1952); *Tiếng Thầm – Lời Thiêng* (thơ, 1960); và một số văn-phẩm có khuynh-hướng tôn-giáo, giáo-dục, xã-hội trong đó có quyển *Tỏa Thành La-Mã*.



CÁC H đây trên hai mươi năm, một hôm đọc báo Phong-Hóa, tôi gặp một bài thơ nhan-de là « Đá vọng phu »:

*Nắng chiều soi đá ra vàng,
Trên non cồn một mình nàng chờ-vợ.
Âm con nhìn cõi mịt-mờ,
Mong chồng biết đèn bao giờ mới thối !
Đợi trông đứng mãi chân trời,
Gió mưa mòn rữa thân người rêu leo.
Ta đi tìm tâm tình yêu,
Tôi đây thâu nhận thêm chiều đau thương.
Cây ngàm thảm lăng mờ-màng,
Rừng hoang ôm ấp bóng nàng lè loi.
Suối than thở dưới chân đồi,
Mây buôn ngọt-ngắn bên trời say mê.*

Ta còn cảm động lâm-ly,
 Lệ đâu điểm ngọc trên mi mắt nàng.
 Lòng thơ phút chốc mènh-mang,
 Hồn thơ thôn-thức với hàng lan sơ.
 Gió theo chân bước thẩn-thờ,
 Mắt hoa mờ lệ người xưa lạnh lùng.
 — Không. không. Giọt nước sương trong
 Võ tình đượm cạnh má hồng đó thôi.
 Lòng mong mỏi đã lâu rồi,
 Đến nay mắt đã bao đời đã khô.
 Còn đây tiếng gọi mơ-hồ
 Văn-vơ với gió chiều thu trên ngàn!

Tuy là một đê-tài cũ kỹ mà nhiều người đã ngâm咏 và mặc
 dùu những chữ sáo tö ra tác-giả quá dễ dãi trong khi lựa chữ gieo
 văn (như mơ-màng, say mê, lâm-ly, mènh-mang, thẩn-thờ, lạnh lùng, mơ-hồ,
 văn-vơ... những chữ được dùng nhiều quá đã mòn, hầu như chỉ còn
 có xác mà không hồn và sẵn sàng để lắp một cách vô thường vô phạt
 vào những chỗ trống, nhất là trong những bài thơ buồn !), tôi vẫn có
 ít nhiều cảm-tình với bài thơ trên, vì nó có mấy câu hoặc đẹp lời, hoặc
 gợi hình gợi cảm như :

Nắng chiều soi đá ra vàng,

 Rừng hoang ôm áp bóng nàng lé loi.

 Lệ đâu điểm ngọc trên mi mắt nàng.

Cũng vì thế mà tuy cùng hồi ấy, cũng trên báo Phong-Hoa, cùng một
 đê-tài còn có bài thơ khác của Huy-Thông, đặc sắc hơn với những câu :

Ngày nay lữ-khách mơ màng,
 Nhác trong cõi ngỡ bóng nàng ấm con.
 Tro tro đứng sững sườn non,
 Tưởng rằng đá nọ vẫn còn ngậm đau !

Tôi vẫn không quên tên tác-giả bài thơ « Đá vọng phu », một cái tên còn mới lạ đối với làng thơ thử thời nhưng, theo tôi, đã tỏ ra có nhiều hứa hẹn : Phạm Đình-Tân.

Năm, tháng trôi qua. Rồi « non sông mờ cát bụi ». Rồi hiệp-định Genève chia đôi đất nước. Làn sóng di cư ồ-ạt cuồn tới vào Sài Gòn. Và ở đây tôi mới có dịp gặp Phạm Đình-Tân, nhân một bài thơ cũ của tôi lục in trong « Niên-lịch văn-chương Tinh-Việt » (năm Mậu tuất, 1958) do một bạn văn trẻ làm trung gian.

Phạm-quân vóc người thấp bé, nhẹ cân. Nét mặt khắc khổ, cứ-chỉ chậm chạp, giọng nói nhò nhẹ. Anh không có dáng một người chỉ huy. Vậy mà anh lại đứng chủ trương một văn-đoàn và điều khiển một cơ-quan ngôn-luận. Có lẽ vì thèm văn-đoàn của anh chỉ hoạt động một cách... cầm chừng và báo của anh thường ra không đúng kỳ hạn. Nhưng văn-đoàn Tinh-Việt lại là văn-đoàn họ lâu hơn hết thảy các văn-đoàn đã có trên đất Việt-nam ; và tuần-san Văn-Đàn tuy bắt cháp kỳ hạn nhưng vẫn thủng-thẳng ra đều đẽu, chưa có triệu-chứng gì tỏ ra muộn... nghỉ dài hạn cả. Kè cũng lạ ! Nhưng nếu chúng ta biết rõ Phạm Đình-Tân, thì việc làm của anh — dù đôi khi có vẻ « trái cựa » — thường cũng không phải là điều khó hiểu. Vì trước sau Phạm-quân chỉ là một nhà thơ, một nhà thơ có tiếng thơ nhò nhẹ cũng như giọng nói của anh vậy.

Thực vậy, qua tập thơ « Tiếng Thầm », ta thấy tâm-hồn Phạm Đình-Tân là một tâm-hồn tè-nhị, ưa cõi quạnh, thích sống với những tình-cảm trầm lặng, sâu kín.

Bởi vậy, thơ anh thường chứa đựng nhiều buồn hơn vui. Cái buồn ở đây không da-diết ồn-ào, mà chỉ trầm trồm nhẹ nhàng. Đây là nỗi buồn của một tâm-hồn « mệt mỏi » sẵn sàng chịu đựng :

— Trong tôi mới mệt mỏi hôn,
Chịu yêu và chịu đau buồn không thôi !
(Trang 16)

Tâm-hồn ấy có lúc « ngơ-ngác » bơ-vơ :

Ngày tàn, chim lạc từng khlong,
Hôn tôi ngơ-ngác giữa dòng vắng yên.
(Thu đã về rồi)

có khi lại quá e-dè đến thành nhút nhát :

*Nhin em, nhin canh, nghe long,
Roi danh lai lan vao trong song nguoi !*
(Tò thông)

Vì tác-giả hay « nghe long » mình, thường hay « đêm nằm lắng tiềng gió qua lạnh-lùng » và để « long nương những tiềng u-trầm không vang », nên anh đã nghe được những « tiềng thầm » mà ít người nghe thấy. Trong suốt tập « Tiềng Thầm », ta thấy anh *nghe* nhiều hơn *nhin*. Một buổi chiều trong bài tha-ma, anh nghe tiềng cây thầm-thì nói chuyện :

*Hai day chum ngon nghieng xo,
Lac-luc them chuyen am-u ngay tan.*

Rồi anh nghe thầy cả hồn lên từ đáy mồ :

*Buon lay hieu-hat co vang,
Nghe trong tich-mich mo-mang hon len.
(Bài tha-mo)*

Trong cái buồn nản của phòng giày, anh nghe rõ tiềng ngáp khẽ cùng tiềng thở dài của người thư-ký và — đặc biệt hơn — cả tiềng trò chuyện của... tú bàn :

*Tu ban tro chuyen loi yen lang...
(Buon nan)*

Một chiều « dừng bước bên sông », anh lắng tai nghe lời non nước :

*Menh-mang utoi day troi,
Giang ho nuong lang nhung loi nuoc non.*

Vì lúc nào cũng lắng nghe những tiềng mo-hồ ở nội tâm cũng như ngoại cảnh, nên có khi tác-giả đã nghe được cả... yên lặng đang đi, cái yên lặng mà anh tỏ ra rất nâng-niú gượng nhẹ :

*Nay nghe yen lang di trong gio,
Dừng nói, em oi, dong. bong dem !
(Yên lặng)*

Cũng bởi nhà thơ họ Phạm có một thính-giác tinh-tè như thế, nên cảnh vật trong thơ anh cũng « biết nghe » rất tài :

*Cây nghe sương lắng trong chiêu,
Gió thảm-thì gọi dùu-hiu gió vỗ.*
(Chiêu)

*Nóng nực đang chen các lối vỗ,
Mặt hồ rung động đã như nghe
Gió nóng sà soạn hương sen mới
Cùng lá tàn xanh đợi đón hè...*
(Xuân tàn)

Tiếng thơ của Phạm Đình-Tân là một tiếng thơ nhò nhẹ. Nhò nhẹ và hiu-hắt buồn như tiếng lòng của cô gái đan áo sau rèm :

*Rèm buông ngắn mắt ngoài trống,
 Tay đan áo ấm, người trong lạnh lùng.
 Nao nao lòng tưởng tiếng lòng,
 Buồn theo gió lọt qua song thờ dài.*
(Sau rèm)

Nhưng tiêu-biểu hơn cả cho những « tiếng thảm » trong thơ Phạm Đình-Tân là bài « THÀNH XƯA » sau đây :

*Trời xanh lạnh-léo ánh sao,
Đêm nghe bình-tịch trời vào hử vỗ.*

*Thành khuya mờ tường bóng cờ,
Gió kênh công mợt, hồn xưa lách vỗ.*

*Cổ cao gáy nép bên hè,
Chân mờ rén nhẹ lán đi trong phòng.*

*Bụi dày phủ mạc, gươm cong,
Tường xiêu, nón tường dây thông buồng loi.*

*Mùi xưa ẩm-uất tắm hơi,
Bây giờ oanh-liệt một thời ngủ yên.*

*Đêm nay chuột dây đi tìm
Nước rêu trong đá rùa im lặng chầu.*

*Thờ-ơ mây cuồn về đâu?
Não-nàng cá rúc trên lầu gác canh.*

Chỉ có mười bốn câu mà gợi được đầy đủ hình ảnh và không khí của một cảnh điệu tàn hoang phè với bao tình quyến luyến tiếc thương.

*Trời xanh lạnh-lẽo ánh sao,
Đêm nghe bình-tịch trôi vào hư vô.*

Cảnh thành xưa hoang vắng ban ngày đã buồn, ban đêm không trăng chỉ có ánh sao mờ lạnh-lẽo, càng gợi buồn nhiều hơn. Một sự bình yên lặng-lẽo trôi dần, trôi dần vào... cõi hư vô tịch-mịch.

Mày chữ « lạnh-lẽo », « hư vô » tuy rất thường nhưng, ở đây, thực là đặc vị. Nhất là chữ « hư vô » đã gợi ra được ý hư ảo của thê-chất : Ở đời, hữu hình tất hữu hoại, không một hình-thể vật-chất nào lại có thể trường tồn với thời-gian !

*Thành khuya mơ tương bóng cờ,
Gió kênh công mợt, hồn xưa lách vế.*

Những động-từ « mơ tương », « kênh », « lách » đã nhân-cách hóa sự vật, làm cho chúng sống động, có hồn. Nhất là hai chữ sau đã được dùng rất ăn ý khít khao : nghe tiếng gió kênh công mợt, tương như hồn xưa vừa lách mình về. Thực là gợi hình. Và cái công phu lựa chữ của tác-giả cũng thực đã đền chở vì diệu vây.

Trong cái không-gian và thời-gian tịch-mịch ấy, mọi sự vật đều e-dè im lặng : Cỏ gầy nép mình bên hè, bụi phủ đầy gươm mác, dây nón tương buông thông, nước rêu thiêm-thièp bên rùa đá im lìm, cả đèn mùi dì-vâng âm ướt cũng lặng xuồng ; tất cả đều im lặng như kính trọng giắc ngủ bình yên của một thời oanh-liệt xa xưa :

*Mùi xưa âm ướt tăm hơi,
Bây giờ oanh-liệt một thời ngủ yên.*

Giữa cảnh ấy, nhà thơ -- vốn có một tâm-hồn tè-nhi và nhò nhè — cũng nhẹ-nhàng rén bước, cẩn thận giữ gìn cho khỏi làm kinh động sự yên tĩnh của cảnh vật :

Chân mơ rén nhẹ lén đi trong phòng.

Chàng bước những bước nhẹ như mơ, hòa mình vào cảnh vật chung quanh để cảm thông với dĩ-vãng. Và chàng đã thành công, vì biết nghe những « tiếng thăm » nên đã gặp được hồn xưa trong cái diệu tàn của sự vật.

Tà cái tịch-mịch, phải biết chú ý đến những tiếng động nhỏ mới là nắm vững được nghệ-thuật diễn tả ; vì nhò những tiếng động nhỏ ấy mà tịch-mịch như càng thêm lắng sâu. Ở đây, Phạm Đình-Tân đã không quên yêu tò ấy, nên giữa cảnh yên lặng hâu như hoàn toàn anh đã cho ta nghe tiếng chân chuột sục-sạo đi tìm ăn :

Đêm nay chuột dậy đi tìm...

và đã kết thúc bài thơ bằng mày tiếng cú rúc não-nùng trên lầu canh cũ :

*Thò-or mây cuộn về đâu ?
Não-nùng cú rúc trên lầu gác canh.*

Câu « Thò-or mây cuộn về đâu ? » còn ta được về thiên-nhiên vô tình của thiên-nhiên trước cảnh diệu tàn của sự vật cũng như cảnh đau khổ của loài người.

Tóm lại, bài « Thành xưa » này có thể coi là một trong số những bài thành công nhất trong thi-phẩm TIẾNG THÁM, cái nhanh-dé khéo chọn, rất thích hợp với tiếng thơ của Phạm Đình-Tân, một tâm-hồn ưa thích nhò nhẹ và cô quạnh.

Và cũng vì sự ưa thích đó, nên thơ Phạm Đình-Tân khi nào thử thi như những « tiếng thăm » thì dễ làm ta chú ý lắng nghe và cảm động ; còn khi anh cắt tiếng nói lớn thì người ta lại không cảm thấy gì mặc dù — theo anh — có là những « lời thiêng » đi nữa !

Để chứng minh điều này, tôi xin mời độc-giả đọc bài « Đau đớn », bài thơ đầu trong tập *Lời Thiêng*, bài thơ mà tác-giả có vẻ thích

thú hơn hết vì — ta hãy nghe anh... tâm sự — « bài thơ này có thể coi như bài thơ điêu luyện nhất của tôi. Lời hành văn mới nhưng không lạc lõng ; nhiều chữ rất mới nhưng dùng rất đúng. Tư-tưởng cao siêu. Bài thơ này, cũng như bản dịch cuồn « Chúa Cứu thè với Thanh-niên», đã được giới công-giáo coi như mở đầu cho một nền văn-chương công-giáo mới ».

Mặc dầu những lời giới-thiệu đây tự tin ày, tôi phải thành-thực nhận rằng bài thơ dài này không may thành công. Xin trích mấy câu đầu :

*Đau đớn là đường lên ánh sáng !
Tự thuở nào, Người trút xuống trần-gian,
Tôi tiên xưa, con cháu, cả nhân-hoàn,
Vì một tội mà trăm luân muôn kiếp.
Đau muôn ngừng : xác thịt đè liên tiếp !
Mắt trông lên : mĩ nặng cúi nhìn chân !
Một chút gì của Chúa liêm vđo thân,
Hàng nhớ tưởng tuyệt vời nơi Thiên-quốc.
Nhưng than ôi, tôi vẫn hồn kiệt nhược,
Sức mọn hèn chẳng đỡ được là bao !...*

Mỗi đọc được hai câu, tôi đã phải phì cười vì cái chữ « trút » của tác-giả. Nó vừa thô, vừa nặng, vừa hài-hước làm mất cả vẻ tôn-nghiêm của những văn thơ tôn-giáo mà tác-giả mệnh danh là những « lời thiêng » !

Rồi đến hai câu này, thì thực là lùng-cùng khó đọc :

*Hàng tưởng nhớ tuyệt vời nơi Thiên-quốc.
Nhưng than ôi, tôi vẫn hồn kiệt nhược...*

Thieu hẳn nhạc, những câu này nữa :

*Bao đau thương, bao tủi cực, bao tai bời,
Ta đã ném, đã uổng và đã chịu.*

Và đọc những câu sau đây (vẫn trong bài « Đau đớn ») không biết các bạn nghĩ thế nào, chứ tôi thì cảm thấy nhà thơ lải nhài rườm lời quá :

*Đã bao năm, đã bao năm rên-rி,
Tiếng khóc than không ngớt, không ngừng thiê.
Không, cả trán-gian hứa thời đến mù,
Hồn đầu dãi không còn... thật không còn đáng kể !*

Ngoài bài « Đau đớn », tác-giả còn rất ưa thích bài « Cầu nguyện Đức Mẹ Lộ-Đức ». Về bài thơ này, anh có cho tôi biết rằng : « Cuối năm 1950 – (lời Phạm Đình-Tân) – tôi sang viếng tòa Thánh Vatican và khi trở về có ghé qua Pháp. Đúng ngày 1-1-51 tôi tới viếng Lộ-Đức (Lourdes), nơi Đức Mẹ hiện ra từ trên một thè-ký nay. Cảnh vật và không khí ở đây làm tôi vô cùng cảm động. Tôi nghĩ : La-mã là thủ-đô công-giáo, còn Lộ-Đức là thủ-đô cầu nguyện. Và tôi đã quỳ cầu nguyện hàng giờ trước cửa hang Đức Mẹ hiện ra. Đêm đó, tôi về khách-sạn viết mấy vần thơ này. Nhiều người đã khóc khi đọc bài này, khóc không phải vì buồn thương nhưng chính vì quá xúc cảm... »

Tôi đã đọc kỹ bài thơ này của Phạm-quân, nhưng tiếc không có được những cảm-xúc như anh nói. Có lẽ một phần tại tôi không phải là người công-giáo và phần nữa tại tôi không được cái may mắn sang chiêm ngưỡng Lộ-Đức như anh. Âu là cứ trích in bài này trong phần « Thi tuyển » sau đây để bạn đọc thưởng thức và phê phán.

Đọc thơ tôn-giáo của Phạm Đình-Tân, tôi không thể không liên tưởng đến thơ Hàn-Mặc-tử. Và tôi phải thành-thực nhận rằng tuy Phạm Đình-Tân rất ngoan đạo nhưng, so với Hàn-Mặc-tử, đời anh tương đối bình yên quá, cuộc sống dễ chịu nhiều, không có những đau khổ ê-chề, những thất vọng chua xót đè thày đời không còn chỗ nào có thể bám víu được đè mà sống, ngoài lòng tin mãnh-liệt vào天堂 cao cả là Chúa Cứu-thể và Đức Mẹ tử-bi, nên thơ tôn-giáo của anh cũng dễ dãi, hiền lành, không sôi nổi đau thương, không xúc động mạnh người đọc như những vần thơ róm máu của một Hàn-Mặc-tử « chắp hai tay lạy quỳ hoan-hảo, ngừa trong cao cầu nguyện trắng không gian ».

Một khuyết điểm nữa trong thi-phẩm *Lời Thiêng* là văn và nhạc thơ nhiều lúc quá buông thả, không được chau chuốt thận trọng như trong tập *Tiếng Thầm*. Xin kè vài thí-dụ :

Xanh xanh bần-bặt một mầu,
Cao cao mây bàng bạc đdu lắng trôi.

* * * * *
Võ Cung, Cao Cao ngàn xưa !
Dưới đây hồn nhở trông chờ ý thơ.
(Trông lên)

Chữ « bàng » đáng lẽ phải là tiếng trắc ; và chữ « thơ » đồng âm với yêu vận « chờ » làm cho loạn vần mà nhạc, đó là điều tồi kỵ trong thi tho. lục bát !

Sau hết, còn một điểm này mà ta không thể không trách Phạm-quân, vì một nhà thơ vào hàng anh không được « phép » mắc phài ! Đó là bệnh quá dễ dãi với chính mình trong việc dùng chữ : Ta thấy nhanh nhản trong tập *Lời Thiêng* những chữ dùng trái cựa rất khó chịu như : *mọn hèn, phạt hình, khắc giờ, hoài-u, trên-tơ, thảo hiều, xuyễn-xao, v. v...*

Sức mọn hèn chẳng đỡ được là bao !

Một phạt hình u-ám cả muôn năm !

Cho trên-gian trút khắc giờ hoài-u.

Lòng trên-tơ run rẩy giữa cười ca.

Hãy can đảm ! Lòng trung còn thảo hiều.

Những nỗi xuyễn-xao thảm thắc-mắc...

Nhưng *Lời Thiêng* không phải không có những vần thơ đẹp. Tôi ưa mầy bài thơ ngắn của tác-giả, in ở cuối tập thơ. Đó là những bài :

SƠM MAI

*Nắng sớm theo chim nhảy nhót cành,
Phát-phor ngọn lá ngọc rung rinh.
Kia ai nghiêng nón nơi đdu xóm,
Trong lũy tre sương vàng tiếng tình !*

DUYÊN CÙ

*Đôi mắt trao nhau buổi ây mà
Hồn thơ mơ mộng đã bao xa ! .
Hôm nay mời nước bên đường lối :
Mặt ám phong sương, nét chừa nhòa !*

và đoạn chót bài thơ chót « Đồi thoại » :

. . . Trời khuya êm mượt tóc hiền,
Sao cài cánh ngọc, trắng viền mây nhung.
Mái mê câu chuyện tương phùng,
Gà xa gáy vắng bên sông lúc nào.
Bóng-khuông nhìn mức đầu hao,
Lửa đèn nhạt lui, sáng vào khe phèn.



Trả lời câu hỏi về những bài thơ nào tượng đài anh ưng ý nhất, Phạm Đình-Tân cho biết anh thích nhất sáu bài là : U trâm, Đá vọng phu, Thành xưa, Phút buồn thương (*Tiếng thám*) và Đau đớn, Cầu nguyện Đức Mẹ Lộ-Đức (*Lời Thiêng*).

Anh lại không quên cho biết cả trường-hợp nào những bài thơ ấy được sáng tác và cảm-xúc của anh ra sao ?

Những lời chú dẫn này xét ra rất có ích, vì giúp người đọc hiểu sâu tác-giả và bài thơ hơn. Vì thế, tôi cho in kèm với thơ để độc giả dễ dàng cảm thông cùng tác-giả.

Dưới đây là lời chú dẫn của tác-giả về hai bài « Thành xưa » và « Đá vọng phu » (đã trích in ở phần trên) :

Thành xưa : « Tại Nam-định, quê hương tôi, cột cờ ngày xưa vẫn còn được giữ gìn cẩn thận, mặc dầu rêu xanh vẫn theo ngày tháng phủ dần lên. Mỗi lần ở xa về, bao giờ tôi cũng cõi đưa mắt nhìn ngọn cột cờ và tưởng như bóng cờ xưa vẫn còn tung bay mãi mãi.

Đêm đó, tôi thơ-thẩn một mình dưới chân cột cờ, lòng như thấy những tiếng xa xăm của thời xưa nỗi dậy từ mọi vật chung quanh.

Tôi trở về nhà và ngay đêm ấy tôi viết bài thơ này để ghi lại những cảm-xúc của mình ».

Để vọng phu : Hồi nhỏ tôi trọ học ở nhà một người cô, chỉ ruột cha tôi. Chồng bà là một vị đốc-học, con bà cũng là một nhà giáo ở cùng một tỉnh. Chồng bà rất hách, con bà cũng không khác cha, và cả hai người đều coi bà như một vú già trong nom nhà cửa. Nhưng dường như bà không để ý đến điều ấy. Bà vẫn yêu chồng, vẫn thương con, ngày đêm hy sinh hầu hạ chồng con với một tình yêu vô bờ bến. Đầu vậy, bà vẫn bị hắt hủi, coi thường... Bao nhiêu năm trời trôi qua tôi đã đi làm; nhưng hình ảnh người đàn bà tận tụy với chồng con mà không được đáp lại kia vẫn theo dõi tôi. Một buổi chiều, tôi dắt mày người bạn lên chơi núi ở Yên-trì, một làng cách tỉnh-ly Quảng-yên chừng năm cây sô. Lúc đó, về phía mặt trời đang lặn, trên ngọn núi xa, một bóng người hiện lên: Có lẽ là một tiều-phu vác cùi ra về. Bóng người đen sì trên nền trời vàng úa bỗng nhiên làm tôi nhớ đèn chuyện người đàn bà xưa đứng mong chờ hóa thành đá; rồi tôi lại liên tưởng đèn cô tôi hồi ấy đã tắt rồi! Tôi xúc động hết sức, liền ngồi bệt xuống một tảng đá, lấy giấy bút ra viết một mạch cả bài thơ. Khi viết đèn sáu câu cuối cùng, tay tôi run lên, lòng tràn ngập một nguồn thương cảm vô hạn.

Thè-Lữ rất thích bài thơ này và đã lấy đăng vào báo Phong-Hoa hồi năm 1933 (1).

Còn những bài thơ khác (*U trâm, Cầu nguyện Đức Mẹ Lộ-Đức*), xin xem ở phần « Thi tuyển » sau đây.



Ngoài thơ ra, Phạm Đình-Tân còn viết nhiều văn xuôi, thiên về biên-khoa và luận-thuyết. Nhưng hôm nay tôi chỉ xin giới-thiệu với độc-giả nhà thơ Phạm Đình-Tân thôi, và mong rằng sẽ có dịp nói đến nhà văn Phạm Đình-Tân trong một ngày khác.

(Tháng tư 1961)



(1) Ngày 10. mới hiều rõ vì sao tác-giả lại để tặng bài thơ này cho hương hồn người cô: Bà Phạm-thị-Năng (*Tiếng Thầm — Lời Thiêng*, trang 15).

U TRÀM

*Mưa rơi tịch-mịch quanh nhà,
 Đêm nằm lắng tiếng giờ qua lạnh-lùng.
 Buồn đưa hơi lọt vào sòng,
 Lòng thêm trống trải như phòng vắng im.
 Mênh-mông nỗi dậy nỗi niềm,
 Người trơ, cảnh đứng trong đêm mịt-mờ !
 Cảnh không thương cảm trơ-vơ,
 Hồn người bé đệu bên bờ tối tăm.
 — Hồ sâu ngậm kín âm-thầm,
 Lòng nương những tiếng u trầm không vang. (I)*
 (Tiếng Thầm)

¶

XUÂN TÀN

*Mưa bụi còn rây ít nữa thôi,
 Vườn hồng tung cánh rụng xinh tươi.
 Trong sòng nước bắc thưa ngirời đất,
 Lối rẽ đình xưa cỏ lấp rồi.*

(1) *Lời chú dẫn của Phạm Đình-Tân :* « Đêm đó, một mình tôi trên một gác trọ nhỏ. Trong phòng cũng như ngoài trời tối đèn như mực và yên lặng hoàn toàn. Tuy nhiên, tâm trí tôi lúc ấy dường như sáng lầm, và nghe rõ mòi một nhũng tiếng yên lặng, nhũng tiếng không vang của muôn vật chung quanh. Tôi không trông thấy mưa, không nghe tiếng mưa rơi; nhưng tôi cảm thấy mưa vẫn rơi, rơi rất nhẹ, rất êm... Cả vũ-trụ như một cái hồ rất lớn, đèn tối mịt-mờ và trên bờ hồ mà người ta không trông rõ dấu vết, một hòn bé nhỏ đệu yên lặng, lùng nghe nhũng tiếng u râm của người và vật.

Ý thơ nỗi dậy, lời thơ thoát ra, tôi nhẹ-nhàng ngồi lên. Không bật đèn lớn, tôi sờ lăn cái đèn bầm nhỏ ở đầu giường và bật lên cho dù sáng trong giây, trên đó tôi ghi chép mấy văn thơ này.

Từ đó, tôi thích lắng nghe nhũng tiếng thăm lặng của muôn vật ».

Nóng nực đang chen các lối về,
 Mặt hồ rung động đã như nghe
 Gió nắng sửa soạn hương sen mới
 Cùng lá tàn xanh đợi đón hè.
 Thoáng hiện trên đường đã mẩy cõi,
 Áo sơ trắng lượn điềm mầu thưa.
 Buổi chiều ly-bié t vàng chân núi,
 Tiếng cuốc đầu tiên lần vật-vờ.

(Tiếng Thầm)



AI QUA SÔNG NƯỚC

· Ai qua sông nước chiều xưa,
 Thuyền con đông khách, lái thưa lời chào.
 Ngậm-ngùi trông nước nao nao,
 Len chân bước xuống lòng thao-thức buồn !

(Tiếng Thầm)



CẦU NGUYỆN ĐỨC MẸ LỘ-ĐỨC

Mẹ xuống thế tìm con,
 Con vượt bờ tìm Mẹ.
 Người trông biết lòng con,
 Ai hiểu thấu tình Mẹ ?

Con thấp nến dâng hoa,
 Cúi đầu nguyện trước tóe.
 Người cho con ngoan tháo,
 Lặn-lội bao đường xa.

Mẹ ôm ấp lòng con,
 Ve-vuốt sầu cô đơn.
 Ai chúc tụng tình Mẹ
 Ngày tháng ủ hồn con ?

*Chiều nay trời đông rét,
Sông Ga chảy lạnh lùng.
Con quỳ đây tha thiết
Dâng Mẹ cả xác, lòng.*

*Xin Mẹ nhận lời con,
Cho mọi người biết Mẹ;
Đừng nhắc đời hèn con,
Hằng cầu khấn tên Mẹ.*

*Thế giới ngập tai ương,
Đầm chìm trong khói lửa,
Xin Mẹ rủ lòng thương
Giơ tay trùu tay Chúa.*

*Muôn dặm xa quê hương,
Ngậm ngùi trông Tô-quốc.
Non nước mù đau thương,
Xin Mẹ cho ngừng tắt.*

*Gia đình : Cha mẹ già,
Vợ trẻ, con thơ dại.
Ngày tháng nhớ người xa,
Nhân lành, Mẹ ân ái...*

*Nửa đời chưa thỏa chí,
Mái tóc đã nhạt xanh.
Quỳ đây con thăm thê
Xin Mẹ doái thương tình...*

*Mẹơi ! Đêm xoa bóng cành,
Sông Ga thăm lạnh tấm tình tha hương.
Giờ đây chia ngả trăm đường,
Hồn thơ trơ trọi, sầu vương ngàn miền.
Cái xin trào đờ bình yên,
Ra về, con nhớ Mẹ hiền muôn năm ! (1)*
(lời Thiêng)



(1) Xem chú dẫn của tác giả ở trang 193.

PHẠM ĐÌNH-KHIÊM

Sinh ngày 2 tháng 8 năm 1920 tại làng Dục-đức, phủ Kim-sơn, tỉnh Ninh-bình (Bắc-Việt).

Vì hoàn-cảnh gia-dình phải sớm dời ghế nhà trường, và năm 19 tuổi bắt đầu gia nhập làng báo (làm trợ bút cho báo Nguyệt-san « Thanh-niên », cơ quan ngôn-luận của thanh-niên công-giáo, xuất bản tại Nam-định) ; rồi làm chủ bút tạp-chí này từ 1942 đến 1944.

Sau cuộc đảo-chính 1945, báo phải tự ý đình bản. Nhưng rồi Phạm Đình-Khiêm đứng ra tổ chức lại tờ báo (vẫn lấy tên là « Thanh-niên ») và làm chủ-nhiệm, với người bạn thân là Phạm Đình-Tân làm chủ bút. Xuất bản ở Nam-định rồi chuyền lên Hà-nội, tờ tuần-báo mới này có mục-đích tranh đấu cho nền độc lập của quốc-gia và nêu cao tôn-chỉ Thiên-chúa giáo (1945).

Được một thời-gian ngắn thì báo đình bản, các nhà văn trong nhóm liền thành lập tủ sách « Thanh-niên chuyên san » để đăng những tác-phẩm của nhóm (1946). Đây là bước đầu của « Tinh-Việt văn-đoàn ».

Sau hai năm tan cư, Phạm Đình-Khiêm trở về Hà-nội vào cuối năm 1948 và cộng tác với nhật báo Thời-sự, lấy bút hiệu là Hưng-Bình (chuyên viết xã-thuyết và biên-khảo) Cũng thời-kỳ này, các nhà văn trong nhóm thành lập « Tinh-Việt văn-đoàn » và tiếp tục cho ấn hành các tác-phẩm của mình.

Cuối năm 1949, Phạm Đình-Khiêm vào Sài-gòn, chủ trương tờ tuần-báo « Phụng-sự » với sự cộng tác của Phạm Đình-Tân, nêu rõ tiêu-đề : Nhân-vị, Tộc-quốc, Tín-ngưỡng. Hoạt động mới được bốn tháng, báo bị đình bản ; tục bản vào năm 1951, nhưng chỉ được ba tháng lại phải « đóng cửa ».

Từ 1952 đến 1954, Phạm Đình-Khiêm là biên-tập viên của Việt-Tấn-Xã (phần phóng-sự Pháp-ngữ), và từ 1955 đến nay làm việc tại Sở Báo-Chí Phủ Tổng-Thống.

Từng viết giúp các báo : Mới, Cách-mạng Quốc-Gia, Việt-Tiến, Sáng-Dài Miền Nam... và từ tháng 6 năm 1960 làm chủ bút tuần-san Văn-Đàn.

Đã xuất bản : *Hành-động xã-hội của giáo-hội qua các thời-đại và ở Việt-nam (1946)*; *Mẹ Tôi* (sách dịch, 1948); *Minh-Đức Vương-Thái-Phi* (biên-khảo lịch-sử, 1957); *Tìm hiểu văn-danh xã-hội (1958)*; *Người chứng thứ nhất, lịch-sử tôn-giáo, chính-trị miền Nam hồi đầu thế-kỷ XVII (1959)*; *Giáo-sĩ Đức-Lộ và tác-phẩm quắc-ngữ đầu tiê*: (soạn chung với L. M. Nguyễn-khắc-Xuyên, 1961); *Đức Mẹ La-Vang là Nữ-Vương Chiến-Thắng (1961)*.



RƯỜNG - hợp khiền tôi quen biết Phạm Đình-Tân cũng là trường-hợp mà tôi quen biết Phạm Đình-Khiêm; vì trên văn-đàn hai người này đi đôi với nhau như hình với bóng: ở đâu có Phạm Đình-Tân thì ở đó có Phạm Đình-Khiêm. Nhưng về hình dạng và tính nết, hai người khác hẳn nhau: Phạm Đình-Tân thấp bé nhẹ cân thì Phạm Đình-Khiêm tầm thước và vững chắc; người trước nói năng nhỏ nhẹ thì người sau có giọng nói dõng-dạc rõ ràng. Vì thế, dư luận các cộng-sự viên của hai anh đều cho rằng Phạm Đình-Tân kín đáo và khôn tính, còn Phạm Đình-Khiêm thì cởi mở, dễ dàng. Thực là hoàn toàn trái ngược. Vậy mà hai người lại hợp tác được với nhau; và sự hợp tác ấy lại đẹp đẽ và bền bỉ hiềm thảy trong giới văn-nghệ ở đất Việt-nam này. Có lẽ chính những trái ngược giữa hai người đã — thực là một sự lạ — không những không gây mâu-thuẫn và còn bồ túc lẫn nhau, tạo nên một thế quân bình tốt đẹp?

Phạm Đình-Khiêm tra nghiên cứu về lịch-sử, chính-trị, tôn-giáo và văn-hóa Việt-nam thời cận đại, dựa vào các sử-liệu cẩn bắn của ta đối chiếu với các ký-sự và tài-liệu của các giáo-sĩ và du khách Âu-châu thời trước.

Nhờ phương-pháp đó, anh đã tucson thuật được những « hành-động xã-hội của giáo-hội qua các thời-đại và ở Việt-nam »; đã giới-thiệu đầy đủ « Minh-Đức Vương-thái-phi », thứ-phép của chúa Nguyễn-Hoàng,

một bà phi mà cuộc đời gắn liền vào lịch-sử khai nguyên công-giáo Việt-nam; đã vẽ rõ được con người và những hoạt động cao đẹp của giáo-sĩ Đắc-Lộ tại Việt-nam; đã làm sống lại « Người chứng thư nhất » (tức thầy giảng André Phú-yên, tiên-khởi từ đạo, 1625-1644) hay là « lịch-sử tôn-giáo chính-trị miền Nam đầu thế kỷ XVII ».

Hơn nữa, anh thường chịu khó thân đèn điêu tra khảo sát tại chỗ, suy luận kỹ càng, cẩn nhắc thận trọng rồi mới hạ bút quyết đoán. Do đó, đọc những bài biên-khảo lịch-sử của anh, ta ít thấy dè-dặt, nghi ngại. Anh đã đi từ Đèo Cà đèn Sông Gianh, theo dấu hai bà Ngọc-Liên, Ngọc-Đinh (1); đã chịu khó đi tìm di-tích Óc-eo; đã dày công tìm tòi địa-diểm và di-tích hai thành cô Quang-nam, Phú-yên đầu thế-kỷ XVII (2)...

Sự khám phá được các di-tích và định rõ được địa-diểm hai ngôi thành cô này (Dinh trấn Quang-nam xây năm 1602 đời chúa Nguyễn-Hoàng và Dinh Trần-biên (Phú-yên) lập năm 1629 đời chúa Sãi Nguyễn Phúc-Nguyễn) đã có tiếng vang khá rộng rãi trong giới sử-học Việt-nam và được chú ý cả ở ngoại quốc (do một bài phỏng-văn của hãng thông tấn Reuter, mà nhiều báo chí Á-châu có đăng tải).

Để bạn đọc có một ý niệm khái quát về phương-pháp làm việc của Phạm Đình-Khiêm, xin mời các bạn hãy cùng tôi theo họ Phạm « đi tìm địa-diểm và di-tích hai thành cô Quang-nam và Phú-yên đầu thế-kỷ XVII ». Trước khi đi, ta hãy nghe nhà biên-khảo trình bày lý do đã xui khiến anh hăng hái làm công việc đó :

« Trong lịch-sử Việt-nam, không một thời-kỳ nào được ghi dấu bằng những biến cố vĩ đại và có ảnh-hưởng quyết liệt đối với tương-lai như thế-kỷ XVII. Chính trong thế-kỷ này, dân-tộc ta đã thực hiện một cuộc phát triển có một không hai trong lịch-sử thế-giới : Từ đèo Cù-mông (Qui nhơn), ta đã băng đồng vượt núi tiền thảng một mạch tới vịnh Xiêm-la,

(1) Diễn-văn đọc tại Hội Việt-Mỹ, Sài-gòn 1959.

(2) Diễn-văn đọc tại trường Đại-học Văn-khoa, Sài-gòn 1958.

lạm cho cái giá-tài do Anh cha tạo dựng mây ngàn năm trước, bỗng chớp tăng lên gấp đôi. Và cũng chính trong thế-kỷ này, dân-tộc ta bắt đầu tiếp xúc với Tây-phương mà cừu đơn lìa nền văn-minh mới, khác hẳn nền văn-minh truyền thống từ Bắc-phương đưa lại. Để dần dần thực hiện một cuộc tổng hợp văn-hóa và xây dựng nên một nền văn-hóa riêng biệt Việt-nam mà ta thừa hưởng ngày nay.

Đối với một thế-kỷ vĩ đại như vậy, sự hiểu biết của chúng ta ngày nay lại rẽo sơ sài. Không phải bởi tiền-nhân không lưu dấu tích mà chỉ vì nền sử-học của ta chưa phát triển, các sử-liệu chưa được khai thác và các sách lịch-sử còn quá hiếm hoi.

Không được hàn-hạnh là nhà chuyên-môn khảo cổ, nhưng lòng yêu lịch-sử đã xui khiến tôi dùng mọi thời giờ rảnh để tìm tòi, nghiên cứu lịch sử Việt-nam về thời cận đại. Công cuộc tìm tòi và nghiên cứu ấy đã đặt cho tôi một bài toán : Trong tâm tiễn hóa và căn cứ phát triển của dân-tộc ta hồi đầu thế-kỷ XVII là đâu ? Một suy luận đơn giản cho phép trả lời : Không phải Thăng-long, vì lúc ấy Thăng-long như một bà mẹ già, đóng vai trò giữ nhà, hoặc có khai thác là khai thác đài cũ vươn xưa ở xứ Bắc. Cũng không phải Thuận-hóa. Nói cho đúng Thuận-hóa là « đầu não » của cuộc Nam tiến thời ấy, nhưng vì phải đối phó thường xuyên với họ Trịnh ở phía Bắc, Thuận-hóa đã không rảnh tay hoạt động trực tiếp ở phía Nam. Nhiệm-vụ ấy, Thuận-hóa đã phải ủy thác cho Quảng-nam và tiếp đến Phú-yên. Quảng-nam với hai cửa bắc quắc-tè Đà-năng và Hội-an, Phú-yên với cửa Tiên-chùa trong vùng Xuân-dài : đó là những căn cứ xuất phát của đạo quân Nam tiến bách thắng, đó cũng là những cửa ngõ mở rộng cho sự du nhập của văn-hóa Tây-phương, từ các sản-phẩm vật-chất như hàng hóa, súng đạn, đến sản-phẩm tinh-thần như tư-tưởng tôn-giáo.

Từ sự nhận xét tổng quát và hơi trừu-tượng ấy, tôi nảy ra ý định tìm cho biết địa-diểm đích xác và di-tích các Trần-ly, tức cơ-quan đầu não của hai địa-phương Quảng-nam và Phú-yên thời ấy, vì biết được những địa-diểm này, việc học sử sẽ minh bạch và cụ-thể hơn, và nhờ đó mà giải quyết được nhiều điểm khác liên hệ đến lịch-sử chính-trị, ngoại-giao, quân-sự và tôn-giáo thế-kỷ XVII.

Sau khi đã thu thập đủ các dữ-kiện lịch-sử và nghiên cứu các tài-liệu, tôi đã đến khảo sát tại địa-phương, trong khoảng từ 18 đến 25 tháng 5 dương-lịch năm 1958. Nhờ sự đối chiếu các tài-liệu Việt-nam và ngoại quốc, các bản đồ xưa và nay, cùng sự tham khảo các truyền-thuyết và dấu vết tại địa-phương, chúng tôi đã có thể chỉ định được đích xác địa-diểm và di-tích hai thành cũ Quảng-nam và Phú-yên đầu thế-kỷ XVII ».

Và bây giờ chúng ta theo nhà khảo cổ iên-dương. Nhưng đây là một cuộc phiêu-lưu, phải dò dẫm từng nét mờ trên bùn đất cũ, hồi từng tảng đá từng mỏ đất ở ven đường. Và dù nhiên không dễ gì đi ngay tới đích. Ta hãy nghe tác-giả trình bày nỗi thất vọng ban đầu :

« Một ngày khảo sát tại quận Duy-xuyên, tôi đã thấy hoàn toàn thất vọng : không một ai, xưa nay, có nghe hay biết làng nào là Cản-húc trong địa-hạt Duy-xuyên. Tên các làng ở đây có từ lâu đời lắm, hầu hế không thay đổi, đến thời Việt-minh lập đai xã với những tên mới, thì tên các làng cũ vẫn giữ làm tên thôn, làp. Không có một truyền-thuyết hay điều gì về trấn-ly Quảng-nam đời Nguyễn-Hoàng hay đời nào khác ở miền này. Trà-kiệu là cõi đỗ của người Chà-n, hiện còn di-tích thành xưa vuông vức bốn bề, với ngọn đồi Bửu-châu ở chính giữa dùng làm kỵ-đài. Ngoài ra, lại có rất nhiều cõi di-tích khác, nhất là bia và tượng. Nhưng địa-thị nơi này, sau lưng là rừng núi, phía trước xa viễn, xa cả con sông lớn Thu-bồn, chỉ có một nhánh rẽ nhỏ thoát ra sông này, không thuận tiện trong việc giao thông và nhất là không thể nào là một cõi cứ thấy quanh hùng mạnh của chúa Nguyễn được.

Đứng trên ngọn đồi Bửu-châu (đã thuộc) ngắm nhìn phong cảnh bốn bề, Ông bạn bác-sĩ kiêm nhó-gia (1) của tôi quả quyết rằng phong-thủy này chỉ thích hợp cho dân Hồi một dân- tộc ưa núi cao rừng thẳm để tránh mặc-tư- duy, cõi vái thần linh và, như tiên cảm ngày tàn sô đèn, cõi xây dựng những tháp, mìn-đá đưa vào vách đá để gửi nỗi niềm tâm-sự cho đời sau. Phong-thủy ấy, « không phù hợp với văn-minh truyền thống Việt-nam đưa vào đồng ruộng và lại càng không ăn khớp với sứ-mạng rèn quân Nam-tiền, đón giò bồn phương, là cái sứ-mạng đặc biệt của thế-hệ Nguyễn-Hoàng... »

(1) Chỉ bác-sĩ kiêm thi-sĩ Thái-Cao, phó chủ-tịch Tỉnh-hội cổ-học Quảng-nam.

*Thật vong với Duy-xuyên, chúng tôi trở lại đất Điện-bàn, nhờ mày
thân-si khác dẫn đi xem di-tích ở làng Thanh-chiêm.*

Và tại đây Phạm Đình-Khiêm đã tìm thấy địa-diểm Dinh Trần
Quảng-nam hồi đầu thế-kỷ XVII, sau nhiều ngày tra cứu, tìm tòi, thăm
hỏi và suy luận.

Cũng bằng phương-pháp trên, anh đã tìm ra di-tích Dinh Trần-
biên (tức thành cù Phù-yên) và điều đáng chú ý vẫn là sự khảo sát,
tim kiém tại chỗ. Tôi xin nhường lời cho Phạm Đình-Khiêm để anh
trực tiếp trình bày với độc-giả công việc tìm tòi này của anh :

*« Xét địa-lý lịch-sử tỉnh Phú-yên, người ta thấy bà miền quan-trọng,
kề từ bắc xuống nam : Sông-cầu, Tuy-an và Tuy-hòa. Tuy-hòa trước đây
là bãi hoang vắng, mới trở nên một thị-xã đông đúc từ khoảng 50 năm
về đây thôi, nhất là từ sau khi thiết lập cầu xe lửa trên sông Đà-ràng
và xây dựng đập Đồng-cam. Mặc dầu có Tháp Chàm trên núi Nhạn và
di-tích thành cù Chiêm-thành ở chỗ gọi là Hồ-thành thuộc làng An-
nghịệp, nhưng không thể nào ngờ rằng quan ta xưa đã lập dinh trại ở
đó. Quả thực, ngoài sự mâu-thuẫn về quan-niệm phong-thủy của hai dân-
tộc, còn một lý-do khác nữa : lúc ấy Chúa Nguyễn vừa mới chiếm Phú-
yên, phải lo để phòng sự phản công, tất không thể lập dinh trại ở ngay
trước tầm xung kích của địch quân từ Đèo Cả có thể tràn xuống mau lẹ
để dâng.*

*Ở phía bắc, thị-xã Sông-cầu chỉ mới xuất hiện thời Pháp thuộc,
và được lập thành tỉnh-lỵ từ năm 1889 mà thôi.*

*Còn Tuy-an : đây là thủ-phủ tỉnh Phú-yên thời trước Pháp thuộc
và là phong cảnh cù xưa nhất trong tỉnh Phú-yên, ở giữa một cảnh
đồng phì-nhiều nhất trong tỉnh.*

*Vì thế, muốn tìm di-tích cù, chúng tôi đã đến thẳng Tuy-an. Và
chúng tôi đã không lầm.*

*Tuy-an hiện nay là một quận của tỉnh Phú-yên, quận-lỵ ở làng
Chi-thạnh, cây số 1303 trên quốc-lộ số 1, cách Qui-nhơn 83 cây số về
phía bắc, cách Tuy-hòa (tỉnh-lỵ) 24 cây số về phía nam. Con sông cái*

chảy ở phía bắc Chí-thạnh 2 cây số, chia làm ba nhánh, hai nhánh đổ ra vịnh Xuân-dài, một nhánh xuống đầm Ô-loan.

Vùng này có hai di-tích cổ, một di-tích mọi người biết, gọi là Phù cū và một di-tích mà ngày trong vùng cũng ít người biết, gọi là Thành cū.

Di-tích này, ngoài cái tên « Thành cū » mà nhân-dân sở tại dùng để chỉ cái xóm ở chỗ đó, chỉ còn lại vài ba tảng gạch nhỏ, bó hồ kiên cố, nằm ở vệ đường dê sông Cái, sát bờ sông hoặc ngay trong lòng sông ở gần bờ, lúc nước cạn mới thấy. Lại khi nước cạn, xuống lòng sông mà ngó lên bờ đê, thấy một quang có nhiều mảnh vụn (gạch, đá, thủy-tinh) ăn khá sâu trong đất, coi như nền móng của một kiến-trúc gì xưa kia.

Bô lão trong làng nhìn nhận đó là di-tích của một ngôi thành cổ. Vẫn theo lời các cụ, thành này bị bỏ là vì nước sông Cái càng ngày càng chảy xiết đến bên thành. Tiên đoán thành sẽ bị lở, nên các quan mới lo dời đi nơi khác, lập thành mới ở bên Long-uyên An-thò. Đến đời Văn-Thân, các quan tỉnh (đóng ở Long-uyên An-thò) biến chỗ thành cũ bỏ không ở đây (mà mỗi năm mỗi lần xuống sông) thành một đài kỷ-niệm ba trăm chiến-sĩ Văn-Thân tử trận, gọi là nghĩa trũng. Đài này xây bằng đá và gạch phá ở tường Thành cũ ra, đã bị Việt-minh phá hủy.

Vậy chút ít di-tích còn lại, chưa bị nước cuốn, vừa là di-tích Nghĩa trũng vừa là di-tích Thành cũ...

Căn cứ vào danh-từ « Thành cũ » có nghĩa là nơi đặt tỉnh thành, nơi có quan trấn đóng ngày xưa, và dựa vào truyền thuyết địa-phương cho rằng ngôi thành này bị bỏ đi là để lập thành mới ở Long-uyên, ta có thể luận rằng đó chính là nơi đặt thủ-phủ trấn Phú-yên trước đời vua Minh-mạng, nghĩa là ngay từ đời các Chúa Nguyễn, và đó cũng là địa-diểm Trần-biên dinh do Chúa Sai xây năm 1629.

Luận cứ này có gì xác nhận chăng ? Ta hãy tra lại bản đồ của giáo-sĩ Đắc-Lô (Alexandre de Rhodes). Giáo-sỹ vẽ một tỉnh mệnh danh là « Province de Ranran », bắc giáp Qui-nhơn, nam giáp Chiêm-thanh, ngang mai Varella. Ta không khó khăn gì mà không nhận được đó là

tỉnh Phú-yên. Tỉnh ấy được vẽ thành ba nét : ba con sông. Một con sông nhỏ ở phía bắc, ta nhận ra là sông Cầu ; một con sông lớn hơn, ở giữa : sông Cái (còn gọi là Cà-lố) ; và một con sông lớn nhất ở phía nam : rõ ràng sông Đà-ràng (một danh-từ gốc Chiêm-thành, do đó có tên Rantan của Alexandre de Rhodes và Đà-ràng chỉ địa trong Đại-Nam Nhât Thống Chí).

Thủ-phủ của tỉnh này được giáo-sĩ vẽ trên bờ con sông ở giữa tức sông Cái, ở chỗ gần đỗ ra bờ, và ghi là « Dinh Phoan » : Rõ ràng là Dinh Phú-an (hay Phú-yên), tức là Dinh Trần-biên lập năm 1629. Theo các sử-liệu truyền giáo, giáo-sĩ Đắc-Lộ đã có mặt tại Dinh Trần-biên này năm 1641-1642, và bức dia-dồ của ông in ở La-Mã năm 1653, tất đã phải vẽ trong thời-kỳ ở Việt-nam.

Dối chiếu vị-trí « Dinh Phoan » trong bản đồ của giáo-sĩ Đắc-Lộ với di-tích « Thành cũ » ở Hội-phú, chúng tôi nhận thấy một sự tương hợp lật lùng, và không ngần ngại nhận định đây chính là di-tích Trần-biên dinh vây.

Tuy nhiên chúng tôi gặp một thắc mắc lớn : Địa-diểm Dinh Phoan được vẽ bên tả ngạn con sông nói trên nghĩa là trên bờ phía bắc, mà khi quan sát tại chỗ, chúng tôi lại thấy một vị-trí trái ngược : con sông Cái chảy ở phía bắc, còn xóm Thành cũ lại ở phía nam. Hồi kỵ nơi các cụ hổ lão, chúng tôi biết rằng xưa kia nhánh chính của con sông Cái chảy ở phía nam thành, còn ở phía bắc thành, chỉ có một nhánh rất nhỏ. Mấy chục năm gần đây, dân đãp đập trên nhánh Sông Cái ở ngang núi Sơn-chà ngăn nước làm ruộng, do đó nước chảy dần cả về nhánh nhỏ ở phía bắc, khiến nhánh này lâu dần thành lớn, mà nhánh lớn ở phía nam thu nhỏ lại, nay chỉ còn là một con sông cựt, hẹp lồng, nhưng rất sâu. Do sự biến chuyển của dòng sông, mà chỗ di-tích Thành cũ đãng lê ở phía bắc sông Cái lại hóa ra ở phía nam.

Tóm lại, chúng ta có những lẽ sau đây để nhận định vị-trí Trần-biên dinh :

- 1) Danh-từ « Thành cũ » ở Hội-phú.
- 2) Dối chút di-tích còn lại trên bờ sông Cái, thuộc Hội-phú.

3) *Truyền thuyết địa-phương coi đó là ngôi thành cổ trước tinh thành ở Tuy-an.*

4) *Và sau cùng, bản đồ của giáo-sĩ Đắc-Lô vẽ rõ ràng vị-trí Dinh Phú-an đầu thế-kỷ XVII hợp với vị-trí di-tích Thành cũ ở Hội-phú. »*

Đọc những dòng trên đây (trích ở bài diễn-văn *Đi tìm địa-diểm và di-tích hai thành cổ Quảng-nam và Phú-yên đầu thế-kỷ XVII* đăng trong « Khảo cổ tập-san » số 1 — 1960), bạn đọc chắc đã thấy rõ phương-pháp làm việc khoa-học và lối hình văn sáng sủa của tác-giả.

Văn Phạm Đình-Khiêm không đẹp lời, ít hắp-dẫn, nhưng giản-dị, khúc-chiết, văn biên-khảo như vậy là được rồi. Tuy nhiên, giả khi viết, anh bót được cái lạnh-lùng của nhà khoa-học, để lòng rung động một chút trước cảnh cũ người xưa thì văn anh sẽ bớt khô khan và sẽ truyền cảm mạnh.

Trong số tác-phẩm đã xuất bản của anh, có một quyển đã dùng hòa được khoa-học với tình-cảm, nên tương đối thành công hơn cả. Đó là quyển *Người chứng thứ nhất*, thuật lại mâu đồi tuyệt đối hy sinh cho Chúa của thầy giảng An-rê (André) ở Phú-yên vì tiên khởi từ đạo, đồng thời cũng là lịch-sử tôn-giáo chính-trị miền Nam đầu thế-kỷ XVII.

Nhiều đoạn trong sách này đã làm tôi cảm động, nhất là đoạn tường thuật lúc thầy giảng An-rê bị tử hình.

Tôi tin rằng khi viết *Người chứng thứ nhất*, Phạm Đình-Khiêm đã nhiều lúc bị xúc động mạnh nên văn anh — dù là những đoạn văn dịch — không còn giọng thản nhiên lạnh-lùng của nhà khoa-học, vì thế đã có sức truyền cảm khá sâu xa. Có lẽ trong những lúc này anh đã bùi-ngùi đau xót nghĩ nhiên đèn thân-phụ anh — cụ Phê-rô Phạm-gia-Huân — người cũng « bị khủng bò và chết vì chính nghĩa trong khi thừa hành nhiệm-vụ giáo-dục tại quê nhà, làng Dục-đức, quận Kim-sơn (Phát-diện) tỉnh Ninh-bình, ngày 26 tháng giêng năm Giáp- ngọ » (1) như lời anh để tặng ở đầu sách.

Tác-phẩm *Người chứng thứ nhất* đã được Đức Cha Phạm-ngọc-Chi, giám-mục Bùi-chu, quản trị địa-phận Qui-nhơn, nồng-nàn khen ngợi

(1) Tức là ngày 28-2-1954.

trong một bức thư gửi cho tác-giả (đến ngày 24-5-1959) với những đoạn chính như sau :

« ... *Thật là một tác-phẩm lịch-sử dày công khảo cứu sâu tăm. Chẳng những ông đã khai thác các sử-liệu cõi kim, trong nước cũng như ngoài nước, một cách khoa-học, ông còn đi nghiên cứu tại chỗ các cảnh cũ để tìm vết người xưa... Trong truyện này, ông đã làm sống lại cả Giáo-hội Việt-nam tiền bán thế-kỷ XVII mà trong đó vị anh-hùng của chúng ta — thầy giảng An-rê Phú-yên — đã hoàn thành sự nghiệp tông-dồ gian khổ và tử-vịo vinh quang... Trước đây, thầy giảng An-rê đã sống trong cảnh đất nước chia đôi, đã từng ngậm-ngùi cảm khái trước dòng nước Sông Glenh (như ông viết ở chương IV). Ngày nay, với cuốn sách của ông, thầy giảng An-rê sống lại giữa đồng-bào cũng trong cảnh Nam Bắc phân ly, hẳn người càng ngậm-ngùi hơn trước bao nỗi đau thương của những đồng-bào đã bị chiếm đoạt tự-do, nhất là tự-do tín ngưỡng, cái quyền tối thượng mà lần thứ nhất chính người đã đổ máu để duy trì. Thế thì đâu ba thế-kỷ xa cách, nhưng người gần chúng ta biết bao !* *Thật là thiên định, vì người đã chọn chính lúc này để trở về giữa đồng-bào, mang lại cho những tâm-hồn đau khổ một nguồn an-ủi, cho những con người chiến đấu một sức tin-tưởng và cho toàn thể người Việt cái hào-kí hiên-ngang vì là người Việt.*

*Tôi thành thực cảm ơn ông đã đưa ra ánh sáng một nhân-vật lạ lùng và đáng quý mến như vậy. Tôi cầu chúc một ngày kia Tòa Thánh sẽ tuyên dương công-nghiệp người và tôn người lên bậc hiền-thánh để nêu gương mẫu cho các tông-dồ trong cảnh đồng-truyền giáo của chúng ta đang chín-úua và cho các thế-hệ thanh-niên... **

Những lời khen ngợi này không phải là quá đáng.

Xét tông-quát, Phạm Đình-Khiêm là một nhà văn-biên-khảo, chuyên về các văn-để lịch-sử, xã-hội, tôn-giáo, có lối làm việc khoa-học và thường chịu khó đi tra cứu tại chỗ để tìm sự chân-xác. Điều này là thường đời với các nhà biên-khảo và sử-gia tây phương, nhưng với người mình lại là điều hiếm thấy !

Trả lời câu hỏi của tôi về những tác-phẩm nào, đoạn văn nào mà anh ưa thích, Phạm Đình-Khiêm nhũn-nhặn viết : Xin anh thử coi lại hộ những đoạn và bài văn sau đây xem có được không :

- Người chứng thứ nhất (Chương I : Quê xưa).
- Bài hồi-ký về Nguyễn Trường-Tộ (Văn-Đàn Bộ III số 4 ngày 23-11-61).
- Bài phóng-sự Óc-cao (Văn-Đàn Bộ IIII số 25 và 26).
- Bài biên-khảo về Tdn-Đà trong Văn-Đàn số 5 (Bộ I).
- Mày bài diễn-văn (*Đi tìm địa-diểm và di-tích hai thành cổ Quang-nam và Phú-yên đầu thế-kỷ XVII ; Từ Đèo Cả đến Sông Gianh hay là Theo đầu hai bà Ngọc-Liên, Ngọc-Đinh ; Xã-hội Việt-nam thế-kỷ XVII dưới mắt giáo sĩ Đắc-Lộ*).
- Đây, La-Vang (trong Đức Mẹ La-Vang).

Trong phần Văn tuyển sau đây, tôi trích in một đoạn văn cảm động nhất trong quyển *Người chứng thứ nhất* : đoạn tường thuật cuộc hành quyết thầy giảng An-rê Phú-yên, vị tiên khởi từ đạo Việt-nam (1625-1644) :



Văn tuyển:

Ý NGHĨA MỘT CÁI CHẾT

Năm giờ chiều. Cùng với ngày tàn, ngôi sao của Giáo-hội sơ khai sắp rụng!

Bốn mươi người lính dưới quyền chỉ huy của một cai-dội, được lệnh đưa thầy giảng An-rê đi xử. Họ đến mở cửa tù, song không tháo gông cho thầy, chỉ bảo thầy đi theo. Thầy chẳng đợi kêu đến lần thứ hai, mỉm cười từ giã các giáo-hữu đến thăm, dặn họ cầu nguyện cho sự hy sinh thầy sắp chịu, rồi vui vẻ lên đường « không khác nào như được mời đi dự tiệc cưới », theo lời cha Đắc-Lô (1).

Linh-mục Bình thuật rằng: Một người lính đi trước, thỉnh thoảng rao lệnh: « Vì theo đạo Bồ-dào-nha (2) thì phải phạt ». Hai người lính khác khen thanh-la, một người đánh : tiếng thanh-la ngân vang sầm thầm cả phố phường. Các lính khác vỗ tràng bằng giáo, đồng và mõ đạo, nối nhau đi hai hàng nghiêm chỉnh. Thầy giảng An-rê đeo gông đi giữa, do một người lính áp giải, tay trái y nắm đầu gông thầy, tay phải cầm một ngọn giáo hai lưỡi, mỗi lưỡi dài tới hai gang rộng bằng ba ngón tay.

Dân chúng lương và giáo, đi theo rất đông, như một đám rước, để chứng kiến sự can đảm của thầy. Dĩ nhiên cha Đắc-Lô và nhóm thương-gia Bồ-dào-nha cũng có mặt trong cuộc tiến hành tối hậu này.

Bọn lính đi mau. Thầy An-rê mặc đầu đeo gông nặng, cũng đi mau lẹ, khiến người ta nhớ đến câu Kinh-thánh: « Curramus ad propositum nobis certamen : Ta hãy xông vào trận chiến đang chờ ta ! ». Muốn theo kịp, cha Đắc-Lô và những người Bồ-dào-nha cứ phải chạy. Dọc đường thầy giảng An-rê tỏ ra rất bình tĩnh, vui vẻ, vừa đi vừa giảng đạo ngay cho những người lính gần mình, ước mong cho họ được

(1) Alexandre de Rhodes : *Glorieuse Mort*, tr. 50.

(2) Nguyên văn là *Portugais*, nhưng người Việt-nam thời ấy không nói được giọng Tây và quen gọi là Bồ-dào-nha (B. B. Lân).

cứu rỗi. Giáo-sĩ Đắc-lộ thường đi sát luân bên cạnh thầy để an ủi và khuyễn khích thầy. Thỉnh thoảng bọn lính xô người ra, nhưng giáo-sĩ lại áp tới. Giáo-sĩ thuật rằng :

« Chúng tôi đi qua tất cả các phố lớn ở Dinh-Chiêm rồi đến một cảnh đồng cách xa hai ngàn bước, là nơi đê thầy giảng An-rê chiến đấu và thắng trận ». (1)

Tới pháp trường, viên chỉ-huy dừng lại, toàn lính bao vây lấy thầy giảng An-rê. Thầy từn ý quỳ xuống, mắt nhìn trời, cầu xin Ông Trên giúp sức.

Lúc ấy, giáo-sĩ Đắc-lộ khò tâm vỡ cùng, vì bọn lính bắt người ở ngoài vòng vây của họ. Giáo-sĩ năn nỉ cùng viên chỉ-huy :

« Thanh-niên này chẳng khác nào như con tôi, vì tôi đã rửa tội cho anh và đã nuôi nấng anh trong nhà tôi trọn ba năm. Tôi đã chẳng có phương thế để cứu sống anh, thì bây giờ tôi nài xin Ông vui lòng cho tôi được giúp đỡ anh ít là trong giờ lâm chung này ». (2)

Ông ta liền cho phép ngay. Giáo-sĩ tiến lại gần thầy An-rê, ôm lấy thầy, khuyễn khích thầy.

Giáo-sĩ có nhờ người ta mua và mang sẵn mấy cái chiếu rất đẹp, mới tinh. Lúc ấy giáo-sĩ trải chiếu ra, muốn cho thầy An-rê quỳ trên đó, để mến trọng sạch đỡ ra không rớt xuống đất. Thầy khiêm nhường từ chối, xin giáo-sĩ bằng lòng cho thầy quỳ yên như trước, đã được bồi chươn Chúa đã đỡ máu xuống đất. Giáo-sĩ không dám cương nhân-đức khiêm nhường của thầy. Thế là thầy An-rê vẫn quỳ như trước, hai gối sát đất, hai tay chắp lại, mặt bình tĩnh, mắt nhìn trời.

Quân lính tháo gông ở cõi thầy ra đè xuống đất rồi lấy thường trói ngang người. Biết đã đến giây phút tối hậu, thầy giảng An-rê quay lại phía các giáo-hữu để từ giã họ lần sau hết. Ở đây, giáo-sĩ Đắc-lộ có thuật bằng tiếng Pháp lời từ biệt của vị Tù-đạo, dịch như sau :

(1) và (2) Alexandre de Rhodes : Glorieuse mort, tr. 50.

« Hỡi anh em, ta hãy trung tín cùng Đức Chúa Trời cho đến chết; cho đến chết, không một điều gì có thể dập tắt lòng kính mến Chị Giêsu Ki-tô trong trái tim ta ».

Nhưng may mắn hơn, tài liệu tiếng Bồ-dào-nha đã phiên âm và ghi chép trực tiếp câu nói tiếng Việt mà vị Tử-đạo nói ra lúc ấy, chẳng những để từ biệt giáo hữu có mặt, mà còn như lưu lại chúc thư cho đời sau :

« Ju nghiau cũ dué choè jesu cho den est coj cho den bien doi » (1).

Viết theo chính-tả ngày nay, và nói trọn câu là :

« Hỡi anh em, chúng ta hãy giữ nghĩa cùng Đức Chúa cho Giê-su đến hết hơi, cho đến trọn đời ».

Đến đây, thầy giảng An-rê phô mình trong tay Đức Mẹ, Nữ-vương các thánh Tử-đạo. Thầy đọc kinh « Kinh Mừng » nhiều lần rất sốt sắng, và kêu tên Chúa Giê-su và Đức Mẹ Maria tỏ tường nhiều lần.

Người lý-hình biết rằng đây là kẻ lành, cho nên trước khi hành quyết, y ngửa mặt lên trời, kêu lớn tiếng : « Lạy Trời, nếu tôi có phạm tội vì giết người này, thì xin tha cho tôi, vì tôi chỉ là người thừa hành » (2) Nói rồi, y tiến đến sau lưng thầy An-rê, đâm một mũi giáo vào khoảng giữa hai bả vai, xuyên từ sau lưng ra trước ngực, thò ra ngoài tới hai gang tay.

Đến đây, chúng tôi xin nhường lời cho cha Đắc-lộ :

« Thầy An-rê từ trước vẫn nhìn trời, lúc ấy quay mặt lại phía tôi, nhìn tôi rất âu-yếm đè từ biệt. Tôi thuở ấy rằng cái nhìn ấy là một lưỡi giáo đâm qua trái tim tôi, và làm cho đôi mắt tôi tuôn lệ ròng ròng, miệng tôi nghèn ngonsense không nên lời.

« Tuy nhiên tôi cũng cố hết sức ngỏ lời cùng thầy :

« Hỡi con An-rê, hãy nhìn lên trời, kia Chúa chúng ta, Giê-su Ki-tô, Thầy nhân-tử của con, đang đưa triều-thiên ra cho con, chỉ một lát nữa con đã ở bên Người trên thiên-dàng, Người đang đứng ở cửa mà

(1) Relação, chương 11.

(2) Philippé Bléb : *Truyện Đặng Tráo*, tr. 77.

chờ con ». Bấy giờ thầy ngồi mặt nhìn trời, và cứ nhìn như vậy mãi, trong mỗi giây phút còn sống, miệng không ngớt đọc tên *cực trọng* : Giê-su I Maria !

« Người lính lúc nay rút cây giáo lại, rồi đâm một lần nữa, và một lần nữa, như muốn tìm cho trúng trái tim.

« Tôi mê hồn nhìn người thanh-niên chân phước kia, lúc ấy quỳ gối, và đã bị đâm ba lần ở sau lưng, chẳng những không ngã quỵ, mà lại không hề lay chuyển ; thầy được vững mạnh như vậy trong ơn thánh sủng nâng đỡ thầy ; thầy vẫn luôn luôn không chuyển động, và tôi thấy diện-mạo thầy không mất chút nào về vẻ bình thản cũng như về mẫu sắc. Người ta có thể tưởng như không phải thầy bị đâm, hoặc giả là thân xác thầy có sức tự-nhiên bất động. Bấy giờ một người lính khác sốt ruột, hay là động lòng thương hại một con chiên bị khđ hình quá lâu, không nói nửa lời, tuốt gươm ra chém một nhát mạnh vào cổ bên trái, vì thầy hơi nghiêng đầu về phía tay phải, nhưng người ấy thấy lát thứ tư này cũng như ba lát trước, không làm cho thầy ngã xuống, họ lại chém một lát nữa ở phía trước, cắt đứt hết cuống họng, làm ngã hẳn đầu, chỉ còn dính sờ vào một chút da.

« Có lẽ người ta khó lòng tin điều tôi sắp nói sau đây, nhưng tôi nói quyết, với tất cả lòng thành-thực, rằng tôi không hề nói điều gì mà tôi không biết thật chắc chắn và không đích thân nghe thấy.

« Người thanh-niên thánh thiện này (như trên đã nói) vẫn không ngớt đọc thánh-danh Chúa Giê-su ; ngay lúc đầu thầy đã rời khỏi cuống họng, và nằm ngả trên vai bên phải, tôi nghe thấy rõ ràng tên *cực trọng* Giê-su ấy phát ra từ vết thương nơi cổ, cùng một giọng giỗng hệt như từ cửa miệng phát ra lúc trước ; tôi nghe thấy thế rất rõ ràng và tất cả những người gần tôi lúc ấy đều nói như vậy, vừa vui mừng lại vừa kinh ngạc.

« Thánh-danh Giê-su không thể phát ra đồng miệng thầy nữa, thì lại phát ra từ trái tim thầy, ngay đang lúc thôi đập, để tỏ rằng trái tim này dầu có chết, cũng còn giữ mãi Thánh-danh kia, và khi không thể dùng miệng lưu lại mà ca ngợi tên Giê-su được, thì thầy dùng chính vết thương mình mà ca ngợi danh Chúa.

« Thầy An-re muôn được băng sổ vết thương của Chúa, thầy chỉ nhường bô, và chỉ bỏ mình sau thương-tích thứ năm, như vậy là muôn hoàn toàn bắt chước Chúa Giê-su trong mọi sự.

« Bấy giờ, xác thầy mới ngã xuống đất, và linh-hồn thong-dong bay về trời; viên cai-đôi và quân lính lập tức rút về, chỉ còn chúng tôi và các giáo-hữu ở lại, vây quanh thánh-cốt. Tôi đã mang sẵn một tấm vải trắng lớn, dùng vài ấy liệm xác thầy; bao nhiêu máu chảy ra từ năm ngưởn mạch oai hùng kia, tôi vẫn giữ từ ngày ấy như một thuốc thơm và một linh-dược chữa mọi bệnh nợn.

« Tất cả các bدن đạo cũng làm như vậy, nhất là những người Bồ-dào-nha, họ hưng lấy mọi giọt máu đào kia, lấy làm quý hơn hết các kho tàng... »

(Người chúng thứ nhất)



PHẠM-VĂN-SƠN

Sinh ngày 15-8-1915 tại làng Bích-trì, tổng Mê-trang, huyện Thanh-liêm, tỉnh Hà-nam (Bắc-Việt), trong một gia-dinh thuộc階級 tư-sản trung lưu.

Học trường Tiêu-học Hà-nam, trường Trung-học Bảo-hộ Hà-nội (khóa 1929-1933). Hiện phục vụ trong Quân-đội Việt-nam Cộng-hà với cấp bậc thiếu-tá.

Từng viết giúp các báo : Phụ-nữ thời-đàm, Tân thiêu-niên, Tương-lai, Tam-kỳ tạp-chí, Văn-học tạp-chí, Tiêu-thuyết thứ bảy (thời Hèn chiến), Đài Sài-gòn (1954), Bóng-Lúa tạp-san (I)...

Đã xuất bản : Việt-Nam tranh đấu sứ (xuất bản lần đầu tại Hà-nội năm 1949) ; Việt-Nam cận đại sứ yếu (1952) ; VT-tuyển 17 (1955) ; Việt sử toàn thư (1960) ; Việt sử tân biên, gồm 8 quyển, đã xuất bản được 5 (Quyển I : Thương cò và Trung cò thời-đại — Quyển II : Trần-Lê thời-đại — Quyển III : Nam Bắc phân tranh — Quyển IV : Tây-Sơn và Nguyễn-Sa — Quyển V : Việt-Nam kháng Pháp sứ).



PHẠM-VĂN-SƠN với tôi là người đồng tinh, lại là bạn học đồng trường suốt từ tiểu-học (trường Pháp-Việt Phù-lý, Hà-nam) đến trung-học (trường Bảo-hộ Hà-nội). Vì thế, tôi với anh là chỗ « cõi tri » và biết rõ anh từ những ngày còn trẻ.

Phạm-văn-Sơn — cũng như tôi — thích văn-ch.vong từ ngày còn mài đũng quần trên ghề nhà trường và, cũng nhu hầu hết mọi nhà văn, anh bắt đầu gieo vần gò chữ : Anh làm thơ.

(1) Trong thời-gian Bóng-Lúa làm chủ bút (1955-1956).

Thơ Phạm-văn-Sơn hầu hết là thơ thè cũ, tuy không đặc sắc nhưng lời cũng khá xuôi. Một trong số những bài thơ đầu tiên của anh là bài thơ dịch Ronsard gửi Hélène (Ronsard à Hélène) :

*Khi em tóc bạc da mồi,
 Dưới đèn bên lầu em ngồi gõ tor.
 Em hồi tưởng lại năm xưa,
 Thơ anh, em đọc em tra muôn vạn,
 Tuổi xuân, xuân chỉ có ngắn,
 Mà phần yêu dấu mười phần kém thua.
 Nào đâu kẻ đón người đưa ?
 Càng lời ca tụng bấy giờ là đau ?
 Giác hồn mơ mẩn canh thâu,
 Giật mình nhớ khách Trần, Châu em phiền.
 Bây giờ anh đã quy tiên,
 Linh-hồn phảng-phất xa miên nhân-gian.
 Còn em, xuân cũng đã tàn,
 Buồng khuê tựa án, em than nỗi mình.
 Nhớ anh, em tiếc mồi tình,
 Vì đâu lỡ dở, duyên mình chờ-ør ?
 Em ơi ! Xuân mây mà chờ,
 Buồng xuân đóng kín, bao giờ lòng then ?
 Khuyn em, em chờ giữ gìn !*

Mặc dù những chữ sáo như tóc bạc da mồi, muôn vạn, giác hồn, khách Trần Châu, quy tiên, miên nhân-gian, buồng khuê, tựa án, ta phải thành-thực nhận rằng bài này chẳng những dịch khá sát mà còn lưu-loát, nhẹ-nhàng và truyền cảm nữa. Và nếu ta lại biết rằng nó đã được làm ra từ ba mươi năm trước thì mày chữ sáo kè trên cũng chẳng có chi là đáng trách.

Để bạn đọc rõ hơn về khả năng thi ca của Phạm-quân, tôi xin trích thêm ít bài thơ nữa.

Đây là một bài ngũ-ngón nhan-đè « Nhớ Xưa » :

Cảnh cũ còn tro đố,
Người xưa nào thấy đâu ?
Trời cao rầu-rĩ nỗi,
Có cây üz-rũ sâu...

Khách qua đường đứng lại
Lặng-lẽ một hồi lâu,
Hồi : « Cảnh sao buồn vậy,
Non nước trước cùng sau ? »

Người nói : « Hồi năm trước
Có đồi bạn Trần, Châu
Non thế cùng biến hẹn,
Tình buộc lây nhau.
Nay sao đồi vật đồi,
Yêu nhau dành phụ nhau.
Bèo mây qua mây lớp
Thương ai cảnh nhạt mầu.
Non cao tro bóng thẳm,
Nước biếc nỗi tăm sâu.
Còn chặng hoa tàn, ta,
Bóng nguyệt dài bên lầu ! »

Khách nghe hàng lệ rõ
Bên lòng chạnh mới đau.
Sụt-sùi không cất bước
Lên đường về sông Châu.

Về lời thơ Đường-luật, họ Phạm cũng khá sờ đặc. Xin mời bạn đọc thường thức bài thơ tặng một danh sư về khoa chữa mắt tại Phúc-yên (làm vào khoảng năm 1940) :

Chữa mắt cho đồi được sáng ra,
Kia xem thiên-hạ họ như lúa.
Mảnh gương liêm-sí nào ai ngắm,
Đường lối bần-thường mây kẽ qua ?

*Danh lợi văn mà phường sĩ tử,
Đinh chang còn quáng bợn quân thoa.
Mặt-mà sông núi bao giờ tố ?
Mở cửa bình-minh kéo muôn mà !*

(Tặng N. V. T.)

Nhưng sở trường của Phạm-quân là văn ca-trù. Anh có tặng tôi một bài rất hay nhän dịp qua thăm tôi ở Kép (Bắc-giang) vào mùa đông năm 1934, cùng với một bộn anh em văn, thi-si trong sở có Đoàn-Chương, Trần-văn-Lư, Nguyễn-văn-Kiện, Thảo-Thao... Tiếc rằng tôi không còn nhớ đê chép vào đây, mà bản thảo tập thơ dày hơn một ngàn trang của Phạm-quân cũng đã bị thiêu rụi trong thời binh lửa vừa qua, nên không trích in được bài nào.

Kết ra thơ của Phạm-văn-Sơn cũng có khá nhiều triển vọng đầy chữ ? Và sự gắn bó giữa anh với Nàng Thơ cũng không phải là không khăng-khit thiết-tha. Ấy vậy mà, sau một thời-gian xa cách, tôi gặp lại anh thì đã thấy anh ly dị hẳn với Nàng Thơ và hoàn toàn bước vào lãnh-vực sù-học.

Ở lãnh-vực này, anh tỏ ra rất sung sức : từ 1949 đến nay, trong vòng hơn mươi năm trời, anh đã xuất bản được tám quyển sách dày về sù-học, tổng cộng khoảng bốn ngàn trang chữ in. Và vẫn đang tiếp tục viết nữa : bộ Việt sù tân biên của anh còn những ba quyển nữa mới hoàn tất.

Tài-liệu, trong những cuộn sù này, thực là dồi-dào ; cách trình bày sáng sủa, có khoa-học. Kết về công phu, thực đáng khen.

Nhưng — về môn sù-học — tài-liệu dồi-dào chưa đủ. Nhà viết sù còn phải dày công đòi chiểu những tài-liệu ấy để tìm sự chính xác ; và, nếu cần, có khi phải cắt công nghiên-cứu tại chỗ. Như vậy, mới mong tìm ra sự thực. Bởi thế, ta thấy có sù-gia tây-phương viết một quyển sù chỉ nói về một giai-doạn nào trong lịch-sù nước họ mà cũng mất hàng chục năm. Có người bỏ ra cả.. một đời người. Ở Phạm-văn-Sơn, ta thấy thiểu hàn sự đê đợi, thận trọng ấy.

Khuyết điểm thứ hai của Phạm-quản là cái tật *sinh thơ*, mặc dầu anh đã ly dị với Nàng Thơ từ lâu. Tôi dùng chữ « tật », vì sinh thơ thì dễ bị tình-cảm chi phối, mà sứ-gia thi cần phải khách quan và vô tư. Vì thế, đọc tác-phẩm của anh, ta thấy nhiều lúc anh không giữ được thái-độ và giọng văn (nhất là giọng văn) mà một sứ-gia cần phải có. Tí như đoạn bàn về Hồ Quý Ly anh viết : « *Bảo rằng việc đảo chính của Hồ Quý-Ly đã giúp nhà Minh cái cớ xuất binh qua đất Việt cũng không đúng. Nhà Minh cũng như bao nhiêu triều-đại đều quốc trước muôn chiếm nước ta xưa nai, đâu có thiếu cơ hội, cũng không thiếu duyên cơ nữa.* » Đây chỉ là chuyện con chó sói với con cún non của Lã-Phụng-Tiên (La Fontaine) mà thôi... » (Việt sử tân biên, Quyển II trang 369).

Bàn về việc giết hại công-thần của vua Thái-tô nhà Hậu Lê, Phạm-văn-Sơn không đồng ý với Trần Trọng-Kim về điểm khen « Trương Tử-Phòng nhà Hán là người kiền cơ ». Anh chê tư-tưởng ấy là tiêu cực và kêt luận : « *Vậy thì nhiệm vụ con người ta đến đâu phải làm tối đó, kể chi những việc về sau đỡ hay, may rủi, đến trảng xay đèn cho mình. Đã tự cho mình là đồng trưởng-phu thì phải quan-niệm sự đời như vậy.* » Nhà văn-hào Alfred de Vigny, trong bài *la mort du loup*, có mấy câu thơ nêu ra những ý tưởng hưu sinh, khác kỳ như sau :

« Gémir, pleurer, prier fut également lâche,
Fais énergiquement ta longue et lourde tâche
Dans la voie où le sort a voulu t'appeler,
Puis après comme moi souffre et meurs sans parler. »
(v.S.T.B. Quyển II trang 498)

Đọc những dòng này, người không biết tiếng Pháp sẽ ngårn-ngo bỡ-ngo & không hiểu tác-giả muốn nói gì ! Mà người thông hiểu Pháp-ngữ cũng phải... tung hứng, vì đang sống trong không khí xa xưa của các vua quan triều Lê, bỗng chốc thày mình bị đưa sang tận bên trời tây, đối diện với một... chú chó sói đang bị vây giết !

Khuyết điểm thứ ba của sứ-gia họ Phạm là bệnh *chủ quan* khă nặng : Anh hết sức đả kích quan-niệm « trung-trinh » của nhà nho và hèt lòng bệnh vực những Lê Hoàn, Hồ Quý-Ly, Mạc Đăng-Dung, Nguyễn Hữu-Chỉnh... Quan-niệm của anh không phải không đúng ; nhưng vì quá sòt sắng bệnh vực tư-tưởng của mình, nhiều lúc anh đã đưa ra

những lý luận với những giả-thiết không được vững. Thí-dụ : Bệnh vực Hồ Quý-Lý, anh lý luận rằng : « ... Nhà Trần đã đỗ nát quá rồi, không có cuộc đảo chính của Quý-Lý nó cũng phải đỗ, nước cũng phải mất. Hoặc không có Quý-Lý này thì cũng sẽ có một Quý-Lý khác để lật nhào cái thê loạn đời bây giờ đi... » (Việt sử tân biên, Quyển II trang 368).

Bệnh vực Mạc Đăng-Dung, anh lại vẫn dùng lý luận ấy : « Xã-hội đã loạn mà ta muốn con người sống trong cái thê-tinh được sao ? Vì vậy Mạc Đăng-Dung chẳng xuất hiện vào giờ phút này tất nhiên cũng có kẻ khác bước ra để làm một cuộc cách mạng triều-dình... Không có họ Mạc ra đời như đó, thì trong nhân dân cũng phải có một số người khác nhảy ra để thiết lập trật-tự mới. » (Việt sử tân biên, Quyển III, trang 36 và 38).

Cũng vì có bệnh chử quan, lại cộng thêm thành-kiên không đẹp đồi với phái nho giả và phong-kiên, nên Phạm-văn-Sơn đồi khi mắc phải lỗi phán đoán một chiểu. Tí như những nhận xét quá nghiệt của anh về Lữ-Gia. Về vụ án lịch-sử này, anh nhẹ lời phê phán đồi với Cù-thị, trái lại, trút trách-nhiệm làm mất nước lên đầu Lữ-Gia. Anh viết :

« Nhiều nhà viết sử hay phê bình nhân-vật lịch-sử đã từng lên tiếng kêt án hoặc mạt sát Cù-thị, cho rằng mẹ con Cù-hậu đã đưa lại cho người Việt cái họa mất nước. Ý kiến đó thiết tưởng quá khắt khe, tuy rằng Cù-hậu không phải là vô tội đỗi với người Việt. Cù-hậu theo giáo-lý Không Mạnh, phải thờ chõng nuôi con kẽ nghiệp tiên tò. Về phương-diện xã-hội, địa-vị của thị lại vô cùng quan hệ vì là kẻ phụ đạo cho thiểu-quân. Nếu triều-dình Nam-Việt chẳng thừa nhận cái ưu thế tuyệt đối của Cù-thị, Cù-thị đâu có thể dự vào quốc chính. Chỉ hiềm người đàn bà này đầu óc quá tần thường, vì xuất thân chỉ là một gái diễm nên không ý thức nỗi cái địa-vị cao quý của mình, chỉ biết nghe theo tiếng gọi của ái-tình, ngoài ra thị tưởng một cách đơn giản rằng mình là người Hán nay có cơ-hội đem nước Việt sáp nhập đất Hán là ái quốc. Xét cho phái, việc tồn vong của Nam-Việt bấy giờ là do thời thế và chỉ nên quy trách-nhiệm vào đám người lãnh-dạo Nam-Việt bấy giờ thôi.

Chúng ta ai mà không thấy từ Triệu Văn-vương, Minh-vi ơng, Ai-vương đến Dương-vương, thực lực Nam-Việt mỗi ngày nốt kém do

chính sự suy bại, nhân tài không có. Sự yếu hèn đó là hậu quả của mấy lần triều liên tiếp. Triều-dình Hán mỗi ngày một mạnh thì, trái lại, hùng khí phượng Nam lại sút kém dần. Tề-tướng Lữ-Gia và các triều-thần dưới đời Dương-vương, lòng trung quân ái quốc có lẽ có thừa nhưng tài kinh bang tế thế đã quá thiểu sốt. Con thuyền mục nát ấy tất nhiên phải tan tành trước cơn giông dữ. Nếu buộc cả tôi lối vào người đàn bà góa vô hạnh và đứa trẻ thơ kia, chẳng hóa ra những ông mồ cao áo dài của luôn mấy triều-đại không có trách-nhiệm nà chăng? » (Việt sử tân biên, Quyển I trang 158).

Ngoài mày khuyết điểm trên đây, ta phải công nhận Phạm-văn-Sơn là một sứ-gia có tư-tưởng cấp tiến. Anh chủ trương « dùng lịch-sử làm căn-bản cho nền công-dân giáo dục, phát triển lòng yêu nước, khai hóa nhân dân và nâng cao tinh-thần quắc-gia, nhất là trong giai-đoạn phải bài phong phản đè ». Anh muốn lột trần « tất cả những gì là hủ bại, lạc hậu, thối nát của chế-độ vua quan lối thời ».

Trong một bức thư gửi cho tôi, anh viết : « Trong việc biên soạn và nghị luận các xứ sự, qnan-điểm của thời dân-chủ dĩ nhiên thường chòng lại quan-điểm của thời thực-phong. Điều mà người ta đe cao ngày xưa đe cùng cõi hay tăng gia uy tín cho thực-phong đều có hại cho cuộc tiến hóa của dân-tộc : nó đấu độc dân trí, chà đạp dân quyền. Ngày nay, nhà viết sứ phải có nhiệm-vụ phanh phui nó ra, nhất là khi dân-tộc ta đã chuyển hướng từ con đường thực-phong sang con đường cộng-hòa dân-chủ ».

Vì vậy, ta không lạ thay anh cương quyết bác bỏ cái án Lê-Hoàn tư thông với Dương-hậu, cái án Mạc Đăng-Dung, Hồ Quý-Lý, Nguyễn Hữu-Chinh (những người đã bị các nhà chép sứ thời phong-kiền nặng lời thoa mạ) và, trái lại, lên án gắt gao cuộc phản tranh Trịnh-Nguyễn, nhất là chính-sách lạc hậu suy bại của Nguyễn-triều.

Mặc dầu lý luận của anh có đôi chỗ thiên lệch chủ quan, quan-điểm của anh không phải không đáng chú ý và tư-tưởng của anh là tư-tưởng tiền bộ, hợp thời.

Đè đốc-già có một ý niệm rõ ràng hơn về nhận xét trên đây, tôi xin trích in một đoạn trong bài « Bàn về cái án Hồ Quý-Lý », mục « Những ai phải chịu trách-nhiệm trong việc làm mất nước dưới đời Trần ? » : Sau khi tìm đủ mọi lý lẽ để bênh vực Quý-Lý, và quy tội cho bọn văn-thần vô-tưởng thời đó (một lũ người vô tài, ích kỷ, nịnh bợ phản phúc), sứ-gia họ Phạm kết luận như sau :

« Văn-thần, vô-tưởng là như thế ; quý-tộc, phong-kiến đời bấy giờ là như thế, trách gì Chu-văn-An chẳng đã phải rủ áo đứng dậy ngay từ đời vua Dụ-tông, từ năm Đại-trí nguyên niên (1358).

Một người cũng có cái tâm-sự như Chu-văn-An nhưng khác ở thái độ là Hồ Quý-Lý. Chu chán quốc sự về ở ẩn. Hồ, ngược lại, thấy chuyện nước bại hoại thì vùng dậy lo toan đủ mọi cách, đoạt dần lấy chính-quyền để cách-mạng hóa dân tộc. Nhưng cuộc cách-mạng này đã thất bại vì phản ứng của phong-kiến, địa-chủ quá mạnh, nhân dân lại chưa đủ hiếu tinh-thần cấp tiến của cuộc cách-mạng.

Rồi nước Việt mất.

Nước mất, vì bọn người lãnh-đạo lục đục với nhau, không nhìn vào quyền lợi công cộng mà chỉ bo bo giữ lấy tư lợi. Họ Trần bấy giờ khác gì cái nhảm mục nát, rõ ràng chấp nỗi vã víu lại là điều không xong rồi, thì tại sao không hợp nhau xây dựng ngôi nhà mới ?

Đó là câu trả lời tác-giả Việt-Nam sứ lược rằng « tại sao Quý-Lý không giúp nhà Trần cho có thủy có chung ? » Và nhân đây ta đặt ngược vấn-dề lại : Tại sao đảng cấp quý-tộc, nho-sĩ đời Trần không thành cuộc cách-mạng của Quý-Lý ? Nếu họ thuận với quốc sách của Quý-Lý, hỏi Quý-Lý có cần làm những việc mà các sứ-thần cù hủ sau này gọi là thí nghịch hay gian ác ?

Xét cho phải, Quý-Lý quá cấp tiến, giàu óc xã-hội và làm nhiều việc cải cách quá mạnh, thiệt hại cho quý-tộc, nho-sĩ là giới-cấp lãnh-đạo xã-hội đời bấy giờ, nên họ chống lại bằng đủ mọi cách mà ta đã thấy. Trong nước thì họ làm trò phản tuyên truyền họ Hồ, ôm mưu hạ sát họ Hồ. Hành-động này không xong thì họ chạy ra nước ngoài cáo tò việc nước, đến nước kia thù truyền kiếp đã từng lốc xoxong đao thit tờ-tiên trước đây ngọt bùn-thế-kỷ và luôn trên một ngàn năm.

Như vậy là trung quân, là ái quốc ư ?

Theo trên đây, ta có thể kết luận rằng bọn lãnh-đạo thời-cuộc thuở đó đều là đồ bẩn : Họ không yêu nước, giữ nết trung (nếu chưa trung khi ấy còn ý nghĩa thích đáng), phụng sự quốc-dân cũng không được mày may, họ chỉ mải mê chạy theo danh lợi và luôn luôn thay chiều đổi hướng, phản phúc, bất lương. Thực ra họ chẳng có lý-tưởng nào khác cả.

Quý-Lý thành công trong việc cướp ngôi nhà Trần cũng vì sự ươn hèn của họ từ mấy triều vua.

Quân Minh thắng trận và lập được nền đô-hội cũng do sự a-tòng và bất lực của họ.

Bảo rằng diệt Hồ để phù Trần là phải, mà lại dùng quân xâm lăng làm phuong-tiện có khác gì đem con gáy quạ già, lo việc nước sao lại khờ dại như vậy ?

Ngoài ra, nếu hành-động của Hồ Quý-Lý là đáng trách thì trước việc mất ngôi nhà Trần, mất nước Việt-Nam, đảng cấp sĩ-phu đời Trần mạt chẳng phải chịu trách-nhiệm sao ? Đó là không kẽ nhiều việc phản quốc của họ bằng thái-độ liêu-cực và nhát hèn nghĩa là theo giặc, rước giặc hay khoanh tay nhìn giặc cướp nước.

Còn-nhân có câu : « Quốc-gia hưng vong, thàt-phu hữu trách » thật đã quan-niệm rất chu đáo vẫn-dẽ trách-nhiệm. Vậy ta không thể coi việc thoán đoạt của Hồ Quý-Lý là nguyên-nhân chính cho việc mất nước ở đầu thế-kỷ XIV, mà trách-nhiệm đó phải quy vào phong-kiến, quý-tộc và sĩ-phu thời đó.

Ở trường-hợp này, các sử-gia Pháp công bằng hơn. Tí-dụ : Vào thế-kỷ XVIII, cách-mạng Pháp đã lên án không những các nhà đương đạo thuở ấy, không riêng vua Lu-y XVI và hoàng-gia, mà còn cả quý-tộc và tăng-lữ của luôn mẩy triều-dình trước nay đã gây ra nhiều việc ghê-hãi ; tức là cách-mạng quan niệm trách-nhiệm sự thịnh suy của dân-tộc không riêng vào đám người đương thời mà còn vào đám người trước, không riêng vào một cá-nhân mà vào cả nhiều tầng lớp nhân-dân đứng trong xã-hội đó. Quan-niệm xử sự như vậy mới là hợp lý và xác đáng.

Nói cách khác, sự hưng vong của một quốc-gia là ở từ người dân trở lên, tuy giai-cấp lãnh-đạo chịu trách-nhiệm nhiều hơn cả. Đây là một vấn-dề toàn thè, chứ không phải là vấn-dề cá-nhân. Ngoài ra, lịch-sử các nước tân tiễn ngày nay không hề có chữ thoán đoạt. Có lẽ người ta nghĩ rằng nước là của dân, chứ không phải của một dòng họ. Ai có tài, có chí thì — bằng cách này hay cách khác — cứ việc ra mà đảm nhiệm sứ-mạng với quốc-dân. Kẻ nào hại dân, hại, nước, bất tài, vô dụng thì phải loại trừ. Thoán đoạt, tóm lại, là một danh-từ chỉ có trong cuốn tự-vụng phong-kiến mà thôi...» (Việt sử tân biên, Quyển II trang 379-382).

Văn Phạm-văn-Sơn hoặt, nhưng hơi rườm-rà. Đọc văn anh, ta có cảm-tưởng như anh viết nhanh và dễ lầm, nhưng không để ý mày đến việc lựa chữ gọt lời. Vì thế, có nhiều chữ thừa, có chữ mập-mờ tòi nghĩa (mày dòng thứ bút của anh đã chứng tỏ điều này). Thật là một điều đáng tiếc, nhất lại là điều có thể tránh được không khó khăn gì!

Để kết luận, ta có thể nói rằng Phạm-văn-Sơn là một sứ-gia có rất nhiều thiện chí. Mặc dầu còn ít nhiều khuyết điểm, anh vẫn là người đóng góp nhiều nhất cho sử-học Việt-nam từ trước đến giờ. Và mai sau này, nếu có những bộ sử đúng đắn và chân xác ra đời, thì tác-giả của nó hẳn cũng phải nhờ không ít ở những tài-liệu do Phạm-văn-Sơn cung cấp.

a

Theo Phạm-văn-Sơn thì tác-phẩm mà anh bằng lòng nhất là bộ *Việt sử tân biên*, Anh cho biết : « Tôi đã mất mười lăm năm để cầu tạo tác-phẩm này không ngoài chủ-trương đưa ra một bộ sứ đầy đủ nhất, tiền bộ nhất trong khi dân-tộc chúng ta đi từ chế-độ thực-phong sang chế-độ dân-chủ ».

Những đoạn văn mà anh tương đối ưa thích hơn cả là :

- Bài khảo về phong-tục người Mường (V. S. T. B. Quyển II, trang 63-64).
- Truyện kỳ về Đề-Thiên, Đề-Thích (V. S. T. B. Quyển II, trang 43-47).

- Bài luận về giá-trị cuộc kháng Nguyễn đời Trần (V.S.T.B. Quyển II, trang 234-240).
- Bài luận về việc già Huyền-Trần công chúa cho Chè-Mân (V. S. T. B. Quyển II, trang 271-275).
- Bài luận Hồ Quý-Lý có làm mất nước không ? (V. S T. B. Quyển II, trang 364-377).
- Bài bàn về cái án Mạc Đăng-Dung (V. S. T. B. Quyển III, trang 33-46).
- Bài phê-bình Nguyễn Hữu-Chỉnh (V. S. T. B. Quyển III, trang 398-408).
- Bài phê-bình : Thái-đô sī-phu đời Lê mạt (V. S. T. B. Quyển IV, trang 62-70).
- Bài khảo luận về Truyện Kiều (V. S. T. B. Quyển IV, trang 271-277.)

Về lý-do sự ưa thích này, tác-giả cho biết : « Sở dĩ tôi ưa thích những đoạn văn hay bài khảo luận kê trên là vì khi viết có nhiều hứng thú về phương-diện văn-chương, bởi thày lòng rung động như lúc làm thơ buổi thiêu thời, hoặc nêu ra được những lý luận thích hợp với lẽ phải để đánh phá những thành-kiên sai lầm trong lịch-sử đồng thời phát huy được ít nhiều tư-tưởng cách-mạng và tiền bối v.

(Tháng mười 1962)



Văn tuyên :

BÀN VỀ NGUYỄN HỮU-CHỈNH (Trích)

Trong lịch-sử Việt-nam, con người Nguyễn Hữu-Chỉnh không phải là một thứ nhảm thường. Quả vậy, Chỉnh đáng kẽ là một nhân-vật có tài, nhiều thủ-đoạn nên mấy phen đã làm mưa làm nắng trên sân khấu chính-trị nước nhà từ Nam ra Bắc.

Nhưng có người chê – thoa mạ thì phải hơn – rằng Chỉnh là kẻ gian-hùng, phản phúc nên đã bị phanh thây xác, âu cũng là do cái nghiệp quả mà Chỉnh đã gây ra !

Các sử-thần đời Trịnh, Nguyễn đều hết lời buộc tội Chỉnh như trên, và ngày nay nghe nói đến Chỉnh là người ta nghĩ ngay đến kẻ gian-hùng, hiềm độc như Tào-Tháo đời Tam-quốc đối với dân-Hán.

Nhiệm-vụ chúng ta ngày nay dưới một chế-độ dân-chủ, tự-do là phải chỉnh đốn lại mọi nguồn dư-luận cho hợp lê công bằng. Chúng ta không thể quan-niệm Trung, Trinh, Hiếu, Đế theo kiểu một số nhothần ăn cơm vua, mặc áo chúa, rồi múa bút nhịnh sảng chưởi bậy. Phải chỉ ông Không, thầy Mạnh sống lại mà nghe thấy quan-niệm Trung, Trinh của họ cũng phải lắc đầu cười ngắt !

Từ đầu cuối lịch-sử của chúng ta, mỗi khi quốc-gia thay trò đổi chủ thì nhà viết sử đời sau ra công thoa mạ đời trước; nhưng ai nhảy ra lật nhào các vua quan mục nát thì bị kết tội luôn là thí quân, thoán quốc; những ai canh cài thời-thế, làm việc phi-thường thì cũng bị mang cái án gian-hùng, nghịch-tặc.

Có lẽ cái lười của một số trí-thức đời phong-khổng đã bị vua quan uốn nắn, kiềm thúc quá nhiều, nên văn-hóa thuở đó chậm tiến hay phản tiến-bộ không phải là không có nguyên-nhân.

Giờ đây lịch-sử phải nói lên những cái gì khách quan, trung-trực do dân-nghĩ, dân-tán thành hay chán-ghét. Vậy ta hãy mang Nguyễn Hữu-Chỉnh ra bàn để kiềm-soát sự phê-phán của người xưa và của cả người đời nay...



Đây là vài điểm mà ta cần phải minh-xác :

- 1) *Chỉnh có phản vua Lê chăng ?*
- 2) *Chỉnh có bất-nhân với Bắc-bình-vương chăng ?*
- 3) *Chỉnh có vẽ đường cho Tây-Sơn đánh-chiếm Bắc-hà chăng ?*

• Về điểm thứ nhất chúng tôi nghĩ rằng : Nếu Chỉnh muốn lật đổ vua Lê thì khi Nguyễn-Huệ bị triều-dinh nhà Lê tiếp-đãi một cách vụng-về trong việc phong-tước, trong việc tôn-lập tự-quân Duy-Kỳ và tự-tiễn phát-tang vua Hiền-tông không nói-cho Huệ biết, thì chỉ một lời-chọc-giận của Chỉnh cũng đủ làm lộn nhào cái ngai-vàng của vua Chiêu-Thống và rụng đầu bao nhiêu kẻ quan-lại đời-bấy giờ. (1)

Nguyễn-Huệ đang bắt-mặc về cái-tức hão-của vua Lê-phong, Chỉnh liền lật-đật sang hoàng-cung bày-việc gả-chúa Tiên (2) cho Nguyễn-Huệ khiến Huệ thay đổi-hắn-thái-dộ có-lợi cho Bắc-hà. Kế-này vô-cùng khôn-khéo bởi-một-khi Huệ thành-quý-tế của nhà Lê, là chủ-rè (dượng) của vua Chiêu-Thống, Huệ có-thể-trở-mặt cướp Bắc-hà được chăng ? Thật-rồi, trong-thâm-tâm của Huệ, thâu-đoạt bao-nhiêu tiền-của và-quý-vật của Bắc-hà còn-chẳng, ngượng, huống-hồ cả giang-sơn đất-Bắc thì còn-đáng-mê-biết bao ! Ở đây, Huệ chỉ-còn ngại-sự-nghi- ngờ-của vua Thái-Đức nên đã-ngừng-lòng-tham-tại-chỗ-này, lại-thêm Bắc-hà từ-ngàn-năm có-nhiều-anh-hùng, hào-kiệt nếu suy-nhược-cũng

(1) Hai phen trở-lại Bắc-hà : lần đầu đi với Nguyễn-Huệ, lần sau do vua triều, uy-quyền sấm-sét trong tay mà Chỉnh không-bao-chém-ai ở triều-dinh Bắc-hà hết, trừ Đinh-Trọng-Té và Hoàng-Phùng-Cơ dấy-binh đánh-Chỉnh. Chủ-tâm-của-Chinh chỉ-cốt hận-họ Trịnh mà thôi ; và xin-hỏi-quí-vị độc-giá : họ Trịnh bấy-giờ có-dâng-lòn-tại-nữa chăng ? (*Lời-chú-của-Phạm-văn-Sơn*)

(2) Chúa-Tiên là mý-hiệu trong cung-nhà Lê dè-gọi Ngoc-Han công-chúa (*Lời-chú-của-P.V.S.*)

chỉ nhất thời, nếu có chiêm lẫy cung chỉ là nắm được của báu một lúc trong tay mà thôi. Bảo rằng Huệ hoàn-toàn không vụ lợi trước vẫn-dẽ Bắc-hà thì thật không hiểu gan ruột Huệ chút nào ! Tóm lại, trong những ngày Huệ có mặt ở Thăng-Long, Chinh đã chỉ đưa ra những kế-sách có lợi cho nhà Lê, bảo Chinh không tốt với vua Lê là làm một việc vu hâm !

• Điểm thứ hai : Giữa Chinh và Bắc-bình vương, người ở bạc trước là Bắc-bình vương chứ không phải là Chinh. Nếu bảo Chinh chẳng vì tình nghĩa nào mà đến với Tây-Sơn thì vợ chồng, cha con, xóm giềng, bè bạn có gặp nhau, có sống với nhau, thăng trầm vinh nhục với nhau mới thành tình nghĩa, đâu có thể bằng nhiên mà nên tình, nên nghĩa ? Trong mối liên hệ giữa hai kẻ anh-hùng này, một bên là cùng đường phải tìm đến, một bên cần nhân-tài mà thiêu dụng, nếu kẻ này có độ lượng với người kia thì làm gì phải tranh giành rồi chém giết nhau ! Nhưng xét kỹ anh em, bắc cháu nhà Tây-Sơn còn chẳng nhutherford nhau thì kèo gì sự bắt nhân giữa Huệ với Chinh ? Hoặc giả trên trường chính-trị chỉ có chuyện lợi dụng nhau, ai khéo thì ăn, ai mạnh thì được, như thế thì ta chẳng nên luận gì đến nhân nghĩa, đạo đức nữa !

• Điểm thứ ba : Bảo rằng Chinh vạch đường cho Huệ ra Bắc-hà, ta thấy cũng không vững, vì không có Chinh, Huệ lại không biết nói Bắc-hà, sao ? Nếu ta nhớ lại lúc bàn đến chuyện Bắc-hà khi cả hai còn ở Phú-Xuân, Huệ đã tỏ ra thông thạo mọi vấn-dẽ kém gì Chinh đâu ! Làm việc dưới trướng của Huệ, Chinh biết mà không nói, Huệ cũng ngờ, mà nói ra Huệ cũng vẫn nghi. Cái khò tâm của Chinh là ở chỗ đó. Có tài mà không thi thố thì ai dùng, mà thi thố thì người trên sinh ngại, kẻ dưới ghét ghen, đi mắc núi, trở lại mắc sông, vậy bảo Chinh đứng vào thế nào bây giờ ?

Tới khi Chinh bị bắt, chỉ trả lời Nhậm (1) một câu : Chỉ vì cái thè mà thôi ! Sự thực từ trước tới sau Chinh bị nghịch-cảnh thúc đẩy, tạo-hoa xoay vần rồi đe tài thành đe nạn. Trên trường chính-trị, Chinh chỉ là kẻ xấu số đáng thương.

(1) Vũ-oán-Niệm, tướng Tây-Sơn, vâng mệnh Bắc-bình vương đem quân ra Bắc-hà đánh Nguyễn Hữu-Cánh.

Bài thơ « Than thân » dưới đây của Cảnh dù tờ cho ta hiểu tâm-trạng Cảnh và nhân-tình đối với Cảnh :

Tóc chen hai thứ chưa danh chi !
 Thân hối là thân, thi hối thi !
 Chưa trả chưa đến ơn đệ - tử ;
 Thêm buồn thêm tài chí nam - nhí.
 Kẻ yêu nên ít bê cao hạ,
 Người ghét thêm nhiều tiếng thị - phi.
 Tay bé khôn bưng vừa miệng thè,
 Giải lòng ngay thảo cay thiên tri.

Đến đời chúng ta, người ta thông cảm với Nguyễn Hữu-Cảnh hơn : Cát-thành, dịch-giả « Hoàng-Lê nhất thống chí » xuất bản năm 1924, trang 133 viết : « ... Vua nhà Lê mất nước ai-chẳng bao là vì Cảnh Cảnh, nhưng phải đâu chỉ vì Cảnh Cảnh mà bởi vì quan văn vở nhà Lê, không ai hơn Cảnh Cảnh đe đến nỗi Cảnh Cảnh coi khinh. Nước mất dân khờ, tội bởi ai ? Đã làm quan vì nước vì dân, đừng đe cho Cảnh Cảnh coi khinh là Bắc-hà vô nhân thì mới khỏi tội với quốc dân được... »

Riêng tác-giả nghĩ rằng trong thời đại loạn, chính nghĩa đã không còn, nhà cầm quyền bất tài, thì chính quyền trở nên vô quyền hay đã đổi qua nguy quyền ; vua quan đã là một loại ký sinh trùng của quốc dân thì chữ trung đã thành vô lý. Vậy cờ đến tay ai người ấy phất, được là vua thua là giặc, khuấy động cái thế xã-hội lúc này dù ở nơi ai vẫn là điều cần, người nào là anh-hùng hào-kiệt cứ việc mạnh dạn bước ra lập lại trật-tự, dựng lại quốc-gia, khôi phục hòa-bình, có lẽ đâu nhà đột cứ khoanh tay ngồi chịu mưa nắng ?

Ngoài ra, bo bo theo đám vua quan hủ bại với quan-niệm trung nghĩa cố chấp, u-mê thì người dân chỉ nên cam tâm hay chỉ có bôn-phận làm nô-lệ-chỗ hết bọn phong-kiến này đến bọn phong-kiến khác mà thôi chẳng ? (1)

(1) Sau này Bắc-binh vương đem quân ra Bắc-hà lần thứ hai, vua Chiêu-Thống phải phiêu bạt bốn phương trời, Tây-Sơn lập Sông-nhượng công Lê-duy-Cần làm giám quốc. Tại đây Cảnh-trung quan lại nhà Lê lục lục ra trình diện. Hồi chúc mới và lạy Nguyễn-Huệ như lạy ông chủ mới. Sau các nhà viết sử đời Lê, Nguyễn chẳng nhắc nhở chữ « trung » với đám quan liêu này ? (Lời chử của Phạm-văn-Sơn).

Ngoài ra, trên đường sự-nghiệp có kẻ thành công, có kẻ thất bại; thành công chưa hẳn là vì có tài nhiều, thất bại chưa hẳn là hèn kém. Giữa cuộc tranh sống, có nhiều may rủi như ngồi trên chiếu bạc, kẻ đỗ người đèn.

Nguyễn Hữu-Chỉnh đã ngã ngựa. Xùm nhau vào chê bai một kẻ ngã ngựa như người đời đã đối xử với Nguyễn Hữu-Chỉnh, điều đó có nên chăng?

Hiều tình-trạng xã-hội, hiều tâm-lý thế-nhân, hiều những chuyện ghen ghét, ích-kỷ, cạnh tranh giữa các con người của thời-đại, có lẽ người ta sẽ rộng lượng với Chỉnh hơn, và nếu cần định công, luận tội không phải chỉ có riêng Chỉnh đáng ra đứng trước tòa án của lịch-sử. Và xét đư-luận của « Hoàng-Lê nhât thồng chí » cũng như của nhiều cuốn sử khác dưới đời Lê, Nguyễn, ta thấy rõ ràng các nhà viết sử của hai triều-đại này thiếu hẳn sự vô tư. Người đời nay cần phải công bằng, ngày tháng hơn người xưa, trước những bản án hàm-hồ còn đè lại trong một số sách cũ.



ĐÍNH CHÍNH

Trang	Dòng	Chữ In sai	Xin đọc là
24	áp chót	Tân-Phong sò 6	... sò 8
37	13	nỗi lòng	nỗi lòng
46	15	chúng tôi	chúng tôi
55	11	ý-tưởng vào cảm-xúc	... vù ...
56	25	bao Phen	bao phen
57	17	Thésée nghe Hippolyte kè..	... nghe A-cicis kè...
58	11	Khi cho Kẽu những lý lẽ.	Khi cho Kiểu bấy nhũng lý lẽ...
58	26	dựa vào	dự vào
58	18	Trong hoa đèn	Trồng hoa đèn
58	32	cảm sắc	cảm sắc
59	21	ngừng lại nghĩ	ngừng lại nghĩ
59	chót	nắp hầm	nắp hầm
60	7	không còn thêm gì nữa	không còn gì thêm nữa
75	27	để mình	cho mình
81	27	giá-tri gợi hình	gia-tri
89	15	tờ bào	tờ bào
90	23	nũng-nui	nũng-nui
94	12	giặc tiêu mờ	giặc tiền mờ
96	27	làm thơ này	làm bài thơ này
97	13	gia-dinh	gia-tình
98	2	cô-diễn	cô-diễn
103	16	mà ững ngà	má ững ngà
104	19	đày bụi xám	đầy...
123	áp chót	trần tích	trần tích,
143	2	phản động	phản động
155	17	ngục thảm	ngục thảm
166	17	chơi thật mãn đời	chơi cho thật...
170	12	trung bình	trung bình
172	9	đức Tô	đức Tô
180	23	việc việc phụ	việc phụ
185	21	Cây ngòn thảm lăng...	Cây ngòn thảm lăng...
194	18	Lòng trên-trơ	... trên-trơ

Ngoài ra, còn một ít chữ đang in nửa chừng bị gãy đầu gãy nét, đáng gạch nỗi lại không và ngược lại, và đầu ngã làm ra đầu hồi.
Xin đọc-giả vui lòng sửa lại cho trước khi dùng sách.

MỤC LỤC

	Trang
• MÂY LỜI TÂM-SỰ	7 — 9
• NGUYỄN NHƯỢC-PHÁP	11 — 24
Thi tuyển	25 — 32
• NGUYỄN HIỀN-LÊ	35 — 44
Văn tuyển	45 — 60
• ANH-THƠ	61 — 83
Thi tuyển	84 — 88
• ĐÔNG-HỒ	89 — 101
Thi tuyển	102 — 105
• VŨ HOÀNG-CHƯƠNG	107 — 132
Thi tuyển	133 — 140
• NGUYỄN-VÝ	141 — 158
Thi tuyển	159 — 166
• TOAN-ÁNH	167 — 174
Văn tuyển	175 — 184
• PHẠM ĐÌNH-TÂN	185 — 196
Thi tuyển	197 — 199
• PHẠM ĐÌNH-KHIÊM	201 — 211
Văn tuyển	212 — 216
• PHẠM VĂN-SƠN	217 — 227
Văn tuyển	228 — 232
* ĐÌNH CHÍNH	233
* MỤC LỤC	234

CÙNG MỘT TÁC-GIẢ

* Đã xuất bản:

TIỀNG THÔNG REO (thơ)	1934
XƯA (thơ)	1941
THƠ BÀNG BÁ-LÂN	1957
TIỀNG VÔNG ĐUA (thơ)	1957
VÀI KÝ-NIỆM VỀ MÂY VĂN, THI-SĨ HIỆN ĐẠI (ký-ức — phê-bình)	1962

* Sẽ xuất bản:

VÀO THU (thơ)
VÀI KÝ-NIỆM VỀ MÂY VĂN, THI-SĨ
HIỆN ĐẠI (Quyển II)

ĐÍNH CHÍNH (phụ)

Trang	dòng	Chữ in sai	Xin đọc là
205.	15-16	dầu ich	dầu tích
209	26	nghĩ nhiên	nghi nhiên
214	10	...cho Giê-su đèn...	...Giê-su cho đèn...
220	27	cắt công nghiên-cứu	cắt công di nghiên-cứu
226	áp chót	Truyện kỳ	Truyện kỳ
229	27	Đinh Trọng-Tè	Đinh Trọng-Tè

**VÀI KÝ-NIỆM VỀ MÁY
VĂN, THI-SĨ HIỆN ĐẠI
của Bàng Bé-Lân**

**THUỘC LOẠI GIAI-PHẨM CỦA NHÀ
XUẤT BẢN XÂY DỰNG SÀI-GÒN.
BÌA DO LỤ - HỒ TRÌNH BÀY.
Nguyễn-ngọc-Quan TRÔNG NOM
VỀ KỸ - THUẬT ĂN LOÁT.
NGOÀI 3.000 ĂN BẢN THƯỜNG VÀ
500 ĂN BẢN ĐẸP TRÊN GIẤY BLANC
FIN DÀY, CÒN IN THÊM 15 BẢN QUÝ
TRÊN GIẤY CROQUIS ĐÁNH SỐ
TỪ C. 1 ĐẾN C. 15.**

**In xong lần thứ nhất ngày
1-11-62, tại VIỆT-TÂN
277, Phan - đình - Phùng
SÀIGÒN**

Bản 

TẠC-GIA GIỮ BẢN QUYỀN

**Kiêm duyệt số 2631/XS
N.T.V.K.H.T.T. ngày 31-10-62**